

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THẾ THÀNH

TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA MỸ TẠI KHU VỰC
ÁN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG (2017 - 2025)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THẾ THÀNH

**TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA MỸ TẠI KHU VỰC
ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG (2017 - 2025)**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS. Nguyễn Huy Hoàng**
- 2. TS. Vũ Văn Anh**

**XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN**

Chủ tịch hội đồng đánh giá
Luận án Tiến sĩ

TM. Tập thể
Cán bộ hướng dẫn khoa học

GS.TS. Hoàng Khắc Nam

PGS.TS. Nguyễn Huy Hoàng

Hà Nội - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án Tiến sĩ “Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, dữ liệu sử dụng trong luận án là xác thực, có nguồn gốc rõ ràng và đáng tin cậy. Những kết luận của luận án là kết quả nghiên cứu trung thực của tác giả dựa trên phân tích, đánh giá các số liệu và dữ liệu nghiên cứu.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

NGUYỄN THẾ THÀNH

LỜI CẢM ƠN

Đề tài “Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)” được nghiên cứu sinh hoàn thiện nhờ sự tạo điều kiện, giúp đỡ của các tập thể, cá nhân và quý cơ quan, ban ngành.

Tác giả xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc và chân thành đến PGS.TS. Nguyễn Huy Hoàng và TS. Vũ Vân Anh, những người đã trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên cứu đề tài luận án. Những góp ý sâu sắc, chân thành và sự khích lệ của quý Thầy, Cô là động lực mạnh mẽ giúp tôi hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn tập thể lãnh đạo, cán bộ, giảng viên Khoa Quốc tế học, Phòng Đào tạo, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tác giả về công tác hành chính trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm tạ và dành tặng luận án này cho gia đình, người thân và đồng nghiệp, những người luôn quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành chương trình học, hoàn thiện luận án.

Xin chân thành cảm ơn.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thế Thành

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG, HÌNH	6
MỞ ĐẦU	7
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	7
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	9
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	11
5. Đóng góp của luận án	15
6. Bố cục của luận án.....	16
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	18
1.1. Những công trình nghiên cứu lý luận về tập hợp lực lượng.....	18
1.2. Những công trình nghiên cứu về tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.....	22
1.3. Những công trình nghiên cứu về tác động từ tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với khu vực và Việt Nam.....	33
1.4. Đánh giá các công trình tổng quan, xác định khoảng trống và hướng nghiên cứu của đề tài luận án	38
1.4.1. Đánh giá chung.....	38
1.4.2. Xác định khoảng trống và hướng phát triển của đề tài	39
Tiểu kết Chương 1	41
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA MỸ TẠI KHU VỰC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG	43
2.1. Khái niệm tập hợp lực lượng và các khái niệm liên quan	43
2.2. Các cấp độ phân tích nhân tố tác động đến tập hợp lực lượng.....	51
2.2.1. Cấp độ nội bộ	52
2.2.2. Cấp độ quốc gia.....	53

2.2.3. Cấp độ liên quốc gia.....	54
2.2.4. Cấp độ khu vực.....	55
2.2.5. Cấp độ toàn cầu	56
2.3. Tập hợp lực lượng trên các lĩnh vực.....	58
2.3.1. Tập hợp lực lượng về quân sự và an ninh	58
2.3.2. Tập hợp lực lượng về chính trị.....	61
2.3.3. Tập hợp lực lượng về kinh tế và khoa học - công nghệ	65
2.4. Phương thức tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế.....	68
2.5. Khung phân tích và hệ thống chỉ báo	71
2.5.1. Mô tả khung phân tích và hệ thống chỉ báo.....	71
2.5.2. Luận giải ý nghĩa và lý do của khung phân tích và chỉ báo.....	73
Tiểu kết chương 2	76
CHƯƠNG 3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA MỸ TẠI KHU VỰC ÁN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG (2017 - 2025).....	77
3.1. Những nhân tố tác động đến tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025).....	77
3.1.1. Cấp độ nội bộ	77
3.1.2. Cấp độ quốc gia.....	81
3.1.3. Cấp độ liên quốc gia.....	87
3.1.4. Cấp độ khu vực.....	99
3.1.5. Cấp độ toàn cầu	106
3.2. Thực trạng tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)	111
3.2.1. Củng cố quan hệ với các nước đồng minh truyền thống.....	111
3.2.2. Nâng cấp quan hệ với các nước đối tác quan trọng trong khu vực	124
3.2.3. Thúc đẩy các nhóm hợp tác đa phương.....	135
3.2.4. Thúc đẩy các nhóm chia sẻ giá trị chung	146
Tiểu kết chương 3	149

CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ VỀ TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA MỸ TẠI KHU VỰC AN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG (2017 - 2025), TRIỂN VỌNG ĐẾN NĂM 2029 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	151
4.1. Một số đánh giá về tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực An Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)	151
4.1.1. Những tác động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực An Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025) đối với khu vực và Việt Nam.....	151
4.1.2. Đánh giá về cách thức và kết quả tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực An Độ Dương - Thái Bình Dương từ năm 2017 - 2025.....	162
4.1.3. So sánh chi phí - lợi ích trong tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực An Độ Dương - Thái Bình Dương.....	168
4.2. Dự báo tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực An Độ Dương - Thái Bình Dương	172
4.2.1. Khả năng chuyển biến của các nhân tố tác động đến tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực đến 2029	172
4.2.2. Triển vọng tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực đến 2029	182
4.3. Cơ sở định hướng và hàm ý chính sách cho Việt Nam đối với tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực đến 2029	184
4.3.1. Nhận thức chung về xu hướng chính sách của Mỹ đối với Việt Nam ...	184
4.3.2. Hàm ý chính sách đối với Việt Nam	185
Tiểu kết chương 4	191
KẾT LUẬN	193
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	197
TÀI LIỆU THAM KHẢO	198

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt
ADMM+	ASEAN Defence Minister's Meeting Plus	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng
APEC	Asia - Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
AUKUS	Trilateral security partnership between Australia, the United Kingdom, and the United States	Quan hệ đối tác an ninh ba bên giữa Australia, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ
BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến “Vành đai, Con đường”
COP	Conference of the Parties	Hội nghị các bên
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EAS	East Asia Summit	Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á
EVFTA	EU - Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FOIP	Free and Open Indo - Pacific	Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở

FONOP	Freedom of Navigation Operations	Hoạt động tự do hàng hải
FTA	Free trade agreement	Hiệp định thương mại tự do
IPEF	Indo - Pacific Economic Framework for Prosperity	Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì thịnh vượng
IPS	Indo - Pacific Strategy	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương
PCA	Permanent Court of Arbitration	Tòa án Trọng tài thường trực
Quad	Quadrilateral Security Dialogue	Nhóm Bộ Tứ
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
TPP	Trans-Pacific Partnership Agreement	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
UKVFTA	Vietnam - UK Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ailen
UNCLOS 1982	United Nations Convention on Law of the Sea in 1982	Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

Hình 2.1. Khung phân tích và hệ thống chỉ báo.....	75
Hình 3.1: Đồ thị nợ công của Mỹ và các quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2024.....	82
Hình 3.2: Quy mô kinh tế của Trung Quốc giai đoạn từ năm 2010 - 2021	88
Hình 3.3: Kinh ngạch thương mại hai chiều Việt - Mỹ từ năm 1995 - 8/2024 (đơn vị tính tỷ USD).	129
Hình 3.4: Biểu đồ kim ngạch thương mại hai chiều Mỹ - Indonesia giai đoạn 2017 - 2022 (đơn vị: Triệu USD).	132
Bảng 4.1. Bảng so sánh chi phí - lợi ích trong tập hợp lực lượng của Mỹ (2017-2025).....	171

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Tính cấp thiết về thực tiễn

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là khu vực có nguồn tài nguyên phong phú, nhiều điểm chốt, vòng cung tự nhiên làm nên giá trị chiến lược quan trọng trên nhiều lĩnh vực, nhất là an ninh, quốc phòng và kinh tế, đồng thời là khu vực phát triển năng động nhất thế giới, động lực, đầu tàu tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Khu vực này có các chế độ chính trị và kinh tế - xã hội đa dạng với ba nền kinh tế lớn nhất thế giới (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản) cùng với nhiều nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh (Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á), ba cường quốc hàng đầu thế giới (Mỹ, Nga, Trung Quốc), song cũng tồn tại các điểm nóng tại eo biển Đài Loan, bán đảo Triều Tiên, biển Hoa Đông, Biển Đông, eo biển Malacca và tiềm ẩn nhiều nguy cơ xung đột do tranh chấp lãnh thổ, mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo. Do đó, thế giới đã, đang chứng kiến tiến trình dịch chuyển trọng tâm chiến lược toàn cầu từ Đại Tây Dương sang Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, khiến khu vực này ngày càng trở thành tâm điểm trong chiến lược an ninh, đối ngoại và cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn.

Chiến lược, mục tiêu xuyên suốt của Mỹ là “lãnh đạo” thế giới và không để cho bất kỳ quốc gia nào tranh giành vị thế này của họ. Do đó, xét về lăng kính chiến lược toàn cầu, Mỹ luôn nỗ lực ngăn chặn sự xuất hiện của bất kỳ nước nào thách thức vị thế lãnh đạo thế giới của Mỹ. Để đảm bảo mục tiêu đó, Mỹ quan tâm thúc đẩy tập hợp lực lượng thông qua đồng minh, đối tác, các vấn đề an ninh phi truyền thống có tính chất toàn cầu nhằm duy trì vai trò dẫn dắt, xác lập vị thế lãnh đạo trên thế giới nói chung và trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói riêng. Dưới thời Tổng thống Barack Obama, Mỹ đã quan tâm nhiều hơn tới châu Á - Thái Bình Dương, coi khu vực này có ý nghĩa sống còn và quan trọng đối với vai trò toàn cầu và khu vực của Mỹ. Vì thế, Mỹ đã triển khai chiến lược “Tái cân bằng” (năm 2011) nhằm điều chỉnh trọng tâm chiến lược toàn cầu và quay trở lại khu vực châu

Á - Thái Bình Dương (do bị sao nhãng dưới thời Tổng thống G.W Bush). Việc điều chỉnh chiến lược của Mỹ được tiếp tục khi Tổng thống Donald Trump công bố sáng kiến xây dựng một khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” lần đầu tại Hội nghị APEC 25 vào ngày 10/11/2017 tại Đà Nẵng, Việt Nam. Kế thừa chính sách đối ngoại của các người tiền nhiệm, chính quyền của Tổng thống Biden đã công bố Chiến lược FOIP vào ngày 11/02/2022 và thúc đẩy sáng kiến IPEF cho toàn khu vực, đồng thời đẩy mạnh hợp tác trong khuôn khổ Quad, củng cố liên minh Mỹ - Nhật - Hàn, thiết lập AUKUS tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Việc hình thành và triển khai các chiến lược của Mỹ ở khu vực luôn gắn liền với quá trình thực hiện các nội dung hợp tác, cạnh tranh, tập hợp lực lượng trong các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế - khoa học công nghệ, quốc phòng - an ninh. Đồng thời, các biện pháp thực hiện được điều chỉnh theo hướng linh hoạt, thực dụng, mềm dẻo, coi trọng mối quan hệ đồng minh, sức mạnh tập thể, chủ nghĩa đa phương nhằm tạo ra các mô hình, cơ chế hợp tác mới do Mỹ lãnh đạo, chi phối, dẫn dắt và đã đạt được những kết quả nhất định. Thực tiễn trên đặt ra yêu cầu cấp bách đối với Việt Nam phải hiểu rõ “tập hợp lực lượng” của Mỹ để nhận diện được những thay đổi mang tính động thái, cấu trúc nhằm đưa ra phản ứng chính sách phù hợp, chủ động và hiệu quả.

1.2. Tính cấp thiết về lý luận

Việc nghiên cứu “Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)” mang tính cấp thiết về mặt lý luận trong bối cảnh quan hệ quốc tế đang trải qua những chuyển biến phức tạp, đòi hỏi sự đổi mới và bổ sung các khung lý thuyết. *Thứ nhất*, đề tài đáp ứng nhu cầu làm rõ và hệ thống hoá khái niệm “tập hợp lực lượng” như một công cụ chiến lược đặc thù của các cường quốc. *Thứ hai*, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Hiện thực (tập trung vào quyền lực), chủ nghĩa Tự do (nhấn mạnh hợp tác đa phương) và chủ nghĩa Kiến tạo (vai trò của giá trị) khi phân tích cách thức Mỹ thiết lập mạng lưới liên kết đa tầng (song phương, đa phương, tiểu đa phương, giá trị) nhằm cân bằng, kiềm chế các đối thủ chiến lược. *Thứ ba*, làm rõ tập hợp lực lượng không chỉ diễn ra trong lĩnh vực quân sự mà còn

lan toả sang các cơ chế chính trị - kinh tế và khoa học - công nghệ. *Thứ tư*, vận dụng khung phân tích đa cấp độ (nội bộ, quốc gia, liên quốc gia, khu vực, toàn cầu) để lý giải sự hình thành và vận hành chiến lược tập hợp lực lượng. *Thứ năm*, làm sáng tỏ vai trò của các nước vừa và nhỏ trong liên kết chiến lược, bổ sung góc nhìn về chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ vào lý thuyết liên minh. Những đóng góp này góp phần làm phong phú lý luận quan hệ quốc tế và định hướng cho việc xây dựng các khung phân tích phù hợp với thực tiễn chiến lược tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Tóm lại, trong bối cảnh tình hình chính trị ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương diễn biến phức tạp, phụ thuộc chủ yếu vào chủ trương hợp tác và tập hợp lực lượng của Mỹ và Trung Quốc, cũng như sự vận động linh hoạt của các quốc gia vừa và nhỏ trong khu vực. Do đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện về đề tài **“Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)”** là hết sức cần thiết, có ý nghĩa sâu sắc cả về mặt lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án phân tích toàn diện hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017 - 2025, đánh giá tác động của các chiến lược này đến khu vực và Việt Nam, từ đó đề xuất các định hướng khuyến nghị chính sách giúp Việt Nam thích ứng hiệu quả trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài để xác định điểm kế thừa, những khoảng trống, điểm mới cần nghiên cứu của luận án.

Thứ hai, xây dựng cơ sở lý luận về tập hợp lực lượng thông qua việc làm rõ các khái niệm liên quan, đặc điểm của tập hợp lực lượng trong các lĩnh vực và các phương thức tập hợp lực lượng, tạo khung phân tích cho đề tài.

Thứ ba, phân tích các nhân tố tác động đến tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ 2017 đến 2025.

Thứ tư, phân tích thực trạng, cách thức tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Thứ năm, đánh giá tác động của tập hợp lực lượng của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á và Việt Nam.

Thứ sáu, đề xuất một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam nhằm tối ưu hóa lợi ích, giảm thiểu rủi ro và nâng cao vị thế trong bối cảnh các tập hợp lực lượng do Mỹ dẫn dắt tại khu vực.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu về tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017 - 2025.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu về nội dung: Tập trung vào hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ từ khi nước này thực hiện chuyển trọng tâm sang khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua các chiến lược FOIP và IPEF. Cụ thể hơn, luận án triển khai nghiên cứu các nội dung liên quan đến tập hợp lực lượng theo các nội hàm thuộc các lĩnh vực như chính trị - ngoại giao; kinh tế - khoa học công nghệ; an ninh - quốc phòng và các nhân tố ảnh hưởng đến tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực.

Phạm vi thời gian: Tại Diễn đàn APEC (11/2017), Tổng thống Mỹ Donald Trump lần đầu tiên công bố tầm nhìn của Mỹ về một FOIP, do đó thời gian nghiên cứu luận án thực hiện trong giai đoạn 2017 đến năm 2025 (năm hoàn thành luận án và cũng là thời điểm bắt đầu nhiệm kỳ 2 của Tổng thống Donald Trump). Việc lựa chọn mốc thời gian này xuất phát từ lý do sau: *Thứ nhất*, bắt đầu từ năm 2017, hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ mới thể hiện rõ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trước đó chính sách “Xoay trục” được Mỹ thực hiện từ năm 2011 nhưng chỉ tập trung vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương. *Thứ hai*, thời gian kết thúc nghiên cứu giữa năm 2025, thời điểm hoàn thành luận án và cũng là thời gian trải dài qua hai nhiệm kỳ tổng thống của hai Đảng Dân chủ và Cộng hòa và gần một năm của nhiệm kỳ thứ 2 sau khi Donald Trump trở lại Nhà Trắng để giúp nghiên

cứu sinh có những so sánh nhằm làm nổi bật hơn những đặc điểm, tính chất của hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực cũng như những thay đổi trong chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump.

Phạm vi không gian: Phạm vi khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được xác định trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương năm 2022 của chính quyền Biden. Theo đó, khu vực này “trải dài từ bờ biển Thái Bình Dương của chúng ta (nước Mỹ) đến Ấn Độ Dương” [White House, 2022, p.4] và Mỹ sẽ “tập trung vào từng ngõ ngách của khu vực, từ Đông Bắc Á và Đông Nam Á đến Nam Á và Châu Đại Dương, bao gồm cả các quốc đảo Thái Bình Dương” [White House, 2022, p.5].

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Trước hết, luận án sử dụng cách tiếp cận lý thuyết, trong đó *chủ nghĩa Hiện thực* được chọn làm lý thuyết chính để phân tích hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017-2025. Chủ nghĩa Hiện thực, với trọng tâm là quyền lực, lợi ích quốc gia và cạnh tranh chiến lược, cung cấp góc nhìn cốt lõi để giải thích động cơ của Mỹ trong việc xây dựng các liên minh và cơ chế “tiểu đa phương” như Quad, AUKUS và IPEF nhằm duy trì vị thế bá quyền và đối trọng với Trung Quốc. Góc nhìn này nhấn mạnh vai trò của tương quan lực lượng và các động lực địa chính trị trong việc định hình chính sách tập hợp lực lượng. Bên cạnh đó, luận án tích hợp thêm các lý thuyết hỗ trợ để làm phong phú phân tích. *Chủ nghĩa Tự do* được sử dụng để phân tích khía cạnh hợp tác đa phương và vai trò của các giá trị chung (dân chủ, tự do) trong việc gắn kết các đồng minh và đối tác của Mỹ. *Chủ nghĩa Kiến tạo* được áp dụng để xem xét cách Mỹ định hình bản sắc và nhận thức chung về một khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”, qua đó củng cố liên kết chiến lược. Sự kết hợp các lý thuyết này cho phép luận án tiếp cận vấn đề từ nhiều góc nhìn, làm rõ cả khía cạnh cạnh tranh quyền lực và hợp tác liên quốc gia.

Tiếp theo, luận án áp dụng cách tiếp cận các cấp độ phân tích từ toàn cầu, khu vực, liên quốc gia, quốc gia và nội bộ nhằm phân loại và đánh giá các yếu tố tác

động đến hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017 - 2025, cũng như tác động của các hoạt động này đến khu vực và Việt Nam. Cách tiếp cận này đảm bảo phân tích toàn diện, từ bối cảnh rộng lớn đến các yếu tố cụ thể, như sau:

- **Cấp độ toàn cầu:** Phân tích các động lực địa chính trị và kinh tế toàn cầu, như sự chuyển dịch trọng tâm chiến lược từ Đại Tây Dương sang Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, cạnh tranh Mỹ - Trung và các thách thức an ninh phi truyền thống (biến đổi khí hậu, an ninh mạng). Cấp độ này làm rõ bối cảnh quốc tế thúc đẩy Mỹ tập hợp lực lượng và tác động của các liên minh đến trật tự thế giới.
- **Cấp độ khu vực:** Tập trung vào khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhất là châu Á - Thái Bình Dương (trọng tâm là Đông Nam Á), để đánh giá vai trò của các cơ chế như Quad, AUKUS, IPEF trong việc định hình cấu trúc an ninh và kinh tế khu vực. Phân tích này xem xét tác động của tập hợp lực lượng đến ổn định khu vực và vị thế của các quốc gia như Việt Nam.
- **Cấp độ liên quốc gia:** Xem xét mối quan hệ liên minh, đối tác giữa Mỹ và các nước như Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, Hàn Quốc, cũng như các tổ chức khu vực như ASEAN; phân tích cách các cơ chế “tiểu đa phương” được xây dựng và vận hành để phục vụ mục tiêu chiến lược của Mỹ.
- **Cấp độ quốc gia:** Phân tích các yếu tố nội tại của Mỹ, bao gồm chính sách đối ngoại dưới các đời Tổng thống (Trump, Biden), lợi ích quốc gia, năng lực kinh tế - quân sự và các quyết định chiến lược. Đồng thời, đánh giá phản ứng và vai trò của các quốc gia khác, nhất là Việt Nam trong việc ứng phó với các tập hợp lực lượng của Mỹ.
- **Cấp độ nội bộ:** Xem xét vai trò của các nhà lãnh đạo, đảng phái chính trị, quốc hội, nhóm lợi ích, như Tổng thống Trump và Biden trong việc định hình chiến lược tập hợp lực lượng. Phân tích này bao gồm các quyết định chính sách mang dấu ấn cá nhân, tư duy chiến lược và ảnh hưởng của họ đến việc triển khai các sáng kiến như FOIP và IPEF tại khu vực.

Cách tiếp cận năm cấp độ phân tích cho phép luận án xây dựng một khung nghiên cứu hệ thống, bao quát, từ các yếu tố vĩ mô (toàn cầu, khu vực, liên quốc gia) đến vi mô (quốc gia, nội bộ), đồng thời làm rõ sự tương tác giữa các cấp độ. Điều này giúp đánh giá toàn diện các yếu tố tác động và kết quả của tập hợp lực lượng của Mỹ, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận vững chắc để đề xuất các khuyến nghị chính sách phù hợp, tối ưu hóa lợi ích cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược phức tạp giữa các nước lớn.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu để phân tích toàn diện hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đảm bảo tính khoa học, hệ thống và đa chiều trong việc tiếp cận vấn đề, cụ thể gồm:

Phương pháp lịch sử

Phân kỳ lịch sử: Phân chia các giai đoạn chính sách dựa trên giai đoạn cầm quyền của Tổng thống Mỹ làm cơ sở thực tiễn cho các hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực.

Nghiên cứu lịch đại: Theo dõi các sự kiện, diễn biến, hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017 - 2025 để thấy xu hướng phát triển của các hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ trong khu vực.

Nghiên cứu đồng đại: Nghiên cứu các nhân tố, diễn biến, sự kiện xảy ra cùng một giai đoạn thời gian trước 2017 để xác định nhân tố đồng thời tác động tới tập hợp lực lượng của Mỹ và các nước lớn khác trong khu vực.

Phương pháp phân tích nội dung và phân tích diễn ngôn được áp dụng chính nhằm làm rõ nội dung chính sách qua phân tích, đánh giá tài liệu/văn bản chính sách quan trọng Mỹ đã ban hành liên quan khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như chiến lược, sáng kiến, cơ chế, tuyên bố chính trị... để làm rõ mục tiêu, phạm vi và biện pháp thực hiện chính sách của Mỹ.

Phương pháp phân tích chính sách

Phân tích quyết định chính sách được áp dụng để làm rõ quy trình ra quyết định chính sách và những yếu tố chính trị ảnh hưởng đến quyết định đó. Nghiên cứu

quá trình ra quyết định chính sách gồm sự tương tác giữa các bộ phận chính phủ, nhóm lợi ích, yếu tố chính trị trong nước và quốc tế, có thể cung cấp thông tin quan trọng về cơ sở và quyết định của Mỹ trong khu vực nghiên cứu.

Phân tích tác động chính sách được sử dụng để đánh giá kết quả và tác động của các chính sách của Mỹ, nhất là việc xem xét thay đổi và hiệu quả của chính sách an ninh, kinh tế, khoa học công nghệ, đối ngoại và quốc phòng đối với tập hợp lực lượng Mỹ trong khu vực.

Phương pháp phân tích tổng hợp

Phương pháp phân tích tổng hợp là công cụ nghiên cứu để hiểu, đánh giá vấn đề từ nhiều góc độ và nguồn thông tin khác nhau. Trong nghiên cứu này, tác giả thu thập, phân tích các thông tin liên quan đến tập hợp lực lượng của Mỹ, bao gồm dữ liệu về chính trị, kinh tế, khoa học công nghệ, an ninh, quốc phòng và quan hệ đồng minh, đối tác của Mỹ tại khu vực để có cái nhìn toàn diện và làm rõ hơn khả năng, hạn chế của Mỹ ở khu vực; qua đó xác định cơ hội và thách thức trong việc triển khai lực lượng và định hình chính sách của Mỹ trong khu vực này.

Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng nhằm so sánh, phân tích và làm rõ những điểm tương đồng, khác biệt về tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giữa các đời Tổng thống Mỹ, trong đó trọng tâm là thời Tổng thống Donald Trump 1.0, Tổng thống Joe Biden và Tổng thống Donald Trump 2.0.

Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo được sử dụng để đánh giá triển vọng của hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong tương lai, dựa trên việc phân tích xu hướng vận động của các yếu tố tác động. Cụ thể, phương pháp này được tiến hành như sau:

Phân tích xu hướng vận động của các yếu tố tác động: Dựa trên các nhân tố tác động thuộc các cấp độ phân tích được nêu ra ở cơ sở lý luận và thực tiễn tập hợp lực lượng của Mỹ, luận án đánh giá khả năng vận động của các yếu tố này đến năm

2029. Sự vận động trên sẽ là căn cứ, cơ sở cho dự báo về tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực đến năm 2029.

Đánh giá xu hướng: Dựa trên dữ liệu lịch sử và diễn biến trong giai đoạn 2017 - 2025, phương pháp dự báo nhận diện các xu hướng chính, như sự mở rộng của các cơ chế “tiểu đa phương” (Quad, AUKUS), áp lực chọn bên đối với các quốc gia vừa và nhỏ hoặc sự gia tăng cạnh tranh công nghệ cao.

Đưa ra dự báo và khuyến nghị: Từ đánh giá xu hướng, phương pháp dự báo ước lượng nguồn lực cần thiết, mức độ ảnh hưởng của các tập hợp lực lượng và đề xuất các khuyến nghị chính sách cho Việt Nam nhằm thích ứng với các diễn biến khu vực, tối ưu hóa cơ hội và giảm thiểu rủi ro.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Đóng góp về thực tiễn

Trên phương diện ứng dụng, luận án có giá trị tham khảo trực tiếp cho hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam và các nước vừa và nhỏ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, cụ thể: *Thứ nhất*, dữ liệu thực chứng phong phú về các sáng kiến FOIP, IPS, FONOPs, IPEF... giai đoạn 2017 - 2025 giúp cơ quan chức năng dự báo xu hướng điều chỉnh lực lượng của Mỹ trong nhiệm kỳ tiếp theo và kịch bản phản ứng của Trung Quốc. *Thứ hai*, khuyến nghị chính sách của luận án gắn với bốn nhóm lợi ích cốt lõi của Việt Nam: an ninh biên, đa dạng hoá chuỗi cung ứng, chuyển đổi số và ngoại giao giá trị. Các khuyến nghị này hướng tới ba mục tiêu: *Một là*, tận dụng “biên thể chế” từ những cơ chế linh hoạt do Mỹ dẫn dắt để gia tăng đòn bẩy chiến lược. *Hai là*, duy trì thế cân bằng động giữa các cường quốc thông qua “đa liên kết uyển chuyển”. *Ba là*, nâng cao năng lực nội sinh nhằm giảm thiểu lệ thuộc. *Thứ ba*, luận án có thể được sử dụng như tài liệu chuyên đề cho các khoá đào tạo về quan hệ quốc tế, an ninh khu vực.

5.2. Đóng góp về lý luận

Thứ nhất, luận án làm rõ và mở rộng khái niệm “tập hợp lực lượng” vượt ra khỏi phạm vi “liên minh quân sự” truyền thống. Tác giả chỉ ra tập hợp lực lượng hiện nay gồm các hình thái đa dạng từ đồng minh hiệp ước, đối tác chiến lược, cơ

chế tiêu đa phương (Quad, AUKUS, IPEF) và các cơ chế vận hành linh hoạt, thực dụng, đặt trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung. Cách tiếp cận này khắc phục khuynh hướng đồng nhất hóa liên minh của nhiều công trình trước, tạo điều kiện đánh giá chính xác động lực, mục tiêu và mức độ ràng buộc của các dạng hợp tác.

Thứ hai, luận án tích hợp ba dòng chủ thuyết quan hệ quốc tế là chủ nghĩa Hiện thực, Tự do và Kiến tạo trong một khung phân tích năm cấp độ (toàn cầu, khu vực, liên quốc gia, quốc gia, nội bộ). Việc đặt chủ nghĩa Hiện thực làm trục chính để giải thích động cơ quyền lực, đồng thời bổ sung chủ nghĩa Tự do (hợp tác thể chế) và chủ nghĩa Kiến tạo (vai trò giá trị, bản sắc) giúp giải mã hành vi của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương một cách toàn diện. Khung đa tầng này là công cụ phân tích cho luận án, đồng thời gợi mở hướng vận dụng cho nghiên cứu về các hình thái liên minh, liên kết, hợp tác linh hoạt trong kỷ nguyên cạnh tranh toàn diện.

Thứ ba, luận án đóng góp mới cho lý thuyết cân bằng quyền lực từ góc nhìn quốc gia vừa và nhỏ. Bằng cách nhấn mạnh vai trò lựa chọn chiến lược của Việt Nam và các nước ASEAN theo hướng “đa liên kết uyển chuyển” để tránh bị cuốn vào thế “kẹt chiến lược” đã bổ sung biến số “khả năng điều chỉnh của nước nhỏ” vào mô hình cân bằng, một khía cạnh thường bị các nghiên cứu cường quốc bỏ qua.

Tổng hòa các điểm trên, luận án làm giàu kho tàng lý luận về tập hợp lực lượng thông qua: Tái định nghĩa phạm vi khái niệm; gắn kết đa lý thuyết vào khung phân tích liên tầng; cung cấp thước đo hiệu quả mới; đưa vào biến số về năng lực điều chỉnh chiến lược của các nước vừa và nhỏ, qua đó nâng cao khả năng giải thích và dự báo các liên kết chiến lược đương đại.

6. Bố cục của luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, luận án được tổ chức thành bốn chương kế tiếp nhau theo trục “tổng quan nghiên cứu → cơ sở lý luận → thực tiễn → đánh giá → khuyến nghị”.

Chương 1 - Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương này hệ thống hoá tư liệu trong và ngoài nước về tập hợp lực lượng, nhất là các công trình xoay quanh chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của

Mỹ. Qua phân nhóm theo hướng tiếp cận (lý luận, thực tiễn, tác động), Chương 1 xác định rõ “khoảng trống” học thuật làm điểm xuất phát cho các chương kế tiếp.

Chương 2 - Cơ sở lý luận tập hợp lực lượng của Mỹ

Nhằm xây dựng khung phân tích nhất quán, Chương 2 đề xuất khái niệm mở rộng về “tập hợp lực lượng” bao trùm cả liên minh quân sự, đối tác chiến lược và cơ chế đa phương linh hoạt. Từ nền tảng hiện thực, tự do và kiến tạo, tác giả phát triển năm cấp độ phân tích để giải thích động cơ, công cụ và giới hạn trong hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ. Cách tiếp cận này vừa hỗ trợ cho khảo cứu thực nghiệm ở Chương 3, vừa là tiêu chí đánh giá hiệu năng ở chương 4.

Chương 3 - Thực trạng tập hợp lực lượng của Mỹ (2017 - 2025)

Chương 3 triển khai khảo sát thực chứng theo ba trụ cột chính trị - ngoại giao, kinh tế - khoa học công nghệ và quốc phòng - an ninh. Dữ liệu được phân chia theo dạng thức (đồng minh hiệp ước, đối tác quan trọng, cơ chế tiểu đa phương, cơ chế chia sẻ giá trị chung) và theo giai đoạn cầm quyền (Trump 1.0, Biden). Phân tích chuyên sâu này cho phép đo lường mức độ thể chế hoá, quy mô nguồn lực huy động và chiều sâu cam kết của từng sáng kiến.

Chương 4 - Đánh giá, triển vọng và khuyến nghị chính sách

Trên cơ sở khung tiêu chí được xây dựng, Chương 4 đánh giá tác động của tập hợp lực lượng Mỹ tới cấu trúc an ninh, kinh tế khu vực và tới Việt Nam, chỉ ra cả hiệu ứng an ninh răn đe lẫn thách thức phụ thuộc chuỗi cung ứng. Dựa vào phương pháp kịch bản, chương này dự báo các biến số chính giai đoạn 2025 - 2029 (cạnh tranh Mỹ - Trung, chuyển dịch công nghệ, biến động liên minh) và kiến tạo bộ khuyến nghị “đa liên kết uyển chuyển” cho Việt Nam. Các đề xuất tập trung vào ba nhóm: nâng cao năng lực tự cường chiến lược, tận dụng “bản lề” kinh tế số - xanh và chủ động tham gia định hình chuẩn mực khu vực.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Trên thế giới và Việt Nam có nhiều công trình nghiên cứu về tập hợp lực lượng nói chung, tập hợp lực lượng của Mỹ nói riêng ở các khu vực trên thế giới và tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, trong khuôn khổ luận án này, nghiên cứu sinh không thể tổng quan hết tất cả các công trình nghiên cứu liên quan, mà chỉ tập trung làm rõ một số công trình nghiên cứu tiêu biểu liên quan đến đề tài luận án, tập trung vào một số tuyến vấn đề chính như: *Thứ nhất*, những công trình nghiên cứu lý luận về tập hợp lực lượng. *Thứ hai*, những công trình nghiên cứu về tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. *Thứ ba*, những công trình nghiên cứu về tác động từ tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với khu vực và Việt Nam.

1.1. Những công trình nghiên cứu lý luận về tập hợp lực lượng

Nghiên cứu về tập hợp lực lượng theo cách hiểu của Việt Nam gắn với chính sách cân bằng quyền lực trong các bài nghiên cứu của các học giả nước ngoài. Các tác phẩm nghiên cứu về tập hợp lực lượng (Mỹ và các nước phương Tây thường gọi là cân bằng quyền lực) của các học giả nước ngoài được phát triển từ rất sớm. Có thể kể đến một số công trình cụ thể sau:

Michael Sheehan (1995) trong tác phẩm *The Balance Of Power: History & Theory (Cân bằng quyền lực: Lịch sử và lý thuyết)* của Nhà xuất bản Routledge, Vương quốc Anh đã xem xét về các ý nghĩa khác nhau của sự cân bằng quyền lực qua nhiều thế kỷ và theo dõi sự phát triển của lý thuyết cũng như thực tiễn của nó thông qua các hình thức ngày càng phức tạp; mô tả nguyên tắc cân bằng quyền lực trong thực tiễn, vừa là kim chỉ nam cho các chính sách đối ngoại của quốc gia vừa là sự giải thích về cách thức vận hành của hệ thống quốc tế. Qua công trình nghiên cứu, tác giả đã giúp người đọc hiểu được các ý nghĩa khác nhau của nguyên tắc cân bằng cũng như sự ảnh hưởng của các nhà tư tưởng và chính trị gia chủ chốt đến sự phát triển của nguyên tắc này.

Cuốn sách *Một số vấn đề liên kết, tập hợp lực lượng trên thế giới hiện nay* của tác giả Hoàng Thụy Giang, Nguyễn Mạnh Hùng (2002), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, đã phân tích chuyên sâu về những cơ sở khách quan của liên kết tập hợp lực lượng trên thế giới; làm rõ nhân tố tác động đến liên kết, tập hợp lực lượng trên trường quốc tế trong bối cảnh hiện nay; qua đó chỉ ra một số xu thế chính về liên kết và các hình thức liên kết tập hợp lực lượng chủ yếu trên thế giới.

Cuốn sách *Balance of Power: Theory and Practice in the 21st Century (Cân bằng quyền lực: Lý thuyết và thực tiễn trong thế kỷ XXI)* của đồng tác giả T. V. Paul, James J. Wirtz, Michel Fortmann (2004), Nhà xuất bản Đại học Stanford, Mỹ là tập hợp đánh giá của nhiều chuyên gia an ninh quốc tế hàng đầu về lý thuyết cân bằng quyền lực, khẳng định tính đặc thù của hệ thống quốc tế hiện đại. Trong đó, các học giả đặc biệt nhấn mạnh những đánh giá mang tính lý thuyết và lịch sử về cân bằng quyền lực, đồng thời khẳng định tính đúng đắn của lý thuyết này bằng thực tiễn ở cả cấp độ toàn cầu và khu vực. Ngoài ra, cuốn sách cũng xem xét đến các yếu tố mang tính hệ thống thúc đẩy hoặc cản trở việc quay trở lại trạng thái cân bằng quyền lực chính trị; sự liên quan giữa các định nghĩa cân bằng quyền lực ở một số khu vực như Tây Âu, Đông Âu, Đông Á, Nam Á và Mỹ Latinh.

Bài viết *联而不盟: 国际安全合作中的准联盟理论 (Liên kết mà không liên minh: Lý thuyết về các liên minh bán chính thức trong hợp tác an ninh quốc tế)*, của tác giả 孙德刚 (2007), đăng trên trang bình luận ngoại giao, Viện nghiên cứu Trung Đông thuộc Đại học nghiên cứu quốc tế Thượng Hải (Trung Quốc), kỳ 100 đã trình bày những nghiên cứu, đánh giá, so sánh về vấn đề liên minh và chuẩn liên minh, qua đó dẫn chứng thực tiễn về chuẩn liên minh quốc tế: *Một là*, lý luận về chuẩn liên minh trong hợp tác an ninh quốc tế, phân tích các loại hình liên minh; quá trình hình thành; cơ chế hợp tác, quản lý; vai trò của liên minh; liên minh sụp đổ, tan rã. *Hai là*, nội hàm lý luận về chuẩn liên minh. *Ba là*, giả định logic về chuẩn liên minh. *Bốn là*, ngoại vi lý luận của chuẩn liên minh, sự khác biệt giữa chuẩn liên minh và liên minh. *Năm là*, đặc trưng cơ bản của chuẩn liên minh gồm các chuẩn liên minh nhằm mục đích giảm kẻ thù nước ngoài và đối thủ chính trị

trong nước; chuẩn liên minh có tính linh hoạt; chuẩn liên minh mang tính cởi mở và bao dung; chuẩn liên minh có cơ chế quản lý an ninh độc đáo; chuẩn liên minh có quy phạm hành vi đặc biệt.

Công trình *The Balance of Power in International Relations (Cân bằng quyền lực trong quan hệ quốc tế)* của Richard Little (2007), Nhà xuất bản Đại học Cambridge, Vương quốc Anh đã thiết lập một khuôn khổ coi sự cân bằng quyền lực như một phép ẩn dụ, một hình mẫu và sử dụng cách thức này để đánh giá lại bốn công trình nghiên cứu chính sử dụng cán cân quyền lực nhằm làm rõ hơn về lý thuyết quan hệ quốc tế: Chính trị giữa các quốc gia của Hans J. Morgenthau (1948), Xã hội vô chính phủ của Hedley Bull (1977), Lý thuyết về Chính trị Quốc tế của Kenneth N. Waltz (1979) và Bi kịch của Chính trị Cường quốc của John J. Mearsheimer (2001). Những đánh giá này cho phép tác giả phát triển một mô hình toàn diện hơn về cán cân quyền lực.

Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn (2018), trong nghiên cứu *Xu hướng tập hợp lực lượng ở khu vực và trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam*, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 3 (114) đã đi sâu phân tích nội hàm khái niệm tập hợp lực lượng, điều kiện hình thành, cách phân loại... theo quan điểm của các học giả, chuyên gia nghiên cứu quốc tế trong nhiều lĩnh vực khác nhau như an ninh, kinh tế - chính trị... Trên cơ sở đó, tác giả phân tích, đánh giá về thực lực và chính sách đối ngoại của các nước, nhất là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, EU, ASEAN; dẫn chiếu các xu hướng tập hợp lực lượng trên thế giới, bao gồm một số nét mới của các xu hướng tập hợp lực lượng hiện nay; phân tích về tập hợp lực lượng tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, qua đó làm rõ tác động, ảnh hưởng và đưa ra một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam.

Bài viết *Xu hướng tập hợp lực lượng mới tại châu Á - Thái Bình Dương và tác động đến Việt Nam* của nhóm tác giả Thái Văn Long, Thái Thanh Phong (2019) đăng trên Tạp chí Cộng sản, cho rằng tập hợp lực lượng là hình thức phối hợp hoạt động, xác lập các mối liên hệ, liên minh, liên kết trên một số lĩnh vực giữa các chủ thể quốc tế chính nhằm đạt được mục đích cụ thể, nhấn mạnh vai trò quyết định của

lợi ích quốc gia - dân tộc đối với mục tiêu, nội dung, cách thức tập hợp lực lượng của các nước, trong đó nhấn mạnh các nước lớn và quan hệ giữa các nước này đóng vai trò chủ đạo, chi phối quá trình hình thành, cơ chế vận hành của các tập hợp lực lượng quốc tế. Bài viết cho rằng, hiện nay tập hợp lực lượng của các nước lớn diễn ra ở cả hai cấp độ gồm giữa các nước lớn với nhau và giữa các nước lớn với các nước nhỏ. Bên cạnh đó, bài viết khẳng định có hai cơ sở khách quan trong hình thành những liên kết, tập hợp lực lượng: *Thứ nhất*, tập hợp lực lượng dựa trên sự trùng hợp về lợi ích trong việc giải quyết các vấn đề của thế giới; *Thứ hai*, tập hợp lực lượng dựa trên cơ sở gắn gũi về địa lý, lịch sử, văn hóa, tôn giáo, dân tộc. Tác giả cho rằng sự gắn gũi về địa lý, lịch sử, văn hóa, tôn giáo, dân tộc là yếu tố lâu dài nhất trong các liên kết, liên minh giữa các nước.

Cuốn sách *Tập hợp lực lượng trong thế kỷ XXI, xu hướng, tác động và đối sách của Việt Nam* của tác giả Lê Hải Bình (2020), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật là công trình nghiên cứu tiêu biểu ở trong nước về cơ sở lý thuyết về tập hợp lực lượng. Tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về các đặc điểm của hình thái tập hợp lực lượng và liên hệ với thực trạng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích về các xu hướng tập hợp lực lượng ở khu vực trong tương lai, chú ý các xu hướng mới xoay quanh điều chỉnh quan hệ với các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc; chỉ ra những tác động, ảnh hưởng trực tiếp của xu hướng tập hợp lực lượng mới đối với Việt Nam, đưa ra kiến nghị về đối sách của Việt Nam nhằm ứng phó hiệu quả với vấn đề mới đặt ra.

Bài viết *Balance of Power Theory in Present International System (Lý thuyết cân bằng quyền lực trong hệ thống quốc tế hiện nay)* của tác giả Naresh Giri (2021), đăng trên ResearchGate (Đức) phân tích, đánh giá chuyên sâu về bốn phần cơ bản gồm lý thuyết về quyền lực, lý thuyết về cân bằng quyền lực, thực trạng cân bằng quyền lực trong bối cảnh hiện nay và những kết luận về vị trí, vai trò của các nước nhỏ trong “trò chơi” cân bằng quyền lực giữa các nước lớn trên thế giới. Trong phần lý thuyết về cân bằng quyền lực, tác giả cho rằng đối với một quốc gia yếu thế hơn các quốc gia khác, họ có thể đảm bảo an ninh của quốc gia mình bằng cách liên

minh (một hình thức thể hiện của tập hợp lực lượng) với những quốc gia có cùng chí hướng; cân bằng quyền lực chính là động lực cho hành vi của các quốc gia nhằm đảm bảo thương mại, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau.

Bài viết *国際秩序を支える原則としてのマルチラテラリズム* (Chủ nghĩa đa phương như một nguyên tắc hỗ trợ trật tự quốc tế) của 岩田将幸 (2024) thuộc Viện nghiên cứu hoà bình Hiroshima (Nhật Bản), nghiên cứu chuyên sâu về mối liên quan giữa chủ nghĩa đa phương và trật tự quốc tế, qua đó xây dựng lý thuyết “Chủ nghĩa đa phương như một nguyên tắc hỗ trợ trật tự quốc tế”, so sánh lý thuyết về chủ nghĩa đơn phương, chủ nghĩa song phương và chủ nghĩa đa phương. Tác giả thông qua những thay đổi cục diện thế giới từ Chiến tranh Lạnh để chứng minh chủ nghĩa đa phương được sử dụng như một công cụ, phương tiện nhằm mục đích tập hợp lực lượng, làm rõ đặc trưng của chủ nghĩa đa phương như một nguyên tắc hỗ trợ trật tự quốc tế tồn tại và duy trì nó.

1.2. Những công trình nghiên cứu về tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là khu vực nằm ven bờ Ấn Độ Dương và phía Tây Thái Bình Dương cùng các vùng biển nối liền hai đại dương này, bao gồm các quốc gia ở Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Nam Á cùng nhiều quốc gia thuộc Trung Đông và châu Phi. Có thể thấy, tuyến đường biển ở Ấn Độ Dương đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển dầu mỏ, khí đốt và hàng hóa trên thế giới, từ Trung Đông đến Australia và Đông Á. Do đó, điều chỉnh chiến lược và đẩy mạnh hoạt động tập hợp lực lượng nhằm tăng cường ảnh hưởng, bảo vệ lợi ích tại khu vực là trọng tâm chính sách của các cường quốc, nhất là Mỹ đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của đông đảo chuyên gia, học giả trong nước và quốc tế.

Bài viết *The Indo - Pacific in US Strategy: Responding to Power Shifts* (Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ: Ứng phó với thay đổi quyền lực) của David Scott (2018), đăng trên Tạp chí *Rising Powers Quarterly*, Thỏ Nhĩ Kỳ, Tập 3 (2) tập trung phân tích, đánh giá về bốn phần: Lý thuyết về “chuyển đổi quyền lực” và “cân bằng mới đe dọa”; vị thế của Mỹ với tư cách là một cường quốc

có chủ quyền trên khắp Thái Bình Dương, cùng với các cơ sở đóng quân ở Ấn Độ Dương; chính sách của Mỹ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương qua các đời Tổng thống; chính sách ngoại giao song phương, ba bên và bốn bên giữa các nước thành viên nhóm Bộ Tứ ở khu vực. Qua phân tích, làm rõ mục tiêu của Mỹ, tác giả rút ra kết luận về đặc điểm chính trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ là sử dụng một cường quốc đang nổi (Ấn Độ) để kiềm chế một cường quốc đang nổi khác (Trung Quốc).

Bài viết *Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Kỷ nguyên mới của cạnh tranh địa chiến lược* của nhóm tác giả Nguyễn Nhật Huy, Sơ Nguyên (2018), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu quốc tế ngày 07/4/2018 tập trung làm rõ sự hình thành và quá trình phổ biến của thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, nguyên nhân ra đời của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, vai trò của khu vực này đối với an ninh và thương mại thế giới. Trên cơ sở đó, tác giả xác định các nước đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương gồm thành viên nhóm Bộ Tứ (Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia) và các nước ASEAN. Trong đó, nhóm Bộ Tứ là hình thức tập hợp lực lượng do Mỹ dẫn dắt nhằm kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực, là một trụ cột quan trọng trong định hình chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Bài viết *Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ: Vai trò và cách thức triển khai* của Phạm Thị Thanh Bình và Vũ Nhật Quang (2020), đăng trên Tạp chí Cộng sản ngày 04/4/2020, chỉ ra mục tiêu hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương xuất phát từ hai yếu tố: *Thứ nhất*, những giá trị cốt lõi của Mỹ gắn liền với vấn đề an ninh quốc gia và vai trò của Mỹ trên thế giới. Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là khu vực địa chiến lược quan trọng, tiếp giáp với nhiều đại dương, cửa ngõ nối liền Mỹ với các nước, khu vực khác, tác động trực tiếp đến an ninh quốc gia và vị thế của Mỹ trên trường quốc tế. *Thứ hai*, sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc cùng với Sáng kiến BRI và quân sự hóa Biển Đông đe dọa trực tiếp hoạt động thương mại tự do, thu hẹp chủ quyền quốc gia, là suy giảm sự ổn định, an ninh khu vực, đồng thời, thách thức vai

trò lãnh đạo của Mỹ. Do hai yếu tố trên, Mỹ cần thiết bảo vệ lợi ích, duy trì ảnh hưởng và vị trí siêu cường của mình tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua tập hợp lực lượng, thắt chặt quan hệ với các đồng minh trên cả ba lĩnh vực chủ chốt (kinh tế, quản trị và an ninh).

Công trình *Quan điểm của các nước lớn về sự hình thành cấu trúc Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương* của tác giả Phạm Thủy Nguyên (2020), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, số 9 (94) cho rằng, mặc dù các nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Australia) có chung nguyên tắc cởi mở, tự do đi lại và trật tự dựa trên luật lệ trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, song vẫn có những khác biệt dựa vào động lực lợi ích quốc gia và tầm nhìn của mỗi nước về khu vực. Đối với Mỹ, tác giả đánh giá thông qua các tổ chức khu vực, tập hợp lực lượng như ASEAN, Quad, các đồng minh lâu năm và các đối tác ngày càng gần gũi về kinh tế, an ninh, Mỹ muốn khẳng định có thể giải quyết các thách thức chung ở khu vực và nâng cao tầm nhìn chung với vai trò dẫn đầu. Cấu trúc “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” là một nỗ lực của Mỹ nhằm củng cố trật tự dựa trên luật lệ và đối trọng với một Trung Quốc đang trỗi dậy [Phạm Thủy Nguyên, 2020, tr.12].

Bài viết *新冷戦時代における米中の軍事戦略と軍事パワーゲームの様相 —インサイド・アウトとハイブリッド—* (*Chiến lược quân sự của Mỹ và Trung Quốc trong kỷ nguyên Chiến tranh Lạnh mới: Quan điểm từ bên trong và bên ngoài*), của 下平 拓哉 (2020), đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Nhật Bản, số 28 phân tích chiến lược quân sự với hai khái niệm chính: “Quan điểm từ bên trong” và “Lai tạp” để phân tích các chiến lược của hai nước. “Quan điểm từ bên trong” đề cập đến việc xem xét các yếu tố nội địa của mỗi nước ảnh hưởng đến chiến lược quân sự của họ. “Lai tạp” đề cập đến việc kết hợp các yếu tố quân sự và phi quân sự để đạt được mục tiêu chiến lược. Cụ thể là chiến lược của Mỹ dựa vào ba trụ cột chính gồm duy trì sự hiện diện quân sự mạnh mẽ, tăng cường hợp tác với các đồng minh và đối tác, phát triển các khả năng quân sự mới; chiến lược của Trung Quốc xác định một số yếu tố thúc đẩy sự trỗi dậy kinh tế và quân sự của Trung Quốc, mối quan ngại về sự bao vây của Mỹ và chủ nghĩa dân tộc gia tăng.

Đồng thời, tác giả cũng đưa ra quan điểm mối quan hệ quân sự giữa Mỹ và Trung Quốc như một trò chơi quyền lực, trong đó hai nước cạnh tranh để giành lợi thế và ảnh hưởng trong khu vực; trò chơi quyền lực quân sự giữa Mỹ và Trung Quốc có khả năng leo thang thành xung đột và kêu gọi đối thoại, hợp tác để quản lý rủi ro.

Bài viết *从“亚太”到“印太”：批判地缘政治学视角下美国亚太战略的调整 (Từ “châu Á - Thái Bình Dương” đến “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”： Sự điều chỉnh chiến lược châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ từ góc độ địa chính trị phê phán)* của đồng tác giả 曾向红, 张少文 (2021), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu châu Á - Thái Bình Dương, Trung Quốc chỉ ra, sau khi nhậm chức, chính quyền Donald Trump đã chuyển chiến lược của Mỹ từ châu Á - Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tác giả so sánh chiến lược châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ với chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đồng thời làm rõ những thay đổi và động lực về địa chính trị của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Việc chuyển đổi chiến lược từ châu Á - Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương phản ánh sự chuyển đổi chiến lược của Mỹ đối với Trung Quốc từ phòng thủ sang bao vây. Mỹ nỗ lực xây dựng lại quyền bá chủ của mình trong nhiều lĩnh vực khác nhau thông qua cạnh tranh toàn diện, định hình lại bản sắc của nước này với tư cách là một cường quốc. Chính quyền Biden nhậm chức kế thừa và củng cố chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của chính quyền Donald Trump, dẫn đến đối đầu chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và thậm chí trên phạm vi toàn cầu trong thời gian tới. Để bảo vệ lợi ích quốc gia của Trung Quốc và đối phó hiệu quả với chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Trung Quốc cần tăng cường ảnh hưởng và duy trì vị thế là cường quốc, áp dụng các chiến lược, kế hoạch dựa trên Sáng kiến BRI, “Con đường tơ lụa” và các sáng kiến khác nhằm trấn áp nỗ lực của Mỹ trong việc kiềm chế Trung Quốc thông qua chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Bài viết *从美国印太战略文件解读美国亚洲战略的变化 (Diễn giải những thay đổi trong chiến lược châu Á của Mỹ từ chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ)* của 王立, 封颖 (2021), đăng trên Tạp chí Kinh tế, khoa học công

nghe toàn cầu, Trung Quốc đề cập đến nội dung chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, trong đó đi sâu nghiên cứu về những vấn đề mới của chiến lược gồm ba thách thức lớn đối với Mỹ, gồm duy trì ưu tiên chiến lược, thúc đẩy trật tự tự do kinh tế trong khu vực, đảm bảo Triều Tiên không đe dọa đến Mỹ và đồng minh, nâng cao năng lực lãnh đạo kinh tế của Mỹ đối với khu vực, đảm bảo công bằng, có lợi cho các bên; định hướng chiến lược của Mỹ trong quan hệ Mỹ - Trung, tiếp tục duy trì cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc, đẩy mạnh kiềm chế Trung Quốc trên các lĩnh vực kinh tế trọng điểm như kinh tế số, trí tuệ nhân tạo (AI), đẩy mạnh triển khai các biện pháp, liên minh như Quad, AUKUS... nhằm kiềm chế hoặc can thiệp nội bộ Trung Quốc.

Tác giả Trần Thị Thanh (2021) với bài viết *Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ: từ Donald Trump đến Joe Biden*, đăng trên Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 11 tập trung làm rõ sự khác biệt trong cách tiếp cận chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của hai chính quyền Tổng thống Donald Trump và Joe Biden. Tác giả cho rằng Tổng thống Donald Trump đã để lại nhiều dấu ấn tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhất là việc thực hiện một số động thái đối đầu mạnh mẽ với Trung Quốc, khôi phục trật tự khu vực và tập hợp các đồng minh, song chiến lược này cũng đối mặt với không ít khó khăn. Kế thừa tính tự do và cởi mở trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của người tiền nhiệm Donald Trump, song chính quyền Tổng thống Joe Biden đã bổ sung hai yếu tố thúc đẩy nhân quyền và cam kết tuân thủ trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Đồng thời, chính quyền Biden cũng có điều chỉnh trong việc tiếp cận chiến lược như cạnh tranh với Trung Quốc thông qua sự hợp tác chặt chẽ với các đồng minh và thực hiện đàm phán đa phương; khôi phục và tăng cường hợp tác với các liên minh vốn bị “bỏ bê và lợi dụng” thời chính quyền Trump nhằm bảo vệ các lợi ích chung và ứng phó với những thách thức ngày càng tăng trong khu vực; hạn chế đưa ra những quyết định mang tính cá nhân và tăng cường đội ngũ nhân sự, giúp hoạch định chính sách khu vực hiệu quả [Trần Thị Thanh, 2021, tr.25].

Bài viết *Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chiến lược của các nước lớn* của Minh Đức (2022), đăng trên Tạp chí Quốc phòng toàn dân ngày 28/3/2022, nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong định hình trật tự thế giới thế kỷ XXI. Do đó, các cường quốc (Mỹ, EU, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản) đang gia tăng ảnh hưởng tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương bằng những chiến lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt được mục tiêu, lợi ích quốc gia. Đối với Mỹ, tác giả cho rằng sau khi nắm quyền, Tổng thống Mỹ Joe Biden rất chú trọng thúc đẩy chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm giữ vững vai trò “độc tôn” lãnh đạo thế giới trong bối cảnh Trung Quốc, Nga (đối thủ cạnh tranh chiến lược hàng đầu) đang đẩy mạnh các hoạt động tại khu vực, bảo vệ quyền lưu thông tự do về hàng hải và hàng không, đối phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm an ninh, ổn định khu vực. Để thực hiện mục tiêu trên, Washington nhấn mạnh vai trò của các liên minh, liên kết về kinh tế, chính trị và an ninh mà Mỹ giữ vai trò chủ đạo, như Quad (Mỹ, Nhật Bản, Australia và Ấn Độ), Liên minh AUKUS (Mỹ, Anh, Australia), tam giác chiến lược “Mỹ - Nhật Bản - Hàn Quốc”, “Mỹ - Ấn Độ - Nhật Bản”, coi đó là các “trụ cột” của chiến lược. Cùng với đó, Mỹ còn gắn kết chặt chẽ với các đồng minh Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines, Australia nhằm chia sẻ trách nhiệm và lợi ích; mở rộng hợp tác với các nước ASEAN - “mắt xích” quan trọng trong định hình cấu trúc an ninh khu vực.

Bài viết *旧瓶新酒：拜登政府的“印太战略* (*Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của chính quyền Biden: Bình cũ rượu mới*) của tác giả 赵明昊 (2022a), đăng trên báo cáo nghiên cứu An ninh và chiến lược quốc tế, Trung tâm nghiên cứu an ninh và chiến lược Đại học Thanh Hoa, Trung Quốc đưa ra những đánh giá về vai trò của Mỹ và Trung Quốc đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, những mục tiêu, biện pháp mà chính quyền Tổng thống Joe Biden dự kiến thực hiện nhằm triển khai chiến lược như củng cố việc mở cửa, tự do đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tái thiết lập hệ thống đồng minh của Mỹ ở khu vực, nâng cao các mối liên kết kinh tế trong khu vực, xây dựng hệ thống “răn đe tích

hợp” đối với khu vực, giải quyết những vấn đề, nguy cơ mang tính đa quốc gia như biến đổi khí hậu, dịch bệnh...

Cũng trong năm 2022, tác giả 赵明昊 (2022b) còn có bài viết *盟伴体系、复合阵营 与美国“印太战略”* (*Hệ thống đồng minh - đối tác, các liên kết phức hợp và chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ*), đăng trên Tạp chí nghiên cứu kinh tế chính trị quốc tế thuộc Viện Nghiên cứu vấn đề quốc tế châu Á - Thái Bình Dương, Trung Quốc đã đi sâu nghiên cứu về việc Mỹ đẩy mạnh chính sách “cạnh tranh nước lớn”, “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” nhằm kiềm chế Trung Quốc và những tác động, ảnh hưởng đối với khu vực. Tác giả đã phân tích trên nhiều khía cạnh như: Về vấn đề chính trị: Để thực hiện chiến lược cạnh tranh nước lớn, Mỹ đã tích cực xây dựng các liên minh, lựa chọn các đối tượng phù hợp để đưa vào mạng lưới làm đối tác, liên minh, trong đó đẩy mạnh tập hợp theo hai hướng thúc đẩy tập hợp lực lượng theo chiều dọc các lực lượng mang tính xã hội, có sức lan toả, chính sách linh hoạt, điều chỉnh hài hòa; thúc đẩy tập hợp lực lượng theo chiều ngang các lực lượng mang tính Nhà nước, Chính phủ, thông qua liên minh để hỗ trợ đối tác, biến đối tác thành đồng minh, lấy đối tác để thúc đẩy liên minh. Về vấn đề kinh tế: Mỹ tập trung vào ba lĩnh vực then chốt là kinh tế số, an ninh mạng, năng lượng và phát triển cơ sở hạ tầng. Theo đó Mỹ tích cực lôi kéo các nước đồng minh, đối tác (Australia, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc...) tham gia định hình lại các chuỗi cung ứng, xây dựng lại khung hợp tác kinh tế khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đẩy mạnh chiêu bài “giá trị dân chủ Mỹ” làm cơ sở để xây dựng liên minh, truyền bá chính trị, lôi kéo các nước tham gia liên minh và là công cụ để Mỹ duy trì sự gắn kết trong hệ thống các liên minh.

Tác giả 张薇薇 (2022), với bài viết *战略分析视角下的拜登政府印太战略* (*Phân tích chiến lược về chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của chính quyền Biden*), đăng trên Tạp chí Hòa bình và Phát triển, Trung tâm liên lạc bằng hữu quốc tế, Trung Quốc đã đề cập đến quá trình hình thành và những đặc điểm của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, những thay đổi trong chiến lược của chính quyền Tổng thống Joe Biden, trong đó lấy giá trị Mỹ làm kim chỉ

nam, nắm chặt các cơ chế đa phương để thúc đẩy xây dựng môi trường chính trị trong khu vực; tăng cường đầu tư quân sự, mở rộng mạng lưới các nước đồng minh (tăng cường diễn tập hàng hải Hợp tác và Huấn luyện Đông Nam Á - SEACAT, Quad + Pháp, AUKUS...), kích động mâu thuẫn các khu vực trọng điểm, xây dựng môi trường địa chiến lược khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có lợi cho Mỹ; duy trì áp lực kinh tế đối với Trung Quốc, nắm chặt nguyên tắc “người thiết lập” khuôn khổ đối với các lĩnh vực kinh tế then chốt, mới nổi như kinh tế số nhằm tái lập môi trường kinh tế địa chiến lược khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra kết luận chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là công cụ quan trọng để duy trì quyền bá chủ toàn cầu của Mỹ; vai trò của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với kinh tế, chính trị thế giới ngày càng tăng, điều này quyết định tính lâu dài trong triển khai chiến lược của Mỹ; các đảng phái, nhân vật chính trị khác nhau lên nắm quyền có thể có những mục tiêu, biện pháp khác nhau nhưng khẳng định sẽ tiếp tục thúc đẩy phát triển chiến lược này.

Bài viết *Hoạt động của Mỹ nhằm tập hợp lực lượng tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương* của tác giả Nguyễn Thị Thanh Vân (2023), đăng trên Tạp chí Lý luận chính trị, số 546 đã nghiên cứu một cách hệ thống các hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương qua các đời Tổng thống gần đây. Từ đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Barack Obama, Mỹ công bố chiến lược xoay trục sang châu Á - Thái Bình Dương, gia tăng can dự vào khu vực. Dưới thời Tổng thống Donald Trump đã bắt nhịp ý tưởng của Nhật Bản về “tứ giác kim cương” để phát triển thành chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, nâng cấp mức độ can dự vào khu vực, mở rộng không gian chiến lược thành Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tổng thống Joe Biden cơ bản kế thừa, tiếp tục mở rộng chiến lược thông qua các sáng kiến an ninh, kinh tế mới với các đồng minh truyền thống, lôi kéo các nước khác trong khu vực vào vòng ảnh hưởng của Mỹ. Tất cả nhằm tập hợp lực lượng, khẳng định và giữ vị trí bá quyền của Mỹ.

Bài viết *Hợp tác an ninh của Mỹ với khu vực Đông Nam Á trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI* của Nguyễn Đức Tâm (2023), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu

Đông Nam Á, số 10 (283), tập trung làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình điều chỉnh chiến lược an ninh của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á nói riêng và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung, sau đó đi sâu làm rõ quá trình Mỹ tăng cường hợp tác an ninh đối với khu vực Đông Nam Á dựa trên các cơ chế hợp tác đa phương với Khối ASEAN và song phương với các nước đồng minh nhằm tập hợp lực lượng. Từ đó, tác giả phân tích các tác động tích cực và tiêu cực các cơ chế hợp tác này đến an ninh và ổn định của khu vực Đông Nam Á.

Công trình nghiên cứu *Tương đồng và khác biệt trong cạnh tranh Mỹ - Trung ở khu vực Nam Thái Bình Dương* của nhóm tác giả Bùi Hải Đăng, Lục Minh Tuấn (2023), đăng trên Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 1 (298) cho rằng, Nam Thái Bình Dương là khu vực cửa ngõ kết nối hai bờ Thái Bình Dương và là một phần của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Chiến lược và kế hoạch cạnh tranh của Mỹ và Trung Quốc có một số điểm tương đồng và khác biệt rõ rệt. Tập hợp lực lượng là một trong những điểm khác biệt rõ nhất, khi Mỹ chủ trương xây dựng cùng Australia ba quỹ đạo ảnh hưởng ở khu vực: Vòng ngoài gồm nhóm Bộ Tứ và Sáng kiến Đối tác Thái Bình Dương xanh (PBP); vòng trung gian bao gồm các quỹ đạo riêng do mỗi nước thành viên PBP kiến tạo; vòng trong cùng là khuôn khổ Đối tác Mỹ - Thái Bình Dương. Trong khi đó, Trung Quốc chỉ đơn phương tiến hành các hoạt động tập hợp lực lượng của riêng nước này ở khu vực.

Bài viết *Multilateralism in the Indo-Pacific: Conceptual and Operational Challenges (Chủ nghĩa đa phương ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Thách thức về khái niệm và hoạt động)* của nhóm tác giả Swaran Singh và Reena Marwah (2023), thuộc Viện Nghiên cứu và Phân tích Quốc phòng, Ấn Độ cho rằng, tuy khác biệt trong chính sách và nhận thức về thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” giữa các quốc gia, song vai trò trung tâm và tầm quan trọng chiến lược ngày càng tăng của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vẫn không đổi. Tất cả các bên liên quan dường như đang liên kết thông qua các quá trình mới của chủ nghĩa đa phương, khẳng định lại sự liên kết giữa các quốc gia vẫn chưa thể phá bỏ. Tuy nhiên, một số xu hướng thay đổi, trong đó tập trung vào các mối quan hệ đối tác

dựa trên vấn đề ưu tiên thay vì duy trì các liên minh “tổng bằng không” và hợp tác về các vấn đề mới như thương mại, kết nối, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai cũng như các vấn đề chung toàn cầu thay vì xây dựng một kiến trúc an ninh xung quanh các liên minh quân sự. Bài viết khẳng định, do nền kinh tế Trung Quốc phát triển mạnh mẽ, các bên liên quan đã triển khai hình thức tập hợp lực lượng mới nhằm chống lại Trung Quốc về cả nhận thức và thực tiễn.

Bài viết *Where from...whither to: Trends and tribulations of the Indo - Pacific concept* (Nguồn gốc và triển vọng: Xu hướng và thách thức đối với chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương) của Gurpreet S Khurana (2023), đăng trên Đài quan sát địa chính trị Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Viện Nghiên cứu các vấn đề quốc tế và chiến lược, Pháp đã làm rõ quá trình phát triển của khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ khi ra đời đến nay, trên cơ sở đó tác giả đánh giá cách tiếp cận của các bên tham gia chính trong khu vực và các bên liên quan, những diễn biến quan trọng tác động đến việc hoạch định chính sách của các nước. Trong đó, bài viết phân tích rõ ba cột mốc quan trọng trong quá trình phát triển của khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: *Thứ nhất*, tháng 11/2017 sau chuyến công du châu Á của Tổng thống Mỹ Donald Trump. *Thứ hai*, giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát từ năm 2020 - 2021. *Thứ ba*, xung đột quân sự Nga - Ucraina khiến khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tập trung vào cạnh tranh quân sự thông qua các hình thức tập hợp lực lượng và sự tham gia của NATO tại khu vực. Tác giả cho rằng, theo các xu hướng mới nổi, khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hiện đang được chia thành hai nhóm ủng hộ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương “cứng” gồm Mỹ, Anh, Australia và bên ủng hộ “mềm” như ASEAN, Ấn Độ. Các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước châu Âu có xu hướng chuyển đổi giữa hai bên tùy theo hoàn cảnh [Gurpreet S Khurana, 2023, p.15].

Tác giả 仇朝兵 (2023) với bài viết 澳日印美“印太战略”的形成——从战略概念到战略实践的演进 (Sự hình thành chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, Australia, Nhật Bản, Ấn Độ: Từ khái niệm đến thực tiễn), đăng trên Tạp chí nghiên cứu vấn đề Đông Nam Á, Trung Quốc đề cập đến quá trình hình

thành và phát triển khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, quan điểm của Australia, Nhật Bản, Ấn Độ, Mỹ liên quan chiến lược từ khái niệm đến hình thành sự đồng thuận cơ bản, sau đó tiến tới hợp tác sâu rộng nhằm tăng cường kiểm soát đối với khu vực. Theo đó tác giả đã rút ra kết luận: IPS hình thành và phát triển phản ánh những thay đổi khách quan về hình thái, tình hình địa chính trị và kinh tế ở khu vực và sẽ ngày càng trở nên phổ biến đối với tất cả các bên; việc ngày càng có nhiều nước chấp nhận IPS là quá trình tự nhiên; các nước chủ chốt trong Chiến lược này gồm Australia, Nhật Bản, Ấn Độ, Mỹ thực sự muốn thúc đẩy chiến lược này là nhằm vào Trung Quốc, tuy nhiên mỗi nước lại có những mục tiêu, biện pháp xử lý khác nhau trong quan hệ với Trung Quốc và có những thay đổi tùy từng thời kỳ, thời điểm nhất định; mặc dù có sự khác biệt về nội hàm, mục tiêu, phương hướng nhưng việc các nước này tích cực thúc đẩy Chiến lược sẽ dẫn tới những ảnh hưởng, thay đổi lớn đối với khu vực, vì vậy các nước trong khu vực, nhất là Trung Quốc cần nghiên cứu để thích ứng.

Bài viết *Shifting balance of power and the formation of AUKUS in the Indo - Pacific region (Thay đổi cán cân quyền lực và sự hình thành của AUKUS ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương)* của tác giả Suneel Kumar (2023), đăng trên Tạp chí Hàng hải và Đại dương Australia, Tập 16 (4) cho rằng, mạng lưới liên minh quân sự và đối tác an ninh của Mỹ trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã cho phép nước này gia tăng ảnh hưởng đến các vấn đề của khu vực. Tuy nhiên, sự thay đổi nhanh chóng trong cán cân quyền lực có lợi cho Trung Quốc đã đe dọa các lợi ích và cam kết an ninh của Mỹ với các đồng minh trong khu vực. Do đó, AUKUS là sự tiếp nối chiến lược xoay trục sang châu Á của Mỹ do chính quyền Tổng thống Barack Obama đề ra và là một phần trong những nỗ lực của Mỹ nhằm cân bằng với Trung Quốc theo chủ nghĩa xét lại ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Thông qua AUKUS, Mỹ có cơ hội nâng cao khả năng của Australia để cân bằng với các hành động “hung hăng” của Trung Quốc. Sự hội tụ trong các mục tiêu an ninh và chính sách đối ngoại với Mỹ đã khuyến khích Anh và Australia trở thành thành viên của cơ chế này. AUKUS sẽ tăng cường khả năng của Australia trong

định hình môi trường an ninh, chiến lược khu vực. Là đồng minh của Mỹ và Australia, Anh cũng phản đối các yêu sách bất hợp pháp của Trung Quốc ở Biển Đông và Biển Hoa Đông, đồng thời thiết lập chính sách hành động tổng hợp và tập thể với các đồng minh để bảo vệ lợi ích chung thông qua quan hệ đối tác AUKUS.

1.3. Những công trình nghiên cứu về tác động từ tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với khu vực và Việt Nam

Tác giả 昇 亜美子 (2018) với bài viết *アメリカとアジア アメリカ第一主義 外交とインド太平洋戦略の行方 (Mỹ và châu Á: Hướng đi của Ngoại giao “Nước Mỹ trên hết” và IPS)*, đăng trên Tạp chí Tổng hợp thông tin khoa học - công nghệ, điện tử Nhật Bản, phân tích chính sách ngoại giao “nước Mỹ trên hết” của Tổng thống Donald Trump với một số khía cạnh: Chủ nghĩa biệt lập: Nhấn mạnh việc bảo vệ lợi ích quốc gia của Mỹ và hạn chế sự can thiệp vào các vấn đề quốc tế; Chủ nghĩa bảo hộ: Ủng hộ việc bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước và giảm bớt sự phụ thuộc vào các nước; Chủ nghĩa đơn phương: Ưu tiên các hành động đơn phương của Mỹ thay vì hợp tác đa phương. Đánh giá tác động của chính sách ngoại giao trên đối với IPS của Mỹ: Tăng cường tập trung vào an ninh, nhấn mạnh vào việc đối phó với các mối đe dọa an ninh từ Trung Quốc và Triều Tiên; tăng cường quan hệ với các đồng minh thông qua đẩy mạnh hợp tác với Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia; chú trọng hơn vào hợp tác kinh tế nhằm tìm kiếm các thỏa thuận thương mại có lợi cho Mỹ trong khu vực. Phân tích về sự thay đổi dẫn đến những tác động trong khu vực như gia tăng căng thẳng Mỹ - Trung có thể leo thang, gây bất ổn trong khu vực, sự suy yếu của hợp tác đa phương có thể làm suy yếu các thể chế và quy tắc khu vực, sự chia rẽ của đồng minh có thể dẫn đến bất đồng.

Tác giả Trần Việt Thái (2018) với bài viết *Tác động của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với khu vực: cơ hội và thách thức*, đăng trên Tạp chí Cộng sản ngày 13/12/2018 đánh giá tác động của IPS của Mỹ đối với khu vực, bao gồm cả cơ hội và thách thức, nhấn mạnh vào việc thực thi chiến lược “Tự do và mở rộng” của Mỹ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Bài viết phân tích vai trò của Mỹ trong duy trì sự lãnh đạo và ảnh hưởng

của Trung Quốc trong khu vực, cũng như những tác động đa chiều có thể xuất phát từ việc thực hiện chiến lược FOIP của Mỹ, đồng thời đề cập đến các vấn đề liên quan đến an ninh, chính trị và kinh tế trong khu vực. Bài viết khẳng định, trong chiến lược này, ASEAN và Việt Nam đóng vai trò quan trọng, là tâm điểm tập hợp lực lượng của tất cả các bên. Tuy nhiên, các phản ứng và thái độ từ các quốc gia trong và ngoài khu vực vẫn còn cảnh giác và thận trọng, bởi vì họ chưa thể đánh giá toàn diện được ảnh hưởng và hậu quả của chiến lược này. Vì vậy, Việt Nam cần phải tiến hành thận trọng, từng bước xây dựng lập trường và quan điểm của riêng mình, đồng thời tiếp tục theo dõi tình hình khu vực để có thể điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt và kịp thời.

Bài viết *Tập hợp lực lượng của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Donald Trump*, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 3 (264) của đồng tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo và Vũ Thành Đạt (2020) trình bày tổng quan về xu hướng tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực, qua đó đã làm rõ một số nét mới trong hình thức tập hợp lực lượng của Mỹ theo hướng đa dạng và linh hoạt hơn với nhiều đối tác trong khu vực. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra một số nhận xét về tác động đối với các nước trong khu vực nói chung và Việt Nam nói riêng, bao gồm cả những cơ hội và thách thức.

Nhóm tác giả Nguyễn Huy Hoàng và Dương Trọng Trung (2020) với bài viết *Tác động của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đến Đông Nam Á*, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5 (242) đã phân tích sự hình thành, mục tiêu và xu hướng của IPS của Mỹ, trong đó xác định tập hợp lực lượng là một trong những xu hướng quan trọng trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng. Từ đó, nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá một số tác động của chiến lược đối với khu vực và khẳng định Đông Nam Á đóng vai trò trung tâm và quan trọng đối với IPS của Mỹ và các cấu trúc hợp tác khác trong khu vực.

Bài viết *The Indo-Pacific Strategy and US Alliance Network Expandability: Asian Middle Powers' Positions on Sino-US Geostrategic Competition in Indo-Pacific Region (IPS và khả năng mở rộng mạng lưới liên minh của Mỹ: Quan điểm*

của các cường quốc tầm trung châu Á trong cuộc cạnh tranh địa chiến lược Trung - Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương) của nhóm tác giả Sung Chul Jung, Jaehyon Lee, Ji-Yong Lee (2020), đăng trên Tạp chí Trung Quốc đương đại, Anh, Tập 30 (127), phân tích các quốc gia không thuộc Bộ Tứ châu Á, đặc biệt là Indonesia, Việt Nam và Hàn Quốc đang phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan về chiến lược trong cạnh tranh Mỹ - Trung và xem xét lập trường của họ đối với một Trung Quốc đang trỗi dậy và IPS. Trong khi miễn cưỡng tham gia chiến lược của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, các cường quốc tầm trung châu Á đang hướng đến việc hòa hoãn thay vì kiềm chế Trung Quốc, bất chấp những phản ứng khác nhau của họ đối với IPS. Mỹ và Nhật Bản, Ấn Độ và Australia vẫn chưa thành công trong thu hút thành viên mới vào liên minh của mình, do cam kết thiếu chắc chắn của Mỹ đối với một trật tự quốc tế tự do và tiềm năng của Trung Quốc.

Đồng tác giả 刘稚 và 安东程 (2020) với bài viết *东盟国家视角下的美国“印太战略”* (*IPS của Mỹ dưới góc nhìn của các nước Đông Nam Á*), đăng trên Tạp chí pháp luật quốc tế, Viện Nghiên cứu vấn đề quốc tế Thượng Hải, Trung Quốc phân tích những thuận lợi, khó khăn đối với các nước Đông Nam Á khi tiếp cận với IPS của Mỹ: Quan điểm của các nước Đông Nam Á đối với IPS còn tồn tại nhiều khác biệt, nhất là về nhận thức trong tăng cường quan hệ giữa Mỹ với ASEAN và từng nước thành viên còn nhiều bất đồng, các vấn đề liên quan đến an ninh, kinh tế, giá trị quan. Đồng thời, tác giả đã chỉ rõ nguyên nhân dẫn tới những khác biệt đó, cũng như những ảnh hưởng, tác động đối với ASEAN, quan hệ giữa các nước thành viên ASEAN với Mỹ, Trung Quốc do nhận thức khác biệt về IPS. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra kết luận: Một trong những mục tiêu chính của IPS của Mỹ là nhằm kiềm chế Trung Quốc, tuy nhiên đây không phải là mục tiêu của ASEAN; nội tại ASEAN vẫn còn những quan điểm bất đồng về việc tiếp cận IPS. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị đối với Trung Quốc trong ứng xử với ASEAN và IPS của Mỹ, trong đó nhấn mạnh cần nắm chắc những quan điểm bất đồng của ASEAN đối với IPS của Mỹ để tranh thủ lôi kéo, thúc đẩy hợp tác song phương, đa phương với ASEAN theo hướng có lợi cho Trung Quốc, hạn chế tiêu cực khi Mỹ triển khai IPS.

Cuốn sách *Đông Nam Á trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ*, của tác giả Nguyễn Huy Hoàng (2021), Nhà xuất bản Khoa học xã hội cung cấp các thông tin liên quan đến bối cảnh khu vực và quốc tế; nhân tố dẫn đến sự ra đời của IPS; mục tiêu, nội dung và thực tế triển khai của IPS. Bài viết nhận định IPS được Mỹ công bố và triển khai trong bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều thay đổi như sự ảnh hưởng gia tăng của Trung Quốc; cực tăng trưởng đang chuyển dịch sang khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; vai trò và sự ảnh hưởng của Mỹ trên thế giới đang có xu hướng suy giảm. Bài viết khẳng định ASEAN thực sự là trung tâm của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và có vai trò quan trọng trong tầm nhìn chung mà Mỹ đang xây dựng. Qua đó, bài viết đánh giá tác động, triển vọng của IPS và một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam.

Bài viết *Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và tác động đối với ASEAN trong bối cảnh hiện nay* của tác giả Phạm Hoàng Tú Linh (2022), đăng trên trang tin điện tử của Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ngày 26/8/2022, phân tích rõ bối cảnh ra đời và nội dung IPS của chính quyền Tổng thống Donald Trump. Trên cơ sở đó, đánh giá tác động của IPS đối với ASEAN, trong đó tác giả tập trung vào ba vấn đề trọng tâm gồm gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng, thúc đẩy chạy đua quân sự ở khu vực và đặt ra nhiều thách thức đối với vai trò trung tâm của ASEAN.

Bài viết *Вызовы и возможности развития АСЕАН в контексте американо-китайского противостояния (Thách thức và khả năng phát triển ASEAN trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc)*, của tác giả Butko Alexander Alexandrovich (2022), đăng trên Tạp chí Đông Á, Nga tập trung nghiên cứu về những thách thức và khả năng phát triển của tổ chức ASEAN trước bối cảnh Mỹ và Trung Quốc tăng cường lôi kéo các nước Đông Nam Á. Tác giả nhấn mạnh vai trò của Đông Nam Á trên trường quốc tế và trong cạnh tranh chiến lược địa chính trị Mỹ - Trung Quốc. Các nước Đông Nam Á hợp tác với Mỹ nhằm tìm phương án cạnh tranh với Sáng kiến BRI của Trung Quốc. Điều này tạo lợi thế cho những đối tác, đối thủ lớn khác tại khu vực, trong đó có Nga.

Bài viết *拜登政府“印太战略”及对中国的影响* (IPS của chính quyền Biden và ảnh hưởng đối với Trung Quốc), của tác giả 韦宗友 (2022a), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu vấn đề quốc tế, Trung Quốc đề cập về chính sách của Mỹ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như quan điểm của chính quyền Tổng thống Joe Biden về trật tự và chiến lược ở khu vực; cách thức thực hiện và đầu tư nguồn lực; những khó khăn, thách thức khi triển khai chiến lược. Trong đó so sánh, chỉ rõ những thay đổi, điều chỉnh của chính quyền Tổng thống Joe Biden so với chính quyền tiền nhiệm. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra những nhận định, đánh giá về những tác động, ảnh hưởng của chiến lược đối với khu vực, nhất là đối với Trung Quốc.

Bên cạnh bài viết trên, tác giả 韦宗友 (2022b) còn có bài viết *拜登政府‘印太战略’及其对亚太秩序的影响* (IPS của Chính quyền Biden và tác động của nó đối với trật tự châu Á - Thái Bình Dương), đăng trên Trung tâm Hợp tác Đông Á, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc (AEACC-CASS). Bài viết cho biết chính quyền Joe Biden coi khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là trục trong chiến lược toàn cầu của Mỹ và Trung Quốc là thách thức chiến lược chính ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, thậm chí là toàn cầu. Mỹ đã triển khai các biện pháp ngoại giao, quân sự, đồng thời thúc đẩy IPEF, lôi kéo các đồng minh trong và ngoài khu vực vào một cuộc cạnh tranh toàn diện chống Trung Quốc và duy trì bá quyền của Mỹ ở khu vực. Tuy nhiên, Mỹ thiếu kinh phí, khó khăn trong điều phối các đồng minh và thiếu nhất quán về chính sách đối nội, đối ngoại. Do đó, chính quyền Joe Biden sẽ thúc đẩy các sáng kiến, chính sách liên quan, ảnh hưởng đến trật tự chính trị, kinh tế và an ninh ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Tác giả Nguyen Thanh Son (2023) với bài viết *Great Powers Rivalry in the Indo - Pacific Region and Its Impact on Vietnam's Strategy* (Cạnh tranh của các cường quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và tác động đối với chiến lược của Việt Nam), đăng trên Tạp chí Quan hệ quốc tế, Đại học Hữu nghị các dân tộc Nga (RUND), Tập 23 (số 3) cho rằng, vào cuối thế kỷ XX, nhiều nhà nghiên cứu đã hình dung ra một thế giới nơi các quốc gia chuyển từ cạnh tranh chính trị và quân sự sang cạnh tranh kinh tế. Tuy nhiên, triển vọng về một thế giới không có

xung đột chỉ tồn tại trong thời gian ngắn khi những lo ngại về căng thẳng chính trị lại trở dậy vào đầu thế kỷ XXI. Các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc và Nga đều chuyển trọng tâm sang châu Á, đặc biệt là khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Là quốc gia đang phát triển ở khu vực, Việt Nam có lý do để chú ý đến cạnh tranh giữa các cường quốc. Dựa trên lý thuyết chủ nghĩa Hiện thực phòng thủ, tác giả xem xét việc định hướng lại chính sách đối ngoại của Mỹ, Trung Quốc và Nga đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ góc nhìn của Việt Nam, cho thấy chính sách xoay trục sang khu vực của Mỹ nhằm cạnh tranh, kiềm chế sự trở dậy của Trung Quốc và duy trì vị thế lãnh đạo thế giới. Trong bối cảnh này, Việt Nam cần duy trì chính sách đối ngoại đa chiều, cân bằng lợi ích với một số nước. Đồng thời, củng cố vị thế trong nền kinh tế toàn cầu và đẩy mạnh hoạt động ngoại giao thông qua tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, mở rộng phạm vi và hình thức ngoại giao, đóng vai trò tích cực hơn trong cộng đồng quốc tế.

1.4. Đánh giá các công trình tổng quan, xác định khoảng trống và hướng nghiên cứu của đề tài luận án

Trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn gia tăng, nghiên cứu vấn đề tập hợp lực lượng được quan tâm, nghiên cứu nhiều. Tuy nhiên, nhìn tổng thể lịch sử nghiên cứu, có thể thấy các công trình phần lớn tập trung vào những vấn đề lý luận chung hoặc đề cập đến một vài khía cạnh, khu vực hợp tác cụ thể (tập hợp lực lượng với danh nghĩa cùng giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu, mang lợi ích chính trị, lợi ích kinh tế, lợi ích an ninh, lợi ích phát triển...), chưa đi sâu nghiên cứu nội dung, cách thức triển khai và tác động đối với khu vực cũng như đối với Việt Nam.

1.4.1. Đánh giá chung

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu, tác giả có một số đánh giá như sau:

Thứ nhất: Khá nhiều công trình trong nước và quốc tế tập trung xây dựng hệ thống cơ sở lý luận, thực tiễn về tình hình triển khai các cơ chế tập hợp lực lượng nói chung và tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói riêng, trong đó đề cập đến những thay đổi của chiến lược này qua các thời kỳ Tổng thống Mỹ giai đoạn 2017 - 2025, song do sự thay đổi của tình hình

quốc tế và khu vực, tính chất cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng thể hiện rõ nét nên cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá toàn diện về xu thế này của Mỹ tại khu vực.

Thứ hai: Những công trình nghiên cứu về chính sách của Mỹ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đề cập đến một số khuôn khổ hợp tác Mỹ đã thực hiện thời gian qua, song chưa khai thác chuyên sâu vào việc Mỹ triển khai các chính sách ở khu vực đã tạo ra cơ hội, thách thức cho những nước vừa và nhỏ, nhất là việc thông qua các cơ chế an ninh của Mỹ để các nước này có thể tạo dựng hình ảnh trong củng cố môi trường khu vực hòa bình, hợp tác, qua đó giúp Việt Nam học hỏi để có thể nâng cao vị thế, khả năng hội nhập và giảm thiểu sức ép từ các nước lớn.

Thứ ba: Các công trình tổng quan đã nghiên cứu, đánh giá được một số tác động của tập hợp lực lượng đến khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tập hợp lực lượng nói chung và tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói riêng.

Thứ tư: Một số công trình đã phân tích phản ứng chính sách của một số nước đối với tác động từ tập hợp lực lượng của Mỹ nói riêng và hoạt động tập hợp lực lượng của các nước lớn tại khu vực nói chung.

1.4.2. Xác định khoảng trống và hướng phát triển của đề tài

1.4.2.1. Những điểm kế thừa, thống nhất

Các nội dung liên quan đến cơ sở lý luận về tập hợp lực lượng nói chung và thực tiễn triển khai tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói riêng, qua đó đánh giá tác động, đưa ra những bổ sung mới về tập hợp lực lượng của Mỹ trong giai đoạn 2017 - 2025 là những điểm có sự thống nhất cao trong các nghiên cứu tổng quan có thể tiếp tục được kế thừa từng phần hay toàn bộ nhằm giúp luận án tiếp tục đi sâu nghiên cứu và phân tích việc triển khai tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

1.4.2.2. Khoảng trống và định hướng nghiên cứu của luận án

Những khoảng trống

Tổng quan các công trình trước cho thấy đã có nhiều nghiên cứu về chiến lược của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, cạnh tranh Mỹ - Trung, cũng như

một số tiếp cận về khái niệm tập hợp lực lượng. Tuy nhiên, khi rà soát hệ thống có thể nhận thấy các nghiên cứu này còn những hạn chế sau:

Thứ nhất, khoảng trống về phạm vi và cấu trúc nghiên cứu. Phần lớn các công trình chỉ tập trung vào từng chiều cạnh đơn lẻ như: quan hệ đồng minh quân sự của Mỹ, các cơ chế đa phương, hay mô hình quan hệ Mỹ - Trung - ASEAN. Chưa có một phân tích mang tính toàn diện và có cấu trúc về cách Mỹ triển khai chiến lược tập hợp lực lượng trong giai đoạn cạnh tranh chiến lược sâu sắc từ sau năm 2017. Đặc biệt, gần như không có nghiên cứu nào bao quát đầy đủ bốn trụ cột quyền lực mà Mỹ sử dụng trong tập hợp lực lượng: (i) Quốc phòng - an ninh; (ii) Chính trị - ngoại giao; (iii) Kinh tế - khoa học - công nghệ; (iv) Giá trị - ý tưởng. Sự thiếu vắng cách tiếp cận tổng thể khiến bức tranh chiến lược của Mỹ chưa được lý giải một cách toàn vẹn, nhất là khi các công cụ quyền lực cứng, mềm và công nghệ đang đan xen ngày càng phức tạp.

Thứ hai, khoảng trống về phương pháp và công cụ đo lường. Các nghiên cứu hiện có hầu như chưa xây dựng được một khung phương pháp hay bộ chỉ báo để đo lường mức độ phát triển, mức độ thể chế hóa hay hiệu quả của các phương thức tập hợp lực lượng. Phần lớn chỉ mô tả chính sách hoặc diễn biến theo dòng thời gian, mà thiếu các tiêu chí đánh giá quy mô nguồn lực, mức độ cam kết hay chiều sâu hợp tác. Điều này khiến việc so sánh giữa các mô hình khác nhau (đồng minh truyền thống, đối tác quan trọng, cơ chế tiểu đa phương hay đa phương) trở nên thiếu nhất quán và không hỗ trợ đánh giá mức độ thành công của Mỹ trong từng giai đoạn cạnh tranh chiến lược.

Thứ ba, khoảng trống về tác động đối với các nước vừa và nhỏ, nhất là Việt Nam. Các nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong cạnh tranh Mỹ - Trung chủ yếu đề cập áp lực lựa chọn, không gian chiến lược bị thu hẹp hay thách thức từ phân cực chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, chưa có phân tích chuyên sâu về tác động kép cả về an ninh và kinh tế mà chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ tác động đối với Việt Nam, nhất là trong các lĩnh vực mới như công nghệ cao, kinh tế số, chuyển đổi năng lượng. Cũng chưa có công trình nào đánh giá cách Việt Nam có

thể ứng xử một cách linh hoạt, chủ động trước những phương thức tập hợp lực lượng của nước lớn. Vì vậy chưa hình thành được một khung nghiên cứu đầy đủ về sự tương tác giữa cấu trúc mạng lưới tập hợp lực lượng của Mỹ và chiến lược ứng xử của Việt Nam.

Định hướng nghiên cứu của luận án

Thứ nhất, luận án này đặt mục tiêu bổ sung và khắc phục toàn bộ ba khoảng trống nói trên thông qua: (i) Xây dựng khung nghiên cứu đa cấp độ và tiếp cận bốn trụ cột quyền lực; (ii) Áp dụng hệ thống chỉ báo đo lường cụ thể để đánh giá mức độ thể chế hóa, nguồn lực và cam kết trong các cơ chế hợp tác của Mỹ; (iii) Phân tích tác động của chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ đối với Việt Nam, đồng thời đưa ra khuyến nghị chính sách phù hợp.

Thứ hai, luận án mở rộng và làm sâu sắc thêm nhiều khía cạnh: (i) Bổ sung cơ sở lý luận về tập hợp lực lượng của Mỹ với các nhân tố tác động đến chủ trương, chính sách tập hợp lực lượng của Mỹ trong giai đoạn 2017 - 2025, từ đó củng cố cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu chiến lược của Mỹ tại khu vực; (ii) Hệ thống hóa quá trình hợp tác và triển khai các mô hình đa phương/tiểu đa phương, cách Mỹ thực hiện tập hợp lực lượng thông qua cơ chế chính trị, quốc phòng - an ninh và kinh tế tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, qua đó chỉ ra nội hàm, cách thức và công cụ mà Mỹ sử dụng; (iii) Đánh giá tác động của tập hợp lực lượng Mỹ đối với Việt Nam, từ đó giúp hiểu rõ hơn mức độ ảnh hưởng của chiến lược Mỹ đối với Việt Nam; (iv) Dựa trên phân tích tác động của cạnh tranh tập hợp lực lượng Mỹ - Trung, luận án đưa ra khuyến nghị để Việt Nam tận dụng các mặt tích cực và hạn chế tác động tiêu cực nhằm bảo vệ không gian phát triển và ổn định chiến lược.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 đã tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài “Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)”, được tổ chức theo ba tuyến vấn đề chính: lý luận về tập hợp lực lượng, tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực, tác động đến Đông Nam Á và Việt Nam. Các công trình từ năm 1995 - 2023 được sắp xếp theo trật tự thời gian, đã cung cấp nền

tảng lý luận và thực tiễn quan trọng, làm rõ khái niệm tập hợp lực lượng, vai trò của cân bằng quyền lực và chiến lược của Mỹ trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị.

Về lý luận, các nghiên cứu như Sheehan (1995), Paul và cộng sự (2004) và Lê Hải Bình (2020) đã hệ thống hóa các khái niệm về tập hợp lực lượng, nhấn mạnh lợi ích quốc gia và liên minh. Tuy nhiên, các công trình này thiếu khung phân tích tích hợp để giải thích các cơ chế “tiểu đa phương” mới. Về thực tiễn, các nghiên cứu như Scott (2018), Nguyễn Nhật Huy và Sơ Nguyên (2018) và Swaran Singh (2023) đã phân tích chiến lược FOIP, Quad, AUKUS, nhưng chưa bao quát toàn diện giai đoạn 2017 - 2025 hoặc vai trò của các quốc gia vừa và nhỏ. Về tác động, các công trình như Nguyễn Huy Hoàng (2020) và Nguyễn Đức Tâm (2023) đánh giá ảnh hưởng của chiến lược Mỹ đến Đông Nam Á, song thiếu các khuyến nghị chính sách cụ thể cho Việt Nam.

Tổng quan đã làm rõ các khoảng trống nghiên cứu: Thiếu khung lý luận đa chiều, phân tích toàn diện giai đoạn 2017 - 2025 và đánh giá sâu về vị trí của Việt Nam trong các cơ chế do Mỹ dẫn dắt. Luận án kế thừa các nghiên cứu trước, đồng thời bổ sung: *Thứ nhất*, khung lý luận tích hợp chủ nghĩa Hiện thực, Tự do và Kiến tạo. *Thứ hai*, phân tích chi tiết các cơ chế tập hợp lực lượng của Mỹ qua các nhiệm kỳ tổng thống. *Thứ ba*, đề xuất chính sách cụ thể cho Việt Nam nhằm tối ưu hóa cơ hội và giảm thiểu thách thức. Những đóng góp này khẳng định tính cấp thiết của luận án trong việc làm phong phú lý thuyết quan hệ quốc tế và cung cấp định hướng chiến lược cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh khu vực ngày càng phức tạp.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA MỸ TẠI KHU VỰC ÁN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG

Trong bối cảnh môi trường địa chính trị toàn cầu không ngừng biến đổi, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã nổi lên như một trọng tâm chiến lược trong chính sách đối ngoại của nhiều cường quốc, đặc biệt là Mỹ. Trước những thay đổi nhanh chóng về cán cân quyền lực và sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia, việc tập hợp lực lượng trở thành công cụ quan trọng để Mỹ duy trì vị thế lãnh đạo. Chương này nhằm xây dựng cơ sở lý luận vững chắc cho khái niệm “tập hợp lực lượng” trong quan hệ quốc tế và nhận diện các nhân tố chi phối chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ trong khu vực. Thông qua phân tích lý thuyết và thực tiễn, Chương 2 sẽ làm rõ các yếu tố nội tại và ngoại sinh tác động đến cách thức Mỹ định hình cấu trúc liên minh và đối tác tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

2.1. Khái niệm tập hợp lực lượng và các khái niệm liên quan

Tập hợp lực lượng là một trong những hiện tượng nền tảng của chính trị quốc tế hiện đại, thể hiện xu hướng liên kết và phối hợp giữa các quốc gia hoặc chủ thể quốc tế nhằm đối phó với các thách thức chung, bảo vệ lợi ích chiến lược và duy trì ổn định toàn cầu. Dù thuật ngữ này xuất hiện phổ biến trong tài liệu chính sách và học thuật đương đại, song khái niệm “tập hợp lực lượng” chưa đạt được sự thống nhất về định nghĩa, mà thường được tiếp cận thông qua các hình thái cụ thể như liên minh (coalition), đồng minh (alliance), đối tác chiến lược (strategic partnership), hay cộng đồng an ninh (security community). Phần này phân tích, hệ thống hoá và khái quát lại nội hàm khái niệm tập hợp lực lượng từ góc độ lý luận và thực tiễn, nhất là trong bối cảnh quan hệ quốc tế hậu Chiến tranh Lạnh.

Tập hợp lực lượng, trong các nghiên cứu lịch sử về chiến tranh, ban đầu được hiểu là hành vi huy động và tập trung lực lượng quân sự tại một địa điểm cụ thể để chuẩn bị cho chiến tranh hoặc tấn công một đối tượng xác định [Mitchell, D.W. 1943, p.15; Palmer, N.D. 1950, p.146; Carter-Edwards, D. 1987, p.37, 41]. Trong Quan hệ Quốc tế, khái niệm này mở rộng, bao hàm các liên minh và phối hợp đa

quốc gia. Betts (2012) sử dụng thuật ngữ để chỉ sự liên kết giữa các vùng thuộc địa châu Âu trong quá trình giải thuộc địa [Betts, R.F. 2012, p.23], còn Freedman (1995) đề cập đến “tập hợp lực lượng đa quốc gia” để mô tả phối hợp quân sự Anh - Mỹ tại vùng Vịnh [Freedman, L., 1995, p.154].

Từ góc độ chính trị, George Rudé (1966) đã sử dụng thuật ngữ tập hợp lực lượng để mô tả về những nhóm chống đối biểu tình và diễu hành như một hành vi chính trị điển hình ở Anh trong thế kỷ XVIII [Rudé, G., 1966, p.522]. Tony Claydon (1996) trong nghiên cứu về tuyên bố của William III và cuộc Cách mạng Vinh quang đã sử dụng thuật ngữ tập hợp lực lượng để diễn tả sự tụ hợp của những thành phần mà William III gọi là những con người với linh hồn độc ác, những ác ý không ngừng và những khao khát bất chấp [Claydon, T., 1996, p.94]. Đặt trong bối cảnh quốc tế, thuật ngữ tập hợp lực lượng cũng được sử dụng như một sự liên kết về chính trị giữa các chủ thể có chung những lợi ích, quan điểm, giá trị và tầm nhìn để ứng phó với những thách thức chung bên ngoài như mối đe dọa từ lực lượng khác. Kiyoteru Tsutsui (2018) đã sử dụng thuật ngữ tập hợp lực lượng quốc tế để mô tả về sự liên kết giữa các xã hội dân sự thiểu số trong xã hội Nhật Bản với các cơ chế và mạng lưới các nhà hoạt động về nhân quyền quốc tế để tạo ra một phong trào xã hội lớn hơn [Tsutsui K., 2018, p.6]. Trong các nghiên cứu của Việt Nam về Phong trào công nhân quốc tế, thuật ngữ tập hợp lực lượng cũng được sử dụng phổ biến khi đề cập đến Quốc tế I (1864 - 1876), Quốc tế II (1889 - 1914), Quốc tế III (1918 - 1943) như một hình thức liên kết nhằm chống lại chủ nghĩa đế quốc và thực dân. Như vậy, tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế theo cách tiếp cận này hàm chỉ đến sự liên kết về chính trị giữa các chủ thể quốc tế dựa trên những quan điểm, lợi ích song trùng để chống lại những chủ thể quốc tế khác.

Tại Việt Nam, khái niệm “tập hợp lực lượng” lần đầu được đề cập có hệ thống trong bài nghiên cứu “Xu hướng tập hợp lực lượng ở khu vực và trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam” của Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn (2018). Theo các tác giả, tập hợp lực lượng là “các hình thức liên kết giữa các nước nhằm phối hợp chính sách để đối phó với những thách thức chung, đặc biệt về an ninh”.

Mở rộng hơn, đây là “hành vi của các chủ thể liên kết, phối hợp hành động với nhau trong các nhóm/cơ chế để theo đuổi những mục tiêu cụ thể” [Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn, 2018, tr. 41]. Quan điểm tương đồng được Thái Văn Long và Thái Thanh Phong (2019) khẳng định, khi định nghĩa tập hợp lực lượng là “hình thức phối hợp hoạt động, xác lập các mối liên hệ, liên minh, liên kết trên một số lĩnh vực giữa các chủ thể quốc tế chính nhằm đạt được mục đích cụ thể”. Từ đó, khái niệm này được nhìn nhận không chỉ từ góc độ chính trị - an ninh, mà còn bao trùm các lĩnh vực kinh tế, công nghệ, văn hóa - xã hội, phản ánh tính chất đa dạng và linh hoạt của các liên kết trong hệ thống quốc tế hiện nay. Những khái niệm này có thể được xem như là cách tiếp cận rộng nhất vì đã phản ánh mục tiêu của tập hợp lực lượng có thể đa dạng và không hẳn xuất phát từ những nguy cơ bên ngoài hoặc chống đối một lực lượng khác. Cách tiếp cận này về tập hợp lực lượng tương thích với các nghiên cứu về liên kết trong sự phân biệt với liên minh quân sự. Khái niệm này phản ánh thách thức mà các quốc gia và đồng minh phải đối mặt từ nguy cơ đối với chủ quyền lãnh thổ và các nguy cơ an ninh phi quân sự khác. Như vậy theo cách tiếp cận này, tập hợp lực lượng có thể hiểu như quá trình hợp tác ở mức độ có phối hợp hành động và chính sách để đối phó với thách thức chung.

Hiện nay, mặc dù chưa có một khái niệm thống nhất về tập hợp lực lượng, song từ lâu đã có nhiều công trình nghiên cứu mang tính hệ thống về các hình thức tập hợp lực lượng trong nền chính trị quốc tế. Tùy theo lĩnh vực, các học giả có thể tiếp cận khái niệm tập hợp lực lượng dưới nhiều hình thức khác nhau, cụ thể:

Đồng minh (Alliance) theo Từ điển Tiếng Việt là cùng đứng về một phía để phối hợp hành động vì mục đích chung [Viện Ngôn ngữ học, 2021, tr.433]. “Đồng minh” thường là mối quan hệ hợp tác chặt chẽ, trong đó các bên tham gia cam kết hỗ trợ lẫn nhau trong các tình huống cụ thể”. Ngoài ra, đồng minh còn được định nghĩa là hiện tượng được hình thành tương đối lâu dài và phổ biến trong quan hệ quốc tế, là mức độ cao nhất trong quan hệ hoặc hợp tác giữa các nước nhằm xây dựng một hệ thống, cơ chế để duy trì hòa bình, an ninh và trật tự quốc tế. Từ góc độ mục tiêu hình thành, đồng minh thường gắn liền với quốc phòng, an ninh do mong

muốn giành thế chủ động về mặt chiến lược nên tăng cường hợp tác quốc phòng, an ninh là vấn đề được các bên liên quan cân nhắc hàng đầu để ký kết trở thành đồng minh, việc ký kết các hiệp ước trở thành dấu hiệu để nhận biết các đồng minh đang được hình thành. Trong quan hệ quốc tế, đồng minh được hiểu là hình thức hợp tác giữa các quốc gia hướng tới các mục tiêu chung, nhất là trong các lĩnh vực an ninh, chính trị, kinh tế, ngoại giao. Đồng minh được xây dựng trên nền tảng chia sẻ lợi ích chung hoặc cùng đối phó với các mối đe dọa chung. Hình thức đồng minh cụ thể sẽ phụ thuộc vào nhu cầu và lợi ích của các bên tham gia. Cùng với sự phát triển của quan hệ quốc tế, hình thức đồng minh không chỉ được hình thành do nhu cầu giải quyết mối đe dọa mà còn được thiết lập theo trật tự khu vực và thế giới [William T. Tow, 2001, p.17, 37]. Thông tin từ Bộ Quốc phòng Mỹ [U.S. Department of Defense] nhấn mạnh đồng minh là mối quan hệ được thiết lập dựa trên hiệp ước chính thức, thể hiện cam kết lâu dài và mang tính ràng buộc về chính trị và quân sự. NATO là ví dụ điển hình nhất của đồng minh vì các thành viên có nghĩa vụ phòng thủ tập thể theo Điều 5 Hiến chương của tổ chức này.

Liên minh (Coalition) là một nhóm các nước cùng quan điểm hành động về một vấn đề trong một khoảng thời gian nhất định mà không có cam kết một mối quan hệ bền vững. Do đó, đặc trưng của liên minh thường mang tính không chính thức, tập trung vào một lĩnh vực hẹp và thời gian tồn tại ngắn ngủi [Lê Hải Bình, 2020, tr.37]. Pierre (2002) đã đưa ra định nghĩa về liên minh (coalition) là “một nhóm các quốc gia có cùng quan điểm đồng ý về sự cần thiết phải hành động chung để giải quyết một vấn đề cụ thể tại một thời điểm cụ thể mà không có cam kết về một mối quan hệ lâu dài” [Pierre, A.J., 2002, p.2]. Trong quan hệ quốc tế, liên minh là một nhóm các nước cùng quan điểm, đồng ý hành động chung về một vấn đề trong một khoảng thời gian nhất định mà không có cam kết cho một mối quan hệ bền vững. Liên minh còn được hiểu là thành phần tự nguyện của một số người, nhóm người (nhà nước, tổ chức, đảng chính trị) để đạt được mục tiêu cụ thể. Mỗi thành viên liên minh đứng độc lập trong các vấn đề không liên quan đến mục tiêu của liên minh và có thể tan rã sau khi đạt mục tiêu đề ra.

Liên minh có một số hình thái cụ thể như: *Thứ nhất*, liên minh quân sự là hình thức liên minh phổ biến nhất, tập trung vào bảo vệ lẫn nhau và đối phó với các mối đe dọa từ bên ngoài. *Thứ hai*, liên minh chính trị được hình thành nhằm hợp tác để đối phó với các vấn đề chính trị toàn cầu như nhân quyền, tự do dân chủ hoặc chống lại ảnh hưởng của các cường quốc khác. *Thứ ba*, liên minh kinh tế nhằm tăng cường thương mại, đầu tư và phát triển kinh tế giữa các thành viên thông qua các Hiệp định thương mại tự do, các cơ chế hợp tác kinh tế, tài chính. *Thứ tư*, liên minh văn hóa xã hội thường ít tập trung vào an ninh và kinh tế mà chủ yếu nhằm tăng cường quan hệ giữa các dân tộc, thúc đẩy giao lưu văn hóa và giáo dục xã hội. *Thứ năm*, liên minh khu vực tập trung vào việc hợp tác giữa các quốc gia trong cùng một khu vực địa lý để giải quyết các vấn đề chung về an ninh, kinh tế và chính trị. *Thứ sáu*, liên minh tạm thời được thành lập nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể trong một thời gian ngắn và sẽ tan rã sau khi đạt được mục tiêu đề ra [Lê Hải Bình, 2020, tr.15-18].

Liên minh là khái niệm dễ bị nhầm lẫn nhất với “đồng minh” do trong nghiên cứu học thuật, việc sử dụng hai khái niệm này thay thế cho nhau là một hiện tượng tương đối phổ biến. Tuy nhiên, hai khái niệm này có sự khác nhau cơ bản về điều kiện hình thành, ý nghĩa và đặc điểm, cụ thể như sau: Hiệp ước không phải là điều kiện cần thiết để hình thành một liên minh; liên minh là một khái niệm đa cấp, đa chiều, trong đó khía cạnh quân sự chỉ là một phần không bao hàm tất cả các nội dung hợp tác; mối quan hệ giữa các thành viên liên minh lỏng lẻo và mức độ tin cậy không như đồng minh. Có thể thấy rằng không nên nhầm lẫn giữa đồng minh và liên minh, trong thực tiễn quan hệ ngoại giao, đồng minh và liên minh không cùng cấp độ với nhau, mối quan hệ giữa các đồng minh là như nhau, gần gũi hơn liên minh. Trong chính trị quốc tế hiện nay, nơi nhiều lực lượng cùng tồn tại, nhiều quốc gia tránh xa đồng minh nhưng lại cởi mở với liên minh. Điều này phản ánh đồng minh và liên minh là hai khái niệm có nội hàm và ý nghĩa khác nhau, là hai phạm trù hoàn toàn khác biệt.

Gần với “liên minh”, nghiên cứu của Ward (1982) cũng đưa ra khái niệm về liên kết, theo đó:

“Sự liên kết không được thể hiện bằng các hiệp ước chính thức mà được thể hiện bằng nhiều hành động hành vi khác nhau. Đây là một khái niệm rộng hơn liên minh vì nó không chỉ tập trung vào khía cạnh quân sự của chính trị quốc tế. Mức độ liên kết trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa cho thấy sự hình thành đa diện trong hành vi của quốc gia và siêu quốc gia” [Ward, M.D., 1982, p.7].

Đối tác chiến lược (Strategic Partnership) chưa được định nghĩa cụ thể, nhưng trong quan hệ quốc tế, có thể hiểu đối tác chiến lược là hình thức quan hệ mà trong đó các bên đều nhận thấy cần thiết phải tăng cường hợp tác với sự tập trung lớn hơn vào các lợi ích chiến lược của mỗi bên trên cơ sở quan hệ sâu rộng và xây dựng lòng tin chiến lược [Hoàng Thụy Giang, Nguyễn Mạnh Hùng, 2002, tr.102]. Đây là hình thức hợp tác nguồn lực và điều phối các hoạt động của mỗi nước để đạt được lợi ích chung. Mỗi quan hệ này được xây dựng dựa trên sự tin cậy, cam kết hợp tác chặt chẽ để đối phó với các thách thức và tận dụng cơ hội trong bối cảnh quốc tế. Trong quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia, các cấp độ quan hệ thường được phân thành bốn cấp độ, lần lượt là Đối tác (Partnership), Đối tác toàn diện (Comprehensive Partnership), Đối tác chiến lược (Strategic Partnership) và Đối tác chiến lược toàn diện (Comprehensively Strategic Partnership). Trong đó, quan hệ đối tác chiến lược là thuật ngữ chỉ mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước mang tính chất toàn cục, then chốt và có giá trị lâu dài theo thời gian. Mỗi quan hệ này gắn liền với nhiều lĩnh vực phát triển cùng có lợi, có thể bao gồm cả lĩnh vực an ninh quân sự. Quan hệ đối tác chiến lược phải có cơ chế và chính sách để thực hiện, các hoạt động hợp tác không nhất thiết phải ở cấp cao mà có thể diễn ra ở từng ngành hoặc địa phương chỉ cần thông qua hệ thống chính quyền hoặc các Bộ, ban, ngành. Tuy nhiên, ngày nay tập hợp lực lượng dưới hình thức đối tác chiến lược được mở rộng và phát triển sâu rộng, cụ thể hơn, tiêu biểu như Đối tác chiến lược trong mọi hoàn cảnh (giữa Trung Quốc và Pakistan), Đối tác chiến lược trong một số lĩnh vực cụ thể (kinh tế, năng lượng...).

Từ góc nhìn của Mỹ, có sự phân biệt rõ ràng giữa đồng minh và đối tác: nếu đồng minh là quan hệ được cam kết qua hiệp ước và bao hàm trách nhiệm phòng thủ tập thể, thì đối tác là sự hợp tác dựa trên lợi ích chung mà không cần ràng buộc pháp lý. Do đó, nhiều quốc gia (ví dụ Ấn Độ) chọn hình thức đối tác thay vì đồng minh để duy trì tính linh hoạt chiến lược.

Các khái niệm trên mặc dù có những điểm khác nhau trong cách tiếp cận, song đều có những điểm chung: *Thứ nhất*, chủ thể chính của các hình thức tập hợp lực lượng chính là quốc gia, đây cũng là chủ thể căn bản và quan trọng nhất của quan hệ quốc tế. *Thứ hai*, các quốc gia hình thành các tập hợp lực lượng trên cơ sở tự nguyện và tôn trọng lẫn nhau nhằm hướng tới những mục tiêu chung. *Thứ ba*, các hình thức tập hợp lực lượng có thể điều chỉnh theo sự thay đổi của tình hình quốc tế, hoặc tan rã khi các quốc gia đã đạt được mục tiêu, hình thức tập hợp lực lượng không còn phù hợp trong bối cảnh mới.

Cộng đồng an ninh (Security Community) là một khái niệm tương đối mới, xuất hiện lần đầu tiên vào những năm 1950 bởi Richard Van Wagenen và được phát triển bởi Karl Deutsch. Theo đó cộng đồng an ninh là một nhóm các quốc gia đã hội nhập và thay vì sử dụng vũ lực, các thành viên của cộng đồng sẽ giải quyết xung đột bằng các biện pháp hòa bình và xây dựng lòng tin [Emanuel Adler and Michael Barnett, 1998, p.3, 28]. Về cơ bản, cộng đồng an ninh là một khái niệm xã hội, là kết quả của sự xuất hiện và hình thành bản sắc giữa người dân ở các quốc gia khác nhau. Trong quan hệ quốc tế, cộng đồng an ninh có thể được hiểu là một nhóm nước có quan hệ hòa bình được hình thành thông qua việc xây dựng lòng tin và hội nhập. Trong cộng đồng an ninh, việc sử dụng bạo lực quy mô lớn (chiến tranh) khó xảy ra do “các vấn đề xã hội phổ biến chỉ có thể được giải quyết bằng sự thay đổi trong hòa bình”. Ngày nay, tập hợp lực lượng dưới hình thức cộng đồng an ninh đã được phát triển thành nhiều hình thức đa dạng như: Liên minh quân sự; hợp tác đa phương; hợp tác phi truyền thống; dựa trên các giá trị và thể chế chung; dựa trên hợp tác tình báo và chống khủng bố; cộng đồng an ninh kinh tế và phát triển bền vững; cộng đồng an ninh nhân đạo; các cơ chế hợp tác tiểu đa phương như Quad,

AUKUS, Hợp tác An ninh ba bên Mỹ - Nhật Bản - Philippiines (JAPHUS), Liên minh ba bên Mỹ - Nhật - Hàn... Trong đó, cơ chế hợp tác tiểu đa phương nổi lên như một giải pháp hiệu quả nhằm giải quyết, mang lại tác động lớn nhất đối với một số vấn đề cụ thể mà các diễn đàn đa phương truyền thống chưa giải quyết được.

Trong bối cảnh hiện nay, sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh đã làm thay đổi căn bản hệ thống quốc tế. Với xu hướng tán quyền, các chủ thể phi nhà nước dần giữ vai trò quan trọng hơn trong quan hệ quốc tế. Theo đó, chủ thể tham gia các tập hợp lực lượng trở nên đa dạng hơn. Bên cạnh đó, lĩnh vực hình thành các tập hợp lực lượng đã vượt ra ngoài khuôn khổ các vấn đề an ninh truyền thống, bao trùm mọi khía cạnh của chính trị quốc tế đương đại. Do đó, các hình thức tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế ngày càng trở nên đa dạng và phổ biến hơn.

Như vậy, có thể khái quát khái niệm tập hợp lực lượng theo các diện hẹp đến rộng như sau: *Thứ nhất*, về khái niệm hẹp, tập hợp lực lượng được hiểu là hoạt động tập trung vào việc huy động các lực lượng quân sự, hành vi liên kết, liên minh quân sự dựa trên nguyên tắc phòng thủ tập thể, chống lại mối đe dọa chung. *Thứ hai*, về khái niệm mở, tập hợp lực lượng là việc tập trung huy động các lực lượng chính trị, đây là hành vi liên kết, phối hợp giữa các lực lượng chính trị dựa trên các quan điểm chính trị chung chống lại các lực lượng đối lập. *Thứ ba*, về khái niệm rộng hơn, tập hợp lực lượng là quá trình phối hợp, đưa ra các chính sách, hành động chung nhằm giải quyết những thách thức, vấn đề nổi lên trong khu vực và trên thế giới.

Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra khái niệm “*Tập hợp lực lượng là hiện tượng các chủ thể quốc tế liên kết, phối hợp quan điểm, hành động thông qua các hình thức phù hợp nhằm gia tăng sức mạnh tổng hợp, tối ưu hóa lợi ích và nâng cao năng lực ứng phó với các thách thức cụ thể hoặc hệ thống*”.

Khái niệm trên đã nhấn mạnh đến bốn yếu tố gồm tính chủ thể đa dạng, tính mục đích - chiến lược, tính biến thiên về hình thức và cường độ, tính thời gian - điều kiện. Như vậy, tập hợp lực lượng không nhất thiết phải gắn với mô hình thể chế cụ thể, mà phản ánh bản chất chiến lược của quan hệ giữa các chủ thể trong môi trường vô chính phủ.

Như vậy, tập hợp lực lượng là một hiện tượng động, phản ánh xu thế hợp tác, cạnh tranh đồng thời trong quan hệ quốc tế hiện đại. Nó phản ứng trước các mối đe dọa và là công cụ kiến tạo trật tự, duy trì lợi ích và gia tăng ảnh hưởng. Trong bối cảnh chuyển dịch quyền lực toàn cầu, sự nổi lên của các chủ thể phi phương Tây và sự mờ nhòe ranh giới giữa “bạn - thù”, khái niệm tập hợp lực lượng ngày càng phức tạp, linh hoạt và không thể hiểu đơn tuyến. Hiểu đúng và vận dụng hiệu quả khái niệm này là điều kiện tiên quyết để các quốc gia, nhất là các nước trung bình như Việt Nam chủ động hội nhập, định vị chiến lược và điều chỉnh chính sách đối ngoại trong một thế giới đang tái định hình.

2.2. Các cấp độ phân tích nhân tố tác động đến tập hợp lực lượng

Việc phân tích tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế đòi hỏi một cách tiếp cận đa tầng, đa chiều để có thể nắm bắt được toàn bộ phức hợp các yếu tố tác động. Cách tiếp cận các cấp độ phân tích cung cấp một khung phân tích có hệ thống và giúp làm rõ mối tương tác giữa các nhân tố ở các tầng bậc khác nhau, từ vi mô đến vĩ mô, trong việc hình thành và phát triển các liên minh quốc tế.

Trong lĩnh vực nghiên cứu quan hệ quốc tế, đã có nhiều cách tiếp cận khác nhau về số lượng và nội hàm các cấp độ phân tích. Waltz (2001), với nền tảng từ chủ nghĩa Hiện thực mới, đề xuất ba cấp độ cơ bản: cấp độ cá nhân (tập trung vào vai trò của các nhà lãnh đạo), cấp độ quốc gia (phân tích cấu trúc và đặc điểm của các quốc gia), và cấp độ hệ thống (xem xét tác động của cấu trúc hệ thống quốc tế). Hoàng Khắc Nam (2016) bổ sung cấp độ trong nước, phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố nội địa đến chính sách đối ngoại, một góc nhìn được chia sẻ bởi cả chủ nghĩa Hiện thực tân cổ điển và chủ nghĩa Tự do. Trong khi đó, Hudson (2006) đề xuất một khung phân tích toàn diện hơn với sáu cấp độ, bao gồm cấp độ cá nhân, cấp độ nhóm ra quyết định, cấp độ văn hóa và bản sắc quốc gia, cấp độ chính trị nội bộ, cấp độ quốc gia và cấp độ hệ thống. Cách tiếp cận này nhận diện các tác nhân trực tiếp trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại và đặt chúng trong bối cảnh văn hóa - xã hội rộng hơn, qua đó cung cấp một bức tranh đầy đủ về động lực của các quyết định đối ngoại. Sự phân tách chi tiết này đặc biệt hữu ích trong phân tích

các quyết định về liên minh và tập hợp lực lượng, vốn thường chịu tác động đan xen của nhiều yếu tố ở các cấp độ khác nhau.

Trong luận án này, để phân tích các nhân tố tác động đến tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế của Mỹ, có thể áp dụng 5 cấp độ phân tích: Cấp độ cá nhân, cấp độ quốc gia, cấp độ liên quốc gia, cấp độ khu vực, cấp độ toàn cầu. Cụ thể là:

2.2.1. Cấp độ nội bộ

Vai trò của cá nhân lãnh đạo, nhất là Tổng thống Mỹ, nổi bật như một nhân tố trung tâm trong định hướng chính sách tập hợp lực lượng. Tổng thống đứng đầu hệ thống hành pháp, trực tiếp định hình tầm nhìn chiến lược quốc gia. Các ưu tiên, giá trị và phong cách lãnh đạo của Tổng thống quyết định mức độ tham gia của Mỹ vào các liên minh quốc tế, cách thức hợp tác hoặc đối đầu với các quốc gia khác.

Bên cạnh vai trò của cá nhân lãnh đạo, nhóm lợi ích cũng là một nhân tố không thể bỏ qua trong việc định hình chính sách tập hợp lực lượng của Mỹ. Các tập đoàn kinh tế, tổ chức phi chính phủ và các nhóm vận động hành lang thường gây sức ép mạnh mẽ lên chính quyền, định hướng chính sách theo hướng bảo vệ lợi ích riêng của họ. Những áp lực này định hình các liên minh kinh tế và ảnh hưởng đến cách Mỹ xử lý các vấn đề an ninh và ngoại giao.

Chính sách tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế của Mỹ chịu tác động từ bối cảnh, áp lực quốc tế và phản ánh sâu sắc ảnh hưởng của các yếu tố nội tại. Cấp độ nội bộ bao gồm các yếu tố như nhóm lợi ích, đảng phái chính trị và cơ chế chính trị. Đây là những biến số quan trọng định hình cách tiếp cận chiến lược, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến cách Mỹ triển khai và duy trì mạng lưới liên minh quốc tế.

Hệ thống chính trị hai đảng tại Mỹ cũng tạo ra các động lực quan trọng trong việc triển khai chính sách tập hợp lực lượng. Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ có sự khác biệt về tư tưởng, thậm chí có cách tiếp cận trái ngược trong quan hệ quốc tế. Đảng Cộng hòa thường nhấn mạnh sức mạnh quân sự và các liên minh chiến lược để duy trì ưu thế an ninh. Trong thời kỳ Tổng thống George W. Bush, chính sách đối ngoại tập trung vào cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu và sự can dự quân sự ở Trung Đông, với trọng tâm là liên minh quân sự và sự ủng hộ từ các đồng minh

NATO. Trong khi đó, Đảng Dân chủ, như thời kỳ Tổng thống Barack Obama, lại ưu tiên các giá trị như dân chủ, nhân quyền, và hợp tác đa phương, điển hình là chiến lược “xoay trục sang châu Á” nhằm xây dựng quan hệ đối tác dựa trên lợi ích và giá trị chung về phát triển và an ninh.

Cuối cùng, cơ chế chính trị nội bộ của Mỹ, nhất là mối quan hệ giữa Tổng thống và Quốc hội đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chính sách tập hợp lực lượng. Quốc hội, với quyền kiểm soát ngân sách, phê chuẩn các hiệp định quốc tế và giám sát hành pháp, thường tạo ra các áp lực hoặc cản trở trong việc thực thi chính sách. Thời kỳ Tổng thống Donald Trump, sự kiểm soát của Đảng Dân chủ tại Quốc hội đã dẫn đến nhiều tranh cãi về các quyết định rút quân khỏi Syria hay giảm cam kết với NATO. Những mâu thuẫn nội bộ này làm suy giảm sự thống nhất trong chính sách đối ngoại và khiến các đồng minh quốc tế hoài nghi về tính ổn định và độ tin cậy trong cam kết của Mỹ.

2.2.2. Cấp độ quốc gia

Cấp độ quốc gia tập trung vào các yếu tố cốt lõi như lợi ích quốc gia, thể và lực của quốc gia, chính sách đối ngoại - những yếu tố mang tính cấu trúc, định hình cách thức và chiến lược tập hợp lực lượng trên trường quốc tế. Những yếu tố này phản ánh đặc điểm nội tại của một quốc gia và được định hướng bởi mục tiêu bảo vệ an ninh, gia tăng quyền lực và duy trì vị thế trong hệ thống quốc tế đang vận động không ngừng.

Lợi ích quốc gia là yếu tố trọng tâm định hướng mọi chính sách tập hợp lực lượng. Theo lý luận chủ nghĩa Hiện thực trong quan hệ quốc tế, lợi ích quốc gia bao gồm an ninh, ổn định chính trị và phát triển kinh tế là kim chỉ nam cho các mục tiêu chiến lược và cơ sở để lựa chọn đối tác, đối thủ và phương thức hợp tác. Các liên minh quốc tế thường được thiết lập nhằm tăng cường năng lực bảo vệ lợi ích quốc gia thông qua các cam kết quân sự, kinh tế hoặc chính trị. Lợi ích quốc gia cũng là yếu tố quyết định mức độ can dự và sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong các cam kết quốc tế, từ đó tạo ra nền tảng cho các liên kết chiến lược.

Thế và lực quốc gia đóng vai trò then chốt trong việc xác định khả năng và cách thức tập hợp lực lượng. Thế quốc gia phản ánh vị trí của một nước trong hệ thống quốc tế, chẳng hạn như khả năng chi phối các cấu trúc khu vực hoặc toàn cầu. Lực quốc gia, bao gồm sức mạnh kinh tế, quân sự, công nghệ và nguồn nhân lực, quyết định mức độ ảnh hưởng và khả năng triển khai quyền lực của quốc gia trong các liên minh. Các quốc gia mạnh về lực lượng thường có khả năng định hình các cơ chế hợp tác theo lợi ích riêng, dẫn dắt hoặc kiểm soát liên minh. Ngược lại, các quốc gia yếu hơn thường dựa vào các cường quốc để đảm bảo an ninh và lợi ích.

Chính sách đối ngoại là công cụ trực tiếp hiện thực hóa các lợi ích quốc gia và khai thác thế, lực trong tập hợp lực lượng. Theo lý thuyết hành vi quốc gia (state behavior), chính sách đối ngoại không chỉ phản ánh mục tiêu nội tại mà còn là phản ứng với các thay đổi trong môi trường quốc tế. Một chính sách đối ngoại linh hoạt và chủ động sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập và duy trì các liên minh chiến lược, trong khi chính sách đối ngoại thiếu nhất quán hoặc bị động có thể làm suy yếu uy tín và khả năng thu hút đối tác.

Chính sách đối ngoại của quốc gia cũng chịu ảnh hưởng từ các chiến lược lớn như cân bằng quyền lực (balancing) hoặc phù thịnh (bandwagoning). Trong hệ thống quốc tế đa cực hoặc hai cực, quốc gia thường hướng đến cân bằng quyền lực bằng cách xây dựng các liên minh nhằm kiềm chế các cường quốc đối thủ. Ngược lại, trong hệ thống đơn cực, các quốc gia nhỏ hơn có xu hướng đi theo cường quốc thống trị để đảm bảo an ninh và lợi ích.

2.2.3. Cấp độ liên quốc gia

Ở cấp độ liên quốc gia, chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ phản ánh ý đồ quốc gia và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các mối quan hệ phức tạp với đối thủ chiến lược và đối tác. Những mối quan hệ này đóng vai trò trung tâm trong việc định hình mục tiêu, lựa chọn phương thức hợp tác hoặc cạnh tranh và thúc đẩy sự triển khai chính sách trên bình diện quốc tế.

Thứ nhất, mối quan hệ với đối thủ chiến lược. Đây là một trong những động lực chính thúc đẩy tập hợp lực lượng. Theo lý thuyết cân bằng quyền lực (balance

of power), các quốc gia, nhất là Mỹ thường tìm cách xây dựng hoặc củng cố liên minh khi đối mặt với mối đe dọa từ một hay nhiều đối thủ chiến lược. Mức độ và tính chất của mối đe dọa quyết định cách thức Mỹ triển khai chiến lược tập hợp lực lượng. Theo chủ nghĩa Hiện thực, khi đối thủ thể hiện tham vọng mở rộng quyền lực hoặc đe dọa trực tiếp đến an ninh, Mỹ có xu hướng gia tăng gắn kết với đồng minh và tìm kiếm đối tác mới để tạo ra mặt trận thống nhất. Ngược lại, trường hợp mối đe dọa mang tính gián tiếp hoặc không rõ ràng, chiến lược tập hợp lực lượng có thể thiên về duy trì các cam kết hiện có. Logic này nhấn mạnh mối đe dọa từ đối thủ sẽ thúc đẩy các phản ứng, định hình cấu trúc và phạm vi của các liên minh.

Thứ hai, mối quan hệ với các đối tác chiến lược. Đây là nền tảng để thực hiện thành công các hoạt động tập hợp lực lượng. Một liên minh bền vững không thể chỉ dựa trên phản ứng trước các mối đe dọa mà cần được xây dựng trên cơ sở hợp tác lâu dài, dựa vào lợi ích và giá trị chung. Các yếu tố quan trọng để duy trì mối quan hệ đối tác bền vững bao gồm lòng tin, cam kết, tính minh bạch và lợi ích tương hỗ. Các đối tác cần cảm thấy lợi ích của họ được bảo vệ và các cam kết của Mỹ được đảm bảo cả về mặt năng lực và quyết tâm.

Hơn nữa, sự tương thích về giá trị và mục tiêu chiến lược cũng là yếu tố then chốt. Những liên minh lâu dài thường dựa trên sự chia sẻ các giá trị như dân chủ, hòa bình và kinh tế. Điều này giúp đảm bảo liên minh giải quyết các thách thức trước mắt và lâu dài trên cơ sở hợp tác bền vững trong tương lai. Khả năng của Mỹ trong điều chỉnh chính sách để đáp ứng kỳ vọng và nhu cầu của các đối tác cũng là yếu tố quyết định sự ổn định của liên minh. Ngược lại, thiếu sự đồng thuận và đồng nhất về lợi ích có thể khiến các liên minh trở nên lỏng lẻo.

2.2.4. Cấp độ khu vực

Chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được định hình bởi sự giao thoa phức tạp giữa các đặc trưng kinh tế, chính trị cũng như sự tương tác giữa các yếu tố này trong khu vực.

Thứ nhất, về khía cạnh kinh tế, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được đặc trưng bởi sự phụ thuộc lẫn nhau phức hợp (complex interdependence),

một khái niệm cốt lõi của chủ nghĩa Tự do. Sự phụ thuộc này xuất phát từ các mạng lưới kinh tế, thương mại và tài chính đan xen, trong đó các nước vừa hợp tác để tối đa hóa lợi ích chung vừa cạnh tranh để giành ưu thế kinh tế. Trong bối cảnh này, chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ phải tập trung vào việc khai thác các mối quan hệ kinh tế để xây dựng liên minh, thông qua các cơ chế hợp tác nhằm tăng cường sức mạnh kinh tế tổng hợp và củng cố vị thế trong các cấu trúc khu vực.

Thứ hai, về khía cạnh chính trị, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được định hình từ sự phân cực hệ tư tưởng và cạnh tranh địa chính trị. Sự phân cực này phản ánh những khác biệt về giá trị, mô hình chính trị và mục tiêu chiến lược giữa các nước, trong khi cạnh tranh địa chính trị xuất phát từ nỗ lực của các nước lớn nhằm mở rộng ảnh hưởng hoặc kiềm chế đối thủ. Mỹ phải xây dựng các liên minh chiến lược nhằm duy trì ưu thế an ninh và kiềm chế đối thủ tiềm tàng, thông qua củng cố cam kết phòng thủ chung với các đồng minh, đối tác để gia tăng hiện diện ở khu vực. Đồng thời, Mỹ nhấn mạnh vai trò của các giá trị chung như dân chủ và pháp quyền trong việc tạo dựng các liên minh bền vững, định hình các chuẩn mực và bản sắc khu vực để xây dựng lòng tin, gắn kết với các đồng minh, đối tác.

Thứ ba, sự giao thoa giữa các xu hướng kinh tế và chính trị tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tạo ra một môi trường chiến lược phức tạp, trong đó chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ phải đồng thời đáp ứng các mục tiêu quyền lực và giá trị. Một mặt, Mỹ cần duy trì ưu thế kinh tế và an ninh thông qua các liên minh chiến lược; mặt khác, Mỹ phải xây dựng một trật tự khu vực dựa trên sự đồng thuận về giá trị và mục tiêu để đảm bảo tính bền vững của các liên minh. Sự cân bằng giữa các yếu tố này đòi hỏi một chiến lược linh hoạt, có khả năng thích nghi với sự phân cực chính trị và sự phụ thuộc kinh tế, đồng thời tận dụng cả sức mạnh vật chất và sức mạnh tư tưởng để định hình trật tự khu vực.

2.2.5. Cấp độ toàn cầu

Chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương chịu ảnh hưởng sâu sắc từ yếu tố cấp độ toàn cầu như sự thay đổi sức mạnh quốc gia, cán cân quyền lực và sự chuyển đổi trong các mẫu hình quan hệ quốc tế.

Thứ nhất, sự thay đổi về sức mạnh quốc gia. Sức mạnh quốc gia bao gồm các yếu tố kinh tế, quân sự, công nghệ và ngoại giao, quyết định khả năng của Mỹ trong việc dẫn dắt và duy trì các liên minh. Sức mạnh quốc gia là công cụ để áp đặt ảnh hưởng và là nền tảng để thu hút các đối tác. Một quốc gia có sức mạnh vượt trội có khả năng định hình các cấu trúc hợp tác khu vực theo lợi ích của mình, đồng thời đảm bảo lòng tin từ các đồng minh thông qua các cam kết đáng tin cậy. Tuy nhiên, sự suy giảm tương đối của sức mạnh quốc gia có thể làm giảm uy tín và khả năng dẫn dắt, buộc Mỹ phải dựa vào các liên minh đa phương để bù đắp hạn chế và duy trì ảnh hưởng trong khu vực.

Thứ hai, sự dịch chuyển trong cán cân quyền lực toàn cầu. Trên cơ sở sự thay đổi của sức mạnh quốc gia, nhất là khi các nước khác tăng cường năng lực kinh tế, quân sự hoặc công nghệ, sự thay đổi cán cân quyền lực đã buộc Mỹ phải củng cố các liên minh khu vực để bảo vệ lợi ích quốc gia và ngăn chặn sự suy giảm vị thế. Logic này đòi hỏi Mỹ xây dựng các liên minh linh hoạt, dựa trên sự chia sẻ nguồn lực và trách nhiệm để đối phó với các thách thức từ cấu trúc quyền lực toàn cầu đang chuyển dịch.

Thứ ba, sự chuyển đổi trong các mẫu hình quan hệ quốc tế. Hệ thống kinh tế toàn cầu với đặc trưng toàn cầu hóa và phụ thuộc lẫn nhau, tạo ra các mạng lưới hợp tác và cạnh tranh phức tạp. Các nhân tố kinh tế và chính trị toàn cầu định hình chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ và củng cố mối liên hệ chặt chẽ của nước này với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Về kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau tạo ra cơ hội để Mỹ xây dựng các liên minh kinh tế, tích hợp các quốc gia trong khu vực vào các cấu trúc kinh tế toàn cầu do mình dẫn dắt. Các chuẩn mực kinh tế toàn cầu như thị trường tự do được Mỹ sử dụng để định hình các liên minh khu vực, củng cố lòng tin và lợi ích tương hỗ. Tuy nhiên, cạnh tranh kinh tế toàn cầu đã thúc đẩy Mỹ xây dựng các liên minh khu vực mang tính chiến lược để đối phó với các đối thủ, đảm bảo ưu thế trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Về chính trị, sự phân cực hệ tư tưởng toàn cầu định hình cách Mỹ xây dựng liên minh khu vực dựa trên các giá trị chung như dân chủ và pháp quyền, đồng thời

đòi hỏi sự linh hoạt để dung hòa khác biệt trong khu vực, khuyến khích các nước tham gia liên minh. Đồng thời, cạnh tranh địa chính trị toàn cầu thúc đẩy Mỹ xây dựng các liên minh khu vực để kiềm chế đối thủ, phản ánh sự tiếp nối của logic cân bằng quyền lực từ cấp độ toàn cầu sang khu vực.

2.3. Tập hợp lực lượng trên các lĩnh vực

Kể từ những năm 2010, thuật ngữ tập hợp lực lượng được sử dụng nhiều trong các bài nghiên cứu về quan hệ quốc tế trong thế kỷ XXI ở Việt Nam. Đặt trong bối cảnh sử dụng thuật ngữ, có thể nhận thấy một số nội dung là nền tảng để làm rõ cách thức tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế.

2.3.1. Tập hợp lực lượng về quân sự và an ninh

2.3.1.1. Mục tiêu của tập hợp lực lượng về quân sự và an ninh

Thứ nhất, mục tiêu cốt lõi của tập hợp lực lượng là đối phó với các thách thức chung, bao gồm cả mối đe dọa quân sự và phi truyền thống. Theo chủ nghĩa Hiện thực, các quốc gia hình thành liên minh dựa trên sự tương đồng về lợi ích và mối đe dọa chung, nhất là khi các nước yếu hơn hợp tác để ứng phó với một quốc gia mạnh hơn [Walt, S.M., 1987, p.53]. Nguyên tắc phòng thủ tập thể, được công nhận trong Điều 51, Chương VII của Hiến chương Liên Hợp Quốc, cho phép các quốc gia thực hiện quyền tự vệ tập thể khi một thành viên bị tấn công bất hợp pháp [Charter of the United Nations, 2016; Kelsen, H., 1948, p.794]. Morgenthau xem liên minh như sự bảo trợ lẫn nhau giữa các quốc gia để đối phó với đối thủ chung [Fedder, E.H., 1968, p.71]. Do đó, tập hợp lực lượng nhằm tạo ra một khối phòng thủ chung, bảo vệ an ninh tập thể trước các mối đe dọa từ bên ngoài.

Thứ hai, chủ nghĩa Hiện thực nhấn mạnh tập hợp lực lượng phục vụ mục tiêu cân bằng quyền lực trong hệ thống quốc tế. Waltz (1979) lập luận các nước hợp tác để duy trì sự ổn định thông qua liên minh đối lập, ngăn chặn sự thống trị của một quốc gia mạnh [Waltz, H.N., 1979, p.37]. Ngoài ra, theo chủ nghĩa Hiện thực tân công, tập hợp lực lượng còn nhằm tối đa hóa quyền lực và mở rộng ảnh hưởng quốc gia. Các nước lớn không bao giờ thỏa mãn với quyền lực hiện có, sử dụng liên minh để cạnh tranh và đạt bá quyền nhằm đảm bảo an ninh và tồn tại [Mearsheimer, J.J.,

2001, p.46]. Trong bối cảnh này, tập hợp lực lượng là công cụ để các quốc gia củng cố vị thế chiến lược và đối phó với các đối thủ tiềm tàng.

Thứ ba, tập hợp lực lượng không chỉ nhằm đối phó với mối đe dọa mà còn hướng đến xây dựng hòa bình và ổn định khu vực. Theo cách tiếp cận của Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn [Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn, 2018, tr.41], mục tiêu của tập hợp lực lượng có thể đa dạng, bao gồm cả việc phối hợp chính sách để giải quyết các thách thức an ninh phi quân sự như an ninh mạng hoặc chuỗi cung ứng. Bằng cách xây dựng các liên minh và liên kết, các quốc gia tạo ra môi trường hợp tác, giảm thiểu mâu thuẫn và củng cố lòng tin nhằm đảm bảo sự ổn định lâu dài.

2.3.1.2. Cơ chế tập hợp lực lượng về quân sự và an ninh

Thứ nhất, quan hệ đồng minh là cơ chế nền tảng của tập hợp lực lượng, tạo ra mạng lưới hợp tác chặt chẽ thông qua các hiệp định quốc phòng, an ninh. Các quốc gia thành viên chia sẻ thông tin tình báo, tài nguyên quốc phòng và phối hợp trong hoạt động quân sự, từ đó xây dựng hệ thống đồng minh vững chắc. Cơ chế này giúp các nước phản ứng nhanh trước các thách thức an ninh, củng cố sự hiện diện chiến lược tại khu vực và đối phó với các mối đe dọa đa dạng [Snyder, 2023, pp.94-98].

Thứ hai, tập hợp lực lượng tập trung vào việc hình thành các trụ cột an ninh khu vực nhằm bảo vệ an ninh của từng quốc gia và tạo ra cơ sở hạ tầng an ninh đa chiều. Các quốc gia chia sẻ nguồn lực quốc phòng, tổ chức tập trận chung và thực hiện diễn tập phối hợp, từ đó tăng cường khả năng phòng thủ và ứng phó với các mối đe dọa phức tạp. Những trụ cột này giúp củng cố an ninh quân sự và mở rộng sang các lĩnh vực phi truyền thống như an ninh mạng và công nghệ cao, tạo ra hệ thống an ninh đa tầng.

Thứ ba, cơ chế can dự tích cực thông qua các hoạt động như tập trận chung và phối hợp quốc phòng giúp tăng cường khả năng phòng thủ và xây dựng sự đoàn kết. Các hoạt động này tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao năng lực tác chiến và củng cố vị thế của các quốc gia trong hệ thống an ninh khu vực. Sự phối hợp hiệu quả giữa các nước thành viên tạo ra một cộng đồng an ninh gắn kết, có khả năng ứng phó với các thách thức chung một cách đồng bộ.

Thứ tư, tập hợp lực lượng thúc đẩy đối thoại an ninh định kỳ và cơ chế hợp tác đa phương, tạo cơ hội để các quốc gia thảo luận và giải quyết mâu thuẫn. Những cơ chế này giúp củng cố lòng tin và đảm bảo sự phối hợp chính sách hiệu quả nhằm duy trì sự ổn định và ngăn chặn xung đột trong khu vực.

2.3.1.3. Đặc điểm của tập hợp lực lượng về quân sự và an ninh

Đặc điểm đầu tiên là tập hợp lực lượng tập trung vào các liên minh quân sự chính thức, đồng thời mở rộng các liên kết linh hoạt, không ràng buộc bởi hiệp ước. Theo Ward (1982), liên kết thể hiện qua các hành động phối hợp trong nhiều lĩnh vực, từ quân sự đến kinh tế và văn hóa, mang tính đa diện hơn so với liên minh truyền thống [Ward, 1982, p.7]. Tính linh hoạt này cho phép các nước thích ứng với thách thức an ninh đa dạng, từ mối đe dọa quân sự đến các vấn đề phi truyền thống.

Đặc điểm thứ hai của tập hợp lực lượng là kết hợp nguyên tắc phòng thủ tập thể với lợi ích quốc gia riêng lẻ. Trong khi phòng thủ tập thể được quy định trong luật pháp quốc tế [Charter of the United Nations, 2016], nhấn mạnh sự hỗ trợ trước mối đe dọa chung, các quốc gia tham gia liên minh cũng theo đuổi lợi ích riêng như tối đa hóa quyền lực hoặc củng cố vị thế chiến lược [Mearsheimer, J.J., 2001, p.46]. Sự kết hợp này tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự gắn kết giữa các nước.

Đặc điểm thứ ba của tập hợp lực lượng là sự giao thoa giữa logic cân bằng quyền lực của chủ nghĩa Hiện thực và hợp tác đa phương của chủ nghĩa Tự do. Các quốc gia sử dụng liên minh để kiềm chế đối thủ và duy trì sự ổn định hệ thống [Waltz, K.N., 1979, p.37], đồng thời tham gia vào các cơ chế đa phương để xây dựng lòng tin và phối hợp chính sách [Pierre, A.J., 2002, p.2]. Sự giao thoa này giúp tập hợp lực lượng là công cụ đối phó với mối đe dọa, đồng thời là nền tảng cho một trật tự an ninh bền vững. Chủ nghĩa Hiện thực nhấn mạnh vai trò của liên minh trong việc ngăn chặn sự thống trị của một quốc gia mạnh, trong khi chủ nghĩa Tự do đề cao các thể chế đa phương như không gian để điều phối lợi ích và giảm thiểu xung đột. Sự kết hợp này tạo ra một mô hình tập hợp lực lượng linh hoạt, vừa đáp ứng các thách thức an ninh tức thời vừa xây dựng hợp tác lâu dài.

Đặc điểm thứ tư là tính đa dạng trong cách thức triển khai tập hợp lực lượng, bao gồm cả các liên minh chính thức và liên kết không chính thức. Các liên minh chính thức được củng cố bởi hiệp ước, cung cấp cam kết rõ ràng về an ninh tập thể, trong khi các liên kết không chính thức cho phép các quốc gia hợp tác linh hoạt mà không bị ràng buộc pháp lý [Ward, 1982, p.7]. Tính đa dạng này giúp các nước thích ứng với các bối cảnh địa chính trị khác nhau, từ cạnh tranh quyền lực đến hợp tác kinh tế hoặc công nghệ.

Đặc điểm thứ năm, tập hợp lực lượng nhấn mạnh việc xây dựng lòng tin thông qua các hoạt động hợp tác như tập trận chung và đối thoại an ninh. Lòng tin giúp củng cố sự đoàn kết và tạo môi trường thuận lợi cho việc giải quyết mâu thuẫn, đảm bảo các liên minh hoạt động hiệu quả trong bối cảnh hệ thống quốc tế phức tạp [Snyder, 2023, pp.94-98]. Hoạt động này giúp các nước vượt qua sự nghi kỵ, thúc đẩy đồng thuận và tăng cường khả năng phối hợp nhằm đảm bảo tính bền vững của liên minh trước các thách thức toàn cầu ngày càng đa dạng.

Nhìn chung, tập hợp lực lượng dựa trên quân sự và an ninh là một chiến lược then chốt trong quan hệ quốc tế, phản ánh sự phối hợp giữa các quốc gia để đối phó với các thách thức an ninh chung. Với mục tiêu ứng phó với mối đe dọa, cân bằng quyền lực và thúc đẩy hòa bình, tập hợp lực lượng được thực hiện thông qua các cơ chế như tăng cường quan hệ đồng minh, xây dựng trụ cột an ninh khu vực, can dự tích cực và đối thoại an ninh. Đặc điểm của tập hợp lực lượng bao gồm tính linh hoạt, sự kết hợp giữa phòng thủ tập thể và lợi ích quốc gia, vai trò của cân bằng quyền lực và hợp tác đa phương, cùng với tính chiến lược trong xây dựng lòng tin. Trong bối cảnh hệ thống quốc tế ngày càng phức tạp, tập hợp lực lượng tiếp tục là công cụ chiến lược để các nước củng cố vị thế, đối phó với các mối đe dọa và xây dựng một trật tự an ninh bền vững.

2.3.2. Tập hợp lực lượng về chính trị

2.3.2.1. Mục tiêu của tập hợp lực lượng về chính trị

Tập hợp lực lượng trong chính trị nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược, phản ánh lợi ích quốc gia và nhu cầu phối hợp để đối phó với các thách thức chung.

Mục tiêu cốt lõi đầu tiên của tập hợp lực lượng là cân bằng quyền lực hoặc cân bằng mỗi đe dọa, trong đó các nước liên kết dựa trên lợi ích chung để đối phó với một đối thủ hoặc mối đe dọa an ninh [Walt, S.M., 1987, p.53]. Các quốc gia, nhất là những nước yếu hơn hợp tác với các nước mạnh hơn để bảo vệ an ninh, tăng cường sức mạnh và đảm bảo sự tồn tại trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ. Lợi ích quốc gia, bao gồm an ninh, ổn định chính trị và phát triển kinh tế là động lực chính thúc đẩy các nước tham gia liên minh hoặc liên kết như Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn (2018) đã nhấn mạnh [Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn, 2018, p.41].

Bên cạnh mục tiêu an ninh, tập hợp lực lượng còn nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh và áp đảo đối phương. Các nước tham gia liên minh nhằm tối đa hóa quyền lực, mở rộng ảnh hưởng và củng cố vị thế trong hệ thống quốc tế. Ví dụ, các liên minh hình thành để giải quyết các “điểm nóng” hoặc mâu thuẫn chung như xung đột khu vực, các vấn đề toàn cầu nhằm bảo vệ lợi ích tập thể, duy trì trật tự quốc tế. Chủ nghĩa Kiến tạo bổ sung mục tiêu của tập hợp lực lượng thông qua lợi ích vật chất và xây dựng lòng tin và hội nhập để tạo ra một cộng đồng an ninh nhằm giải quyết xung đột bằng biện pháp hòa bình [Adler, Emanuel and Michael Barnett, 1998, p.3, 28]. Cộng đồng an ninh, theo quan điểm này được hình thành qua sự đồng thuận về giá trị và bản sắc, thúc đẩy hợp tác lâu dài và ổn định khu vực.

Ngoài ra, tập hợp lực lượng còn nhằm thích ứng với các biến động trong hệ thống quốc tế. Các nước hợp tác để ứng phó với những thách thức mới như cạnh tranh địa chính trị hoặc các vấn đề phi truyền thống, đồng thời củng cố quan hệ với các đồng minh truyền thống và mở rộng quan hệ với các quốc gia mới nổi. Mục tiêu này phản ánh sự kết hợp giữa lợi ích quốc gia và lợi ích tập thể, trong đó các nước tìm cách bảo vệ sự ổn định và phát triển khu vực thông qua các liên minh chính trị và an ninh. Sự thành công của tập hợp lực lượng phụ thuộc vào khả năng các quốc gia điều chỉnh mục tiêu để phù hợp với bối cảnh quốc tế đang thay đổi.

2.3.2.2. Cơ chế tập hợp lực lượng về chính trị

Thứ nhất, hình thành các hiệp định chính trị đóng vai trò cốt lõi trong việc định hình quan hệ giữa các quốc gia. Các hiệp định này xác định phương hướng

hoạt động, thiết lập các cam kết về hợp tác an ninh, kinh tế hoặc chính trị và tạo cơ sở cho sự đồng thuận về mục tiêu chung. Ví dụ, các liên minh như NATO được xây dựng dựa trên các hiệp định chính trị, thúc đẩy quan hệ đối tác quân sự chặt chẽ và quản lý xung đột thông qua đối thoại và đàm phán [Adler, Emanuel and Michael Barnett, 1998, p.3].

Thứ hai, xây dựng các tổ chức và cơ chế chính trị như hội nghị thượng đỉnh hoặc hội đồng chính trị để thúc đẩy hợp tác và quản lý các thỏa thuận. Những cơ chế này đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong thực hiện các cam kết, đồng thời tạo không gian cho các nước thảo luận và giải quyết mâu thuẫn. Các tổ chức chính trị đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố quan hệ đồng minh và mở rộng quan hệ với các quốc gia mới nổi, giúp liên minh thích ứng với các biến động khu vực và toàn cầu. Chẳng hạn, các hội nghị thượng đỉnh định kỳ hàng năm cung cấp nền tảng để các quốc gia phối hợp chính sách và xây dựng lòng tin.

Thứ ba, quản lý xung đột dựa trên nguyên tắc dân chủ, trong đó mỗi nước thành viên có quyền đóng góp ý kiến và tham gia vào quá trình ra quyết định. Cơ chế này đảm bảo các liên minh hoạt động dựa trên sự đồng thuận, giảm thiểu nguy cơ mâu thuẫn nội bộ và tăng cường hiệu quả trong việc đối phó với các thách thức chung. Đối thoại và đàm phán là công cụ chính để giải quyết xung đột, phản ánh quan điểm của chủ nghĩa Kiến tạo về việc xây dựng cộng đồng an ninh thông qua hội nhập và lòng tin [Adler, Emanuel and Michael Barnett, 1998, p.28].

Thứ tư, cơ chế tập hợp lực lượng bao gồm sự phối hợp hoạt động đa lĩnh vực, từ an ninh đến kinh tế và văn hóa. Các quốc gia tham gia liên minh hoặc liên kết phối hợp chính sách để giải quyết các vấn đề cụ thể như xung đột khu vực, an ninh mạng hoặc cạnh tranh địa chính trị. Sự phối hợp này đòi hỏi sự linh hoạt và đổi mới để thích ứng với các thách thức mới, đảm bảo các liên minh duy trì được tính hiệu quả và sự gắn kết trong bối cảnh hệ thống quốc tế phức tạp.

2.3.2.3. Đặc điểm của tập hợp lực lượng về chính trị

Tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế mang một số đặc điểm nổi bật, phản ánh bản chất phức tạp và đa chiều của quá trình này.

Thứ nhất, lợi ích quốc gia là nguyên tắc cốt lõi, định hướng mọi hành động liên minh hoặc liên kết. Theo Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn (2018), lợi ích quốc gia là động lực chính thúc đẩy các nước tham gia tập hợp lực lượng, bao gồm bảo vệ an ninh, tăng cường sức mạnh và phát triển kinh tế [Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn, 2018, p.41]. Đặc điểm này phù hợp với quan điểm của chủ nghĩa Hiện thực, nhấn mạnh sự cạnh tranh và tối đa hóa quyền lực trong hệ thống quốc tế.

Thứ hai, tập hợp lực lượng thường mang tính phân cấp, với sự xuất hiện của các trung tâm quyền lực (quốc gia hoặc nhóm quốc gia) có sức hấp dẫn đối với các nước khác. Sự cạnh tranh giữa các trung tâm quyền lực và sự lựa chọn chính sách của các nước là điều kiện cần và đủ để hình thành liên minh hoặc liên kết. Các quốc gia yếu hơn có xu hướng liên minh với nước mạnh hơn để tận dụng các điều kiện thuận lợi, chống lại mối đe dọa hoặc tối đa hóa lợi ích, mặc dù một số nước chọn chiến lược “không liên kết” hoặc “trung lập” để duy trì quan hệ cân bằng với các cường quốc [Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn, 2018, p.41].

Thứ ba, bản sắc và giá trị chung đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tập hợp lực lượng. Theo chủ nghĩa Kiến tạo, sự tương đồng về bản sắc và quan niệm giữa các quốc gia tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành liên minh [Hopf, T., 1998, p.171]. Các nước phản ứng dựa trên cách họ nhận thức cấu trúc quan hệ quốc tế và bản sắc xã hội của mình, dẫn đến các liên minh dựa trên sự đồng thuận về giá trị hoặc mối đe dọa chung. Đặc điểm này nhấn mạnh vai trò của hội nhập và lòng tin trong xây dựng các cộng đồng an ninh bền vững [Adler, Emanuel and Michael Barnett, 1998, p.3].

Thứ tư, tập hợp lực lượng mang tính linh hoạt và thích ứng, phản ánh khả năng các quốc gia điều chỉnh chiến lược để ứng phó với các thách thức mới. Sự thành công của liên minh phụ thuộc vào khả năng đổi mới, quản lý xung đột hiệu quả và duy trì sự đồng thuận trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị và biến động toàn cầu. Đặc điểm này đòi hỏi các quốc gia phải cân bằng giữa lợi ích quốc gia và lợi ích tập thể, đồng thời xây dựng các cơ chế hợp tác minh bạch và dân chủ.

Như vậy, tập hợp lực lượng về chính trị trong quan hệ quốc tế là một quá trình phức tạp với nhiều cơ chế đa dạng nhằm đạt được các mục tiêu như cân bằng quyền lực, bảo vệ lợi ích quốc gia và thúc đẩy hòa bình khu vực. Đặc điểm của tập hợp lực lượng thể hiện từ vai trò của lợi ích quốc gia đến tính linh hoạt và bản sắc chung. Trong bối cảnh hệ thống quốc tế ngày càng phức tạp, tập hợp lực lượng tiếp tục là công cụ chiến lược để các nước củng cố vị thế và xây dựng trật tự quốc tế ổn định.

2.3.3. Tập hợp lực lượng về kinh tế và khoa học - công nghệ

2.3.3.1. Mục tiêu của tập hợp lực lượng về kinh tế và khoa học - công nghệ

Tập hợp lực lượng về kinh tế và khoa học - công nghệ, theo chủ nghĩa Tự do, hướng đến các mục tiêu chiến lược nhằm thúc đẩy hòa bình, thịnh vượng và phát triển bền vững trong hệ thống quốc tế. Theo Keohane (1986), các quốc gia tham gia các thể chế đa phương để thiết lập khuôn khổ hợp tác, cung cấp thông tin minh bạch và tăng cường lòng tin nhằm đảm bảo các hành động hợp tác được đáp lại tương xứng và giảm nguy cơ xung đột (Keohane, R., 1986, p.50).

Thứ nhất, tập hợp lực lượng là xây dựng một trật tự kinh tế khu vực ổn định, thúc đẩy sự phối hợp chính sách giữa các nước để đạt lợi ích chung. Các nước hướng đến tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua tự do hóa thương mại và phát triển các ngành chiến lược, đổi mới công nghệ được ưu tiên để nâng cao năng lực cạnh tranh và đa dạng hóa nền kinh tế. Quản lý các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu cũng là trọng tâm với các chiến lược phát triển xanh, chia sẻ công nghệ thân thiện môi trường nhằm đảm bảo sự thịnh vượng và ổn định lâu dài cho khu vực.

Thứ hai, duy trì sự thịnh vượng chung thông qua hợp tác kinh tế đa chiều. Các nước tham gia các hiệp định thương mại để mở cửa thị trường, phát triển các ngành kinh tế chiến lược và nâng cao năng lực nội địa. Sự thịnh vượng này phục vụ lợi ích quốc gia và củng cố cấu trúc kinh tế khu vực, tạo nền tảng cho sự phát triển lâu dài. Chủ nghĩa Tự do nhấn mạnh hợp tác kinh tế làm giảm chi phí của xung đột, khuyến khích các nước ưu tiên lợi ích tập thể thay vì cạnh tranh đối đầu nhằm thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực.

Thứ ba, tập hợp lực lượng nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo thông qua đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ tiên tiến. Các quốc gia hợp tác để chia sẻ kiến thức, xây dựng cơ sở hạ tầng nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới, nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu và đa dạng hóa nền kinh tế. Mục tiêu này phản ánh vai trò của các thể chế quốc tế trong việc điều phối các chương trình công nghệ, đảm bảo các nước có thể tận dụng lợi ích công nghệ mà không bị lợi dụng.

Thứ tư, tập hợp lực lượng hướng đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Các quốc gia cam kết thực hiện các chiến lược chung về phát triển xanh, chia sẻ công nghệ thân thiện với môi trường và áp dụng các chuẩn mực môi trường quốc tế. Mục tiêu này giúp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và xây dựng một cấu trúc kinh tế bền vững, có khả năng thích ứng với các thách thức toàn cầu. Tuy nhiên, Keohane lưu ý sự ưu tiên lợi ích cá nhân có thể dẫn đến thiếu phối hợp và đóng góp không đồng đều, làm suy yếu các mục tiêu tập thể [Keohane, R., 1986, p.51].

2.3.3.2. Cơ chế tập hợp lực lượng về kinh tế và khoa học - công nghệ

Cơ chế cốt lõi là tham gia các thể chế đa phương như các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực để thiết lập khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hành vi của các quốc gia. Theo Keohane, các thể chế cung cấp thông tin minh bạch, tăng cường lòng tin và đảm bảo hành động hợp tác của một nước không bị lợi dụng [Keohane, R., 1986, p.50]. Các hiệp định thương mại đa phương tạo điều kiện mở cửa thị trường, phối hợp chính sách kinh tế, phát triển các ngành khoa học và kinh tế chiến lược.

Cơ chế thứ hai là hợp tác kinh tế đa chiều, tập trung vào tăng cường năng lực nội địa và xây dựng cấu trúc kinh tế khu vực. Các quốc gia ký kết các hiệp định thương mại để thúc đẩy tự do hóa thị trường, phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Những cơ chế này tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, giảm nguy cơ xung đột và củng cố hòa bình khu vực. Hợp tác kinh tế thường được điều phối thông qua các diễn đàn đa phương hoặc tổ chức khu vực, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong việc thực hiện các cam kết.

Cơ chế thứ ba là đầu tư cho nghiên cứu và phát triển công nghệ tiên tiến. Các nước hợp tác để xây dựng cơ sở hạ tầng nghiên cứu, chia sẻ kiến thức và phát triển

công nghệ mới, như trí tuệ nhân tạo, năng lượng tái tạo. Các chương trình hợp tác công nghệ thường được hỗ trợ bởi các thể chế quốc tế, giúp các nước đa dạng hóa nền kinh tế và tăng cường khả năng cạnh tranh toàn cầu. Cơ chế này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ để đảm bảo chia sẻ công bằng các lợi ích chiến lược về công nghệ.

Cơ chế thứ tư là xây dựng liên kết đối tác chiến lược và phát triển bền vững. Các nước cam kết thực hiện các chiến lược chung về phát triển xanh, chia sẻ công nghệ thân thiện với môi trường và áp dụng các chuẩn mực môi trường quốc tế. Những cơ chế này được củng cố thông qua đối thoại đa phương và các hiệp định môi trường, tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định và bền vững. Sự đồng lòng giữa các đối tác chiến lược đảm bảo cấu trúc kinh tế khu vực có khả năng thích ứng với các biến động toàn cầu, từ khủng hoảng kinh tế đến các thách thức môi trường và biến đổi khí hậu.

2.3.3.3. Đặc điểm của tập hợp lực lượng về kinh tế và khoa học - công nghệ

Tập hợp lực lượng về kinh tế và khoa học - công nghệ từ góc nhìn chủ nghĩa Tự do mang một số đặc điểm nổi bật, phản ánh bản chất hợp tác và hội nhập trong hệ thống quốc tế.

Thứ nhất, tập hợp lực lượng dựa trên vai trò trung tâm của các thể chế đa phương. Các cơ chế này thiết lập các chuẩn mực và quy tắc quốc tế, cung cấp thông tin minh bạch và tăng cường lòng tin giúp các quốc gia vượt qua những hạn chế do ưu tiên lợi ích cá nhân [Keohane, R., 1986, p.50]. Đặc điểm này nhấn mạnh tầm quan trọng của khuôn khổ pháp lý trong việc duy trì hợp tác lâu dài.

Thứ hai, tập hợp lực lượng mang tính đa chiều, bao gồm hợp tác kinh tế, công nghệ và môi trường. Các nước đều ưu tiên mục tiêu tập trung vào tăng trưởng kinh tế và hướng đến đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Sự đa chiều này phản ánh nhận thức mở rộng về tập hợp lực lượng, vượt ra ngoài các khía cạnh truyền thống để bao hàm các lĩnh vực phi truyền thống. Tuy nhiên, Keohane chỉ ra rằng sự thiếu phối hợp do lợi ích cá nhân có thể dẫn đến sự không tương xứng trong đóng góp, làm suy yếu hiệu quả của liên minh [Keohane, R., 1986, p.51].

Thứ ba, tập hợp lực lượng được định hình bởi sự phụ thuộc lẫn nhau và liên kết đối tác chiến lược. Hợp tác kinh tế và công nghệ tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau, làm giảm chi phí của xung đột và củng cố hòa bình. Các liên kết đối tác chiến lược đảm bảo môi trường kinh doanh ổn định, tăng cường khả năng thích ứng của cấu trúc kinh tế khu vực trước các biến động toàn cầu. Đặc điểm này phù hợp với lý thuyết phụ thuộc lẫn nhau phức hợp của chủ nghĩa Tự do.

Thứ tư, tập hợp lực lượng có tính linh hoạt nhưng cũng đối mặt với thách thức trong việc phân biệt với các quá trình hợp tác và hội nhập. Cách tiếp cận rộng về tập hợp lực lượng, bao gồm cả kinh tế và khoa học - công nghệ có thể gây khó khăn trong việc xác định ranh giới với các hiện tượng khác. Do đó, việc hạn định nội hàm của tập hợp lực lượng về chủ thể, mục tiêu, biểu hiện và nội dung là cần thiết để đảm bảo tính chính xác trong nghiên cứu.

Như vậy, tập hợp lực lượng về kinh tế và khoa học - công nghệ từ góc nhìn chủ nghĩa Tự do là chiến lược quan trọng nhằm thúc đẩy hòa bình, thịnh vượng và phát triển bền vững. Các mục tiêu bao gồm duy trì sự thịnh vượng, đổi mới công nghệ và phát triển xanh được thực hiện thông qua các cơ chế như thể chế đa phương, hợp tác kinh tế, đầu tư công nghệ và liên kết đối tác chiến lược. Đặc điểm của tập hợp lực lượng bao gồm vai trò của thể chế, tính đa chiều, sự phụ thuộc lẫn nhau và tính linh hoạt, song cũng đối mặt với thách thức về phối hợp và xác định ranh giới. Trong bối cảnh hệ thống quốc tế phức tạp, tập hợp lực lượng tiếp tục là công cụ hiệu quả để định hình tương lai kinh tế khu vực.

2.4. Phương thức tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế

Mặc dù quá trình tập hợp lực lượng trên các lĩnh vực có những đặc điểm về mục tiêu, nội dung và cơ chế khác nhau nhưng trên thực tế cũng tồn tại nhiều dạng tập hợp lực lượng trên các lĩnh vực. Có thể thấy dù ở lĩnh vực nào thì phương thức tập hợp lực lượng cũng có những điểm tương đồng. Các dạng thức tập hợp lực lượng chủ yếu bao gồm:

Một là, xây dựng và củng cố mạng lưới liên kết với các quốc gia là đồng minh dựa trên hiệp ước. Do đồng minh hiệp ước được xây dựng dựa trên nguyên

tắc phòng thủ tập thể phản ánh mức độ liên kết chặt chẽ và lòng tin chiến lược sâu sắc giữa các nước đồng minh nên đây là sẽ phương thức tập hợp lực lượng quan trọng và có hiệu quả. Trước hết, những đồng minh hiệp ước được hình thành không chỉ dựa trên lợi ích chung mà còn dựa trên mối đe dọa chung và tầm nhìn chia sẻ. Việc củng cố mối quan hệ đồng minh trên nền tảng sẵn có vừa giảm chi phí trong thiết lập các cơ chế tập hợp lực lượng mới vừa có sự đảm bảo nhờ mức độ tin cậy cao và tương đồng về giá trị, tầm nhìn. Hơn thế nữa, trong bối cảnh quan hệ quốc tế có sự phụ thuộc lẫn nhau, ngoài các đồng minh, các đối tác khác thường không thực hiện chính sách chọn bên và không sẵn sàng nêu lên tiếng nói ủng hộ bên nào trong bối cảnh cạnh tranh giữa các cường quốc. Chính vì vậy, vai trò của đồng minh càng quan trọng và có khả năng làm thay đổi cán cân quyền lực.

Hai là, xây dựng và củng cố mạng lưới đối tác chiến lược. Trong bối cảnh quốc tế đương đại, nơi các mối quan hệ quyền lực ngày càng trở nên phức hợp và không gian chính trị quốc tế không còn bị chia cắt rạch ròi bởi các liên minh cứng, việc thiết lập và củng cố mạng lưới đối tác chiến lược trở thành một dạng thức tập hợp lực lượng mang tính linh hoạt và hiệu quả. Khác với liên minh hiệp ước vốn có cam kết phòng thủ lẫn nhau về mặt pháp lý, quan hệ đối tác chiến lược mang tính cấu trúc mở, cho phép các nước duy trì mức độ cam kết phù hợp với lợi ích quốc gia từng thời điểm, đồng thời tránh bị ràng buộc vào những trách nhiệm cứng nhắc. Trong khuôn khổ lý luận quan hệ quốc tế, dạng thức này thể hiện sự giao thoa giữa chủ nghĩa Hiện thực mềm và chủ nghĩa Tự do thể chế, nơi quyền lực và lợi ích được dung hợp với hợp tác và ổn định. Quan hệ đối tác chiến lược thường được kiến tạo dựa trên nền tảng lợi ích song trùng trong các lĩnh vực cụ thể như kinh tế, an ninh, công nghệ hoặc quản trị toàn cầu. Mức độ cam kết không nhất thiết phải đồng đều giữa các đối tác mà tùy thuộc vào mức độ hội tụ lợi ích và sự tin tưởng lẫn nhau. Tính linh hoạt này khiến đối tác chiến lược trở thành hình thức phổ biến trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược đa tầng và sự gia tăng của các vấn đề xuyên quốc gia. Việc thiết lập và mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược là cách thức giúp các quốc gia mở rộng ảnh hưởng, tạo dựng hệ sinh thái liên kết theo mô hình mạng lưới thay

vì cấu trúc trục - vành truyền thống, qua đó phân tán rủi ro, gia tăng sức mạnh chiến lược và nâng cao vai trò của chính mình trong trật tự quốc tế đang định hình lại.

Ba là, thiết lập và thúc đẩy các cơ chế hợp tác đa phương, nhất là các cơ chế có tính loại trừ sự tham gia của quốc gia đối thủ và các cơ chế tiểu đa phương. Việc thiết lập và vận hành các cơ chế hợp tác đa phương là một phương thức tập hợp lực lượng mang tính chiến lược, nhằm tạo ra không gian thể chế giúp các nước phối hợp hành động dựa trên khuôn khổ nguyên tắc, luật lệ và giá trị chung. Về mặt lý luận, đây là sự kết hợp giữa chủ nghĩa thể chế và chủ nghĩa Kiến tạo trong quan hệ quốc tế, nơi mà các thể chế không chỉ là phương tiện giảm chi phí giao dịch mà còn là công cụ kiến tạo nhận thức, đồng thuận và định hình hành vi của các chủ thể. Các cơ chế đa phương đóng vai trò quan trọng trong việc hợp thức hóa hành vi, gia tăng tính chính đáng cho các tập hợp lực lượng, đồng thời tạo ra cấu trúc ổn định nhằm duy trì trật tự khu vực hoặc toàn cầu theo định hướng của nước chủ thể thiết lập. Đặc biệt, trong kỷ nguyên cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, các cơ chế đa phương có tính loại trừ, tức là không mở rộng hoặc không mời gọi sự tham gia của quốc gia đối thủ đã trở thành công cụ hiệu quả để thu hút và liên kết các quốc gia có cùng giá trị hoặc mục tiêu, từ đó xây dựng mặt trận thống nhất về chính sách. Các cơ chế này tạo ra rào cản chiến lược, làm giảm cơ hội ảnh hưởng của đối thủ trong quá trình hoạch định trật tự khu vực. Bên cạnh đó, các cơ chế tiểu đa phương (minilateral mechanisms) thường chỉ gồm một nhóm nhỏ các quốc gia nhằm phát huy hiệu quả trong bối cảnh chủ nghĩa đa phương truyền thống bị suy yếu bởi chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa đơn phương. Ưu điểm của cơ chế tiểu đa phương là tính hành động nhanh, linh hoạt, dễ đạt đồng thuận và phù hợp với cấu trúc quyền lực phân mảnh hiện nay. Việc thúc đẩy các cơ chế đa phương, nhất là tiểu đa phương trở thành phương thức tập hợp lực lượng vừa tạo được tính bao phủ về mặt ảnh hưởng, vừa nâng cao tính hiệu lực trong thực thi chiến lược.

Bốn là, thúc đẩy việc hình thành các nhóm chia sẻ tầm nhìn, giá trị chung. Trong môi trường quốc tế đang bị phân hóa bởi cạnh tranh quyền lực và sự gia tăng bất định, việc hình thành và duy trì các nhóm chia sẻ tầm nhìn và giá trị chung là

một hình thức tập hợp lực lượng mang tính chất mềm nhưng có ảnh hưởng sâu rộng. Các nhóm này không chỉ là cấu trúc liên kết dựa trên lợi ích vật chất, mà còn là thiết chế xã hội hóa chính trị, nơi các quốc gia cùng xác lập bản sắc chung, định hướng hành vi tập thể và hình thành cộng đồng chính trị xuyên quốc gia. Về lý luận, đây là sản phẩm giao thoa giữa chủ nghĩa Kiến tạo và lý thuyết cộng đồng an ninh (security community theory), nhấn mạnh vai trò của bản sắc, giá trị và kỳ vọng lẫn nhau trong việc duy trì hợp tác lâu dài. Việc tập hợp các quốc gia vào nhóm có chung tầm nhìn, chẳng hạn về một trật tự quốc tế dựa trên luật lệ, một khu vực mở và bao trùm, hay các giá trị phổ quát như dân chủ, quyền con người sẽ giúp củng cố niềm tin chiến lược và định hình quy tắc ứng xử giữa các thành viên. Những nhóm như vậy tạo ra sức ép xã hội hóa và kỳ vọng hành vi nhất quán, từ đó nâng cao tính bền vững của liên kết. Thêm vào đó, thông qua việc lồng ghép giá trị vào thể chế, các quốc gia trung tâm có thể xây dựng hệ giá trị dẫn dắt, vừa tạo nên chuẩn mực quốc tế thuận lợi cho lợi ích của họ, vừa làm suy yếu khả năng phổ biến ảnh hưởng từ các mô hình đối kháng. Dưới góc nhìn này, tập hợp lực lượng thông qua chia sẻ giá trị sẽ là chiến lược ngoại giao mềm, phương tiện cạnh tranh tư tưởng và xác lập bản đồ quyền lực mềm toàn cầu.

2.5. Khung phân tích và hệ thống chỉ báo

2.5.1. Mô tả khung phân tích và hệ thống chỉ báo

Việc nghiên cứu chính sách tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đòi hỏi một khung phân tích có khả năng kết nối lý thuyết với thực tiễn. Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết quan hệ quốc tế, luận án xây dựng khung phân tích hai tầng nhằm lý giải cơ chế tác động và cách thức triển khai chính sách tập hợp lực lượng của Mỹ trong giai đoạn 2017 - 2025. Khung phân tích này không chỉ phản ánh động cơ quyền lực của Mỹ mà còn tính đến vai trò của thể chế và ý tưởng, qua đó tạo cơ sở để giải thích chính sách một cách toàn diện hơn.

Tầng thứ nhất là tầng nhân tố tác động, gồm năm cấp độ ảnh hưởng đến chính sách tập hợp lực lượng của Mỹ. Ở cấp độ nội bộ, các yếu tố như vai trò Tổng thống, Quốc hội, dư luận và nhóm lợi ích tác động trực tiếp đến hoạch định chính sách. Ở

cấp độ quốc gia, Mỹ theo đuổi động lực duy trì vị thế lãnh đạo toàn cầu và kiềm chế các đối thủ cạnh tranh chiến lược, đặc biệt là Trung Quốc. Ở cấp độ liên quốc gia, chính sách của Mỹ được thể hiện qua quan hệ đồng minh và đối tác chiến lược song phương. Cấp độ khu vực phản ánh sự tham gia của Mỹ vào các cấu trúc hợp tác như ASEAN, Quad, AUKUS hay IPEF. Cuối cùng, ở cấp độ toàn cầu, chính sách của Mỹ chịu ảnh hưởng từ môi trường quốc tế rộng lớn hơn, bao gồm cạnh tranh Mỹ - Trung và vai trò của các thể chế toàn cầu như Liên Hợp Quốc, G7 và G20.

Tầng thứ hai là tầng lĩnh vực triển khai, trong đó luận án xác định bốn lĩnh vực chính Mỹ sử dụng để thực thi chính sách tập hợp lực lượng. Trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh, Mỹ tăng cường hiện diện, mở rộng các hiệp định quốc phòng và thúc đẩy chia sẻ công nghệ quân sự. Trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao, Mỹ triển khai cơ chế đối thoại, thúc đẩy trao đổi cấp cao và ký kết các hiệp định song phương cũng như đa phương. Trong lĩnh vực kinh tế - khoa học - công nghệ, Mỹ đẩy mạnh hợp tác thương mại, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và tập trung vào ngành công nghệ cao. Cuối cùng, trong lĩnh vực giá trị - ý tưởng, Mỹ khai thác diễn ngôn về dân chủ, pháp quyền, nhân quyền và an ninh phi truyền thống nhằm tạo nền tảng liên kết với các quốc gia chia sẻ hệ giá trị và lợi ích chung.

Để cụ thể hóa khung phân tích, luận án xác định hệ thống chỉ báo cho từng nhân tố và lĩnh vực. Ba nhóm chỉ báo chính được sử dụng gồm: mức độ thể chế hóa (thông qua hiệp định, quy tắc, cơ chế tổ chức), quy mô nguồn lực huy động (phản ánh mức độ ưu tiên và cam kết thực chất của Mỹ) và chiều sâu cam kết (thể hiện mức độ chia sẻ lợi ích, thông tin và năng lực). Hệ thống chỉ báo này cho phép duy trì sự phân định giữa lý thuyết và thực tiễn, đồng thời hỗ trợ phân tích so sánh giữa các cơ chế song phương, tiểu đa phương và đa phương.

Khung phân tích được sử dụng xuyên suốt luận án: Chương 2 trình bày đầy đủ cấu trúc khung và các chỉ báo, Chương 3 vận dụng khung để phân tích thực tiễn chính sách của Mỹ dưới thời Trump và Biden, Chương 4 sử dụng khung để đánh giá tác động với khu vực và Việt Nam, dự báo triển vọng và đề xuất khuyến nghị chính sách. Nhờ đó, khung phân tích giúp duy trì sự nhất quán giữa các chương.

2.5.2. Luận giải ý nghĩa và lý do của khung phân tích, chỉ báo

Khung phân tích của luận án được thiết kế nhằm đáp ứng đồng thời ba yêu cầu: bảo đảm tính bao quát về mặt lý luận, tăng khả năng đo lường và so sánh về mặt thực chứng và chuyển hóa thành các gợi ý chính sách thực tiễn. Để làm được điều này, khung kết hợp hai cấu phần lớn: cấu trúc đa cấp độ nhằm lý giải động lực hành động của các chủ thể và bốn trụ cột nội dung phản ánh các dạng quyền lực được Mỹ sử dụng trong quá trình tập hợp lực lượng.

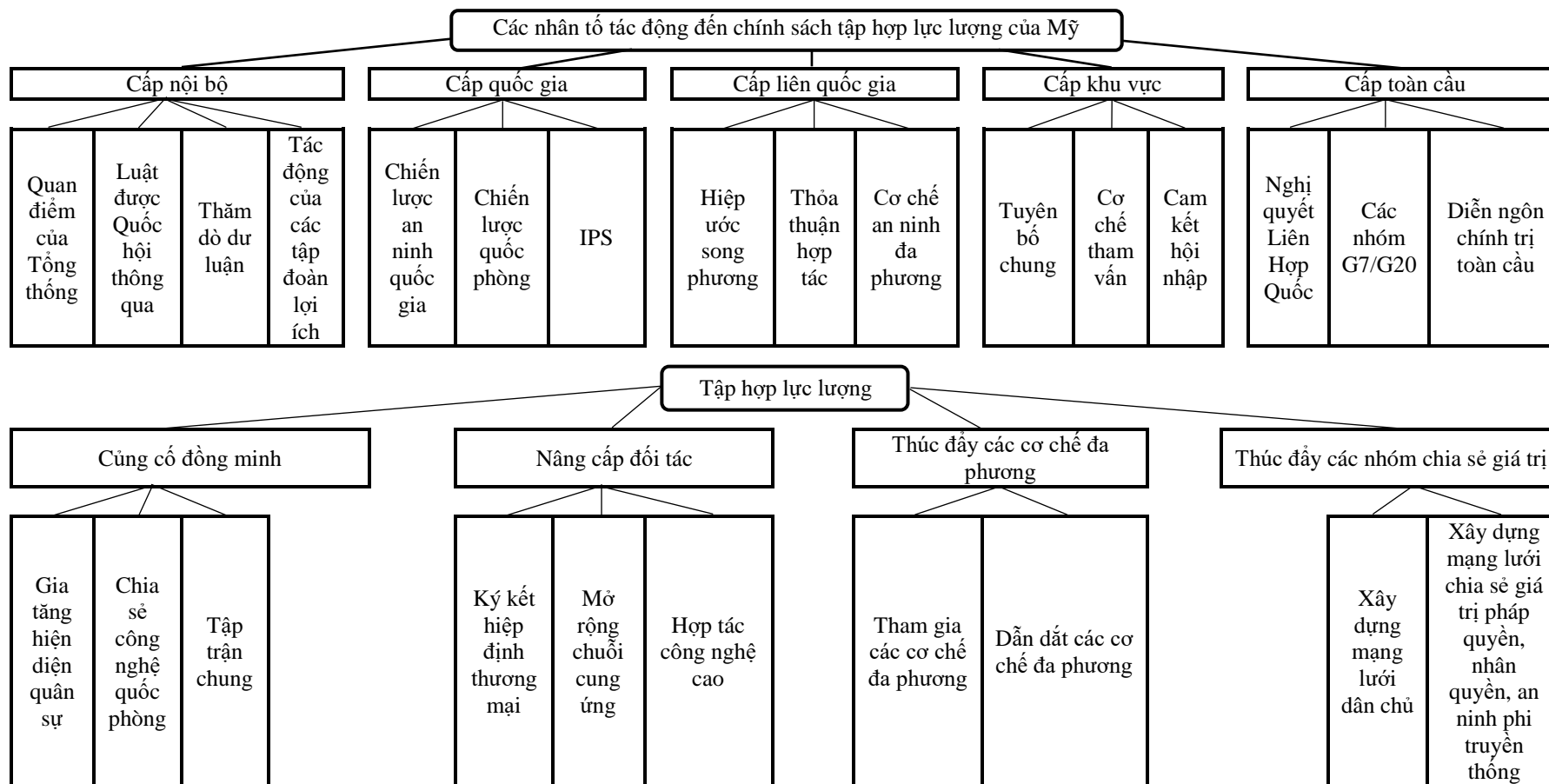
Cấu trúc đa cấp độ gồm năm tầng phân tích: cấp độ trong nước, cấp độ song phương, cấp độ tiểu đa phương, cấp độ đa phương khu vực và cấp độ cạnh tranh toàn cầu. Cách phân tầng này phản ánh đặc điểm vận động của tập hợp lực lượng, một quá trình không diễn ra trên một trục quan hệ duy nhất mà được định hình bởi sự kết hợp giữa chính trị nội bộ, định hướng chiến lược của Mỹ, nhu cầu và hành vi của các đối tác, cùng với tác động của bối cảnh an ninh quốc tế. Nhờ cấu trúc này, luận án có thể theo dõi sự vận động của các cơ chế tập hợp lực lượng từ quyết định chiến lược của Mỹ đến phản ứng của các quốc gia trong khu vực.

Bốn trụ cột nội dung gồm quốc phòng - an ninh, chính trị - ngoại giao, kinh tế - khoa học - công nghệ và giá trị - ý tưởng. Việc chia theo bốn trụ cột này giúp luận án tiếp cận tập hợp lực lượng như một quá trình tổng hợp, không chỉ dừng lại ở hợp tác quân sự mà bao gồm thể chế, chuẩn mực, công nghệ, chuỗi cung ứng và hệ giá trị chính trị - xã hội. Điều này phù hợp với xu thế mở rộng quyền lực của Mỹ từ mô hình liên minh quân sự truyền thống sang mô hình liên kết dựa trên công nghệ, thể chế và chuẩn mực.

Ba nhóm chỉ báo đo lường mức độ thể chế hóa, nguồn lực huy động và chiều sâu cam kết, giúp tăng tính định lượng và khả năng so sánh của khung phân tích. Thể chế hóa phản ánh mức độ chính thức của quan hệ hợp tác; nguồn lực huy động cho thấy mức độ ưu tiên và sự bền vững của hợp tác; chiều sâu cam kết đánh giá mức độ chia sẻ lợi ích và năng lực. Ba nhóm chỉ báo này cho phép luận án đánh giá tổng thể, toàn diện mức độ thành công của các cơ chế tập hợp lực lượng một cách khách quan và có hệ thống.

Khung phân tích, với cấu trúc đa cấp độ, bốn trụ cột nội dung và ba nhóm chỉ báo, mang lại ba ưu điểm nổi bật: bảo đảm tính hệ thống, phản ánh đầy đủ quyền lực tổng hợp và hỗ trợ đo lường thực chứng. Nhờ đó, luận án không chỉ đánh giá chính xác hơn kết quả tập hợp lực lượng của Mỹ mà còn dự báo được xu hướng vận động trong tương lai, đồng thời xác định hàm ý chính sách cụ thể cho Việt Nam.

Hình 2.1. Khung phân tích và hệ thống chỉ báo



Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã đặt nền móng lý thuyết cho toàn bộ luận án bằng cách hệ thống hóa khái niệm “tập hợp lực lượng” trong quan hệ quốc tế, đồng thời khung hoá các thành tố phân tích đa cấp độ. Trước hết, chương làm rõ cội nguồn học thuật của khái niệm thông qua việc tổng hợp luận điểm từ ba trường phái chủ đạo: Chủ nghĩa Hiện thực (coi tập hợp lực lượng là công cụ cân bằng quyền lực), chủ nghĩa Tự do (nhấn mạnh vai trò thể chế và phụ thuộc lẫn nhau) và chủ nghĩa Kiến tạo (đặt trọng tâm vào chuẩn mực, diễn ngôn và bản sắc). Việc tổng hợp này giúp nhận diện điểm tương đồng, khác biệt giữa các lập luận kinh điển và quan trọng hơn nhằm tạo ra một khung khái niệm kết hợp linh hoạt để giải thích thực tiễn đương đại.

Từ khung lý thuyết, Chương 2 xác định năm nhóm nhân tố chi phối chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tồn tại trong các cấp độ phân tích: nội bộ, quốc gia, liên quốc gia, khu vực và hệ thống toàn cầu. Mỗi cấp độ cung cấp một góc nhìn riêng, phản ánh sự phức tạp của các yếu tố định hình chiến lược. Ngoài ra, Chương 2 đã xác định tập hợp lực lượng của Mỹ tồn tại dưới các dạng thức theo lĩnh vực: quốc phòng - an ninh, chính trị - ngoại giao, kinh tế và khoa học - công nghệ với những mục tiêu, đặc điểm khác nhau. Mỗi dạng thức có mục tiêu và đặc điểm riêng, phản ánh các ưu tiên chiến lược của Mỹ. Trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh, tập hợp lực lượng nhằm tăng cường năng lực răn đe và bảo vệ lợi ích an ninh thông qua các liên minh quân sự và chia sẻ nguồn lực. Về chính trị - ngoại giao, Mỹ tập trung xây dựng các mạng lưới hợp tác dựa trên giá trị chung và ngoại giao đa phương để củng cố uy tín và ảnh hưởng. Lĩnh vực kinh tế hướng đến việc khai thác sự phụ thuộc lẫn nhau để thúc đẩy thịnh vượng và định hình trật tự kinh tế khu vực. Trong khi đó, khoa học - công nghệ nhấn mạnh hợp tác đổi mới để duy trì lợi thế cạnh tranh. Logic này tạo nền tảng cho các phân tích tiếp theo của luận án, cho phép đánh giá chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ một cách hệ thống. Bằng cách kết hợp các cấp độ phân tích và các dạng thức hợp tác, luận án có thể làm rõ cách Mỹ định hình trật tự khu vực, tối đa hóa lợi ích, và đối phó với các thách thức chiến lược trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh quyền lực.

CHƯƠNG 3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA MỸ TẠI KHU VỰC ÁN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG (2017 - 2025)

Chương 3 tập trung phân tích các nhân tố tác động và thực trạng tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ năm 2017 đến 2025. Nếu như Chương 2 đã xây dựng cơ sở lý luận và xác định khung phân tích với hệ thống chỉ báo khái quát, thì Chương 3 vận dụng trực tiếp khung đó để giải thích thực tiễn chính sách dưới thời Tổng thống Donald Trump và Joe Biden. Sự phân định này nhằm bảo đảm tính logic của luận án: phần lý luận được trình bày độc lập, trong khi phần thực tiễn là sự áp dụng khung phân tích đã được thiết lập. Về tổng thể, Chương 3 cung cấp cái nhìn toàn diện về tiến trình, hình thức và kết quả tập hợp lực lượng của Mỹ trong khu vực. Thông qua các phương thức tập hợp lực lượng, chương này cũng cho thấy cách thức Mỹ phân loại các nhóm đối tác khác nhau, từ đồng minh đến các đối tác quan trọng khác, qua đó phản ánh rõ nét cách Mỹ triển khai chính sách tập hợp lực lượng trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

3.1. Những nhân tố tác động đến tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)

3.1.1. Cấp độ nội bộ

Tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025) chịu ảnh hưởng từ nhiều cấp độ phân tích, trong đó cấp độ cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chính sách đối ngoại và chiến lược liên minh.

3.1.1.1. Vai trò của Tổng thống

Các tổng thống Mỹ đóng vai trò trung tâm trong việc định hướng chính sách đối ngoại và tập hợp lực lượng [Rose, Gideon, 1998]. Tổng thống với tư cách là người đứng đầu hành pháp sẽ xác định tầm nhìn chiến lược và cách thức triển khai các liên minh khu vực. Trong giai đoạn 2017 - 2025, hai Tổng thống Mỹ là Donald

Trump (2017 - 2021) và Joe Biden (2021 - 2025) đã để lại dấu ấn rõ nét trong chiến lược tập hợp lực lượng ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Dưới thời Tổng thống Donald Trump, chủ trương “Nước Mỹ trên hết” ưu tiên lợi ích kinh tế và an ninh quốc gia, dẫn đến sự điều chỉnh trong cách tiếp cận liên minh. Quyết định rút khỏi TPP năm 2017 đã làm suy giảm lòng tin của các đồng minh khu vực vào cam kết của Mỹ, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, Trump đã giới thiệu FOIP năm 2017, nhấn mạnh việc củng cố liên minh với Nhật Bản, Ấn Độ, và Australia thông qua Quad để đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc [U.S. Department of State, 2019a]. FOIP tập trung vào bảo vệ tự do hàng hải, luật pháp quốc tế và an ninh khu vực, phản ánh logic cân bằng quyền lực của chủ nghĩa Hiện thực [Waltz, K.N., 1979]. Phong cách lãnh đạo của Trump với sự ưu tiên cho các thỏa thuận song phương và lập trường cứng rắn với Trung Quốc đã định hình một cách tiếp cận thực dụng nhưng thiếu nhất quán trong hợp tác đa phương [Pant, Harsh V., 2023]. Donald Trump cũng thúc đẩy các cuộc đàm phán trực tiếp với Triều Tiên, một động thái gây tranh cãi vì làm suy yếu sự phối hợp với các đồng minh như Hàn Quốc và Nhật Bản [RAND, 2025]. Tuy nhiên, việc tái hình thành Quad và tăng cường hiện diện quân sự ở khu vực Biển Đông cho thấy nỗ lực tập hợp lực lượng của Mỹ để kiềm chế Trung Quốc.

Tổng thống Joe Biden tập trung khôi phục vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ, nhấn mạnh hợp tác đa phương và giá trị chung. IPS năm 2022 của Biden cam kết xây dựng một khu vực “tự do, rộng mở, kết nối, thịnh vượng, an toàn và bền vững” [White House, 2022]. Biden đã nâng cấp các liên minh như Quad và AUKUS, đồng thời mở rộng quan hệ với các quốc gia mới nổi, như nâng cấp quan hệ với Việt Nam lên Đối tác Chiến lược Toàn diện năm 2024 [U.S. Department of State, 2024]. IPEF công bố năm 2022 đã thể hiện nỗ lực của Biden trong việc thúc đẩy hợp tác kinh tế và công nghệ với 14 quốc gia, chiếm 40% GDP toàn cầu [Lê Phương Uyên, 2024]. Biden cũng nhấn mạnh các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu và an ninh mạng, phù hợp với lý thuyết Tự do về hợp tác đa phương để giải quyết các thách thức chung. Phong cách lãnh đạo của Biden với trọng tâm vào hội nhập và giá trị dân chủ

đã tạo ra một cách tiếp cận toàn diện hơn, củng cố mạng lưới liên minh khu vực và tăng cường lòng tin của các đối tác.

Sự khác biệt trong phong cách lãnh đạo của Trump và Biden đã dẫn đến hai cách tiếp cận đối lập: Trump ưu tiên các thỏa thuận song phương và đối đầu trực tiếp với Trung Quốc, trong khi Biden nhấn mạnh hợp tác đa phương và giá trị chung. Sự chuyển đổi này đã ảnh hưởng đến cách Mỹ tập hợp lực lượng, từ cách tiếp cận thực dụng, đơn phương và giao dịch dưới thời Trump sang cách tiếp cận toàn diện, đa phương, hội nhập dưới thời Biden.

3.1.1.2. Vai trò của các quan chức cấp cao

Các quan chức cấp cao bao gồm Cố vấn An ninh Quốc gia, Ngoại trưởng và Bộ trưởng Quốc phòng đã đóng vai trò cầu nối giữa tầm nhìn của Tổng thống và thực tiễn chính sách [Allison, Graham T., and Philip Zelikow, 1999]. Trong giai đoạn 2017 - 2025, sự thay đổi nhân sự ở các vị trí này đã ảnh hưởng đến tính nhất quán chính sách của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Dưới thời Tổng thống Donald Trump, Cố vấn An ninh Quốc gia John Bolton (2018 - 2019) và Robert O'Brien (2019 - 2021) đã thúc đẩy một cách tiếp cận cứng rắn với Trung Quốc. Bolton, với quan điểm điều hòa, ủng hộ các FONOP ở Biển Đông và áp lực tối đa lên Triều Tiên. Ông cũng chỉ trích chính sách Một Trung Quốc và nhấn mạnh việc đối phó với sự gia tăng quân sự của Trung Quốc. Ngoại trưởng Mike Pompeo (2018 - 2021) đóng vai trò quan trọng trong việc định hình FOIP, nhấn mạnh bảo vệ tự do hàng hải và luật pháp quốc tế [U.S. Department of State, 2019b]. Bộ trưởng Quốc phòng Mark Esper (2019 - 2021) tập trung vào củng cố hiện diện quân sự Mỹ với khoảng 375.000 quân nhân tại khu vực và gia hạn thỏa thuận sử dụng căn cứ tại Singapore. Tuy nhiên, bất đồng nội bộ và thay đổi nhân sự thường xuyên đã làm giảm tính liên tục của các chính sách.

Dưới thời Biden, Cố vấn An ninh Quốc gia Jake Sullivan và Ngoại trưởng Antony Blinken đã thúc đẩy hợp tác đa phương. Sullivan được coi là một trong những kiến trúc sư chính của IPS, nhấn mạnh “rắn đe tích hợp” và hợp tác công nghệ với các đồng minh. Ông đã đóng vai trò quan trọng trong việc ra mắt AUKUS

và củng cố Quad [Washington Post, 2024]. Blinken tập trung vào việc khôi phục lòng tin của các đồng minh, cử đại sứ tại ASEAN và mở rộng phái đoàn tại khu vực [U.S. Department of State, 2024]. Bộ trưởng Quốc phòng Lloyd Austin đã tăng cường hợp tác quốc phòng với các nước như Philippines và Việt Nam, đồng thời mở rộng các cuộc tập trận chung [U.S. Department of Defense, 2024]. Sự phối hợp chặt chẽ giữa Sullivan, Blinken và Austin đã giúp chiến lược của Biden đạt được tính nhất quán cao hơn so với thời Trump, phản ánh sự chuyển đổi từ đối đầu sang hợp tác đa phương.

3.1.1.3. Vai trò của các nhóm lợi ích

Các nhóm lợi ích, bao gồm tập đoàn kinh tế, Tổ chức phi chính phủ (NGO) và nhóm vận động hành lang đã gây áp lực mạnh mẽ lên chính quyền Mỹ và định hình chính sách tập hợp lực lượng theo hướng bảo vệ lợi ích riêng [Snyder, J., 1991]. Trong lý thuyết hành vi quốc gia, các nhóm này là nhân tố nội tại ảnh hưởng đến quyết định chính sách.

Các tập đoàn công nghệ như Google, Microsoft và Apple đã vận động mạnh mẽ cho các chính sách hạn chế công ty Trung Quốc như Huawei, dẫn đến việc Mỹ áp đặt các biện pháp trừng phạt và hạn chế tiếp cận công nghệ. Các công ty năng lượng như ExxonMobil và Chevron đã thúc đẩy quan hệ với các quốc gia giàu tài nguyên như Indonesia và Malaysia nhằm đảm bảo nguồn cung và đầu tư. Những áp lực này đã định hình các liên minh kinh tế trong IPEF và các sáng kiến khác, củng cố chiến lược FOIP.

Các NGO như Human Rights Watch và Amnesty International đã nêu bật các vấn đề nhân quyền ở Trung Quốc, đặc biệt ở Tân Cương và Hồng Kông đã tác động đến các biện pháp trừng phạt của Mỹ [Human Rights Watch, 2020]. Các nhóm môi trường như WWF và Greenpeace vận động cho các chính sách phát triển bền vững, đặc biệt dưới thời Biden với trọng tâm vào biến đổi khí hậu. Các nhóm vận động hành lang ngành nông nghiệp như Hiệp hội Xuất khẩu Sữa Mỹ thúc đẩy các hiệp định thương mại để mở rộng thị trường ở Đông Nam Á. Sự ảnh hưởng của các nhóm lợi ích phản ánh tính chất đa nguyên của hệ thống chính trị Mỹ vì các nhóm

này có thể truy cập vào nhiều điểm trong quá trình ra quyết định. Điều này cho phép họ định hình chính sách đối ngoại theo hướng bảo vệ lợi ích riêng, từ đó ảnh hưởng đến cách Mỹ tập hợp lực lượng ở khu vực.

Các nhân tố cá nhân, bao gồm vai trò của Tổng thống, quan chức cấp cao và nhóm lợi ích đã định hình thực trạng tập hợp lực lượng của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong giai đoạn 2017 - 2025. Tổng thống Trump và Biden, với phong cách lãnh đạo khác biệt đã dẫn dắt Mỹ theo hai hướng chiến lược: thực dụng và song phương dưới thời Trump, đa phương và giá trị chung dưới thời Biden. Các quan chức cấp cao như Bolton, Pompeo, Esper, Sullivan, Blinken và Austin đã triển khai các chiến lược phù hợp với tầm nhìn của tổng thống, từ đối đầu với Trung Quốc đến củng cố liên minh đa phương. Các nhóm lợi ích, từ tập đoàn công nghệ và năng lượng đến tổ chức phi chính phủ và nhóm vận động hành lang đã gây áp lực định hướng chính sách theo lợi ích riêng, củng cố các liên minh kinh tế và ngoại giao. Sự giao thoa giữa các nhân tố này, theo lý thuyết Hiện thực tân cổ điển phản ánh cách các yếu tố cá nhân định hình chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị ngày càng gay gắt ở khu vực.

3.1.2. Cấp độ quốc gia

3.1.2.1. Năng lực của Mỹ

Về tổng thể, Mỹ có đủ năng lực để tập hợp lực lượng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Mỹ là nước đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế, quân sự, khoa học và tiếp tục là nhân tố chi phối đời sống quốc tế, nhưng địa vị này đang giảm dần một cách ổn định. *Về kinh tế*, Mỹ tiếp tục đứng đầu thế giới về giá trị GDP từ đầu thế kỷ XXI đến nay, năm 2024 đạt 29.170 tỷ USD, chiếm 1/4 GDP toàn cầu; đồng USD chiếm 59% dự trữ tiền tệ và 50% giao dịch quốc tế tính đến hết năm 2023 (xem hình 3.1). *Về quân sự*, Mỹ sở hữu sức mạnh vượt trội về vũ khí hạt nhân và hải quân với khoảng 3.700 đầu đạn hạt nhân, 11 tàu sân bay, duy trì ngân sách quốc phòng lớn nhất thế giới (năm 2023 là 916 tỷ USD, năm 2024 là 886 tỷ USD và năm 2025 là 895 tỷ USD). Mỹ đứng đầu thế giới về ngân sách nghiên cứu và phát triển với 190 tỷ USD vào năm 2023, tập trung vào những lĩnh vực mũi nhọn

Điều này khiến Mỹ bị tổn thương và phụ thuộc vào chuỗi cung ứng bên ngoài, dẫn đến yêu cầu cấp thiết tái định hình trật tự thương mại toàn cầu mới do Mỹ dẫn dắt.

Tình hình chính trị nội bộ Mỹ thường bị chi phối bởi sự chia rẽ chính trị sâu sắc giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, nhất là trong vấn đề kinh tế, nhập cư và quyền bầu cử. Chính quyền Tổng thống Donald Trump 1.0 và Tổng thống Joe Biden đều đối mặt với nhiều thách thức trong việc thông qua các chính sách quan trọng như cải cách chăm sóc y tế, tăng cường cơ sở hạ tầng và đối phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, các cuộc tranh luận về vai trò của chính phủ trong quản lý kinh tế và lạm phát cũng gây áp lực lớn trong chính trị nội bộ Mỹ. Bên cạnh đó, sự phân cực chính trị trong nước diễn ra giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa cùng việc Tổng thống Donald Trump thường thay đổi bộ máy lãnh đạo chủ chốt đã khiến dư luận quốc tế hoài nghi về việc triển khai IPS của Mỹ [Trần Thị Thanh, 2021, tr.24].

3.1.2.2. Chính sách của Mỹ đối với khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương

Mỹ duy trì hiện diện tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã trải qua một quá trình hình thành lâu dài do sự tác động của các yếu tố chiến lược, an ninh và kinh tế. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, trọng tâm chiến lược của Mỹ tập trung chủ yếu vào châu Âu, Đông Á nhằm đối phó với Liên Xô và khối các nước Xã hội Chủ nghĩa. Tuy nhiên, sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, sự thay đổi trong cấu trúc địa chính trị toàn cầu đã làm nổi bật tầm quan trọng của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Khu vực này có vị trí địa chính trị chiến lược quan trọng với các tuyến đường biển kết nối châu Âu, Trung Đông, Đông Á và sự gia tăng ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Quốc. Ngoài ra, những biến động về an ninh khu vực như tranh chấp tại Biển Đông, Biển Hoa Đông, sự nổi lên của Ấn Độ và thay đổi về cấu trúc an ninh trong khu vực Đông Nam Á đã buộc Mỹ phải điều chỉnh chiến lược dài hạn. Từ chiến lược Xoay trục sang châu Á - Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Barack Obama đến chiến lược FOIP thời Tổng thống Donald Trump và Joe Biden, Mỹ tập trung duy trì trật tự dựa trên luật pháp quốc tế, xây dựng các liên minh mới và củng cố vai trò tại khu vực để đối phó với các thách thức từ Trung Quốc, bảo vệ lợi ích của Mỹ đang trở thành trọng tâm của cạnh tranh quyền lực toàn cầu.

Năm 2011, dưới thời Tổng thống Barack Obama, Mỹ công bố chiến lược Xoay trục, chuyển trọng tâm từ Trung Đông, châu Âu sang châu Á - Thái Bình Dương, tập trung tăng cường hiện diện quân sự, hợp tác kinh tế tại khu vực nhằm duy trì ảnh hưởng chiến lược của Mỹ, đối phó với sự gia tăng ảnh hưởng của các cường quốc như Trung Quốc. Tuy nhiên, chiến lược này chỉ chủ yếu tập trung vào khu vực Thái Bình Dương, trong khi khu vực Ấn Độ Dương vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Dưới thời Tổng thống Donald Trump, IPS được chính thức công bố vào tháng 4/2018 với mục tiêu xây dựng một khu vực “tự do và rộng mở” [Wong, Alex N., 2018]. Khái niệm này mở rộng phạm vi chiến lược của Mỹ, bao gồm cả khu vực Ấn Độ Dương và nhấn mạnh mối liên kết giữa hai đại dương. Việc đổi tên thành “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” phản ánh sự thay đổi trong cách tiếp cận chiến lược của Mỹ với sự công nhận tầm quan trọng ngày càng tăng của Ấn Độ trong cấu trúc quyền lực khu vực. Dưới thời Tổng thống Joe Biden, IPS được công bố chính thức vào tháng 02/2022, cho thấy sự kế thừa mang tính lưỡng đảng các chiến lược, tầm nhìn trước đó về khu vực này của Mỹ, nhất là Chiến lược Xoay Trục của Tổng thống Barack Obama và Tầm nhìn FOIP dưới thời Tổng thống Donald Trump. IPS dưới thời Tổng thống Joe Biden vẫn duy trì trọng tâm tương tự nhưng với cách tiếp cận khác, nhấn mạnh nhiều hơn đến hợp tác đa phương và ngoại giao. Chính quyền Joe Biden đã tái khẳng định cam kết của Mỹ đối với khu vực, nhấn mạnh tầm quan trọng của liên minh và đối tác. Chính sách này tiếp tục chú trọng đến việc ngăn chặn ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ, an ninh mạng và biến đổi khí hậu. Chính sách của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ năm 2017 đến nay có sự điều chỉnh trong từng giai đoạn song hiện tập trung vào một số nội dung/mục tiêu sau:

Mỹ muốn duy trì khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như một không gian tự do và rộng mở, các quốc gia có thể hoạt động theo những quy tắc và chuẩn mực quốc tế được công nhận. Mỹ coi đây là nhân tố cốt lõi trong duy trì tự do hàng hải, hàng không nhằm đảm bảo cho sự kết nối toàn cầu và phát triển kinh tế. Chiến lược này ngăn chặn việc một quốc gia nào đó áp đặt kiểm soát hoặc hạn chế đối với

các tuyến đường biển, không phân quan trọng, qua đó bảo vệ quyền tự do tiếp cận các tuyến giao thương chiến lược và bảo đảm khu vực này không bị chi phối bởi sự thống trị đơn phương nào. Mỹ nhấn mạnh rằng tất cả các nước lớn hay nhỏ, đều phải tuân thủ các quy tắc quốc tế để duy trì hòa bình và ổn định trong khu vực.

Mỹ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra một mạng lưới hợp tác, trong đó khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được kết nối chặt chẽ với các khu vực chiến lược khác nhằm duy trì cân bằng quyền lực toàn cầu và thúc đẩy các mục tiêu chung về an ninh và phát triển. Theo đó, Mỹ tập trung làm sâu sắc mối quan hệ với các đồng minh và đối tác quan trọng trong khu vực, đồng thời mở rộng hợp tác ra ngoài khu vực để xây dựng một mạng lưới đồng minh và đối tác mạnh mẽ. Đặc biệt, Mỹ chú trọng vào việc tăng cường kết nối và hợp tác với các quốc đảo Thái Bình Dương nhằm bảo đảm sự ổn định và phát triển của các quốc gia này, nâng cao sự hiện diện và ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực. Mỹ cũng hỗ trợ vai trò lãnh đạo của Ấn Độ ở Nam Á, coi đây là một phần thiết yếu trong chiến lược duy trì sự cân bằng quyền lực và thúc đẩy ổn định khu vực, bao gồm việc hỗ trợ các sáng kiến của Ấn Độ để nâng cao an ninh, phát triển kinh tế và hợp tác khu vực. Bên cạnh đó, Mỹ tập trung củng cố các nhóm hợp tác linh hoạt như Quad nhằm thúc đẩy phối hợp chiến lược và hợp tác an ninh, phản ứng hiệu quả trước các thách thức, mối đe dọa. Mỹ hỗ trợ vai trò trung tâm của ASEAN trong duy trì hòa bình, ổn định khu vực, tăng cường quan hệ với ASEAN và các đối tác Nam Á để giải quyết các vấn đề chung như an ninh hàng hải, biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế.

Mỹ đặt ưu tiên cao vào việc thúc đẩy hợp tác kinh tế thông qua triển khai các khuôn khổ và sáng kiến toàn diện nhằm phát triển một nền thương mại tự do, công bằng và bền vững. Chính sách này bao gồm việc đẩy mạnh nền kinh tế số với mục tiêu thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu. Mỹ chú trọng thiết lập và duy trì các tiêu chuẩn cao về lao động và môi trường nhằm đảm bảo điều kiện làm việc công bằng và bảo vệ môi trường bền vững. Nội dung quản lý dữ liệu được coi là một yếu tố quan trọng trong chiến lược với mục tiêu củng cố chuỗi cung ứng toàn cầu và tăng cường khả năng phục hồi trước các cú sốc kinh tế.

Mỹ cam kết giảm khí thải và khuyến khích sử dụng năng lượng sạch như một phần của nỗ lực đối phó với biến đổi khí hậu. Cuối cùng, chính sách thúc đẩy cải thiện cơ sở hạ tầng, từ giao thông đến công nghệ để hỗ trợ sự phát triển kinh tế đồng đều và tăng cường kết nối giữa các quốc gia trong khu vực và toàn cầu.

Mỹ cam kết tăng cường an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương bằng hình thức củng cố, mở rộng năng lực sẵn sàng quân sự của mình thông qua hiện đại hóa quân đội và tăng cường sự hiện diện quân sự của Mỹ ở khu vực nhằm bảo đảm khả năng ứng phó nhanh, hiệu quả trước các mối đe dọa. Một phần quan trọng của chiến lược này là tăng cường hợp tác quốc phòng với các quốc gia trong khu vực, nhất là các nước đồng minh (Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines), nhằm nâng cao năng lực quân sự của các nước này thông qua các chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp trang thiết bị. Để giải quyết các xung đột tiềm tàng, Mỹ khuyến khích và hỗ trợ các cuộc đối thoại hòa bình giữa các bên liên quan nhằm tìm kiếm các giải pháp hòa bình, bền vững cho các tranh chấp hiện tại, đồng thời, Mỹ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì môi trường an ninh ổn định để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và hợp tác đa phương trong khu vực.

Mỹ chú trọng xây dựng khả năng tự cường cho khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm ứng phó với các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu và dịch bệnh. Chính sách này nhấn mạnh phát triển và triển khai các chiến lược hợp tác quốc tế để nâng cao khả năng ứng phó hiệu quả với những mối đe dọa này. Mỹ tập trung hỗ trợ các quốc gia trong khu vực xây dựng các cơ chế ứng phó khẩn cấp, cải thiện hệ thống y tế công cộng và thúc đẩy các sáng kiến bảo vệ môi trường. Chính sách còn bao gồm việc triển khai các dự án nghiên cứu, phát triển công nghệ tiên tiến để dự đoán, ứng phó tác động của biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực của các quốc gia trong phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh. Mỹ khuyến khích tăng cường phối hợp giữa các nước và tổ chức quốc tế trong chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và tài nguyên cần thiết để bảo vệ sức khỏe cộng đồng, đảm bảo phát triển bền vững.

Tựu chung lại, chính sách của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã trải qua quá trình phát triển lâu dài, phản ánh những điều chỉnh chiến lược quan trọng

nhằm thích ứng với sự biến đổi của cấu trúc quyền lực toàn cầu. Từ Chiến lược Xoay trục của Tổng thống Barack Obama đến Tầm nhìn FOIP của Donald Trump và Joe Biden, Mỹ không ngừng xây dựng và củng cố vai trò của mình tại khu vực. Như vậy, tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017 - 2025 vừa được thúc đẩy, vừa bị cản trở. Sự thành công của Mỹ phụ thuộc vào khả năng cân bằng giữa các yếu tố nội tại và áp lực từ hệ thống quốc tế, đảm bảo duy trì vai trò lãnh đạo trong khu vực.

3.1.3. Cấp độ liên quốc gia

3.1.3.1. Nhân tố Trung Quốc

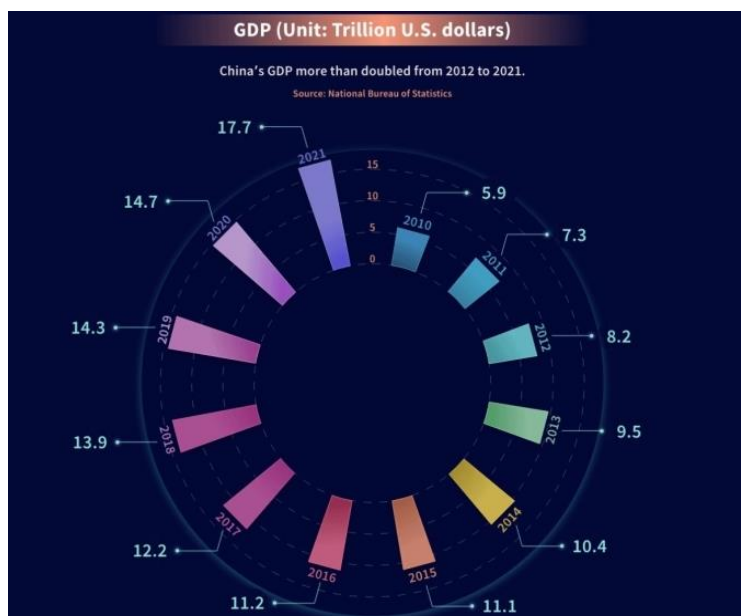
Trung Quốc là một nước lớn, có lịch sử văn hóa lâu đời. Các nhà lãnh đạo nước này qua nhiều thế hệ khác nhau đều có tư duy và tham vọng đưa Trung Quốc trở thành cường quốc số 1 thế giới. Tùy điều kiện cụ thể của bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước mà Trung Quốc xây dựng cho mình đường lối, chính sách phát triển nội lực quốc gia cũng như chính sách ngoại giao phù hợp. Qua hơn 40 năm thực hiện cải cách mở cửa, vị thế của Trung Quốc hiện nay đã hoàn toàn thay đổi, nhất là tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trung Quốc đã trở thành cường quốc về kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ, nền văn hóa có sức lan tỏa trong phạm vi khu vực và vươn ra toàn thế giới.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc đã thúc đẩy hình thành cục diện thế giới hai cực/đa cực, làm thay đổi trọng lực nền kinh tế toàn cầu chuyển từ Tây sang Đông, tạo sự chuyển động về cấu trúc an ninh, kinh tế và phát triển ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Có thể thấy, sự “trỗi dậy hòa bình” của Trung Quốc ở khu vực được thể hiện qua các đại chiến lược “Cộng đồng chung vận mệnh”, Sáng kiến BRI nhằm đưa Trung Quốc trở thành trung tâm của thế giới, vượt qua Mỹ để trở thành siêu cường số 1 thế giới, để thực hiện tham vọng đó, qua thực tiễn triển khai các đại chiến lược lớn, kế hoạch cụ thể, tiềm lực đất nước không ngừng được nâng cao, khái quát ở một số đặc điểm chính như sau:

Thứ nhất, sức mạnh kinh tế không ngừng được nâng cao. Đây chính là tiền đề quan trọng để Trung Quốc có thể triển khai và hiện thực hóa chiến lược trỗi dậy của

nước này ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và cấp độ toàn cầu. Nhờ có quyết tâm cải cách thể chế kinh tế để sức sản xuất xã hội được giải phóng và phát huy, đồng thời tích cực chủ động hội nhập quốc tế và khu vực, tận dụng những cơ hội toàn cầu hóa kinh tế đưa lại, Trung Quốc đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới sau Mỹ và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, giai đoạn từ năm 1979 - 2017 bình quân đạt 9,6%/năm và đạt 6,6%/năm trong giai đoạn 2013 - 2021 (xem hình 3.2). Trong giai đoạn từ năm 2013 - 2021, đóng góp của Trung Quốc vào tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt trung bình 38,6%, cao hơn mức của các nước G7 cộng lại [Phiên An, 2022]. Mặc dù có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, song GDP năm 2024 của Trung Quốc đạt 18.600 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2023 [Trang Linh, 2025]. Các chỉ số kinh tế quan trọng về giá trị thương mại hàng hóa, dự trữ ngoại tệ và thu hút FDI của Trung Quốc luôn duy trì ở mức dẫn đầu thế giới. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn là nhà sản xuất lớn nhất thế giới với nhiều thương hiệu nổi tiếng và các tập đoàn đa quốc gia như Tencent, Huawei, Mạng lưới điện quốc gia, Tập đoàn Dầu khí Trung Quốc và Tập đoàn Công nghiệp hóa dầu Trung Quốc.

Hình 3.2: Quy mô kinh tế của Trung Quốc giai đoạn từ năm 2010 - 2021



Nguồn: <https://vnexpress.net/mot-thap-ky-tang-truong-kinh-te-cua-trung-quoc-4529618.html>.

Thứ hai, tiềm lực quân sự liên tục được nâng cao. Trong kỳ họp Lương hội (tháng 3/2018), Chính phủ Trung Quốc thông báo ngân sách quốc phòng nước này tăng lên 174,5 tỷ USD (tăng 8,2% và là mức chi cao nhất trong lịch sử), tiếp tục tăng lên 230 tỷ USD vào năm 2024 và 245,7 tỷ USD vào năm 2025, cao thứ 2 thế giới sau Mỹ [Khánh An, 2025]. Quá trình phát triển quân sự của Trung Quốc đã diễn ra trong nhiều năm, song đây là lần đầu tiên Trung Quốc đến gần với việc trở thành đối thủ ngang hàng với Mỹ, ít nhất là tại “sân nhà” ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, lực lượng vũ trang Trung Quốc dần hiện diện nhiều hơn ở Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Trung Quốc đang theo đuổi chiến lược xuất khẩu vũ khí đầy tham vọng khi nước này sẵn sàng bán khí tài quân sự (tên lửa, UAV...), từng bước khai thác sứ mệnh gìn giữ hòa bình, cứu hộ, cứu nạn thảm họa, chống hải tặc và viện trợ nhân đạo nhằm tăng cường sức ảnh hưởng ở khu vực, thể hiện sức mạnh quân sự và quyền lực mềm. Đáng chú ý, tại Đại hội XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình đã tuyên bố rằng Trung Quốc giờ đây sẽ “tiến gần hơn đến vũ đài trung tâm” [Trần Quang, 2017], nhất là việc nước này mở rộng hoạt động quân sự, thiết lập căn cứ quân sự ở nước ngoài, khẳng định đủ năng lực bảo vệ các lợi ích phát triển theo nhu cầu hoạt động kinh tế, đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và hướng tới toàn thế giới.

Thứ ba, khoa học - kỹ thuật tạo được bước đột phá quan trọng. Trong những năm qua, khi Trung Quốc bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm do dư địa từ đầu tư cơ sở hạ tầng dần đến ngưỡng giới hạn, Trung Quốc đã đầu tư cho chiến lược phát triển khoa học - công nghệ, tăng cường nguồn lực cho chiến lược “Made in China 2025” để đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm đưa Trung Quốc trở thành nước dẫn đầu thế giới trong một số ngành sản xuất đòi hỏi trình độ khoa học - công nghệ cao. Một trong những công nghệ hiện đại Trung Quốc đã thử nghiệm thành công chính là khai thác băng cháy (combustible ice) ở Biển Đông, đánh dấu bước đột phá quan trọng trong nghiên cứu nguồn năng lượng sạch. Bên cạnh đó, lĩnh vực công nghệ thông tin và đầu tư cho đổi mới sáng tạo được Trung Quốc đặc biệt chú

trọng nhằm khẳng định vị thế quốc gia dẫn đầu về công nghệ trên toàn thế giới. Để thực hiện chiến lược này, Trung Quốc đã và đang hướng đến thị trường Đông Nam Á như một mảnh đất màu mỡ để giúp nước này phát triển. Theo xu hướng khởi nghiệp chung trên toàn cầu, bộ đôi tập đoàn công nghệ Alibaba và Tencent đang trở thành nơi cung cấp vốn đầu tư vào những startup viễn thông hứa hẹn nhất Đông Nam Á khi nền kinh tế số khu vực này được dự báo đạt giá trị 200 tỷ USD vào năm 2025, tăng gấp 6,5 lần so với năm 2015.

Thứ tư, mức độ chi phối thị trường năng lượng giúp Trung Quốc tạo sức ảnh hưởng lớn với các nước trong khu vực. Những năm gần đây, các công ty dầu mỏ lớn của Trung Quốc như Tập đoàn Dầu khí quốc gia Trung Quốc (CNPC) và Tập đoàn Dầu mỏ ngoài khơi quốc gia Trung Quốc (CNOOC) đã mở rộng quan hệ với nhiều đối tác trong khu vực để cạnh tranh với các đối thủ lớn trong cùng lĩnh vực như Nga hay các Tập đoàn đa quốc gia như ExxonMobil và BP. Trung Quốc tích cực mua lại cổ phần khai thác năng lượng khí đốt, thủy điện ở một số quốc gia Trung Á, xây dựng kết cấu hạ tầng nhằm phát triển con đường dầu mỏ kết nối với cả Iran, Pakistan và khu vực Trung Đông. Bên cạnh đó, Trung Quốc coi trọng khu vực Đông Nam Á, mở rộng và thúc đẩy chính sách ngoại giao năng lượng trong khu vực này thông qua chiến lược tổng thể là xây dựng “Cộng đồng chung vận mệnh” với các quốc gia Đông Nam Á để các nước cung cấp năng lượng, giúp Trung Quốc đảm bảo an ninh năng lượng để phục vụ các mục tiêu phát triển dài hạn.

Thứ năm, Trung Quốc không ngừng mở rộng sức mạnh mềm, tạo ảnh hưởng sâu rộng khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và vươn tầm thế giới. Với tham vọng tạo sức ảnh hưởng ở khu vực, Trung Quốc đang tích cực mở rộng viện trợ kinh tế cho các nước láng giềng, có trình độ kém phát triển thông qua thành lập cơ quan phối hợp phát triển quốc tế, quảng bá Sáng kiến BRI và Sáng kiến Phát triển Toàn cầu (GDI). Các khoản viện trợ là biện pháp để Trung Quốc thể hiện chính sách ngoại giao siêu cường, phục vụ cho Sáng kiến BRI do Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình khởi xướng, xây dựng “Con đường tơ lụa kiểu mới” kết nối với châu Á. Sau hơn một thập kỷ thực hiện, BRI đã đem lại nhiều tác động tích cực đến các

quốc gia tham gia, nổi bật là việc cung cấp nguồn vốn, xây dựng kết cấu hạ tầng, giảm đói nghèo, tạo việc làm và xây dựng hệ thống năng lượng xanh [Nguyễn Thu Hà, 2024]. Bên cạnh đó, mức độ lan tỏa của sức mạnh mềm văn hóa Trung Quốc ngày càng sâu sắc với việc triển khai các dự án tuyên truyền về văn hóa truyền thống Trung Hoa, khuyến khích người dân tham gia giao lưu văn hóa dân gian với các nước. Các Học viện Khổng tử được xác định công cụ để quảng bá văn hóa Trung Hoa ra khu vực và thế giới làm tiền đề cơ bản để nâng cao sức mạnh mềm về văn hóa, qua đó giúp chính sách đối ngoại của Trung Quốc trở nên “thân thiện” hơn dưới góc nhìn của các nước trong khu vực.

Thứ sáu, sử dụng lực lượng lao động và Hoa kiều để mở rộng phạm vi ảnh hưởng tại các nước bản địa. Trung Quốc đã đưa một lượng lớn công dân tới làm việc ở nhiều công trình/dự án trong khu vực và thế giới để giải quyết áp lực việc làm tại chỗ, giảm căng thẳng về an sinh xã hội, đồng thời có một số dòng người di cư sang các nước khu vực Đông Nam Á, trong đó có Lào, Campuchia, Việt Nam, Myanmar và Malaysia; số người di cư ra nước ngoài sinh sống bùng nổ sau khi Trung Quốc thực hiện chính sách “đi ra bên ngoài”. Điểm nhấn của chính sách này là việc người di cư kết hợp với Hoa kiều ở nước sở tại góp phần làm tăng chất lượng cộng đồng Hoa kiều, trở thành đòn bẩy phục vụ các mục tiêu chiến lược, trước mắt và lâu dài của Trung Quốc.

Tóm lại, thời gian qua dưới sự dẫn dắt của các thế hệ lãnh đạo, Trung Quốc đã huy động mọi nguồn lực cải thiện hình ảnh quốc gia, giảm bớt hoài nghi của dư luận quốc tế về “sự trỗi dậy hòa bình”, tạo dựng hình ảnh nước lớn có trách nhiệm, khẳng định vị thế, đủ sức cạnh tranh với Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và toàn cầu. Tuy nhiên, sự trỗi dậy của Trung Quốc trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao,... thực sự đáng báo động và khiến Mỹ phải dè chừng. Để ngăn chặn, kiềm chế tầm ảnh hưởng, sự lan rộng của Trung Quốc, Mỹ đã triển khai chiến lược “xoay trục” sang châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương từ thời Tổng thống George Walker Bush và tới nay đang được Tổng thống Donald Trump thực hiện với các phương thức mới [Lâm Phương, Hữu Ân, 2020].

3.1.3.2. Nhân tố các nước lớn khác tại khu vực

Đến nay, các nước Mỹ (2022), Nhật Bản (2017), EU (2021), Anh (2021), Pháp (2018), Đức (2020), Canada (2022), Hàn Quốc (2022) đã chính thức đưa ra chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trung Quốc (2022) đã chính thức triển khai chiến lược với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua GSI. Các nước Nga, Ấn Độ, Australia chưa chính thức ban hành chiến lược với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, song đã sớm có những định hướng triển khai, ưu tiên trong chính sách đối ngoại thông qua nhiều hình thức như phát biểu của người đứng đầu Nhà nước, Chính phủ hoặc đề cập trong sách trắng quốc phòng. Chiến lược của các nước có một số đặc điểm chính sau:

IPS của Mỹ và các quốc gia tầm trung ít có sự giao thoa về tầm nhìn, phạm vi địa bàn, lĩnh vực, vấn đề ưu tiên và cách thức triển khai do khác biệt trong tư duy định hình chiến lược, cũng như vị thế trong quan hệ quốc tế và tiềm lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia.

Về tầm nhìn: Một là, IPS của Mỹ hướng tới mục tiêu tập hợp lực lượng để duy trì vị thế lãnh đạo, dẫn dắt tại khu vực. Nội hàm của chiến lược tập trung vào các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh - quốc phòng và kinh tế - thương mại góp phần cụ thể hóa chủ trương “hòa bình thông qua sức mạnh” trong trụ cột an ninh - quốc phòng, thể hiện tư duy thực dụng về kinh tế - thương mại và tính chất hai mặt về dân chủ - nhân quyền nhằm khắc phục khoảng trống quyền lực tại khu vực. Hai là, Sáng kiến an ninh toàn cầu của Trung Quốc xác định tầm nhìn chiến lược ứng phó toàn cầu, mở rộng không gian sinh tồn, cạnh tranh ảnh hưởng và nâng tầm vị thế quốc tế, tạo môi trường quốc tế thuận lợi nhằm hiện thực hóa giấc mộng Trung Hoa. Ba là, IPS của EU, Anh, Đức, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada xác lập tầm nhìn mục tiêu gia tăng ảnh hưởng tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm tránh chậm chân chiến lược trong các lĩnh vực, vấn đề mới, đề cập Trung Quốc là một trong những đối tượng cạnh tranh chính song không coi đây là mục tiêu cao nhất.

Về phạm vi địa bàn, lĩnh vực, vấn đề ưu tiên: Một là, Mỹ không đầu tư dàn trải mà phân thứ tự ưu tiên rõ nét, trong đó: Địa bàn quan trọng nhất là Đông Nam Á,

Nam Á, các quốc đảo Thái Bình Dương, Đông Bắc Á; đối tác quan trọng nhất gồm ASEAN, Ấn Độ, Nhật Bản, Australia, Hàn Quốc; thách thức lớn nhất là an ninh phi truyền thống, Trung Quốc, Triều Tiên, vấn đề Đài Loan, Myanmar. *Hai là*, Trung Quốc hướng đến gia tăng ảnh hưởng trong vấn đề, lĩnh vực an ninh tại các điểm nóng trên toàn cầu thay vì chỉ tập trung các lợi ích thông qua các sáng kiến, chiến lược kinh tế, cơ sở hạ tầng như trước đây. *Ba là*, EU, Anh, Đức, Pháp tập trung vào vấn đề an ninh truyền thống, dân chủ, tự do; Canada ưu tiên thắt chặt quan hệ với Mỹ, các quốc đảo Thái Bình Dương; Hàn Quốc, Nhật Bản đảm bảo an ninh trong vấn đề Triều Tiên, hạn chế phụ thuộc vào Trung Quốc.

Về cách thức triển khai: Một là, Mỹ duy trì tính nước đôi trong cách diễn giải mục tiêu, đề cao tính mở, quốc tế kèm theo gia tăng ảnh hưởng của Mỹ; khẳng định ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN song đề cao Quad là tổ chức hàng đầu khu vực; coi trọng hợp tác phi quân sự nhưng lại tăng cường hiện diện quân sự. *Hai là*, EU, Anh, Đức, Pháp triển khai theo hành lang, khu vực, lĩnh vực có lợi ích cốt lõi, thích ứng với chiến lược của Mỹ, kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc. *Ba là*, Nhật Bản, Hàn Quốc chủ động triển khai theo hướng độc lập, tự chủ, đồng thời tiếp tục coi trọng quan hệ với Mỹ, đồng minh. *Bốn là*, Anh, Canada triển khai theo hướng tham gia sâu vào các liên minh, liên kết do Mỹ dẫn dắt.

Mặc dù có sự khác biệt tương đối về tầm nhìn, địa bàn, lĩnh vực ưu tiên và cách thức triển khai, song chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, Trung Quốc và các nước lớn, quốc gia tầm trung có sự tương đồng về mục tiêu cốt lõi, hướng đến mở rộng không gian chiến lược.

Mỹ xác định lần ranh đỏ theo sơ đồ vòng cung Nhật Bản - Hàn Quốc - Đài Loan - Philippines - Malaysia; lựa chọn Ấn Độ là nhân tố quan trọng trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; đề cao nhóm Quad, kêu gọi sự phối hợp của các quốc gia và thể chế đa phương khác trong khu vực trong triển khai chiến lược; tăng cường quan hệ, lôi kéo các nước ASEAN nhằm kiềm chế Trung Quốc.

Trung Quốc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để thực hiện thành công hiện đại hóa, đưa Trung Quốc đến vị trí trung tâm của vũ đài thế giới; tiếp tục triển

khai đường lối đối ngoại nước lớn đặc sắc Trung Quốc gắn với tư tưởng ngoại giao của Chủ tịch Tập Cận Bình dựa trên hai trụ cột chính “ngoại giao nước lớn” và “ngoại giao láng giềng”; trong quan hệ nước lớn, duy trì cục diện đấu nhưng không vỡ với Mỹ, cạnh tranh song không để leo thang thành xung đột; tăng cường hợp tác với Nga nhằm đối phó Mỹ, phương Tây và thúc đẩy xây dựng trật tự thế giới mới.

Nhóm các quốc gia tầm trung: Thứ nhất, EU và các nước thành viên chủ chốt Đức, Pháp tạo nền tảng tăng cường hợp tác với các đối tác trong khu vực, tìm kiếm lợi ích chiến lược và gia tăng ảnh hưởng. *Thứ hai*, Anh tham gia sâu vào các liên minh, liên kết do Mỹ, đồng minh dẫn dắt nhằm hình thành các vành đai an ninh, hướng tới gia tăng ảnh hưởng kinh tế, thương mại, quốc phòng trên toàn cầu. *Thứ ba*, Nhật Bản, Hàn Quốc tiếp tục coi trọng quan hệ đồng minh với Mỹ và các đối tác chủ chốt tại khu vực để tranh thủ ảnh hưởng, gia tăng cài đặt lợi ích trong các vấn đề, lĩnh vực chiến lược. *Thứ tư*, Ấn Độ thay đổi chính sách cân bằng truyền thống từ không liên kết sang đa liên kết, liên kết mạnh mẽ với Mỹ và các nước lớn, trừ Trung Quốc, song không phụ thuộc hoàn toàn vào chiến lược của Mỹ, Nhật Bản, Australia hay một nước lớn khác [Phạm Quang Minh, Nguyễn Thùy Trang, 2021, tr.64]. *Thứ năm*, Australia thay đổi tư duy chiến lược, từ coi trọng quan hệ với Trung Quốc sang thúc đẩy các liên minh, liên kết ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc.

IPS được các nước thúc đẩy ban hành và triển khai trong bối cảnh cục diện thế giới có nhiều biến động mới, phức tạp, đồng thời Mỹ, đồng minh, đối tác và Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng, đẩy mạnh tập hợp lực lượng thông qua các sáng kiến, chiến lược về chính trị, kinh tế, an ninh tại khu vực.

3.1.3.3. Nhân tố các nước trong khu vực

Trước chính sách can dự của nước lớn, các nước vừa và nhỏ trong khu vực phải đưa ra cách ứng phó phù hợp để tối đa hóa lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, trong đó nổi lên các xu hướng lựa chọn sau:

Đa dạng hóa quan hệ đối ngoại

Để đối phó với tình hình địa chính trị phức tạp, nhiều quốc gia vừa và nhỏ trong khu vực đã chọn cách đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và tìm kiếm đối tác

chiến lược. Điều này nhằm giảm thiểu rủi ro phụ thuộc quá mức vào một cường quốc duy nhất, tăng cường khả năng mặc cả và tạo điều kiện thuận lợi cho việc duy trì quyền tự quyết trong các quyết định đối ngoại. Động cơ của xu hướng này chủ yếu xuất phát từ bốn lợi ích chính: *Thứ nhất*, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ: Các quốc gia trong khu vực lo ngại việc phụ thuộc vào một cường quốc duy nhất sẽ dẫn đến sự mất cân bằng quyền lực, khiến họ dễ bị áp đặt trong các vấn đề về chủ quyền lãnh thổ. *Thứ hai*, tăng cường tự chủ trong quyết định đối ngoại: Các nước vừa và nhỏ có thể duy trì lập trường trung lập hơn trong các cuộc xung đột quyền lực, tránh bị ép buộc phải chọn bên. *Thứ ba*, nâng cao vị thế quốc tế: Thông qua việc đa dạng hóa quan hệ, các nước vừa và nhỏ có thể đóng vai trò tích cực hơn trong các diễn đàn quốc tế và khu vực, tăng cường tiếng nói và ảnh hưởng của mình. *Thứ tư*, bảo vệ lợi ích kinh tế: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc duy trì quan hệ với nhiều đối tác kinh tế giúp các nước này tối đa hóa lợi ích thương mại và đầu tư, đồng thời giảm thiểu rủi ro từ các cú sốc kinh tế.

Về khía cạnh chính trị, chiến lược, các nước vừa và nhỏ hợp tác/ủng hộ, tiếp nhận các chiến lược, chương trình hợp tác trong nhiều lĩnh vực quan trọng từ các nước lớn nhằm tối đa hóa lợi ích quốc gia, tranh thủ nguồn lực bên ngoài, đảm bảo an ninh quốc gia; nhiều cơ chế, sáng kiến đa phương do các nước lớn khởi xướng bước đầu nhận được sự hưởng ứng tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như BRI, RCEP của Trung Quốc, IPEF của Mỹ, FOIP của Nhật Bản... Ở cấp độ song phương, các nước vừa và nhỏ thực hiện chính sách ngoại giao chủ động, thực dụng, trong đó đẩy mạnh hợp tác, tăng cường quan hệ với nhiều cường quốc, chấp nhận dung hòa/tạm gác mâu thuẫn, khác biệt để thúc đẩy những lợi ích chung.

Về khía cạnh kinh tế, tìm kiếm cơ hội hợp tác thương mại, đầu tư từ các cường quốc là xu hướng mà các nước vừa và nhỏ áp dụng để tranh thủ nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế, tiếp thu chuyên giao công nghệ hiện đại và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thông qua các biện pháp: Thúc đẩy đàm phán, ký kết các hiệp định đầu tư và thương mại; hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống cơ sở hạ tầng trong nước nhằm xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch cho nhà

đầu tư nước ngoài; tham gia các chuỗi cung ứng quốc tế, dự án cơ sở hạ tầng liên kết khu vực do các nước lớn khởi xướng.

Về khía cạnh quốc phòng, an ninh, các nước vừa và nhỏ chủ động xây dựng, củng cố quan hệ hợp tác với các nước lớn để đảm bảo an ninh quốc gia, nâng cao tiềm lực quốc phòng và khẳng định vai trò trong một số cơ chế an ninh quốc tế, khu vực, thông qua các biện pháp: *Thứ nhất*, xây dựng các liên minh quốc phòng song phương, đa phương, tiểu đa phương và ký kết thỏa thuận hợp tác với các nước lớn, đồng minh/đối tác. *Thứ hai*, tích cực tham gia vào các cơ chế an ninh đa phương, góp phần duy trì hòa bình và ổn định tại khu vực và trên bình diện quốc tế. *Thứ ba*, nâng cao tiềm lực quốc phòng, hiện đại hóa các lực lượng vũ trang, tập trung vào mua sắm vũ khí, trang thiết bị quân sự tiên tiến và phát triển công nghệ quốc phòng trong nước. *Thứ tư*, mở rộng hợp tác quốc tế trong triển khai các hoạt động tập trận quân sự, chống khủng bố để nâng cao năng lực phối hợp, ứng phó với các mối đe dọa, thách thức an ninh chung.

Thông qua việc thúc đẩy hợp tác toàn diện với các nước lớn, các nước vừa và nhỏ có cơ hội, điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao vị thế quốc tế và sức mạnh tổng hợp quốc gia, song phải đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức đáng kể. *Thứ nhất*, trong bối cảnh căng thẳng gia tăng giữa các cường quốc, việc duy trì môi quan hệ cân bằng với nhiều đối tác có thể dẫn đến mâu thuẫn về lợi ích, đòi hỏi sự khéo léo và linh hoạt trong ngoại giao. *Thứ hai*, các nước vừa và nhỏ có thể phải đối mặt với áp lực, bị tác động lôi kéo, gây sức ép, thậm chí can thiệp vào công việc nội bộ, định hướng chính sách, các hoạt động đối ngoại cụ thể. *Thứ ba*, sự đa dạng hóa quan hệ đối ngoại có thể dẫn đến những thay đổi trong cấu trúc quyền lực nội bộ, gây ra sự mất ổn định chính trị hoặc xã hội.

Tăng cường hợp tác khu vực và tham gia các cơ chế quốc tế, đa phương

Xu hướng tăng cường hợp tác khu vực và tham gia các tổ chức quốc tế đã trở thành một trong những trụ cột chiến lược trong chính sách đối ngoại của các nước vừa và nhỏ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ năm 2017 đến nay. Trong bối cảnh môi trường an ninh khu vực trở nên phức tạp và căng thẳng do sự

cạnh tranh giữa các cường quốc, các nước này đã lựa chọn cách thức tăng cường hợp tác khu vực và tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế để xây dựng hệ thống phòng vệ tập thể, góp phần giảm thiểu rủi ro đối với lợi ích, an ninh quốc gia và củng cố vị thế quốc tế, đảm bảo khả năng ứng phó với những thách thức chung, an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, biến đổi khí hậu, chủ nghĩa khủng bố.... Từ cuối thế kỷ XX đến nay, nhiều cơ chế hợp tác khu vực được thành lập và khẳng định được vị trí, vai trò trong cục diện chính trị toàn cầu như ASEAN, Hiệp hội các quốc gia Nam Á (SAARC), Diễn đàn Hợp tác vịnh Bengal (BIMSTEC). Bên cạnh đó, các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc... tích cực triển khai nhiều cơ chế tiểu đa phương như Hợp tác Mê Công - Lan Thương (gồm Campuchia, Trung Quốc, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam), nhóm Quad, AUKUS và mới nhất là hợp tác đối thoại an ninh ba bên Mỹ - Nhật Bản - Philippines (JAPHUS, 2023)... nhằm thu hút sự tham gia của các nước vừa và nhỏ.

Các nước vừa và nhỏ xây dựng diễn đàn hợp tác khu vực thông qua ký kết các hiệp định/thỏa thuận, hình thành khuôn khổ hoạt động/ứng xử chung, tập trung vào các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, quốc phòng - an ninh, kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội, giao lưu nhân dân. Thông qua các cơ chế này, các nước vừa và nhỏ có điều kiện tranh thủ nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, giải quyết một số thách thức mang tính khu vực, quốc tế như biến đổi khí hậu, tội phạm xuyên quốc gia. Tuy nhiên, do thiếu tính ràng buộc và khác biệt về lợi ích, ưu tiên chính sách giữa những nước thành viên, các diễn đàn hợp tác khu vực gặp khó khăn trong duy trì sự đồng thuận, đoàn kết nội bộ, nhất là trong trường hợp phát sinh tranh chấp, mâu thuẫn giữa các nước trong khu vực hoặc bị nước lớn can thiệp, chi phối.

Cân bằng giữa lợi ích phát triển và đảm bảo an ninh quốc gia

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hiện là tâm điểm cạnh tranh chiến lược nước lớn, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc; các nước vừa và nhỏ vừa là mục tiêu lôi kéo, tập hợp lực lượng kiềm chế đối phương, vừa là địa bàn tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc. Những động thái gia tăng hiện diện, can dự vào các điểm nóng khu vực và đẩy mạnh hợp tác kinh tế, kết nối cơ sở hạ tầng ở cấp độ

song phương, đa phương của một số cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... đang đẩy các nước vừa và nhỏ đứng trước tình thế “phải chọn phe”, lệ thuộc nước ngoài, nghiêm trọng hơn là rơi vào “bẫy nợ”, mất kiểm soát các nguồn tài nguyên, chịu sự chi phối về đường lối, chính sách đối nội, đối ngoại. Trước tình hình trên, các nước vừa và nhỏ đã, đang triển khai nhiều biện pháp, phương án cân bằng, đảm bảo thể chủ động chiến lược trong mọi tình huống.

Thứ nhất, giữ vững lập trường cân bằng, khách quan, tuân thủ luật lệ quốc tế, tránh bị “kẹt”, rơi vào thế “chọn bên” là ưu tiên của các nước vừa và nhỏ trong thế hiện quan điểm, ứng xử với các điểm nóng quốc tế, khu vực. Điển hình là cách tiếp cận của các nước Đông Nam Á đối với xung đột Nga - Ucraina; bất chấp nỗ lực vận động của các bên liên quan về việc đưa ra động thái quyết liệt, cứng rắn đối với Nga, ASEAN kiên trì lập trường trung lập, kêu gọi tất cả các bên và cộng đồng quốc tế nỗ lực tối đa nhằm chấm dứt và không làm trầm trọng thêm giao tranh, nỗ lực tối đa để chấm dứt và không làm leo thang xung đột [Văn Đỗ, Phùng Kiên, 2022]. Chủ trương này giúp “giữ cầu” quan hệ, tối đa hóa lợi ích quốc gia trong hợp tác với tất cả các bên và phù hợp với chính sách “không liên kết” mà các nước Đông Nam Á theo đuổi.

Thứ hai, chủ động triển khai nhiều biện pháp, chính sách ứng phó với nguy cơ “bẫy nợ”, lệ thuộc về kinh tế trong hợp tác đầu tư, thương mại, kết nối cơ sở hạ tầng với các cường quốc [Lại Thái Bình, 2023]. Bên cạnh đó, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào một đối tác kinh tế duy nhất, các nước vừa và nhỏ đã tìm cách mở rộng quan hệ với nhiều quốc gia khác, bao gồm cả các cường quốc và các nước có nền kinh tế phát triển trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, EU... và tích cực tham gia vào các tổ chức khu vực như ASEAN, APEC và các hiệp định thương mại tự do khác nhằm bảo đảm môi trường hợp tác rộng lớn hơn, qua đó giúp giảm bớt rủi ro từ việc phụ thuộc kinh tế vào một quốc gia mà còn tạo ra các đối trọng trong quan hệ kinh tế và ngoại giao với các nước lớn.

Thứ ba, tăng cường tiềm lực quân sự, đẩy mạnh hợp tác quốc phòng nhằm đảm bảo khả năng tự vệ trong trường hợp xung đột hoặc bị đe dọa về an ninh. So

với các khu vực khác trên thế giới, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tập trung nhiều tuyến hàng hải trọng yếu của thế giới và xảy ra nhiều tranh chấp chủ quyền, do đó an ninh hàng hải là thành tố quan trọng, ưu tiên hàng đầu trong chính sách đảm bảo an ninh quốc gia của các nước vừa và nhỏ nhằm bảo vệ lợi ích, an ninh trên biển, bao gồm các tuyến hàng hải, tài nguyên và chủ quyền biển, đảo; tăng cường tiềm lực quân sự và nâng cao năng lực tuần tra, giám sát các vùng biển, kịp thời ngăn chặn các hoạt động xâm phạm từ bên ngoài; tham gia vào các cơ chế hợp tác quốc tế về an ninh hàng hải để bảo đảm tự do hàng hải và giải quyết các vấn đề chung, trong đó tuân thủ UNCLOS 1982, coi đây là khuôn khổ pháp lý quan trọng để quản lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi trên biển [Lê Đức Hạnh, 2022]; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng biển như cảng, hệ thống giám sát, cảnh báo sớm và các công nghệ liên quan giúp nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ biển; mở rộng hợp tác quốc phòng, phối hợp với các đồng minh/đối tác triển khai một số hoạt động diễn tập, ứng phó tình huống khẩn cấp để vừa nâng cao năng lực quân sự, vừa “răn đe”, khẳng định quyết tâm bảo vệ chủ quyền.

3.1.4. Cấp độ khu vực

3.1.4.1. Biến động của cục diện khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang diễn ra cạnh tranh chiến lược gay gắt của các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc; nơi có các điểm nóng tiềm ẩn nguy cơ lớn đe dọa hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực cũng như thế giới, nhất là vấn đề Đài Loan, bán đảo Triều Tiên, Biển Đông, biển Hoa Đông, xung đột cục bộ Trung Quốc - Ấn Độ, Ấn Độ - Pakistan... Cục diện chính trị tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nổi lên năm đặc điểm chính sau:

Một là, thay đổi căn bản về tương quan lực lượng nước lớn, thúc đẩy cục diện thế giới, khu vực “đa cực, song tuyến” xoay quanh trục quan hệ Mỹ/đồng minh và Trung Quốc/Nga với nhiều hình thái, cấu trúc phức tạp, đặt các nước nhỏ hơn trong mối quan hệ quốc tế đa tầng nấc. Tương quan, so sánh lực lượng giữa các nước lớn thay đổi mạnh, trong đó Mỹ tiếp tục là trung tâm quyền lực lớn nhất, tập hợp được nhiều yếu tố sức mạnh cứng và mềm nhất, song khoảng cách sức mạnh giữa Mỹ và

các nước lớn khác bị thu hẹp, nhất là Trung Quốc khiến trật tự “đơn cực” bị xói mòn, không có “cực” nào chiếm thế áp đảo. Xu hướng phân tuyến ngày càng rõ nét, nhất là xuất hiện dấu hiệu về sự hình thành, cạnh tranh theo khối/liên minh/nhóm nước giữa Mỹ/phương Tây/đồng minh với Trung Quốc/Nga dựa trên ba yếu tố chính về mô hình phát triển, hệ sáng kiến và vấn đề ý thức hệ. Qua các cọ sát chiến lược gần đây cho thấy phân tuyến sẽ là xu hướng dài hạn trong cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc nên đã thúc đẩy tư duy, chính sách tự chủ chiến lược của nhiều nước vừa và nhỏ, nhất là về kinh tế, khoa học công nghệ.

Hai là, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trở thành địa bàn cạnh tranh, va chạm giữa các cường quốc diễn ra gay gắt nhất, nguy cơ mất ổn định, xung đột/va chạm lợi ích thường trực. Khu vực này là trận địa quyết định địa vị thống trị của Mỹ hoặc Trung Quốc trong thế kỷ XXI, tình trạng cạnh tranh chiến lược giữa hai cường quốc này sẽ tiếp tục gia tăng và ngày càng quyết liệt, toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dần định hình trật tự “lưỡng siêu đa cường” với Mỹ và Trung Quốc là hai siêu cường, một số cường quốc như Nhật Bản, Ấn Độ, Australia trong vai trò “đa cường”, các tập hợp lực lượng đang diễn ra quyết liệt với vai trò dẫn dắt của Mỹ và Trung Quốc. Tập hợp lực lượng do Trung Quốc dẫn dắt lấy kinh tế làm động lực chính trong khuôn khổ chiến lược Sáng kiến BRI và nhiều chiến lược khác có tầm ảnh hưởng toàn cầu nhưng chủ yếu tập trung vào Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như “Cộng đồng chung vận mệnh”, GDI, “Sáng kiến an ninh toàn cầu” (GSI), “Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á” (AIIB)... Tập hợp lực lượng do Mỹ dẫn dắt lấy an ninh làm động lực chính, có sự tham gia tích cực của Nhật Bản, Australia, Hàn Quốc, New Zealand và một số đồng minh/đối tác truyền thống trong ASEAN như Philippines, Singapore thông qua FOIP, Quad hay AUKUS và một số sáng kiến hợp tác lấy Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương làm trọng điểm như “Đối tác G7 về Cơ sở hạ tầng và Đầu tư Toàn cầu” (PGII) và IPEF. Bên cạnh đó, các nước lớn cũng đẩy mạnh hoạt động chính trị cường quyền thông qua can thiệp nội bộ, xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của các nước vừa và nhỏ để đạt

các lợi ích địa chính trị, mở rộng tầm ảnh hưởng, thúc đẩy hình thành hoặc trầm trọng hóa một số điểm nóng trong khu vực như Biển Đông, Myanmar, Triều Tiên...

Ba là, diễn biến tại Đông Nam Á sẽ quyết định triển vọng trật tự tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và xa hơn, ấn định địa vị của Mỹ và Trung Quốc trong tương lai. Thành bại của hai chiến lược BRI và IPS nằm tại khu vực này, Trung Quốc coi Đông Nam Á là vùng đệm chiến lược, không gian sinh tồn, địa bàn xuất phát của BRI, có ý nghĩa sống còn đối với quyết tâm hoàn thành mục tiêu 100 năm lần thứ hai, đưa Trung Quốc trở thành siêu cường số 1 thế giới; Mỹ cũng lấy Đông Nam Á làm trọng điểm chiến lược trong IPS để đối trọng với BRI của Trung Quốc. Hai trọng điểm chiến lược tại Đông Nam Á là Biển Đông và Tiểu vùng sông Mê Công, cả Mỹ và Trung Quốc đều có cơ sở, nền tảng củng cố hiện diện, tầm ảnh hưởng thông qua mạng lưới đồng minh/đối tác, hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại, quốc phòng, an ninh. ASEAN từng bước phát huy vai trò tích cực, song đứng trước nguy cơ bị phân cực do chịu sự tác động, lôi kéo của các nước lớn, thách thức vai trò cầu nối, cân bằng trong giải quyết các vấn đề an ninh, phát triển của khu vực.

Bốn là, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trở thành trung tâm tăng trưởng của nền kinh tế thế giới với động lực từ các thành tựu khoa học, công nghệ, xu hướng liên kết/hợp tác khu vực. Do hưởng lợi trực tiếp từ xu hướng dịch chuyển đầu tư quốc tế hậu đại dịch Covid-19 và cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dẫn đầu thế giới về tốc độ tăng trưởng kinh tế, đóng góp hơn 50% tăng trưởng toàn cầu hằng năm, tập trung ở nhóm các nước mới nổi và đang phát triển tại khu vực này. Liên kết kinh tế - thương mại tiếp tục là xu hướng chủ đạo, được thúc đẩy mạnh mẽ, tạo nền tảng cho sự phát triển của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. ASEAN tiếp tục tự khẳng định như một thực thể quan trọng, được các nước lớn tranh thủ, gây ảnh hưởng và có khả năng phát huy vai trò trung tâm, kết nối các nền kinh tế trong cấu trúc khu vực đang định hình.

Năm là, thách thức an ninh tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ngày càng lớn hơn, đa dạng hơn cả truyền thống và phi truyền thống. Eo biển Đài Loan, Biển Hoa Đông, bán đảo Triều Tiên, vấn đề Myanmar và nhất là Biển Đông

vẫn là những điểm nóng nhất, không loại trừ khả năng xảy ra xung đột vũ trang. An ninh phi truyền thống nổi lên là dịch bệnh, biến đổi khí hậu và an ninh lương thực, nguồn nước, an ninh mạng, trong đó châu Á, nhất là Đông Nam Á hiện đang là tâm điểm do mật độ dân số lớn, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh kéo theo nhiều hệ lụy tới môi trường, xã hội. Hệ quả của những thách thức trên là rất nghiêm trọng, đặc biệt là đối với những nước vừa và nhỏ, khả năng ứng phó thấp. Năng lực quốc gia về khoa học - công nghệ sẽ là một yếu tố quyết định sự tồn tại và địa vị của một nước trong thời gian tới.

3.1.4.2. Giá trị chiến lược của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương lần đầu xuất hiện trong các diễn ngôn chính trị quốc tế vào năm 2007, là cụm từ chỉ không gian địa lý bao gồm các nước nằm ven bờ Ấn Độ Dương và phía Tây Thái Bình Dương cùng các vùng biển nối liền hai đại dương quan trọng này. Tuy nhiên, chỉ đến khi Tổng thống Mỹ Donald Trump mở đầu bài phát biểu của mình tại Diễn đàn APEC, Đà Nẵng, Việt Nam (tháng 11/2017) bằng việc bày tỏ sự vinh hạnh được “hiện diện tại Việt Nam - trái tim của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, đồng thời đưa ra một tầm nhìn về một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, nơi mà các quốc gia tự chủ và độc lập, với những nền văn hóa đa dạng và những ước mơ hết sức khác biệt có thể đồng thời phát triển và nở rộ trong tự do và hòa bình [Báo Điện tử Chính phủ, 2017]. Khi đó, khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã mang đến sự thay đổi về nhận thức dưới góc nhìn chiến lược và được đề cập nhiều trong các tài liệu ngoại giao, học thuật trên thế giới và trở thành thuật ngữ chính trị.

Khu vực này có vị trí địa chiến lược ngày càng quan trọng, bao gồm nhiều tuyến đường biển kết nối Đông - Tây, có ý nghĩa chiến lược, sống còn đối với thương mại thế giới; trung tâm phát triển năng động, hội tụ 6/10 nền kinh tế lớn nhất thế giới, gồm Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Canada, Hàn Quốc với dân số trên 4 tỷ người chiếm hơn một nửa dân số thế giới, khoảng 60% GDP toàn cầu; nơi khởi nguồn, nắm giữ nhiều chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất và các công nghệ tân tiến hàng đầu thế giới. Không chỉ là trung tâm phát triển kinh tế năng động nhất thế

giới, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương còn là không gian địa chiến lược quan trọng với các tuyến đường biển trọng yếu kết nối Đông - Tây, có vai trò sống còn đối với thương mại và năng lượng toàn cầu.

Về địa chiến lược: Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có tầm quan trọng vô cùng lớn, hầu hết các cường quốc hàng đầu thế giới hiện nay đều tập trung tại đây [Trần Thọ Quang, 2023], đóng vai trò hành lang kinh tế sống còn của toàn cầu, bao gồm các tuyến đường biển huyết mạch như Biển Đông và Eo biển Malacca, vận chuyển lượng lớn năng lượng và hàng hóa thiết yếu từ Trung Đông và châu Phi tới các nền kinh tế phát triển ở Đông Á, Bắc Mỹ và châu Âu. Tính kết nối của khu vực này thúc đẩy sự phát triển kinh tế, củng cố vị thế chiến lược của những quốc gia ven biển, định hình các liên kết kinh tế và ngoại giao quan trọng. Sự phụ thuộc vào các tuyến hàng hải này khiến bất kỳ sự bất ổn hay xung đột nào tại các điểm trọng yếu như Biển Đông, Eo biển Malacca đều có thể dẫn đến khủng hoảng toàn cầu về năng lượng và chuỗi cung ứng. Nguy cơ gián đoạn thương mại và ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế thế giới là điều mà không quốc gia nào, dù lớn hay nhỏ, có thể xem nhẹ. Việc duy trì an ninh hàng hải và bảo vệ các tuyến đường này là ưu tiên hàng đầu của các nước trong khu vực, mối quan tâm chiến lược của các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và các tổ chức đa phương quốc tế. Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, thể hiện rõ nét là tâm điểm của tăng trưởng kinh tế toàn cầu và thể hiện sự đan xen và phụ thuộc lẫn nhau giữa các lợi ích địa chiến lược, địa kinh tế, và địa chính trị.

Về kinh tế: Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương chiếm khoảng 60% GDP toàn cầu và 2/3 tăng trưởng kinh tế toàn cầu, nổi bật với sự hội tụ của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Hàn Quốc. Xét về quy mô kinh tế, chỉ tính riêng 21 nước thành viên APEC đã chiếm tới 54% tổng GDP thế giới, 47% tổng lượng hàng hóa và dịch vụ thương mại, trong đó xuất khẩu chiếm 30% tổng kim ngạch toàn cầu, 48% nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, 2/3 tổng dự trữ ngoại hối của toàn thế giới và tập trung 65% nguồn nguyên liệu toàn cầu. Quy mô kinh tế của khu vực đã tăng gấp 3 lần kể từ sau Chiến tranh Lạnh. Dự báo

khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ chiếm tỷ trọng gần 70% GDP trên toàn thế giới vào năm 2050 [Nguyễn Văn Dương, 2024], giữ vai trò then chốt trong mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu, vị trí chiến lược và sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng tiêu dùng và dịch vụ. Sau đại dịch Covid-19, khi các chuỗi cung ứng quốc tế bị gián đoạn nghiêm trọng, xu hướng dịch chuyển sản xuất đã tăng tốc, đưa khu vực này trở thành điểm đến hàng đầu của các dòng vốn đầu tư, thúc đẩy quá trình tái cấu trúc sản xuất toàn cầu. Các nước như Việt Nam, Indonesia và Ấn Độ nổi lên như những trung tâm sản xuất quan trọng, tận dụng được nguồn lao động dồi dào, chi phí thấp và khả năng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, khu vực này chứng kiến sự gia tăng của các hiệp định thương mại tự do mang tính chiến lược, như CPTPP và RCEP. Những hiệp định này đã thúc đẩy liên kết kinh tế, giảm thiểu rào cản thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác chặt chẽ giữa các nền kinh tế trong khu vực, từ các nước phát triển như Nhật Bản, Australia đến các nền kinh tế mới nổi như Malaysia và Thái Lan. Qua đó, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang trở thành một trong những khu vực dẫn đầu thế giới về tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự bền vững của các dòng chảy thương mại toàn cầu.

Về an ninh: Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang trở thành tâm điểm của cuộc cạnh tranh quyền lực quyết liệt giữa các cường quốc, trọng tâm là Mỹ và Trung Quốc [Phạm Quang Minh, Nguyễn Thùy Trang, 2021, tr.17]. Sự chuyển dịch nhanh chóng của trật tự khu vực thể hiện qua việc hình thành những tập hợp lực lượng đa dạng và phức tạp. Các cơ chế như Quad, AUKUS do Mỹ dẫn dắt và các sáng kiến, chiến lược như BRI của Trung Quốc cho thấy xu hướng đối đầu rõ nét giữa hai cực quyền lực lớn này. Mỹ và các đồng minh đang tăng cường hợp tác an ninh để đối trọng với sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, trong khi Trung Quốc không ngừng mở rộng ảnh hưởng thông qua việc xây dựng các mạng lưới kinh tế và quốc phòng trên khắp khu vực. Khu vực này cũng đang đối diện với những thách thức an ninh nghiêm trọng và tiềm ẩn nguy cơ xung đột lớn, với những điểm nóng như Biển Đông, eo biển Đài Loan, bán đảo Triều Tiên và xung đột biên

giới Trung - Ấn. Những căng thẳng này là mối đe dọa đối với sự ổn định của khu vực và có thể lan rộng, gây ảnh hưởng đến trật tự an ninh toàn cầu. Các cuộc đối đầu về quyền lực tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương diễn ra trên nhiều mặt trận từ quân sự đến lĩnh vực công nghệ, ngoại giao và kinh tế, tạo ra một bối cảnh an ninh ngày càng phức tạp và đa chiều. Điều này đòi hỏi các quốc gia trong khu vực, nhất là các nước vừa và nhỏ, phải cân nhắc kỹ lưỡng trong việc lựa chọn chiến lược ngoại giao và an ninh phù hợp để bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc.

Về văn hóa, hệ tư tưởng: Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là điểm giao thoa về địa chính trị, là nơi hội tụ đa dạng về văn hóa và hệ tư tưởng, trải dài từ Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á đến châu Đại Dương. Sự đa dạng này tạo nên một bức tranh phong phú với những nền văn hóa lâu đời, các hệ thống chính trị, xã hội khác biệt, làm phong phú thêm sự kết nối và hợp tác giữa các nước trong khu vực. Mỗi quốc gia, từ Nhật Bản, Hàn Quốc đến Ấn Độ, Indonesia hay Australia, đều mang theo những giá trị, lợi ích và quan điểm riêng biệt, nhưng cùng chia sẻ một mục tiêu chung là bảo đảm ổn định, phát triển và thịnh vượng. Trong bối cảnh đó, ASEAN nổi lên như một thực thể trung tâm, đóng vai trò cầu nối trong cấu trúc an ninh và kinh tế khu vực. Với vai trò “ASEAN trung tâm”, tổ chức này đã thể hiện khả năng điều phối và cân bằng lợi ích giữa các cường quốc, đặc biệt là trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa Mỹ và Trung Quốc. Sự trung lập và khéo léo trong ngoại giao của ASEAN giúp khu vực duy trì được môi trường ổn định, tạo nền tảng vững chắc cho hợp tác khu vực và quốc tế. Việc thúc đẩy các diễn đàn đa phương như EAS, ARF và RCEP đã minh chứng vai trò quan trọng của ASEAN trong đảm bảo hòa bình và phát triển bền vững ở khu vực. Chính sự hội tụ đa dạng về văn hóa, kết hợp với vai trò trung tâm của ASEAN, đã tạo nền tảng ổn định cho khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong thế kỷ XXI.

Tóm lại, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giữ vai trò trung tâm chiến lược quan trọng, nơi các yếu tố kinh tế, chính trị và an ninh toàn cầu giao thoa. Với vị trí là hành lang thương mại thiết yếu, tập trung các tuyến đường biển trọng yếu, cửa

ngõ kết nối các nền kinh tế hàng đầu thế giới, khu vực này đóng vai trò quyết định trong định hình sự phát triển và trật tự quốc tế trong thế kỷ XXI. Nhiều phân tích cho rằng, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là khu vực có vị trí địa chiến lược cả về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh, nếu kiểm soát được khu vực này về cơ bản sẽ kiểm soát được thế giới [Minh Đức, 2022]. Các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và các nước vừa và nhỏ trong khu vực đều nhận thức rõ tầm quan trọng chiến lược của khu vực này. Chính sách gia tăng ảnh hưởng của các nước lớn phản ánh cuộc cạnh tranh quyết liệt để giành quyền kiểm soát và định hình tương lai khu vực. Bên cạnh đó, các nước vừa và nhỏ, với sự tự chủ chiến lược ngày càng cao, đang nỗ lực tận dụng vị trí địa chính trị của mình để bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh an ninh ngày càng phức tạp. Những thách thức đa chiều từ cạnh tranh quyền lực giữa các cường quốc, xung đột lãnh thổ hay các vấn đề an ninh phi truyền thống đang đặt khu vực trước những biến động khó lường.

3.1.5. Cấp độ toàn cầu

3.1.5.1. Sự dao động của cán cân quyền lực toàn cầu

Sự dao động của cán cân quyền lực toàn cầu phản ánh sự chuyển dịch từ trật tự “nhất siêu, đa cường” do Mỹ chi phối sang một cấu trúc “lưỡng siêu, đa cường, đa trung tâm” với sự nổi lên của Trung Quốc và các trung tâm quyền lực mới. Quyền lực quốc gia, yếu tố cơ bản để xác định cán cân quyền lực, có thể được đo lường qua sức mạnh kinh tế, quân sự, và tầm ảnh hưởng địa chính trị.

Sự vươn lên của Trung Quốc: Trung Quốc đã vươn lên thành siêu cường từ nửa sau thập niên 2010, với sức mạnh tổng hợp quốc gia đạt 72,7 điểm năm 2024, chỉ đứng sau Mỹ (81,7 điểm) theo chỉ số của Viện Lowy [Lowy Institute, 2024]. Về kinh tế, GDP của Trung Quốc năm 2024 đạt 18,6 nghìn tỷ USD, chiếm 17% GDP toàn cầu, gấp 3 lần Nhật Bản (4,07 nghìn tỷ USD), 4 lần Đức (4,71 nghìn tỷ USD), và 10 lần Nga [国家统计局, 2024; Phương Linh, 2025]. Về quân sự, Trung Quốc đứng thứ ba thế giới (0,078 điểm), gần ngang Nga và chỉ sau Mỹ [Global Firepower, 2025]. Trung Quốc cũng mở rộng tầm ảnh hưởng qua Sáng kiến BRI,

thiết lập các cơ chế đa phương như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB), và tăng cường hiện diện ở châu Á, châu Phi và lục địa Á - Âu [Trần Khánh, 2021].

Suy giảm tương đối của Mỹ: Mỹ vẫn là siêu cường hàng đầu, với GDP 29,2 nghìn tỷ USD năm 2024, chiếm 27% GDP toàn cầu và ngân sách quốc phòng 886 tỷ USD [World Bank, 2025]. Tuy nhiên, sức mạnh tương đối của Mỹ suy giảm. Năm 2006, GDP Mỹ gấp 5 lần Trung Quốc, nhưng đến năm 2024 chỉ còn gấp 1,5 lần [Trần Khánh, 2021]. Chi tiêu quốc phòng Mỹ giảm từ 50% tổng chi toàn cầu năm 2006 xuống 36% năm 2024. Tầm ảnh hưởng của Mỹ, dù vẫn vượt trội về quân sự, công nghệ và sức mạnh mềm đã bị thách thức bởi các cơ chế do Trung Quốc dẫn dắt [Lại Thái Bình, 2023].

Sự chững lại của các cường quốc khác: Nhật Bản, Nga và EU đối mặt với những hạn chế về quyền lực. Nhật Bản với GDP 4,07 nghìn tỷ USD đã bị kìm hãm bởi tình trạng dân số già hóa và chi tiêu quốc phòng thấp [World Bank, 2025]. Nga dù mạnh về quân sự, song suy yếu kinh tế (GDP 1,84 nghìn tỷ USD) và đối mặt với sự cô lập do xung đột Ukraine [Global Firepower, 2025]. EU với các nền kinh tế lớn như Đức (4,71 nghìn tỷ USD) đang bị phân mảnh bởi bất đồng nội bộ và phụ thuộc năng lượng [European Commission, 2024]. Ấn Độ với GDP 3,89 nghìn tỷ USD đang nổi lên như một trung tâm quyền lực mới nhưng vẫn kém Mỹ và Trung Quốc [Phương Linh, 2025].

Với sự thay đổi cán cân quyền lực như vậy, cục diện thế giới hiện nay mang đặc điểm “lưỡng siêu, đa cường, đa trung tâm”, với Mỹ và Trung Quốc là hai cực mạnh nhất. Tuy nhiên, cả hai cường quốc Mỹ và Trung Quốc hiện vẫn chưa đủ khả năng để phân chia trật tự thế giới thành hai cực tuyệt đối, khi quyền lực của Mỹ đã bị suy giảm đáng kể và Trung Quốc tuy đạt vị thế siêu cường, song tầm ảnh hưởng vẫn còn những hạn chế, tồn tại sự nghi ngại của nhiều quốc gia. Các trung tâm quyền lực mới như Ấn Độ, EU và các cường quốc tầm trung (Australia, Hàn Quốc) tạo không gian chiến lược độc lập, thu hút các nước nhỏ hơn [Trần Khánh, 2021]. Sự phụ thuộc lẫn nhau trong toàn cầu hóa ngăn cản sự hình thành trật tự lưỡng cực như thời Chiến tranh Lạnh, thúc đẩy một cấu trúc đa cực.

3.1.5.2. Sự thay đổi của các mẫu hình quan hệ chủ đạo

Sự chuyển dịch trong cục diện thế giới từ đầu thế kỷ XXI phản ánh sự biến đổi sâu sắc trong quan hệ giữa các nước lớn với sự kết hợp phức tạp giữa hợp tác, cạnh tranh và đối đầu và hợp tác nhóm nhỏ.

Quan điểm hợp tác khi có thể, cạnh tranh khi cần thiết, đối đầu khi bắt buộc¹ cung cấp một khung phân tích tổng quát để hiểu mẫu hình quan hệ giữa các nước lớn trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh quyền lực. Cách tiếp cận này phản ánh sự cân bằng giữa lợi ích chung và lợi ích quốc gia, phù hợp với lý thuyết Hiện thực về cạnh tranh quyền lực [Mearsheimer, J.J., 2001] và lý thuyết Tự do về hợp tác đa phương [Keohane, R. and Nye, J., 1977].

Hợp tác giữa các nước lớn là nền tảng để giải quyết các thách thức toàn cầu và duy trì sự ổn định của hệ thống quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau qua thương mại, chuỗi cung ứng và các vấn đề xuyên quốc gia như biến đổi khí hậu, dịch bệnh và an ninh mạng [Keohane, R. and Nye, J., 1977]. Hợp tác được thúc đẩy trong các lĩnh vực kinh tế (thương mại, đầu tư), môi trường (giảm phát thải), văn hóa (bảo tồn di sản) và an ninh phi truyền thống chống khủng bố, thiên tai. Các cơ chế đa phương như Liên Hợp Quốc, G20 và WTO tạo không gian để các nước lớn phối hợp chính sách, giảm thiểu rủi ro từ các cú sốc kinh tế hoặc xung đột [UN, 2023; IMF, 2024]. Nguyên tắc hợp tác dựa trên tôn trọng chủ quyền, lợi ích chung và chuẩn mực quốc tế nhằm xây dựng lòng tin và giảm thiểu xung đột. Tuy nhiên, hợp tác thường bị giới hạn bởi sự khác biệt về lợi ích quốc gia và hệ tư tưởng. Ví dụ, các cuộc đàm phán về biến đổi khí hậu tại COP thường gặp khó khăn do mâu thuẫn giữa các nước phát triển và đang phát triển [CSIS, 2023a]. Dù vậy, sự phụ thuộc kinh tế toàn cầu tạo động lực để các nước lớn duy trì hợp tác, tránh thiệt hại từ xung đột [Trần Khánh, 2021].

Cạnh tranh chiến lược là đặc trưng nổi bật trong quan hệ giữa các nước lớn, phản ánh logic quyền lực trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ [Waltz, K.N.,

¹ Trong bài phát biểu tại Đại học George Washington ngày 26/5/2022, Ngoại trưởng Mỹ Antony Blinken nêu rõ rằng Mỹ sẽ “cạnh tranh mạnh mẽ” với Trung Quốc, “hợp tác khi có lợi ích chung” và “ứng phó với các hành vi gây hấn khi cần thiết” [U.S. Department of State, 2022].

1979]. Các lĩnh vực cạnh tranh bao gồm kinh tế (thương mại, đầu tư), công nghệ (AI, 5G), quân sự (hiện diện khu vực, vũ khí tiên tiến) và sức mạnh mềm (văn hóa, ngoại giao). Cạnh tranh Mỹ - Trung là tiêu biểu, với Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng qua BRI và Mỹ đáp trả bằng các liên minh khu vực [Lại Thái Bình, 2023]. Các cặp quan hệ khác như Trung Quốc - Ấn Độ (tranh chấp biên giới Himalaya) và Mỹ - Nga (xung đột ở Ucraina) cũng tăng cạnh tranh [ORF, 2024]. Cạnh tranh thường mang tính xây dựng khi được kiểm soát trong các quy tắc quốc tế, nhưng cũng tạo áp lực “chọn bên” cho các nước nhỏ như Việt Nam, buộc họ phải cân bằng lợi ích [Phiên An, 2024]. Các nước lớn sử dụng các công cụ kinh tế (thuế quan, trừng phạt), quân sự (tập trận, triển khai lực lượng) và công nghệ (hạn chế xuất khẩu) để giành lợi thế. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lẫn nhau trong kinh tế toàn cầu giúp ngăn chặn cạnh tranh leo thang thành xung đột trực tiếp [CSIS, 2024].

Đôi đầu chỉ xảy ra khi lợi ích cốt lõi bị đe dọa hoặc các cơ chế thương lượng thất bại. Theo lý thuyết Hiện thực, đôi đầu là kết quả của sự bất tương thích về mục tiêu chiến lược [Mearsheimer, J.J., 2001]. Các điểm nóng tiềm năng bao gồm Biển Đông, Đài Loan (Mỹ - Trung), và Ucraina (Mỹ - Nga). Đôi đầu thường được giới hạn trong các biện pháp gián tiếp như trừng phạt kinh tế, chiến tranh thông tin, hoặc hiện diện quân sự [Lại Thái Bình, 2023]. Ví dụ, các lệnh trừng phạt của Mỹ và EU đối với Nga sau xung đột Ucraina là hình thức đôi đầu kinh tế [ORF, 2024]. Các nước lớn thường tránh đôi đầu trực tiếp do chi phí cao của xung đột quân sự, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa. Các cơ chế đối thoại như ARF và các hội nghị thượng đỉnh song phương giúp giảm nguy cơ leo thang [ASEAN, 2024]. Quan điểm “đôi đầu khi bắt buộc” nhấn mạnh sự thận trọng của các nước lớn trong việc quản lý căng thẳng, nhưng rủi ro vẫn tồn tại ở các khu vực nhạy cảm.

Trong khi đó, hợp tác nhóm nhỏ đã trở thành xu thế chung trong quan hệ quốc tế, cả ở cấp toàn cầu và khu vực, thay thế dần hợp tác đa phương rộng rãi do sự phân cực của trật tự thế giới và khó khăn trong việc đạt đồng thuận toàn cầu. Theo lý thuyết liên minh, các nhóm nhỏ mang lại sự linh hoạt, hiệu quả và khả năng tập trung vào các vấn đề chiến lược cụ thể [Walt, S.M., 1987].

Hợp tác nhóm nhỏ cho phép các nước lớn và các cường quốc khu vực phối hợp nhanh chóng để giải quyết các thách thức cụ thể, từ an ninh, kinh tế đến công nghệ. Trung Quốc thúc đẩy các cơ chế như BRICS, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) và các thỏa thuận trong khuôn khổ BRI, tập trung vào hợp tác kinh tế, đầu tư hạ tầng và an ninh khu vực [CSIS, 2023b]. Ấn Độ tham gia BRICS và các nhóm khu vực như EAS, củng cố vai trò ở Nam Á và Ấn Độ Dương [ORF, 2022]. Các nước ASEAN như Việt Nam và Indonesia hình thành nhóm hợp tác trong ASEAN+3 để thúc đẩy thương mại và an ninh hàng hải [ASEAN, 2023]. Hợp tác nhóm nhỏ hiệu quả hơn trong bối cảnh các tổ chức đa phương như Liên Hợp Quốc bị phân cực do bất đồng giữa các nước lớn [UN, 2023]. Các nhóm này thường bao gồm các quốc gia có lợi ích tương đồng hoặc mục tiêu chiến lược chung, giảm thiểu mâu thuẫn nội bộ. Ví dụ, BRICS hỗ trợ các dự án đầu tư ở châu Phi, trong khi ASEAN+3 tập trung vào hợp tác kinh tế Đông Nam Á [CSIS, 2023]. Xu thế này cũng nổi bật ở khu vực, nơi các nhóm nhỏ như SCO và EAS giúp các nước đối phó với các thách thức an ninh và kinh tế mà không cần đồng thuận toàn cầu.

Hợp tác nhóm nhỏ là xu thế chung, phản ánh sự phân mảnh của trật tự thế giới và sự gia tăng của các trung tâm quyền lực khu vực. Ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, các nhóm như ASEAN+3 và SCO đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác kinh tế và an ninh, giúp các nước nhỏ như Việt Nam tận dụng cơ hội từ các siêu cường mà không bị ép “chọn bên” [ASEAN, 2023]. Trên phạm vi toàn cầu, BRICS và các nhóm khu vực khác tạo không gian cho các nước đang phát triển khẳng định vai trò, giảm sự phụ thuộc vào các thể chế do phương Tây dẫn dắt [ORF, 2024]. Tuy nhiên, xu thế này cũng làm tăng nguy cơ phân mảnh trật tự thế giới, khi các nhóm nhỏ cạnh tranh thay vì phối hợp. Các cơ chế như BRI của Trung Quốc và các sáng kiến khu vực khác tạo ra các khối kinh tế và an ninh đối lập, làm phức tạp hóa hợp tác toàn cầu. Để giảm thiểu rủi ro, các nước lớn cần duy trì các kênh đối thoại song phương và đa phương, đảm bảo hợp tác nhóm nhỏ bổ trợ chứ không thay thế hoàn toàn các cơ chế rộng lớn.

Tuy nhiên, hợp tác nhóm nhỏ lại cho thấy một thực tế là hợp tác đa phương rộng rãi như G20, WTO hoặc Liên Hợp Quốc thường bị cản trở bởi sự phân cực giữa các nước lớn và mâu thuẫn lợi ích quốc gia [IMF, 2024]. Các vấn đề như thương mại tự do, an ninh mạng và biến đổi khí hậu khó đạt đồng thuận do sự khác biệt về hệ tư tưởng và ưu tiên chiến lược [Trần Khánh, 2021]. Các nước nhỏ đối mặt với áp lực “chọn bên” giữa các siêu cường, làm phức tạp hóa các nỗ lực hợp tác đa phương [Phiên An, 2024]. Hợp tác đa phương rộng rãi cũng thiếu tính linh hoạt, khi các tổ chức lớn thường bị công kênh và chậm phản ứng trước các thách thức mới. Ví dụ, các cuộc đàm phán thương mại tại WTO bị đình trệ do bất đồng giữa các nước phát triển và đang phát triển. Ngược lại, hợp tác nhóm nhỏ cho phép các quốc gia tập trung vào các mục tiêu cụ thể, như an ninh hàng hải (EAS) hoặc đầu tư hạ tầng (BRICS) với sự phối hợp chặt chẽ hơn [CSIS, 2023b].

3.2. Thực trạng tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)

Biểu hiện của tập hợp lực lượng trong chính sách đối ngoại của Mỹ được thể hiện thông qua cấu trúc kết hợp giữa theo chủ thể và theo vấn đề/lĩnh vực như cơ sở lý luận ở chương 2. Trên bình diện chủ thể, Mỹ tiến hành tập hợp lực lượng với nhiều đối tượng khác nhau như các đồng minh hiệp ước, đối tác chiến lược, cơ chế đa phương và nhóm chia sẻ giá trị chung. Mỗi nhóm chủ thể này có đặc điểm chính trị, mức độ cam kết và lợi ích chiến lược khác biệt, đòi hỏi Mỹ áp dụng những phương thức linh hoạt trong quá trình tập hợp. Đồng thời, quá trình này cũng được triển khai theo các lĩnh vực cụ thể như quân sự - an ninh, chính trị - ngoại giao, kinh tế và khoa học - công nghệ. Việc lồng ghép tiêu chí chủ thể và vấn đề cho phép làm rõ tính chất đa tầng và đan xen của các biểu hiện tập hợp lực lượng, phản ánh đặc điểm thích nghi và năng lực dẫn dắt của Mỹ trong môi trường quốc tế phân hóa cao.

3.2.1. Củng cố quan hệ với các nước đồng minh truyền thống

3.2.1.1. Quan hệ Mỹ - Nhật Bản

Quan hệ Mỹ và Nhật Bản từ 2017 - 2025 là một trong những mối quan hệ song phương quan trọng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đóng vai trò

nền tảng trong việc duy trì hòa bình và ổn định khu vực cũng như toàn cầu. Giai đoạn này chứng kiến sự củng cố mạnh mẽ của liên minh về chính trị ngoại giao, kinh tế thương mại, và an ninh quốc phòng trong bối cảnh thế giới đối mặt với các thách thức từ Trung Quốc, Triều Tiên, đại dịch Covid-19, xung đột Nga - Ucraina. Theo Hiệp ước Hợp tác và An ninh Song phương 1960, quan hệ Mỹ - Nhật đã phát triển từ một liên minh truyền thống sang một quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Về quốc phòng - an ninh: Năm 2017, trước mối đe dọa từ các vụ thử tên lửa của Triều Tiên, Mỹ và Nhật Bản tăng cường hợp tác phòng thủ, Mỹ duy trì 54.000 quân tại Nhật Bản và Nhật Bản đóng góp khoảng 1,5 tỷ USD mỗi năm cho chi phí đồn trú của quân đội Mỹ. Các cuộc tập trận chung như Keen Sword được mở rộng với quy mô tăng lên hàng chục nghìn quân vào năm 2024.

Dưới thời Thủ tướng Shinzo Abe và sau đó là Thủ tướng Fumio Kishida, Nhật Bản chuyển từ chính sách phòng thủ thụ động sang vai trò chủ động hơn. Năm 2022, Thủ tướng Kishida thông qua chiến lược an ninh mới, tăng ngân sách quốc phòng lên 2% GDP (khoảng 43 tỷ USD vào 2027), mua máy bay F-35 của Mỹ, phát triển vũ khí mới [Ministry of Foreign Affairs of Japan, 2022]. Hội nghị thượng đỉnh giữa Tổng thống Biden và Thủ tướng Kishida năm 2024 đã củng cố hợp tác quốc phòng với kế hoạch tích hợp hệ thống chỉ huy, phát triển tên lửa siêu thanh và hai nước sẽ cùng với Australia phát triển mạng lưới phòng thủ tên lửa phòng không mới [VOV, 2024]. Đối với các vấn đề khu vực, hai nước cùng hỗ trợ Ucraina trong cuộc xung đột với Nga, Nhật Bản đóng góp hơn 1,5 tỷ USD từ 2022 - 2024 [Ministry of Foreign Affairs of Japan, 2024a]. Nền tảng và kết quả hợp tác trong lĩnh vực an ninh quốc phòng cho thấy, Nhật Bản hiện là đồng minh quan trọng nhất của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Về chính trị ngoại giao: Quan hệ đồng minh Mỹ và Nhật Bản trong giai đoạn 2017 - 2025 thể hiện sự phối hợp chặt chẽ trên cả bình diện song phương và đa phương. Dưới thời Tổng thống Donald Trump (2017 - 2021), mối quan hệ cá nhân với Thủ tướng Shinzo Abe giúp duy trì sự ổn định của liên minh trong bối cảnh chính sách “Nước Mỹ trên hết”. Cố Thủ tướng Abe là một trong những lãnh đạo

đầu tiên thăm Tổng thống Donald Trump sau khi nhậm chức (tháng 2/2017) và Tổng thống Donald Trump đã có hai chuyến thăm Nhật Bản (năm 2017 và 2019), tạo nền tảng cho sự tin cậy chính trị song phương [U.S. Department of State, 2020]. Thời kỳ Tổng Thống Joe Biden (2021 - 2025), chính sách ngoại giao của Mỹ chuyển trọng tâm củng cố liên minh, thể hiện qua các hội nghị thượng đỉnh với các Thủ tướng Nhật Bản như Yoshihide Suga (2021) và Fumio Kishida (2023, 2024). Những cuộc gặp này tái khẳng định cam kết bảo vệ Nhật Bản, mở rộng hợp tác sang các vấn đề khu vực như hòa bình ở eo biển Đài Loan nhằm gửi một tín hiệu mạnh mẽ tới Trung Quốc về sự phối hợp chiến lược Mỹ - Nhật.

Tại các diễn đàn đa phương, Mỹ và Nhật Bản đã thông qua các cơ chế như G7 và Quad để tăng cường ảnh hưởng trong khu vực. Là nước chủ nhà Hội nghị G7 năm 2023 tại Hiroshima, Mỹ và Nhật Bản cùng lên án Nga về cuộc xung đột tại Ucraina và cam kết hỗ trợ tài chính cho Ucraina [Bùi Hùng, 2023]. Bên cạnh đó, Quad đã trở thành cơ chế quan trọng để đối phó Trung Quốc, với nhiều sáng kiến như phân phối vắc-xin Covid-19, hợp tác an ninh mạng, định hình các chính sách toàn cầu về biến đổi khí hậu và trật tự dựa trên luật lệ cho thấy quan hệ Mỹ - Nhật bao quát các vấn đề khu vực và toàn cầu.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Quan hệ kinh tế thương mại giữa Mỹ và Nhật Bản từ 2017 - 2025 trải qua những thách thức nhất định trước khi đạt được sự hợp tác chiến lược. Năm 2017, quyết định của Tổng thống Donald Trump rút khỏi TPP gây căng thẳng, nhưng hai nước nhanh chóng đạt Thỏa thuận Thương mại Mỹ - Nhật (2019), giúp duy trì kim ngạch thương mại ở mức khoảng 300 tỷ USD mỗi năm, trong đó Mỹ thâm hụt khoảng 67 tỷ USD vào năm 2023, chủ yếu trong lĩnh vực ô tô [U.S. Trade Representative, 2019; U.S. Census Bureau, 2023]. Dưới thời Tổng thống Joe Biden, hợp tác kinh tế chuyển sang hướng giảm phụ thuộc vào Trung Quốc, với sáng kiến “Chuỗi cung ứng bền vững” (2022) thúc đẩy sản xuất chất bán dẫn và công nghệ cao. Đầu tư song phương cũng tăng mạnh, Nhật Bản đầu tư hơn 700 tỷ USD vào Mỹ, tạo gần 1 triệu việc làm, trong khi Mỹ đầu tư khoảng 130 tỷ USD vào Nhật Bản [International Trade Administration, 2025]. Từ năm

2024, hai nước bắt đầu đàm phán mở rộng thỏa thuận thương mại, với mục tiêu tăng kim ngạch lên 350 tỷ USD vào 2026, đồng thời Nhật Bản nỗ lực cân bằng quan hệ kinh tế với Trung Quốc, một trong các đối tác thương mại lớn nhất với kim ngạch khoảng 250 tỷ USD năm 2023 [Ministry of Foreign Affairs of Japan, 2024b].

Mỹ và Nhật Bản duy trì hợp tác khoa học công nghệ chặt chẽ, tập trung vào trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ lượng tử và năng lượng tái tạo. Thỏa thuận Khoa học và Công nghệ Mỹ - Nhật (2019) thúc đẩy nghiên cứu chung tại các viện như MIT và RIKEN [U.S. Department of State, 2019a]. Các công ty như Intel và Sony hợp tác phát triển chip bán dẫn. Trong khuôn khổ Quad, Mỹ và Nhật Bản phối hợp xây dựng tiêu chuẩn công nghệ 5G an toàn, đối phó với Huawei. Hợp tác không gian qua NASA và JAXA với việc mở rộng với sứ mệnh Artemis. Hạn chế nằm ở sự cạnh tranh trong công nghiệp bán dẫn, nhưng quan hệ đồng minh chiến lược đảm bảo hợp tác bền vững.

Từ năm 2017 - 2025, Mỹ và Nhật Bản tập trung củng cố quan hệ chính trị - ngoại giao thông qua các hội nghị thượng đỉnh; duy trì kim ngạch thương mại song phương ở mức 300 tỷ USD, tăng cường hợp tác chiến lược trong lĩnh vực công nghệ, bán dẫn; nâng cao năng lực quân sự, điều chỉnh chiến lược theo hướng phòng thủ tích cực, gia tăng ngân sách quốc phòng nhằm ứng phó các thách thức khu vực, định hình trật tự toàn cầu, khẳng định vai trò trung tâm của Mỹ và Nhật Bản trong duy trì hòa bình, ổn định ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và toàn cầu.

3.2.1.2. Quan hệ Mỹ - Hàn Quốc

Quan hệ đồng minh Mỹ - Hàn Quốc đã hình thành và phát triển bền vững qua nhiều thập kỷ với nền tảng từ Hiệp ước Phòng thủ chung ký kết vào năm 1953 sau khi Chiến tranh Triều Tiên kết thúc. Đây được xác định là một trong những liên minh quân sự lâu đời và quan trọng nhất của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương với mục tiêu bảo vệ Hàn Quốc trước các mối đe dọa từ Triều Tiên, duy trì ổn định khu vực Đông Bắc Á và đảm bảo vai trò của Mỹ đối với khu vực này.

Về quốc phòng - an ninh: Quan hệ quốc phòng - an ninh giữa Mỹ và Hàn Quốc là một trong những trụ cột chính của liên minh song phương, ngày càng phát

triển sâu rộng và trở thành một phần quan trọng trong chiến lược của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương [US. Department of Defense, 2024]. Mối đe dọa hạt nhân từ Triều Tiên và sự gia tăng ảnh hưởng quân sự của Trung Quốc đã khiến Hàn Quốc trở thành một mắt xích thiết yếu trong mạng lưới phòng thủ của Mỹ. Bên cạnh đó, Hàn Quốc dựa vào “tám lá chắn an toàn” từ Mỹ để có điều kiện khôi phục, ổn định và phát triển đất nước trở thành một nhu cầu hết sức cấp thiết [Lê Văn Anh, Bùi Thị Kim Huệ, 2005, tr.61]. Liên minh quốc phòng Mỹ - Hàn Quốc giúp bảo vệ Hàn Quốc và duy trì sự ổn định tại Đông Bắc Á, gửi đi thông điệp mạnh mẽ về sức mạnh và cam kết của Mỹ đối với khu vực, hai bên nhất trí tăng cường hợp tác hơn nữa để đạt được các mục tiêu an ninh chung trên Bán đảo Triều Tiên và toàn bộ khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương [Thông Tấn xã Việt Nam, 2025a]. Một trong những bước đi quan trọng nhằm củng cố khả năng phòng thủ của Hàn Quốc là việc triển khai Hệ thống Phòng thủ Tầm cao Giai đoạn cuối (THAAD) năm 2017. Ngoài ra, để củng cố năng lực phòng thủ, hai nước đã tổ chức nhiều cuộc tập trận quân sự lớn, điển hình là cuộc tập trận “Lá chắn tự do Ulchi” năm 2023 - 2024 với sự tham gia của hàng chục nghìn binh sĩ hai bên nhằm kiểm tra khả năng phòng thủ/sẵn sàng của liên minh Mỹ - Hàn trước các mối đe dọa từ các đối thủ trong khu vực Đông Bắc Á [Snyder, Steven, 2023].

Về chính trị - ngoại giao: Hàn Quốc là đồng minh chiến lược của Mỹ, đối tác quan trọng trong thực hiện chiến lược FOIP nhằm tạo dựng và củng cố trật tự quốc tế dựa trên luật lệ, bảo vệ các giá trị dân chủ và duy trì ổn định khu vực trước sự trỗi dậy của Trung Quốc. Mặc dù không phải là thành viên chính thức của Quad, Hàn Quốc đã tham gia vào Quad Plus, một phiên bản mở rộng của Quad nhằm cho phép sự góp mặt của các quốc gia khác trong khu vực. Sự tham gia của Hàn Quốc vào Quad Plus cho thấy nước này đã sẵn sàng đồng hành cùng Mỹ trong nỗ lực duy trì trật tự quốc tế tại khu vực, phù hợp với chiến lược FOIP của Mỹ.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Hàn Quốc trong giai đoạn 2017 - 2025 đã trải qua nhiều biến động, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các chính sách đối ngoại và thương mại của cả hai nước. Hợp tác kinh tế được

mở rộng đáng kể, nhất là trong lĩnh vực công nghệ cao, chất bán dẫn và đảm bảo chuỗi cung ứng, góp phần giúp Mỹ xây dựng một chuỗi cung ứng an toàn, giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Mỹ và Hàn Quốc đã thiết lập liên minh chất bán dẫn Sáng kiến Chip 4, trong đó Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan cùng phối hợp với Mỹ xây dựng chuỗi cung ứng chip ổn định. Sáng kiến Chip 4 là một bước tiến quan trọng trong nỗ lực của Mỹ nhằm đảm bảo an ninh công nghệ và ngăn ngừa rủi ro từ Trung Quốc. Bên cạnh lĩnh vực bán dẫn, hợp tác trong các ngành công nghệ cao khác như năng lượng tái tạo, xe điện cũng được thúc đẩy mạnh mẽ, giúp Mỹ tiến tới các mục tiêu giảm khí thải và thúc đẩy năng lượng bền vững và giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc về nguồn cung pin xe điện và công nghệ năng lượng xanh.

Mỹ và Hàn Quốc tăng cường hợp tác khoa học công nghệ, tập trung vào AI, bán dẫn và an ninh mạng. Thỏa thuận Đối tác Công nghệ Mỹ - Hàn Quốc (2022) hỗ trợ nghiên cứu chung giữa DARPA và KIST. Samsung và Qualcomm hợp tác sản xuất chip 5nm, củng cố chuỗi cung ứng toàn cầu [Reuters, 2023]. Trong lĩnh vực không gian, NASA và KARI phối hợp phát triển vệ tinh. Hợp tác Mỹ - Hàn Quốc trong Quad nhấn mạnh tiêu chuẩn công nghệ mở, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc [White House, 2022]. Thách thức là cạnh tranh trong xuất khẩu công nghệ, nhưng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (2022) đảm bảo hợp tác ổn định.

Quan hệ đồng minh Mỹ - Hàn Quốc giai đoạn 2017 - 2025 thể hiện vai trò của Mỹ trong bảo vệ Hàn Quốc trước các mối đe dọa khu vực và ngày càng trở thành một công cụ chiến lược để Mỹ thực hiện mục tiêu tập hợp lực lượng tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ngày càng gia tăng, Washington chủ động nâng tầm quan hệ với Seoul trên nhiều lĩnh vực nhằm: *Thứ nhất*, gắn kết Hàn Quốc vào các sáng kiến khu vực như FOIP và Quad Plus. *Thứ hai*, mở rộng hợp tác kinh tế, nhất là trong công nghệ cao và chất bán dẫn giúp củng cố quan hệ song phương và thiết lập mạng lưới đối tác công nghệ nhằm giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc. *Thứ ba*, việc triển khai THAAD và tổ chức các cuộc tập trận quy mô lớn là biểu hiện rõ nét cho nỗ lực tích hợp Hàn Quốc vào cấu trúc phòng thủ khu vực. *Thứ tư*, đẩy mạnh liên minh với Hàn Quốc là một

phần thiết yếu trong chiến lược tập hợp lực lượng và định hình trật tự an ninh mới của Mỹ tại khu vực. *Thứ năm*, củng cố trật tự dựa trên luật lệ và “mặt trận tự do - dân chủ” chống lại các chế độ chuyên quyền ở khu vực.

3.2.1.3. Quan hệ Mỹ - Australia

Australia có vị trí địa lý giao thoa của Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, khu vực địa chiến lược rất quan trọng gắn liền với lịch sử phát triển và tương lai của nước này. Bên cạnh đó, Australia là một trong những đồng minh thân thiết, lâu đời nhất của Mỹ, mối quan hệ giữa hai nước luôn không ngừng được vun đắp phát triển dựa trên sự tương đồng về lợi ích, các giá trị dân chủ và văn hóa.

Về quốc phòng - an ninh: Thỏa thuận ba bên AUKUS được công bố tháng 9/2021 giữa Mỹ, Anh, Australia là bước tiến lớn, quan trọng trong hợp tác an ninh của khu vực; hai bên tăng cường hiệp ước phòng thủ chung, Mỹ hỗ trợ Australia củng cố an ninh quốc gia, nâng cao khả năng phòng thủ thông qua triển khai Thỏa thuận trang bị tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân trong khuôn khổ AUKUS (Thỏa thuận trang bị tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân cho Australia, ngày 14/3/2023). Australia tham gia các hoạt động như chia sẻ thông tin tình báo, tăng cường sự hiện diện của Mỹ nhằm duy trì răn đe chiến lược tại khu vực thông qua: Tái triển khai lực lượng quân sự tại cảng Darwin; thúc đẩy triển khai Sáng kiến đẩy mạnh hợp tác phòng không (EAC) thực chất, hiệu quả hơn; phối hợp với Mỹ viện trợ Solomon, Papua New Guinea xây dựng tuyến cáp quang nối liền Australia với các quốc đảo này.... Mỹ cấp quy chế miễn trừ các thủ tục, giấy phép xuất nhập khẩu thương mại quốc phòng nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác, chuyển giao vũ khí, công nghệ quân sự ba bên theo các điều khoản được ký kết trong khuôn khổ AUKUS.

Về chính trị - ngoại giao: Lãnh đạo cấp cao hai bên duy trì thường xuyên các cuộc tiếp xúc, trao đổi cấp cao nhằm củng cố quan hệ đồng minh; thiết lập các cơ chế đối thoại chiến lược giữa hai nước để thúc đẩy hợp tác song phương hiệu quả và giải quyết các thách thức chiến lược, nhất là Hội nghị tham vấn cấp Bộ trưởng Australia - Mỹ (AUSMIN) tổ chức thường niên, Đối thoại Thương mại Chiến lược.... Australia tích cực tham gia vào các cơ chế đa phương, tiểu đa phương do

Mỹ dẫn dắt như IPEF, Đối tác Thái Bình Dương Xanh, Quad, Ngũ Nhân (Five Eyes), các cơ chế ba bên như AUKUS, Australia - Mỹ - Nhật, Australia - Mỹ - New Zealand và chủ trương phối hợp chặt chẽ với Mỹ trong triển khai chiến lược, sáng kiến của Mỹ trong các vấn đề song phương và quốc tế cùng quan tâm như biến đổi khí hậu, ứng phó thông tin sai lệch, củng cố hòa bình, ổn định ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Australia tích cực tham gia IPEF do Mỹ khởi xướng, theo đó, hai bên tăng cường hợp tác về thương mại, công nghệ, năng lượng sạch nhằm giảm phụ thuộc vào năng lượng truyền thống và phát triển cơ sở hạ tầng khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua các sáng kiến như Đối tác Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Australia cùng với Mỹ phối hợp thúc đẩy ngoại giao và kinh tế đối với các quốc đảo nhỏ ở Nam Thái Bình Dương nhằm cạnh tranh ảnh hưởng với Trung Quốc và thể hiện vai trò của Australia trong khu vực. Từ năm 2017 - 2024, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai nước có sự phát triển vượt bậc, năm 2024 kim ngạch thương mại song phương đạt 41,2 tỷ USD. Hai bên phấn đấu sớm nâng kim ngạch thương mại song phương lên 100 tỷ USD. Đầu tư của Mỹ tại Australia đạt mức cao kỉ lục 173 tỷ USD, giúp Mỹ trở thành đối tác kinh tế lớn nhất của Australia.

Mỹ và Australia hợp tác sâu rộng trong khoa học công nghệ, đặc biệt qua AUKUS (2021), tập trung vào AI, công nghệ lượng tử và tàu ngầm hạt nhân. Các viện nghiên cứu như CSIRO và DARPA phối hợp phát triển công nghệ quốc phòng. Trong Quad, hai nước thúc đẩy chuỗi cung ứng bán dẫn an toàn [White House, 2022]. Hợp tác không gian giữa cơ quan hàng không vũ trụ hai nước (NASA và ASA) đã mở rộng với các dự án vệ tinh. Australia cung cấp đất hiếm và nhận được hỗ trợ công nghệ cao của Mỹ [Hà Thu, 2025].

Nhìn chung, quan hệ Mỹ - Australia giai đoạn 2017 - 2025 được đánh dấu bằng sự bền vững, tin cậy và ngày càng chiến lược. Mặc dù có những thay đổi trong chính quyền Mỹ, song nền tảng liên minh vẫn được duy trì và củng cố. Sự ra đời của AUKUS đã đưa mối quan hệ này lên tầm cao mới, tập trung vào hợp tác công

nghe và quốc phòng tiên tiến để đối phó với những thách thức địa chính trị đang nổi lên ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

3.2.1.4. Quan hệ Mỹ - Philippines

Philippines là một trong những đồng minh truyền thống, chủ chốt của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và là nước ASEAN duy nhất ký kết, thực hiện Hiệp ước phòng thủ chung với Mỹ (năm 1951). Trong giai đoạn 2017 - 2022, quan hệ Mỹ - Philippines gặp nhiều khó khăn, thách thức do Tổng thống Philippines Rodrigo Duterte thực hiện chính sách ngoại giao thực dụng và chủ động cải thiện quan hệ với Trung Quốc. Tuy nhiên, trái ngược với ông Duterte, Tổng thống Marcos Jr. (nhiệm kỳ 2022 - 2026) chủ trương nâng cấp và thắt chặt quan hệ đồng minh với Mỹ; hai bên tái khởi động cơ chế, hoạt động đối thoại, tiếp xúc cấp cao và đạt nhiều kết quả tích cực trong các lĩnh vực hợp tác quan trọng:

Về quốc phòng - an ninh: Sau thời điểm va chạm giữa Trung Quốc và Philippines tại bãi Scarborough (Hoàng Nham), việc Mỹ thực hiện chiến lược “Tái cân bằng” khiến quan hệ an ninh Mỹ - Philippines trở nên mật thiết hơn. Hai bên đã ký “Hiệp định tăng cường hợp tác quốc phòng” giai đoạn 2014 - 2024 với trọng tâm đẩy mạnh các thỏa thuận mua bán vũ khí song phương. Thông qua hợp tác chặt chẽ với Mỹ, Philippines từng bước thể hiện các động thái chủ động, quyết liệt hơn trong vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông với Trung Quốc, tiêu biểu là sự kiện Philippines đệ đơn và được PCA ra phán quyết bác bỏ yêu sách đường lưỡi bò của Trung Quốc. Thời gian gần đây, Mỹ và Philippines củng cố hợp tác quốc phòng - an ninh song phương thông qua hoạt động trao đổi đoàn, ký kết thỏa thuận Hợp tác quốc phòng tăng cường (EDCA), góp phần cải thiện khả năng tương tác giữa lực lượng vũ trang hai nước trên bộ, trên biển, trên không và trên không gian mạng [U.S. Embassy in the Philippines, 2023]. Mỹ tăng cường triển khai các thỏa thuận xuất khẩu, tài trợ vũ khí, trang thiết bị, khí tài, tập trung vào các loại máy bay chiến đấu, vận tải, tàu tuần tra, góp phần hiện đại hóa quốc phòng, nâng cao năng lực tác chiến, ứng phó với các mối đe dọa quân sự trên biển của quân đội Philippines.

Về chính trị - ngoại giao: Trong giai đoạn đầu nhiệm kỳ Tổng thống Duterte (2016 - 2018), Philippines tạm dừng hầu hết các hoạt động tiếp xúc cấp cao song phương với Mỹ. Ông Duterte nhiều lần công khai chỉ trích Mỹ can thiệp vào chiến dịch phòng, chống ma túy của Philippines. Tuy nhiên, sau khi ông Duterte khôi phục Thỏa thuận các lực lượng thăm viếng (tháng 10/2021), quan hệ hai nước nhanh chóng được cải thiện và ngày càng củng cố dưới thời Tổng thống Marcos Jr. Tại các cuộc tiếp xúc, hai bên đạt được nhận thức chung quan trọng trong nhiều lĩnh vực, nhất là khẳng định tầm quan trọng của quan hệ hợp tác song phương đối với an ninh, lợi ích quốc gia mỗi nước. Theo giới chuyên gia, Mỹ đánh giá các căn cứ quốc phòng của Mỹ ở Philippines có ý nghĩa chiến lược để ngăn chặn các mối đe dọa quân sự từ Trung Quốc và bảo vệ Đài Loan. Mỹ cam kết bảo vệ đồng minh, tiếp tục hỗ trợ các mục tiêu hiện đại hóa quân đội của Philippines; nhấn mạnh vai trò của liên minh giữa hai nước trong xây dựng khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, rộng mở và thịnh vượng. Trong đó, chính quyền Tổng thống Biden xác định Philippines đóng vai trò tiền đồn quân sự quan trọng để Mỹ triển khai hiệu quả Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Sau thời gian tạm lắng trong giai đoạn đầu nhiệm kỳ Tổng thống Duterte, hợp tác kinh tế song phương Mỹ - Philippines từng bước được thúc đẩy trở lại từ giữa năm 2021 đến nay, nổi bật là xúc tiến đầu tư vào chuyển đổi năng lượng sạch, khoáng sản và an ninh lương thực [Thanh Hương, 2024]. Mỹ xóa bỏ nhiều loại thuế áp dụng đối với các mặt hàng nhập khẩu từ Philippines và triển khai các chương trình tư vấn chính sách, hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề đội ngũ lao động, trí thức. Thương mại hai chiều Mỹ - Philippines tăng trưởng nhanh từ sau năm 2020 đến nay. Theo Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ (USTR), kim ngạch thương mại Mỹ - Philippines năm 2024 đạt 23,5 tỷ USD [U.S. Trade Representative, 2024a], Mỹ hiện là đối tác thương mại lớn thứ hai của Philippines, sau Trung Quốc. Đầu tư của Mỹ vào Philippines hiện chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước; theo Ngân hàng Trung ương Philippines [Philippines Institute for Development Studies, 2024], tổng vốn đăng ký của Mỹ

năm 2024 đạt 890 triệu USD, đứng thứ 3 trong số các quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư vào Philippines và giảm 11% so với năm 2023.

Hợp tác khoa học công nghệ giữa Mỹ và Philippines tập trung vào an ninh mạng, viễn thông và công nghệ nông nghiệp. Thỏa thuận Hợp tác Công nghệ Mỹ - Philippines (2019) hỗ trợ phát triển hạ tầng 5G với các công ty như Cisco và hai nước (2024) ký Thỏa thuận chia sẻ công nghệ và thông tin quân sự [Thúc Anh, 2024]. Trong khuôn khổ Mỹ - Nhật - Philippines, Mỹ cung cấp công nghệ giám sát hàng hải để ứng phó tranh chấp Biển Đông. Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ (USAID) tài trợ các dự án nông nghiệp công nghệ cao, như cảm biến đất. Hạn chế là hạ tầng công nghệ yếu của Philippines và sự cạnh tranh từ Trung Quốc trong lĩnh vực viễn thông.

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến nay, quan hệ giữa Mỹ - Philippines đã có những bước thăng trầm, phản ánh sự điều chỉnh linh hoạt trong chính sách đối ngoại của Philippines nhằm thích ứng với bối cảnh khu vực và quốc tế. Ban đầu, dưới thời Tổng thống Rodrigo Duterte, Philippines theo đuổi chính sách đối ngoại đa phương, giảm bớt sự phụ thuộc vào Mỹ và tăng cường quan hệ với Trung Quốc. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, dù tìm cách đa dạng hóa đối tác, nước này vẫn không thể tách rời mối quan hệ chiến lược với Mỹ, đặc biệt trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh. Việc Tổng thống Ferdinand Marcos Jr. lên nắm quyền vào năm 2022 đã đánh dấu một sự điều chỉnh quan trọng trong quan hệ song phương. Ông Marcos Jr. củng cố quan hệ đồng minh và mở rộng hợp tác quân sự với Mỹ giúp Philippines nâng cao năng lực phòng thủ và truyền tải thông điệp về sự gắn kết với Mỹ trong chiến lược đối phó với những thách thức an ninh trong khu vực, nhất là ở Biển Đông.

3.2.1.5. Quan hệ Mỹ - Thái Lan

Với tư cách là “đồng minh ngoài NATO” và có vị trí địa chính trị chiến lược quan trọng trong khu vực, Thái Lan là nhân tố không thể thiếu trong triển khai chính sách và tính toán chiến lược của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Mỹ lựa chọn thúc đẩy quan hệ với Thái Lan hướng đến nhiều mục tiêu trong bối cảnh ảnh hưởng của Trung Quốc ngày càng gia tăng tại nước này:

Về quốc phòng - an ninh: Hợp tác quốc phòng - an ninh Mỹ - Thái Lan được thúc đẩy cùng những cải thiện trong quan hệ chính trị - ngoại giao với ba trụ cột: Duy trì các cơ chế đối thoại, hợp tác quốc phòng - an ninh; duy trì hoạt động tập trận thường niên “Hổ mang vàng” và thúc đẩy các hợp đồng mua bán vũ khí. Tập trận “Hổ mang vàng” (Gold Cobra) được coi là biểu tượng cho quan hệ hợp tác quốc phòng - an ninh hai nước. Hoạt động tập trận trên được tổ chức lần đầu vào năm 1982, mặc dù mục đích có sự thay đổi, song hoạt động này vẫn có khả năng phục vụ cho các tính toán chiến lược, sự hiện diện quân sự, duy trì ảnh hưởng tại Đông Nam Á của Mỹ, nhất là sau khi chính quyền Tổng thống Donald Trump công bố chiến lược FOIP.

Về chính trị - ngoại giao: Quan hệ Mỹ - Thái Lan bị suy yếu kể từ cuộc đảo chính quân sự tại Thái Lan năm 2014², song Thái Lan vẫn là một “mắt xích” truyền thống, quan trọng trong mạng lưới liên minh của Mỹ ở châu Á, nhất là tại khu vực Đông Nam Á. Trong giai đoạn cầm quyền của Tổng thống Donald Trump (2017 - 2021), Mỹ và Thái Lan từng bước khôi phục hoạt động trao đổi đoàn cấp cao và thúc đẩy các cơ chế hợp tác song phương xuất phát từ lợi ích và tính toán chiến lược của mỗi bên, trong đó, chuyến thăm chính thức Mỹ của Thủ tướng Thái Lan Prayuth Chan-Ocha [Trần Hồng Lĩnh, 2022] được coi là sự kiện sự tan băng trong quan hệ Mỹ - Thái Lan từ sau cuộc đảo chính năm 2014. Trong giai đoạn Tổng thống Joe Biden cầm quyền (2021 - 2024), quan hệ Mỹ - Thái Lan Mỹ tiếp tục phát triển ổn định. Chính quyền Tổng thống Joe Biden cơ bản kế thừa cách tiếp cận của Chính phủ tiền nhiệm, song quan hệ hai nước thiếu tính đột phá và không có nhiều chuyển biến đáng kể do xu hướng Thái Lan tăng cường hợp tác với Trung Quốc, đồng thời chính giới nước này nghi ngại Mỹ hậu thuẫn cho phong trào dân chủ chống Chính phủ và gây sức ép về vấn đề dân chủ, nhân quyền.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Với tư duy thực dụng, coi trọng các lợi ích thương mại hơn là bảo vệ các giá trị dân chủ, nhân quyền, Tổng thống Donald

² Trong giai đoạn cầm quyền của Tổng thống Barack Obama và Donald Trump, quan hệ Mỹ - Thái rơi vào trạng thái “lạnh nhạt”, đối thoại cấp cao bị “bỏ ngỏ”. Từ năm 2012 - 2020, hai bên không có chuyến thăm cấp cao, điểm nhấn duy nhất trong quan hệ Mỹ - Thái Lan là 02 bản tuyên bố chung năm 2012 và 2019.

Trump đặt thương mại là nội dung trọng tâm trong tiến trình khôi phục quan hệ với đồng minh Thái Lan. Năm 2024, Mỹ là đối tác thương mại lớn thứ hai và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Thái Lan (chiếm 18,2% tổng kim ngạch xuất khẩu). Kim ngạch thương mại song phương đạt 74,484 tỷ USD. Tuy nhiên, quan hệ kinh tế Mỹ - Thái Lan từ năm 2017 đến nay tồn tại không ít khó khăn, trở ngại, nhất là trong giai đoạn Tổng thống D.Trump nắm quyền. Với mục tiêu giảm thâm hụt thương mại với Thái Lan, Mỹ đã sử dụng các biện pháp đơn phương để gây sức ép, buộc Thái Lan điều chỉnh chính sách thương mại có lợi cho Mỹ như: Đình chỉ ưu đãi về thuế quan trong khuôn khổ Hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP) dành cho 573 mặt hàng của Thái Lan từ ngày 25/4/2020, với lý do không đáp ứng yêu cầu quốc tế về quyền của người lao động trong một số lĩnh vực quan trọng được liệt kê trong kiến nghị năm 2015 của Liên đoàn Lao động và Hiệp hội các tổ chức công nghiệp Mỹ (AFL-CIO) [Ngọc Quang, 2020]. Bộ Tài chính Mỹ cáo buộc và tiến hành điều tra đối với Thái Lan về hành vi thao túng tiền tệ.

Mỹ và Thái Lan hợp tác trong công nghệ y tế, viễn thông và năng lượng tái tạo. Điển hình như Thỏa thuận Hợp tác Khoa học Mỹ - Thái Lan (2018) thúc đẩy nghiên cứu y sinh tại các viện như Chulalongkorn, USAID hỗ trợ phát triển lưới điện thông minh. Trong viễn thông, Mỹ cung cấp công nghệ 5G qua các công ty như Nokia, cạnh tranh với Huawei. Hạn chế là sự phụ thuộc của Thái Lan vào công nghệ Trung Quốc và hạ tầng nghiên cứu yếu. Mặc dù, quan hệ đồng minh lâu đời giúp Mỹ duy trì hợp tác, nhưng Thái Lan giữ cách tiếp cận trung lập, hạn chế hợp tác chiến lược sâu với Mỹ.

Từ năm 2017 đến nay, quan hệ Mỹ - Thái Lan thiếu tính đột phá và không có nhiều chuyển biến đáng kể, chưa xứng tầm với quan hệ đồng minh ngoài NATO, nguyên nhân chủ yếu do Thái Lan tăng cường hợp tác với Trung Quốc, giá trị chiến lược suy giảm và trở ngại trong vấn đề dân chủ, nhân quyền. Tuy nhiên, Thái Lan vẫn là “mắt xích” truyền thống, quan trọng trong mạng lưới liên minh của Mỹ ở khu vực, nhất là tại Đông Nam Á nhằm lôi kéo, tập hợp lực lượng đối trọng với ảnh hưởng của Trung Quốc.

3.2.2. Nâng cấp quan hệ với các nước đối tác quan trọng trong khu vực

3.2.2.1. Quan hệ Mỹ - Ấn Độ

Với vị thế và tầm ảnh hưởng ngày càng lớn ở khu vực, Ấn Độ có vai trò quan trọng trong triển khai chiến lược của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, là đối tác “cân bằng tự nhiên” trước cấu trúc khu vực đang thay đổi [Nguyễn Xuân Trung, 2021]. Vì vậy, từ năm 2017 đến nay, quan hệ Mỹ - Ấn Độ tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của cả hai nước.

Về quốc phòng - an ninh: Hợp tác Mỹ - Ấn về quốc phòng - an ninh giúp duy trì sự ổn định, kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc và hỗ trợ giải quyết các vấn đề an ninh trong khu vực. Ấn Độ đã thực hiện những chính sách nhằm tăng cường hợp tác quốc phòng, nổi bật là lĩnh vực an ninh hàng hải tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, thúc đẩy chia sẻ thông tin tình báo, trao đổi quân sự và mua sắm vũ khí. Đáng chú ý, cùng với Thỏa thuận trao đổi hậu cần (LEMOA) năm 2016, Mỹ - Ấn Độ đã ký nhiều thỏa thuận hợp tác quốc phòng quan trọng như Thỏa thuận bảo mật và tương thích truyền thông (COMCASA), cho phép chia sẻ thông tin liên lạc an toàn và trao đổi thông tin về các thiết bị sử dụng trong các cuộc tập trận, hoạt động huấn luyện chung; Thỏa thuận hợp tác và trao đổi cơ bản về không gian địa lý (BECA) đã cho phép chia sẻ thông tin trong lĩnh vực này để nâng cao độ chính xác và điều hướng quân sự; Thỏa thuận chung về bảo mật thông tin quân sự (GSOMIA), cho phép chia sẻ thông tin tình báo quân sự giữa hai nước... Những thỏa thuận trên là cơ sở giúp Ấn Độ có thể sở hữu những hệ thống vũ khí và liên lạc hiện đại, tối tân từ Mỹ. Tuy nhiên, quan hệ hợp tác Mỹ - Ấn Độ cũng có những giới hạn nhất định. Ấn Độ được coi là “mắt xích yếu nhất của Bộ Tứ” vì ngần ngại cam kết đầy đủ về hợp tác an ninh tập thể, là thành viên duy nhất của Quad có chung đường biên giới với Trung Quốc, Ấn Độ cảnh giác việc tập trung quá nhiều vào an ninh và có xu hướng ưu tiên các nỗ lực của Quad về viện trợ nhân đạo, y tế toàn cầu, phát triển công nghệ và an toàn hàng hải.

Về chính trị - ngoại giao: Hai bên thường xuyên tổ chức các chuyến thăm, tiếp xúc cấp cao, đặc biệt là giữa Tổng thống Mỹ và Thủ tướng Ấn Độ. Kể từ khi nhậm

chức năm 2017 đến nay, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi đã có 4 chuyến thăm Mỹ, trong khi các Tổng thống Mỹ Barack Obama, Donald Trump và Joe Biden đều đã thăm chính thức Ấn Độ trong nhiệm kỳ của mình, chưa kể những cuộc gặp mặt, trao đổi song phương bên lề các diễn đàn đa phương quốc tế. Trong chuyến thăm Ấn Độ của Tổng thống Donald Trump năm 2020, hai bên đã nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn cầu toàn diện. Tiếp đó, chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi dưới thời Biden (6/2023) được coi là bước ngoặt mang lại động lực mới để nâng tầm quan hệ đối tác toàn cầu Mỹ - Ấn Độ. Tháng 02/2022, chính quyền Tổng thống Joe Biden công bố IPS, đưa Ấn Độ vào nhóm đối tác hàng đầu cần làm sâu sắc quan hệ. Không chỉ ở cấp độ song phương, Ấn Độ và Mỹ còn hợp tác chặt chẽ trong các tổ chức và khuôn khổ đa phương hai bên cùng tham gia như Nhóm các nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới (G20), IPEF, Quad, I2U2...

Mặc dù vậy, giữa hai nước còn tồn tại một số vấn đề liên quan đến lòng tin chính trị. Ấn Độ vẫn đóng vai trò tích cực trong các nhóm đa phương chỉ trích Mỹ và các nước phương Tây như BRICS. Đặc biệt, sự ủng hộ nhất định của Ấn Độ dành cho Nga trong xung đột quân sự Nga - Ucraina đã khiến nhiều quan chức trong chính quyền Mỹ không hài lòng.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Hợp tác kinh tế và thương mại Mỹ - Ấn đã có sự tăng trưởng nhanh. Năm 2024, tổng kim ngạch thương mại song phương về hàng hóa đạt 129,2 tỷ USD [U.S. Trade Representative, 2024b] (tăng 61% so với năm 2017), Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Ấn Độ (chiếm gần 20% giá trị xuất khẩu), trong khi Ấn Độ là một trong mười đối tác thương mại lớn của Mỹ [Thông Tấn xã Việt Nam, 2025b]. Theo báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp PHD của Ấn Độ [Lê Thị Hằng Nga, Nguyễn Lê Thy Thương, 2024], kim ngạch thương mại Ấn Độ - Mỹ có thể tăng lên 300 tỷ USD giai đoạn 2026 - 2027, phấn đấu đạt 500 tỷ USD vào năm 2030. Đầu tư giữa hai nước sau dịch Covid-19 có sự phát triển nhanh chóng nhờ sự gia tăng dòng vốn FDI vào nước này, trong đó có đóng góp đáng kể từ Mỹ. Ấn Độ là nước chủ chốt trong xây dựng chuỗi cung ứng toàn cầu mới của Mỹ nhằm giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Những năm

gần đây đã chứng kiến sự tăng tốc hợp tác giữa hai nước về lĩnh vực công nghệ với sáng kiến chung về Công nghệ quan trọng và mới nổi (iCET). Sáng kiến iCET chính thức ra mắt tháng 01/2023 nhằm mở rộng quan hệ đối tác công nghệ chiến lược song phương và hợp tác công nghệ quốc phòng giữa Chính phủ, doanh nghiệp và tổ chức học thuật của hai nước, thúc đẩy cam kết hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ kép, như trí tuệ nhân tạo (AI). Tuy nhiên, hợp tác kinh tế hai nước còn một số trở ngại, nhất là việc Mỹ chỉ trích Ấn Độ về các rào cản phi thuế quan, bảo hộ trong nước, sở hữu trí tuệ và quan hệ kinh tế Nga - Ấn Độ.

Mỹ và Ấn Độ tăng cường hợp tác khoa học công nghệ, tập trung vào AI, không gian và năng lượng hạt nhân. Sáng kiến Công nghệ Quan trọng và Mới nổi (iCET, 2023) thúc đẩy nghiên cứu chung giữa DARPA và DRDO. Trong Quad, hai nước phối hợp phát triển công nghệ 5G và bán dẫn [White House, 2022]. Hợp tác không gian qua NASA và ISRO mở rộng với sứ mệnh Chandrayaan. Các công ty như Microsoft và Tata hợp tác phát triển đám mây [Reuters, 2023]. Thách thức là sự cạnh tranh trong xuất khẩu công nghệ và chính sách bảo hộ của Ấn Độ. Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đảm bảo hợp tác bền vững.

Với vị thế và ảnh hưởng ngày càng lớn ở khu vực, Ấn Độ có vai trò quan trọng trong chiến lược ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ. Quan hệ giữa Mỹ - Ấn Độ cũng là nhân tố chi phối tới vị thế, vai trò của Ấn Độ trong cấu trúc an ninh khu vực [Phạm Quang Minh, Nguyễn Thùy Trang, 2021, tr.24], trong khi Ấn Độ (nằm ở Ấn Độ Dương) cùng với Nhật Bản và Australia (nằm ở Thái Bình Dương) tạo thành tam giác chiến lược về an ninh, giúp Mỹ bao quát hầu hết khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc [Mỹ Châu, 2023].

3.2.2.2. Quan hệ Mỹ - Việt Nam

Trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn ngày càng quyết liệt, Việt Nam với vị thế địa chiến lược quan trọng dần khẳng định vai trò lớn hơn trong hoạch định, triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Về quốc phòng - an ninh: Hợp tác quốc phòng, an ninh phù hợp với quá trình bình thường hóa trong quan hệ Việt - Mỹ; hai bên đã ký Thỏa thuận hợp tác quốc phòng (tháng 9/2011) trong đó có 5 lĩnh vực ưu tiên, gồm an ninh hàng hải, tìm kiếm cứu nạn, gìn giữ hòa bình, huấn luyện - đào tạo và khắc phục hậu quả chiến tranh [Nguyễn Hồng Quân, 2023, tr.1]. Từ sau khi Mỹ chủ động dỡ bỏ hoàn toàn cấm vận vũ khí đối với Việt Nam vào năm 2016 đến nay, hợp tác quốc phòng giữa hai nước đã đạt được nhiều bước phát triển mới, mang tính đột phá; Mỹ khẳng định coi trọng hợp tác quốc phòng với Việt Nam³, hướng đến mục tiêu giải quyết các thách thức an ninh khu vực và duy trì hoạt động đối thoại, thăm viếng lẫn nhau giữa quân đội, lãnh đạo Bộ Quốc phòng hai nước. Mỹ ưu tiên mở rộng hợp tác an ninh hàng hải với Việt Nam, trong đó cung cấp phương tiện quản lý hoạt động của tàu thuyền trên biển phục vụ mục đích nhân đạo, khoa học cho lực lượng cảnh sát biển như xuồng tuần tra cao tốc Metal Shark, tàu tuần tra lớp Hamilton, triển khai các hoạt động huấn luyện, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho Cảnh sát biển Việt Nam và điều động tàu sân bay cập cảng Việt Nam để thúc đẩy hợp tác, giao lưu giữa lực lượng hải quân hai nước.

Trên cơ sở thỏa thuận hợp tác quốc phòng song phương, ngày 20/11/2024, Việt Nam đã tiếp nhận 5 máy bay huấn luyện T6-C thế hệ mới do Mỹ sản xuất, hoạt động này nằm trong khuôn khổ quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện đang phát triển tốt đẹp giữa Việt Nam và Mỹ, đóng góp tích cực vào hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Về chính trị - ngoại giao: Sau gần 30 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (ngày 12/7/1995), quan hệ Việt - Mỹ đã đạt những bước phát triển toàn diện, thực chất, ngày càng đi vào chiều sâu, đóng góp tích cực cho an ninh, hòa bình, hợp tác, phát triển tại khu vực và trên thế giới. Ngày 10/9/2023, hai nước chính thức nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững. Phương châm đặc thù cho sự phát triển quan hệ Việt - Mỹ là “gác lại quá

³ Ngày 03/3/2021, Mỹ công bố Hướng dẫn tạm thời cho chiến lược An ninh quốc gia; đề cập biện pháp củng cố và đổi mới quan hệ; nêu đích danh Việt Nam là một trong hai nước ASEAN (với Singapore) là đối tác thân cận tại khu vực.

khứ, vượt qua khác biệt, phát huy tương đồng, hướng tới tương lai”, sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau đã tăng lên rõ rệt thông qua việc hai bên thường xuyên duy trì trao đổi đoàn và tiếp xúc cấp cao.

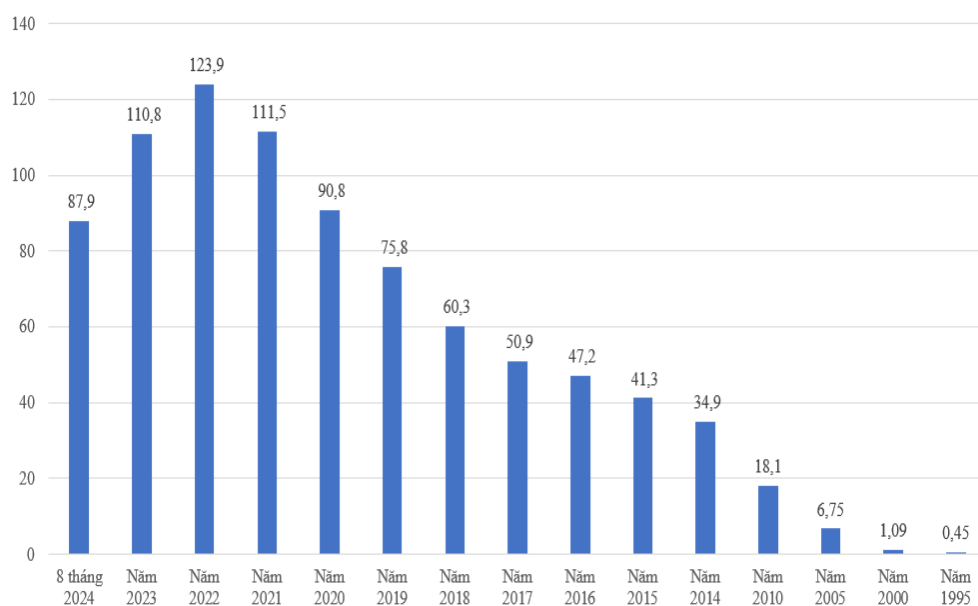
Tổng Bí thư Tô Lâm và nhiều đồng chí lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đã tiến hành thăm Mỹ. Kể từ khi hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ vào năm 1995, tất cả các Tổng thống Mỹ đều đã sang thăm Việt Nam [Trần Chí Trung, Vũ Thị Hoài, 2023]. Nổi bật nhất trong 10 năm qua là các chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Mỹ Barack Obama (5/2016), Tổng thống Donald Trump (11/2017, 02/2019) và Tổng thống Joe Biden (9/2023); các chuyến thăm Mỹ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (7/2015), Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (5/2017), Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính (5/2022, 9/2023), Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm (9/2024).

Tại các diễn đàn đa phương, hai nước thúc đẩy trao đổi và ủng hộ lẫn nhau trong khuôn khổ Đối tác chiến lược toàn diện ASEAN - Mỹ, APEC và phối hợp giải quyết các vấn đề toàn cầu, cùng chia sẻ tầm nhìn về thúc đẩy vai trò tích cực của các thể chế đa phương trong khu vực, như ASEAN, EAS, Sáng kiến Hạ nguồn sông Mê Công... Mỹ coi trọng vai trò, vị thế của Việt Nam, coi Việt Nam là cầu nối để giải quyết các vấn đề khu vực. Điển hình là việc Tổng thống Donald Trump hai lần thăm Việt Nam (2017 và 2019), hai bên thường xuyên duy trì các cơ chế đối thoại về chính trị - an ninh - quốc phòng và kinh tế - thương mại, chính quyền và các công ty, tập đoàn lớn của Mỹ coi Việt Nam là đối tác quan trọng trong chiến lược China+1, Friend - sharing nhằm xây dựng, tái định hình chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tuy nhiên, hai nước vẫn còn tồn tại một số khác biệt, trở ngại trong thúc đẩy, củng cố tin cậy chính trị song phương. Việt Nam và Mỹ giữ lập trường, cách tiếp cận khác nhau liên quan vấn đề dân chủ, nhân quyền do xuất phát từ khác biệt về hệ thống chính trị - xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống, tập quán, trình độ phát triển. Bên cạnh đó, hai bên duy trì quan điểm, lập trường không thống nhất trong một số vấn đề quốc tế nóng [Phạm Huân, 2022].

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Hợp tác kinh tế - thương mại là lĩnh vực hợp tác thành công nhất, trở thành trọng tâm, nền tảng, động lực cho quan hệ Việt - Mỹ. Hai bên đã ký kết Hiệp định thương mại song phương có hiệu lực vào năm 2001 và hiệp định khung về thương mại, đầu tư, cũng như các hiệp định về dệt may, vận tải hàng không, hải quan, hàng hải, tạo khuôn khổ đưa quan hệ kinh tế giữa hai nước phát triển thực chất và đi vào chiều sâu. Kim ngạch thương mại Việt - Mỹ tăng hơn 5 lần trong vòng 10 năm qua, từ 25 tỷ USD (2012) lên hơn 132 tỷ USD (2024), tăng hơn 300 lần so với năm 1995 (450 triệu USD) khi hai nước bình thường hóa quan hệ và duy trì kim ngạch thương mại trên 100 tỷ USD trong 4 năm liên tiếp từ 2021 - 2024 (xem hình 3.3).

Hình 3.3: Kinh ngạch thương mại hai chiều Việt - Mỹ từ năm 1995 - 8/2024 (đơn vị tính tỷ USD).



Nguồn: <https://theleader.vn/thuong-mai-viet--my-dot-pha-sau-cot-moc-chien-luoc-d37172.html>.

Việt Nam đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ 7 của Mỹ trên thế giới từ năm 2019. Đặc biệt, từ thành viên ASEAN có kim ngạch xuất khẩu thấp vào Mỹ, năm 2014, Việt Nam đã dẫn đầu ASEAN về xuất khẩu vào Mỹ. Hiện Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với nhiều mặt hàng chủ lực như đồ may

mặc, giày dép, nội thất, nông sản, hải sản..., đồng thời là thị trường duy nhất và đầu tiên vượt ngưỡng 100 tỷ USD trong xuất khẩu của Việt Nam [Nguyễn Mai, 2023].

Hợp tác đầu tư tăng trưởng nhanh từ năm 2017 đến nay; theo Cục Đầu tư nước ngoài Việt Nam, lũy kế đến tháng 12/2024, tổng vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam đạt hơn 12 tỷ USD với hơn 1.300 dự án, đứng thứ 11 trong số các quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn đầu tư tại Việt Nam, tập trung vào một số ngành, lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh như may mặc, dược phẩm, viễn thông. Tuy nhiên, xét về tổng thể, vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 0,18% so với tổng vốn đầu tư của Mỹ tại thị trường Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (6,58 nghìn tỷ USD).

Mỹ và Việt Nam thúc đẩy hợp tác khoa học công nghệ, tập trung vào công nghệ thông tin, y tế và năng lượng sạch. Thỏa thuận Hợp tác Khoa học Việt - Mỹ (2023) hỗ trợ nghiên cứu tại các trường như Đại học Fulbright Việt Nam. Các công ty như Intel, Qualcomm đầu tư sản xuất chip tại Việt Nam [Reuters, 2023]. USAID tài trợ các dự án năng lượng tái tạo. Quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện (2024) mở rộng hợp tác công nghệ cao. Tuy nhiên, sự hạn chế về cơ sở hạ tầng nghiên cứu của Việt Nam và cạnh tranh từ Trung Quốc là thách thức, song cam kết chính trị mạnh mẽ giữa hai bên sẽ đảm bảo xu hướng phát triển.

Từ năm 2017 đến nay, quan hệ Việt - Mỹ có những bước tiến quan trọng, nhất là về kinh tế, an ninh và ngoại giao. Dưới thời chính quyền Tổng thống Donald Trump (2017 - 2021 và từ tháng 01/2025 đến nay) và Joe Biden (2021 - 01/2025), hai nước có nhiều bước tiến. Cột mốc quan trọng nhất là tháng 9/2023, khi hai nước chính thức nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện. Điều này thể hiện lòng tin chiến lược sâu sắc và cam kết hợp tác dài hạn, khẳng định vai trò của Việt Nam trong chính sách Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ.

3.2.2.3. Quan hệ Mỹ - Indonesia

Giới hoạch định chính sách Mỹ đánh giá Indonesia là đối tác quan trọng trong chiến lược toàn cầu với nhiều tiềm năng có thể phục vụ lợi ích của Mỹ từ an ninh, chiến lược hàng hải đến chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, vị trí địa chiến lược quan trọng nối liền Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, Indonesia dần khẳng

định vị thế là một cường quốc khu vực, nỗ lực thể hiện vai trò dẫn dắt tại các diễn đàn quốc tế như ASEAN, G20. Nhận thấy tiềm năng của Indonesia, chính quyền Mỹ từ thời Tổng thống Obama đã thiết lập Quan hệ đối tác toàn diện với Indonesia [Simela Victor Muhamad, 2016, p.6]. Sau khi Tổng thống Joe Biden công bố chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Mỹ đã chú trọng phát triển quan hệ toàn diện với nước này, hướng tới hình mẫu quan hệ mật thiết tương tự với một số đối tác truyền thống khác trong khu vực như Singapore, Malaysia, qua đó đưa hợp tác song phương đạt được kết quả thực chất trên nhiều lĩnh vực quan trọng, cụ thể:

Về quốc phòng - an ninh: Hai nước có quan hệ hợp tác quốc phòng truyền thống, Mỹ từng đào tạo nhiều sỹ quan cao cấp cho quân đội Indonesia, tiêu biểu là Tổng thống Prabowo Subianto, đồng thời hỗ trợ nước này xây dựng lực lượng chống khủng bố, đối phó Al Qaeda trong giai đoạn 2000 - 2005. Thời gian gần đây, hợp tác quốc phòng, an ninh giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu với trọng tâm là an ninh hàng hải, phòng, chống khủng bố và chủ nghĩa cực đoan. Mỹ ưu tiên hỗ trợ Indonesia nâng cao năng lực đảm bảo an ninh hàng hải, hiện đại hóa lực lượng cảnh sát biển, trong đó Mỹ cam kết đầu tư 3 triệu USD xây dựng trung tâm đào tạo hàng hải và viện trợ 5 triệu USD phục vụ công tác huấn luyện, đào tạo, chuyển giao công nghệ cho lực lượng thực thi pháp luật trên biển của Indonesia.

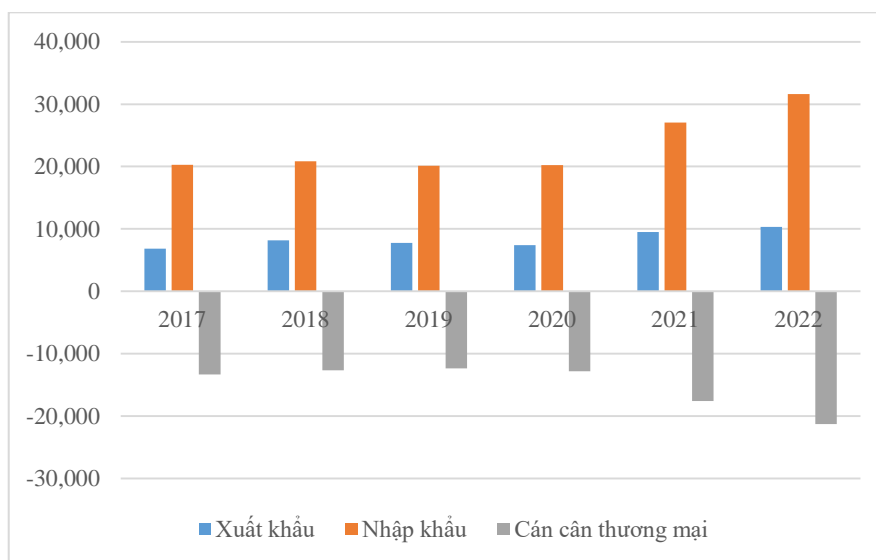
Về chính trị - ngoại giao: Sau khi Tổng thống Joe Biden nắm quyền, hai bên đã đẩy mạnh tiếp xúc cấp cao, tiêu biểu là chuyến thăm Mỹ chính thức lần đầu tiên của Tổng thống Indonesia Joko Widodo vào tháng 11/2023; qua đó, nâng cấp quan hệ song phương từ Đối tác chiến lược lên Đối tác chiến lược toàn diện và mở rộng hợp tác trên tất cả các lĩnh vực hai nước cùng quan tâm. Mỹ và Indonesia duy trì hiệu quả các cơ chế đối thoại song phương, nhất là Hội nghị 2+2 giữa Bộ trưởng Quốc phòng, Ngoại giao hai nước nhằm tăng cường kết nối thể chế, thúc đẩy hợp tác kinh tế, chuỗi cung ứng, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi năng lượng, tăng cường hợp tác hàng hải, y tế và quốc phòng. Hai bên đạt được tin cậy chính trị và nhận thức chung trong các vấn đề dân chủ, xây dựng khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương rộng mở, hòa bình, thịnh vượng, trong đó Mỹ khẳng định ủng hộ vai trò dẫn

dất của Indonesia tại các diễn đàn khu vực, quốc tế, cam kết phối hợp chặt chẽ thực thi có hiệu quả Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AOIP) [Kementerian Koordinator Bidang Perekonomian Republik Indonesia, 2023].

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Hai nước phối hợp thực thi có hiệu quả Hiệp định khung Thương mại và Đầu tư Mỹ - Indonesia (TIFA) nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn về cơ chế, chính sách và trao đổi các giải pháp thúc đẩy hợp tác kinh tế song phương [Fika Nurul Ulya, Ihsanuddin, 2023].

Kim ngạch thương mại hai chiều Mỹ - Indonesia duy trì đà tăng trưởng ổn định từ năm 2017 - 2022 với thâm hụt thương mại về phía Mỹ. Theo số liệu của USTR, kim ngạch thương mại Mỹ - Indonesia năm 2022 đạt 38,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2021, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2020. [U.S. Trade Representative, 2022c]. Hợp tác đầu tư song phương tăng trưởng thiếu ổn định trong giai đoạn 2017 - 2022 (xem hình 3.4). Mỹ duy trì vị trí đối tác đầu tư quan trọng của Indonesia; theo Bộ Đầu tư Indonesia, vốn FDI của Mỹ vào Indonesia trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 2,8 tỷ USD, đứng thứ 4 trong số các quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư tại nước này [Văn Phong, 2022].

Hình 3.4: Biểu đồ kim ngạch thương mại hai chiều Mỹ - Indonesia giai đoạn 2017 - 2022 (đơn vị: Triệu USD).



Nguồn: Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ (USTR) (<https://ustr.gov/countries-regions/southeast-asia-pacific/indonesia>).

Hợp tác khoa học công nghệ Mỹ - Indonesia tập trung vào năng lượng sạch, y tế và viễn thông. Thỏa thuận Hợp tác Công nghệ Mỹ - Indonesia (2021) hỗ trợ phát triển năng lượng địa nhiệt. USAID tài trợ các dự án y tế công nghệ cao, như xét nghiệm nhanh. Trong viễn thông, Mỹ cung cấp công nghệ 5G qua Ericsson, cạnh tranh với Huawei. Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện (2023) mở rộng hợp tác công nghệ. Hạn chế của Indonesia là sự phụ thuộc vào công nghệ Trung Quốc và hạ tầng nghiên cứu yếu, song cam kết chính trị giúp củng cố hợp tác giữa hai nước.

Nhìn chung, từ năm 2017 đến nay, quan hệ Đối tác Chiến lược Mỹ - Indonesia phát triển ổn định trên nhiều lĩnh vực. Mỹ hỗ trợ Indonesia trong các vấn đề an ninh hàng hải, chống khủng bố và ứng phó biến đổi khí hậu. Với vị trí chiến lược tại Đông Nam Á và vai trò chủ chốt trong ASEAN, Indonesia trở thành đối tác quan trọng của Mỹ và hai nước đã thúc đẩy hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực, phối hợp trong các sáng kiến đa phương, giúp củng cố hòa bình, an ninh khu vực.

3.2.2.4. Quan hệ Mỹ - Singapore

Singapore là một trong những đối tác truyền thống, quan trọng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, hai nước chia sẻ nhiều điểm đồng về lợi ích chiến lược, đảm bảo an ninh khu vực. Năm 2016, trước chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Singapore, Tổng thống Barack Obama trả lời phỏng vấn báo Straits Times của Singapore và nhấn mạnh quan hệ Mỹ - Singapore đối với chính sách “Tái cân bằng” [Trần Khánh, 2016], “Chuyến thăm sắp tới của Thủ tướng Lý Hiển Long là minh chứng rõ nhất về tầm quan trọng của Singapore trong chính sách ngoại giao tái cân bằng tại châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ. Nhờ mối quan hệ đối tác với Singapore, Mỹ đã tham gia sâu hơn vào Đông Nam Á và ASEAN - trung tâm của hòa bình và thịnh vượng trong khu vực, quan hệ hai nước thời gian qua đạt được nhiều kết quả hợp tác quan trọng”:

Về quốc phòng - an ninh: Tính chất quan trọng và niềm tin chiến lược trong quan hệ Mỹ - Singapore được thể hiện đậm nét trong hợp tác quốc phòng giữa hai nước, trong đó Mỹ là đối tác cung cấp vũ khí, trang thiết bị quốc phòng chủ yếu và tích cực hỗ trợ Singapore trong đào tạo, huấn luyện quân đội. Về danh nghĩa,

Singapore không phải là đồng minh của Mỹ, Thủ tướng Lý Hiển Long từng nhấn mạnh lập trường trung lập, tuyên bố không tham gia vào một cuộc chiến tranh của Mỹ hoặc yêu cầu Mỹ giải cứu khi bị đe dọa (4/2022). Tuy nhiên, Singapore cho phép tàu chiến, tàu sân bay Mỹ ghé đậu, tiếp nhiên liệu, nhận dịch vụ hậu cần tại các căn cứ quân sự của mình; đơn cử là việc các máy bay trinh sát của hải quân Mỹ triển khai ở Singapore để theo dõi các biến động ở khu vực Biển Đông vào năm 2015 [Bích Đào, 2015], hai bên sau đó đã ký kết Thỏa thuận khung chiến lược song phương và gia hạn thực thi đến năm 2035 để cụ thể hóa nội dung hợp tác này. Điều này phản ánh mối quan hệ sâu sắc giữa Mỹ - Singapore trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, thể hiện mối quan ngại chung với các hoạt động của Trung Quốc trên Biển Đông và yêu cầu đảm bảo an ninh, ổn định trong khu vực.

Về chính trị - ngoại giao: Hai nước duy trì thường xuyên hoạt động tiếp xúc, đối ngoại cấp cao và nhất trí tăng cường hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược Mỹ - Singapore trên cơ sở tôn trọng trật tự quốc tế dựa trên luật lệ, tuân thủ luật pháp quốc tế, các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc. Hai bên cam kết hợp tác xây dựng khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hòa bình, ổn định và nâng cao vai trò trung tâm của ASEAN. Mỹ nhiều lần khẳng định cam kết ủng hộ, hợp tác lâu dài đối với các đồng minh, đối tác quan trọng trong khu vực, bao gồm Singapore thông qua việc xây dựng, triển khai chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tự do và rộng mở”. Bên cạnh đó, Singapore là một trong số ít các nước ASEAN phối hợp lập trường với Mỹ trong vấn đề xung đột Nga - Ucraina, vấn đề Myanmar.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Hai nước tích cực phối hợp thực thi có hiệu quả Hiệp định Thương mại tự do Mỹ - Singapore (ký kết tháng 5/2003) và khởi động Quan hệ đối tác vì Tăng trưởng, Đổi mới (8/2021) nhằm tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực mới như phát triển nền kinh tế kỹ thuật số, đô thị thông minh, xây dựng chuỗi sản xuất, cung ứng hiện đại và năng lượng sạch, phát triển bền vững. Kim ngạch thương mại hai chiều Mỹ - Singapore giữ tốc độ tăng trưởng nhanh từ năm 2017 đến nay với thặng dư thương mại về phía Mỹ. Theo số liệu của USTR, kim ngạch thương mại Mỹ - Singapore năm 2024 đạt 89,2 tỷ USD, tăng

4,6% so với cùng kỳ năm 2023 [U.S. Trade Representative, 2024d]. Mỹ hiện là nhà đầu tư lớn nhất của Singapore, theo Cục Phân tích Kinh tế Hoa Kỳ (BEA), tính đến cuối năm 2023, tổng vốn đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Singapore đạt 424,2 tỷ USD, tăng 49,7 tỷ USD so với năm 2022 [Bureau of Economic Analysis, 2024].

Mỹ và Singapore hợp tác chặt chẽ trong AI, an ninh mạng và công nghệ sinh học. Thỏa thuận Công nghệ Mỹ - Singapore (2020) thúc đẩy nghiên cứu tại các viện như A*STAR và MIT. Các công ty như Google và Temasek hợp tác phát triển trung tâm dữ liệu. Trong Quad, Singapore hỗ trợ gián tiếp qua tiêu chuẩn 5G an toàn. Hợp tác không gian qua NASA và SPAC mở rộng với các dự án vệ tinh. Thách thức là cạnh tranh trong xuất khẩu công nghệ.

Có thể thấy, từ năm 2017 đến nay, quan hệ Mỹ - Singapore tiếp tục phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, nhất là kinh tế, quốc phòng và công nghệ. Hiệp định Thương mại Tự do Mỹ - Singapore tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy đầu tư và hợp tác kinh tế giữa hai nước. Trong lĩnh vực quốc phòng, Mỹ và Singapore duy trì quan hệ chặt chẽ theo Thỏa thuận Hợp tác Quốc phòng năm 1990 và Bản ghi nhớ tăng cường hợp tác quốc phòng năm 2019. Singapore cho phép Mỹ sử dụng các căn cứ quân sự để hỗ trợ hoạt động tại khu vực, đồng thời hợp tác đảm bảo trong an ninh hàng hải, chống khủng bố và an ninh mạng. Bên cạnh đó, hai nước mở rộng hợp tác về đổi mới sáng tạo, công nghệ xanh và kinh tế số. Singapore giữ vai trò quan trọng trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, giúp tăng cường ổn định khu vực và thúc đẩy hợp tác đa phương trong ASEAN.

3.2.3. Thúc đẩy các nhóm hợp tác đa phương

3.2.3.1. Liên minh ba bên Mỹ - Nhật - Hàn

Trong nhiều thập niên, Mỹ - Nhật - Hàn luôn có sự kết nối, nhất là về mặt an ninh trước các mối đe dọa chung và hợp tác giữa ba quốc gia này được đánh giá có ảnh hưởng lớn tới môi trường an ninh khu vực [Trần Thị Hải Yến, 2024]. Những năm gần đây, hợp tác ba bên giữa Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc đã có những bước tiến mạnh mẽ, nhất là dưới thời Tổng thống Mỹ Joe Biden. Mối quan hệ ba bên tập trung vào các vấn đề an ninh khu vực, quốc phòng, kinh tế và hợp tác đa phương đã

khẳng định vai trò của ba nước này trong việc duy trì trật tự dựa trên luật lệ và đối phó với những thách thức mới nổi trong khu vực. Đây là yếu tố quan trọng tạo ra cơ chế mới trong tham vấn ba bên để ứng phó với các thách thức, hành động khiêu khích, mối đe dọa đối với lợi ích, an ninh chung.

Về quốc phòng - an ninh: Ba nước nhận thức hợp tác ba bên về quốc phòng sẽ giúp tăng cường khả năng đối phó với các mối đe dọa an ninh chung, nhất là từ Trung Quốc, Nga, Triều Tiên. Lãnh đạo ba nước thống nhất thành lập cơ chế phối hợp tham vấn, phản ứng nhanh (gồm các cấp độ từ chia sẻ thông tin, ra thông điệp chung và biện pháp ứng phó) trước các thách thức, mối đe dọa hoặc các hành động khiêu khích, ảnh hưởng tới hòa bình, ổn định và an ninh khu vực, toàn cầu [Camp David Principles, 2023]. Theo đó, các cuộc tập trận Mỹ - Nhật - Hàn trên không, triển biển, trên đất liền, bao gồm phòng thủ tên lửa đạn đạo, tác chiến chống tàu ngầm, bắn đạn thật, đã được nói lại từ năm 2022 và thường xuyên tổ chức năm 2023, 2024. Những cuộc tập trận này đã tăng cường khả năng phối hợp tác chiến của quân đội ba nước, thể hiện cam kết bảo vệ an ninh khu vực và duy trì trật tự quốc tế dựa trên các quy tắc.

Về chính trị - ngoại giao: Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc đẩy mạnh tiếp xúc cấp cao nhằm tăng cường giao lưu và hợp tác trong các vấn đề chiến lược. Chính quyền Tổng thống Biden đặc biệt chú trọng xây dựng quan hệ ba bên thông qua các cuộc họp của các cố vấn an ninh quốc gia ba nước, cuộc gặp hàng tháng về vấn đề Triều Tiên và các Hội nghị Thượng đỉnh quốc tế. Năm 2022, việc ông Yoon Seok-yeol trở thành Tổng thống Hàn Quốc đã tạo ra cơ hội mới cho quan hệ ba bên, khi ông Yoon khẳng định gắn kết với Mỹ, bày tỏ mong muốn vượt qua những bất đồng lịch sử với Nhật Bản. Từ tháng 5/2022, ba nước đã tổ chức hơn 20 cuộc gặp cấp cao, bao gồm các cuộc hội đàm bên lề Hội nghị Thượng đỉnh NATO vào tháng 6/2022 và Hội nghị Thượng đỉnh G7 vào tháng 5/2023.

Hội nghị Thượng đỉnh ba bên chính thức đầu tiên giữa Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc (tháng 8/2023) đã mở ra hướng hợp tác sâu rộng hơn trong tương lai. Tại các cuộc gặp này, ba nước đã lên án các hành động gây hấn, vi phạm luật pháp quốc tế

của Trung Quốc làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới tình hình an ninh, ổn định khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; phản đối mạnh mẽ nỗ lực đơn phương của Trung Quốc nhằm thay đổi hiện trạng tại Biển Đông và eo biển Đài Loan, gồm các hành vi cải tạo các đảo thành căn cứ quân sự, sử dụng chiến thuật răn đe hỗn hợp của lực lượng cảnh sát biển và dân quân, đàn áp tàu cá của ngư dân các nước trong khu vực [Camp David Principles, 2023]; khẳng định cam kết chung trong việc đối phó với các hành động đe dọa từ Triều Tiên, nhất trí ủng hộ “một bán đảo Triều Tiên tự do, hòa bình và thống nhất”; nhất trí thành lập cơ chế đối thoại với Triều Tiên nhằm giải quyết các vấn đề như bắt cóc, giam giữ người, tù nhân chiến tranh chưa hồi hương [Đoàn Hùng, Ngọc Hà, 2024].

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Hợp tác ba bên trong lĩnh vực kinh tế được thúc đẩy mạnh mẽ, nhất là trong việc cải thiện chuỗi cung ứng và phát triển công nghệ mới. Một trong những động thái quan trọng là việc thiết lập Đối thoại An ninh Kinh tế vào tháng 02/2023, tập trung vào các vấn đề như công nghệ lượng tử, không gian và cải thiện khả năng phục hồi chuỗi cung ứng cho các sản phẩm như chất bán dẫn và pin. Ba nước đưa ra đề xuất các biện pháp hợp tác về công nghiệp hiện đại, cách thức ứng phó với các mối đe dọa về an ninh kinh tế, an ninh hàng hải, rủi ro liên quan đến chuỗi cung ứng, năng lượng, công nghệ, an ninh mạng, nâng cao khả năng phục hồi chuỗi cung ứng và phát triển công nghệ tiên tiến nhằm mục đích đưa Đông Bắc Á phát triển thịnh vượng [Camp David Principles, 2024].

Hợp tác công nghệ Mỹ - Nhật - Hàn tập trung vào AI, bán dẫn và an ninh mạng nhằm đối phó với Trung Quốc. Thỏa thuận Trilateral Tech Partnership (2022) thúc đẩy nghiên cứu chung giữa DARPA, RIKEN và KIST. Các công ty như Intel, TSMC và Samsung phối hợp sản xuất chip tiên tiến [Reuters, 2023]. Hợp tác không gian giữa NASA, JAXA và KARI mở rộng với sứ mệnh Artemis. Thách thức đặt ra cho liên minh ba bên này là cạnh tranh kinh tế giữa Nhật Bản và Hàn Quốc. Hội nghị thượng đỉnh ba bên năm 2023 tại Camp David đã củng cố cam kết hợp tác công nghệ giữa ba nước [White House, 2023].

Tuy nhiên, hợp tác ba bên đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Các vấn đề lịch sử, nhất là giữa Nhật Bản và Hàn Quốc có thể là yếu tố gây căng thẳng. Mặc dù có sự đồng thuận trong việc đối phó với mối đe dọa từ Triều Tiên, các nước này vẫn có những khác biệt trong cách tiếp cận và ưu tiên đối với vấn đề này. Với vai trò là một cường quốc lớn trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Trung Quốc cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến sự hợp tác ba bên khi Nhật Bản và Hàn Quốc đều có quan hệ kinh tế chặt chẽ với Trung Quốc. Ngoài ra, việc mở rộng hợp tác ba bên có thể làm gia tăng căng thẳng trong khu vực Đông Nam Á, khi các quốc gia này phải đối diện với sự cạnh tranh giữa các cường quốc lớn như Mỹ và Trung Quốc [Trần Thị Hải Yến, 2024]. Điều này có thể ảnh hưởng đến vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực.

3.2.3.2. Liên minh ba bên Mỹ - Nhật - Philippines

Liên minh ba bên Mỹ - Nhật - Philippines là cơ chế hợp tác tiêu đa phương do Tổng thống Mỹ Joe Biden thúc đẩy, đồng thời đây cũng là một nền tảng hợp tác đa phương quan trọng khác do Mỹ dẫn đầu ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, sau các cơ chế Quad, AUKUS và Mỹ - Nhật - Hàn [Nguyễn Phương, 2025]. Với vị trí chiến lược tại Biển Đông, Philippines đóng vai trò quan trọng trong chiến lược của Mỹ và Nhật Bản nhằm duy trì tự do hàng hải và đối phó với sự gia tăng ảnh hưởng, hoạt động quân sự hóa của Trung Quốc tại khu vực.

Về quốc phòng - an ninh: Hợp tác quân sự giữa Mỹ, Nhật Bản và Philippines được tăng cường trong những năm qua, nhất là trong khuôn khổ chiến lược FOIP. Chiến lược này được Mỹ và Nhật Bản thúc đẩy, nhấn mạnh sự cần thiết phải duy trì tự do hàng hải và đối phó với các mối đe dọa từ các nước có hành động quân sự hóa trong khu vực. Các cuộc tập trận quân sự chung giữa ba nước đã trở thành một phần quan trọng trong chiến lược hợp tác quân sự ba bên, cải thiện khả năng phối hợp giữa các lực lượng quân sự của ba nước, đồng thời gửi đi thông điệp về cam kết bảo vệ tự do hàng hải và duy trì hòa bình khu vực. Hợp tác quân sự ba bên cũng được củng cố thông qua các sáng kiến phối hợp trong lĩnh vực an ninh mạng và phòng thủ tên lửa nhằm đối phó với các mối đe dọa từ Triều Tiên và các nước khác. Năm

2024, Mỹ đã thúc đẩy các hoạt động hợp tác hàng hải đa phương làm trọng tâm chiến lược với Nhật Bản và Philippines. Đồng thời phối hợp với các nước như Australia, Canada để tổ chức năm hoạt động “Hợp tác hàng hải đa phương” nhằm tăng cường khả năng tương tác giữa các nước tham gia. Bên cạnh đó, sự phát triển hợp tác quốc phòng song phương giữa Mỹ - Philippines và Nhật Bản - Philippines cũng tạo điều kiện để thúc đẩy hợp tác ba bên [Nguyễn Phương, 2025].

Về chính trị - ngoại giao: Quan hệ ba bên giữa Mỹ, Nhật Bản và Philippines đã phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, trở thành trụ cột quan trọng trong chính sách đối ngoại của ba nước. Mỹ, Nhật Bản và Philippines đã tích cực hợp tác trong các diễn đàn đa phương quan trọng như ASEAN, APEC và các đối thoại quốc phòng trong khu vực. Trong khuôn khổ ASEAN, ba nước đã nỗ lực phối hợp để duy trì một khu vực đảm bảo an ninh, ổn định và thịnh vượng.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Quan hệ kinh tế ba bên Mỹ, Nhật Bản và Philippines đã thúc đẩy phát triển kinh tế tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Những nỗ lực hợp tác thương mại và phát triển hạ tầng của ba nước đã tạo ra lợi ích kinh tế, giúp củng cố các mối quan hệ chiến lược, nhất là trong bối cảnh căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Các khoản đầu tư của Nhật Bản và Mỹ vào Philippines tập trung vào nhiều lĩnh vực quan trọng như năng lượng, cơ sở hạ tầng và công nghệ nhằm đẩy mạnh phát triển bền vững của nước này. Bên cạnh đó, Philippines và Nhật Bản cũng đóng vai trò chiến lược trong chính sách thương mại của Mỹ đối với Trung Quốc, tham gia nhiều hiệp định thương mại và dự án phát triển hạ tầng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khu vực.

Hợp tác công nghệ Mỹ - Nhật - Philippines tập trung vào giám sát hàng hải và an ninh mạng để ứng phó tranh chấp Biển Đông. Mỹ cung cấp công nghệ radar qua Raytheon, Nhật Bản hỗ trợ hệ thống vệ tinh. Thỏa thuận Hợp tác Công nghệ ba bên (2021) thúc đẩy chia sẻ dữ liệu tình báo. USAID và JICA tài trợ các dự án nông nghiệp công nghệ cao. Thách thức là hạ tầng công nghệ yếu của Philippines và sự cạnh tranh từ Trung Quốc, song quan hệ đồng minh và đối tác chiến lược đảm bảo hợp tác hiệu quả lĩnh vực này.

3.2.3.3. Thiết lập AUKUS

Bối cảnh ra đời của AUKUS: Quá trình hình thành AUKUS được nhiều chuyên gia đánh giá là sự xuất hiện của một cấu trúc an ninh mới sau “bức màn kín”. Gần như không có bất kỳ thông tin rò rỉ nào trước đó về sự ra đời của AUKUS. Mỹ, Anh và Australia chỉ cung cấp thông tin nhỏ giọt về sáng kiến này một ngày trước khi đưa ra tuyên bố chính thức. Tuy nhiên, xem xét quá trình hợp tác của 3 nước, có thể thấy ý tưởng hình thành AUKUS được xuất phát từ nhu cầu tàu ngầm của Australia trong bối cảnh thách thức từ Trung Quốc đe dọa đến an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Về hình thức và quy trình hoạt động của AUKUS: AUKUS hoạt động khép kín theo hình thức hợp tác ba bên. Cơ chế này tạo ra nhiều phản ứng trái chiều trong cộng đồng quốc tế, bởi tính xác thực về mục đích thực sự của Liên minh. Thông tin về AUKUS, các hoạt động cụ thể được bảo mật nghiêm ngặt và chỉ được tiết lộ cho những bên tham gia chính thức. Các thông tin chi tiết về hình thức hợp tác, các dự án của AUKUS đa phần đều không được công khai hoặc chỉ tiết lộ một phần. Ngay từ khi công bố hình thành Thỏa thuận, ngoài Mỹ, Anh và Australia, các nước khác hầu như không nắm bắt được bất kỳ thông tin hay động thái nào về các hoạt động được AUKUS triển khai. AUKUS cũng chưa đưa ra bất kỳ ý định cụ thể về khả năng mở rộng hợp tác đối với các nước khác trong Thỏa thuận của mình.

AUKUS có cơ chế hoạt động trao đổi và thỏa thuận kín giữa ba bên, nhóm hoạt động chủ yếu ở tầng đối thoại cấp cao và thảo luận giữa các nhóm làm việc. Hoạt động của nhóm được tổ chức linh hoạt trên tầng đối thoại cấp cao: Đối thoại Cấp cao giữa Cố vấn An ninh ba nước (3/2022); các cuộc họp giữa lãnh đạo luân phiên diễn ra ở Mỹ - Anh - Australia; 17 nhóm làm việc trên các lĩnh vực hợp tác được hình thành và thường xuyên trao đổi, gặp mặt. AUKUS công khai tập trung nguồn lực để hỗ trợ Australia về công nghệ và năng lực triển khai tàu ngầm hạt nhân, nhưng bản chất của dự án này là sự hình thành AUKUS với tư cách một “liên minh quân sự” điển hình tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Về nội dung hợp tác của AUKUS: Ngày 13/3/2023, Tổng thống Mỹ Joe Biden, Thủ tướng Anh Rishi Sunak và Thủ tướng Australia Anthony Albanese đã nhóm họp Hội nghị Thượng đỉnh AUKUS lần thứ nhất tại California, Mỹ, qua đó thông qua Hiệp ước Đối tác An ninh tăng cường Mỹ - Anh - Australia (Thỏa thuận AUKUS) nhằm tạo cơ chế giúp Mỹ - Anh - Australia tăng cường hợp tác ngoại giao, an ninh - quốc phòng, xây dựng và triển khai các chính sách, hành động chung nhằm duy trì hòa bình, ổn định tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Thỏa thuận AUKUS xác định triển khai các hoạt động dựa trên hai trụ cột chính: Trụ cột 1 - Tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân: Trọng tâm của AUKUS là cung cấp cho Australia các tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân. Theo Thỏa thuận, Australia sẽ trở thành nước thứ hai, sau Anh được Mỹ chia sẻ công nghệ hạt nhân. Trụ cột 1 trong Thỏa thuận được ba nước ưu tiên hàng đầu bởi giá trị quan trọng của nó tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Về bản chất, sự hình thành của AUKUS đã có nhiều nét tương đồng với sự ra đời của NATO. Hai cơ chế đều ra đời trong bối cảnh thách thức từ một quốc gia đối địch gia tăng, mặc dù AUKUS không chỉ rõ sự hình thành của cơ chế nhằm ngăn chặn thách thức từ bên thứ ba. Trụ cột 2 - Công nghệ, trụ cột này liên quan 8 lĩnh vực gồm: Các năng lực dưới biển, công nghệ lượng tử, AI, năng lực mạng tân tiến, năng lực siêu thanh và chống vũ khí siêu thanh, tác chiến điện tử, đổi mới sáng tạo và chia sẻ thông tin. Để đạt được mục tiêu trên cả 8 lĩnh vực, AUKUS phải tham gia vào các hoạt động mà Mỹ gọi là “hợp tác quốc tế về vũ khí” như trao đổi thông tin kỹ thuật; trao đổi nguồn nhân lực quân sự và dân sự; tham gia các dự án hợp tác nghiên cứu, phát triển... Trụ cột 2 như là sự bổ sung cho Trụ cột 1, tránh gây ra phản ứng trái chiều trong cộng đồng quốc tế về vũ khí hạt nhân. Chính vì vậy, Trụ cột 2 được ba nước kỳ vọng sẽ giúp bổ sung những tồn tại ở Trụ cột 1 về phát triển công nghệ quốc phòng trên biển.

Về một số hoạt động của AUKUS: Sau khi công bố Thỏa thuận Đối tác an ninh ba bên, Mỹ, Anh, Australia nhanh chóng triển khai dự án đóng tàu ngầm hạt nhân. Ngày 13/3/2023, sau 18 tháng tham vấn, các quốc gia thành viên AUKUS cuối cùng

đã hoàn thiện kế hoạch xây dựng “4 bước”: *Thứ nhất*, các tàu ngầm hạt nhân của Mỹ sẽ tăng cường các chuyến thăm tới cảng của Australia từ năm 2023 nhằm mục đích tăng tốc độ đào tạo thủy thủ tàu ngầm cho nước này. Australia cần mở rộng Căn cứ Hải quân Perth Stirling ở phía Tây nước này để tàu ngầm Mỹ có thể sử dụng được. *Thứ hai*, từ năm 2027, ba tàu ngầm hạt nhân lớp Virginia của Mỹ và một tàu ngầm hạt nhân lớp Astute của Anh sẽ luân phiên đóng quân tại Căn cứ Hải quân Stirling. Các sĩ quan, binh sĩ của Australia có thể huấn luyện, đào tạo cùng với sĩ quan, binh sĩ của Anh và Mỹ. *Thứ ba*, đầu năm 2030, Australia lần đầu tiên mua từ 3 - 5 tàu ngầm hạt nhân lớp Virginia đã qua sử dụng từ Mỹ nhằm thay thế tạm thời cho các tàu ngầm diesel - điện lớp Collins vốn đã lạc hậu và khả năng chiến đấu kém. *Thứ tư*, Australia sẽ bàn giao tàu ngầm SSN-AUKUS được đóng tại Australia cho Hải quân Hoàng gia Australia vào đầu những năm 2040 [Đại sứ quán Australia tại Việt Nam, 2023].

Về tác động, ảnh hưởng của việc thành lập AUKUS: AUKUS giúp Mỹ - Anh - Australia thiết lập cơ chế hợp tác riêng, khẳng định mối quan hệ đặc biệt, chặt chẽ và tin cậy giữa ba nước nhằm chia sẻ các mối quan tâm hiện nay, phù hợp với lợi ích của mỗi bên. AUKUS là hình thái liên minh đầu tiên dựa trên trụ cột hợp tác an ninh - quốc phòng do Mỹ thiết lập kể từ sau khi Tổ chức Hiệp ước các nước Đông Nam Á (SEATO) tan rã vào năm 1977. Điều này thể hiện quyết tâm của Mỹ trong lôi kéo, tập hợp lực lượng đồng minh chủ chốt dưới hình thức liên minh mới, củng cố liên minh cũ, thiết lập “cách chơi” và trật tự dựa trên luật pháp quốc tế nhằm củng cố sức mạnh Mỹ/đồng minh, tạo ưu thế kiềm chế Trung Quốc tại khu vực. Thông qua AUKUS giúp đồng minh tiếp cận các công nghệ quốc phòng hiện đại nhằm tăng cường năng lực quân sự, khả năng sẵn đề, chủ động ứng phó trước các mối đe dọa tiềm tàng, góp phần bảo vệ các lợi ích của Mỹ, đồng minh tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đồng thời, tạo cơ sở để Mỹ phối hợp với Anh triển khai các tàu ngầm hiện đại tại Australia, tăng cường hiện diện quân sự ngoài chuỗi đảo ở khu vực Thái Bình Dương thông qua hỗ trợ Australia nâng cao năng lực hải quân. Việc hình thành một liên minh mới cùng với nhóm Quad tạo thế cho

Mỹ triển khai các chiến lược an ninh tại khu vực. Cùng cố niềm tin đối với đồng minh tại châu Á, truyền tải thông điệp Mỹ sẽ có trách nhiệm, sẵn sàng chia sẻ các nền tảng công nghệ tiên tiến hơn.

Việc thành lập Liên minh AUKUS góp phần đảm bảo duy trì an ninh, an toàn hàng hải tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, song khiến tình hình thế giới, khu vực ngày càng phân cực, bất ổn gia tăng do tình trạng căng thẳng, đối đầu trong quan hệ quốc tế giữa Mỹ/đồng minh và Trung Quốc, AUKUS ra đời cho thấy Mỹ tiếp tục lôi kéo đồng minh/đối tác gia tăng các hoạt động can dự ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong nhiều lĩnh vực nhằm kiềm chế Trung Quốc khiến cạnh tranh giữa các nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nga) ngày càng diễn biến phức tạp. Mỹ/đồng minh và Trung Quốc gia tăng lôi kéo, tập hợp lực lượng, gây sức ép “chọn bên” đối với các nước trong vùng giao thoa chiến lược, nhất là các nước ASEAN thông qua triển khai các sáng kiến/chiến lược về an ninh - quốc phòng, qua đó tác động đến chính sách của từng nước, ảnh hưởng đến cấu trúc an ninh khu vực.

3.2.3.4. Làm mới Quad

Về bối cảnh ra đời của Quad: Ý tưởng về một khuôn khổ hợp tác giữa 4 nền dân chủ nổi trội trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đề xuất lần đầu năm 2006, dựa trên nền tảng những giá trị chung nhằm xây dựng một khu vực thịnh vượng và tự do. Tháng 9/2007, 4 nước cùng với Singapore có cuộc tập trận chung đầu tiên trên vùng biển Bengal và ngay lập tức Trung Quốc đã chỉ trích, cho rằng ý tưởng “Tứ giác kim cương” là hợp tác quân sự nhằm vào nước này. Đối thoại an ninh 4 bên (Bộ Tứ) được khôi phục vào năm 2017, khi 4 nước có cuộc gặp gỡ bên lề EAS và đưa ra tuyên bố chung về tiếp tục các cuộc đối thoại và tăng cường hợp tác dựa trên nguyên tắc và giá trị chung, đánh dấu sự trở lại của Bộ Tứ.

Về cơ chế hoạt động của Quad: Quad không có cơ chế hợp tác ràng buộc cụ thể, nội dung thảo luận cố định. Được hình thành với mục đích duy trì trật tự dựa trên luật lệ, đảm bảo các giá trị tự do, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc có nhiều động thái đơn phương vi phạm luật pháp quốc tế ở khu vực Biển Đông, diễn đàn

này được duy trì theo một cơ chế linh hoạt thay vì khuôn khổ cụ thể. Cơ chế này cho phép các nước Bộ Tứ thảo luận các nội dung ưu tiên theo từng giai đoạn và lĩnh vực tùy theo diễn biến của tình hình, tránh sự phản đối của Trung Quốc và nguy cơ bị nước này cáo buộc là liên minh quân sự không thân thiện với Trung Quốc.

Trong bối cảnh dịch Covid-19, Bộ Tứ mở rộng hợp tác với 3 nước Hàn Quốc, New Zealand và Việt Nam nhằm chia sẻ kinh nghiệm ứng phó và giảm nhẹ hậu quả dịch bệnh, đây là nhóm các nước có sự kiểm soát dịch bệnh tốt và đã phục hồi kinh tế sau dịch bệnh [Thanh Hà, 2020]. Như vậy, cơ chế hợp tác linh hoạt của Quad giúp thu hút được sự quan tâm, tham gia của nhiều đối tác với điểm mạnh riêng và độ phù hợp với từng nội dung hợp tác cụ thể, tránh được các mâu thuẫn lợi ích và sự dè chừng của quốc gia khi tham gia vào một cơ chế chính thức có khả năng tổn hại tới mối quan hệ song phương với Trung Quốc. Qua từng giai đoạn phát triển của Quad và sự mở rộng của đối tác tham gia cũng như nội dung thảo luận, có thể thấy Trung Quốc là nhân tố trung tâm thúc đẩy tập hợp lực lượng này. Mức độ, nội dung và cơ chế hợp tác của Quad được điều chỉnh theo hướng linh hoạt tùy vào diễn biến tình hình và dựa trên các thách thức của các vấn đề an ninh, kinh tế trong khu vực.

Về tiềm năng hợp tác kinh tế và khoa học - công nghệ của Quad: Bộ Tứ là những nước dẫn đầu về quy mô kinh tế trên thế giới hoặc có nền kinh tế đang phát triển vượt trội và sự hợp tác của các đối tác khác, giúp nhóm này đạt được mục tiêu kiềm chế tham vọng thiết lập vành đai kinh tế do Trung Quốc dẫn dắt. Tổng giá trị thương mại giữa các nước Bộ Tứ năm 2018 là 440 tỷ USD, đóng góp 1/4 tổng giá trị FDI toàn cầu năm 2018, vì vậy sự hợp tác giữa các nước Bộ Tứ sẽ đẩy nhanh tiến trình hồi phục kinh tế, đối trọng với Sáng kiến BRI của Trung Quốc.

Quad thúc đẩy hợp tác công nghệ trong giai đoạn 2017 - 2024, tập trung vào 5G, bán dẫn và AI để đối phó với Trung Quốc. Sáng kiến Quad Critical Tech (2021) thiết lập tiêu chuẩn công nghệ mở, giảm phụ thuộc vào Huawei [White House, 2021]. Các công ty như Qualcomm, Sony và Tata phối hợp phát triển chuỗi cung ứng bán dẫn [Qualcom, 2023; Investing, 2023]. Hợp tác không gian qua giữa NASA, JAXA và ISRO đã hỗ trợ các dự án vệ tinh [NASA, 2023]. Thách thức là sự

khác biệt về chính sách công nghệ giữa các thành viên. Hội nghị thượng đỉnh Quad 2024 đã củng cố cam kết hợp tác giữa các bên về lĩnh vực này.

Về tiềm năng hợp tác quốc phòng của Quad: Bốn quốc gia thành viên Bộ Tư đều sở hữu tiềm lực quân sự và quốc phòng hàng đầu thế giới. Trước xu hướng ngày càng ưu tiên khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Quad đã xây dựng chiến lược tăng cường phân bổ nguồn lực quân sự cho khu vực này, tập trung vào hiện đại hóa và nâng cao năng lực hải quân. Mục tiêu là đối trọng với sự gia tăng hiện diện quân sự của Trung Quốc, đảm bảo an ninh khu vực và duy trì trật tự dựa trên luật lệ. Chiến lược này không chỉ củng cố khả năng răn đe mà còn thúc đẩy hợp tác quốc phòng đa phương, tăng cường khả năng phối hợp và chia sẻ nguồn lực giữa các thành viên Quad. Tuy nhiên, sự mất cân đối giữa mục tiêu và nguồn lực cho thấy Mỹ gặp khó trong hiện thực hóa các mục tiêu. Bộ Tư lệnh Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã cảnh báo lực lượng Mỹ tại khu vực thiếu nguồn lực và năng lực cần thiết để triển khai các hoạt động theo Chiến lược quốc phòng quốc gia.

Mặc dù các nước thành viên còn có quan điểm khác nhau tùy vào mối quan hệ song phương trong khu vực, song Quad đã đạt được nhiều đồng thuận quan trọng, nhất là thúc đẩy hợp tác an ninh và chiến lược nhằm đối phó với các thách thức an ninh chung tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, coi Trung Quốc là mối đe dọa ở các cấp độ khác, nguy cơ trực tiếp đối với khu vực và thế giới [Nguyễn Tuấn Anh, 2024, tr.98]. Dự báo trong thời gian tới, Mỹ sẽ tiếp tục thúc đẩy Quad và coi đây là trọng tâm của FOIP [Bùi Nam Khánh, Đỗ Thị Thanh Bình, 2023, tr.34].

3.2.3.5. Xây dựng IPEF

IPEF không phải là một tập hợp lực lượng theo nghĩa an ninh - quân sự truyền thống, mà là một liên minh kinh tế đa phương dựa trên chia sẻ giá trị và nguyên tắc quản trị chung.

IPEF được Chính quyền Biden khởi xướng vào tháng 5/2022 với 14 thành viên (Mỹ, Nhật, Australia, 10 quốc gia ASEAN, Ấn Độ và Fiji), chiếm khoảng 40 % GDP toàn cầu và 28 % thương mại hàng hóa thế giới. Mục tiêu chính gồm bốn trụ cột: (i) Thương mại; (ii) Chuỗi cung ứng; (iii) Năng lượng sạch và hạ carbon;

(iv) Thuế và chống tham nhũng. IPEF cho phép mỗi bên chọn tham gia một hay nhiều trụ cột theo khả năng và lợi ích quốc gia, thể hiện tính linh hoạt nhằm gắn kết các đối tác chia sẻ khung giá trị “bền vững, bao trùm, công bằng và cạnh tranh”.

Những giá trị chung IPEF nhấn mạnh là: *Thứ nhất*, thượng tôn pháp luật và quản trị minh bạch (thúc đẩy tiêu chuẩn chống tham nhũng và minh bạch hóa thuế quan qua trụ cột thuế, chống tham nhũng). *Thứ hai*, bền vững và chuyển đổi năng lượng sạch (thông qua hỗ trợ cơ chế đầu tư xanh, phát triển hạ tầng khí hậu và áp dụng công nghệ sạch). *Thứ ba*, khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng như xây dựng mạng lưới đa dạng, giảm phụ thuộc đơn nguồn, tăng dự phòng cho năng lượng, khoáng sản, dược phẩm, viễn thông.

Khác với các cấu trúc an ninh, IPEF không bao gồm cam kết phòng vệ chung hay triển khai quân sự. Thay vào đó, sử dụng công cụ kinh tế và quy tắc thông qua hợp tác chính sách, tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế giám sát trong khu vực nhằm răn đe “thiếu chuẩn mực” trên thị trường. Điều này cho thấy Mỹ đang kết hợp song song “quyền lực cứng” (an ninh hàng hải, FONOPs) và “quyền lực mềm” (ngoại giao giá trị, IPEF) để tập hợp lực lượng và định hình trật tự khu vực một cách toàn diện.

Tóm lại, IPEF là một liên minh chia sẻ giá trị kinh tế chứ không phải một tập hợp lực lượng quân sự, nó hỗ trợ cho các cấu trúc an ninh của Mỹ ở khu vực bằng cách thiết lập các chuẩn mực kinh tế và quản trị chung, góp phần củng cố trật tự dựa trên luật lệ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

3.2.4. Thúc đẩy các nhóm chia sẻ giá trị chung

Bên cạnh những cách thức tập hợp lực lượng theo chủ thể và nhóm chủ thể, Mỹ còn tiến hành tập hợp lực lượng ở khu vực qua hai khía cạnh gồm đảm bảo tự do, an toàn, an ninh hàng hải dưới thời Trump và các hành vi lôi kéo thúc đẩy dân chủ, nhân quyền dưới thời Biden.

3.2.4.1. Thúc đẩy chia sẻ giá trị tự do, an toàn, an ninh hàng hải

Trong nhiệm kỳ thứ nhất của Tổng thống Donald Trump, Mỹ đẩy mạnh việc chia sẻ giá trị tự do, an toàn, an ninh hàng hải với các nước trong khu vực. Khái niệm FOIP được chính thức khai mở trong bài diễn văn của Tổng thống Mỹ

Donald Trump tại Diễn đàn APEC, Đà Nẵng (11/2017), nhấn mạnh “không quốc gia nào làm vệ tinh cho quốc gia khác” và đề cao quyền tự do lưu thông trên biển. Báo cáo A Free and Open Indo - Pacific: Advancing a Shared Vision (11/2019) của Bộ Ngoại giao Mỹ đã cụ thể hoá tầm nhìn trên thành ba trụ cột về an ninh, kinh tế và quản trị, đồng thời khẳng định mục tiêu bảo vệ các tuyến hàng hải trọng yếu.

Tiếp đó, Tóm lược Chiến lược Quốc phòng 2018 (NDS) coi cạnh tranh nước lớn với Trung Quốc là “thách thức dài hạn”, yêu cầu Hải quân duy trì hiện diện tiên phong, sử dụng nhóm tác chiến tàu sân bay luân phiên tại Yokosuka (Nhật Bản), đảo Guam và tăng tần suất tập trận đa phương như RIMPAC hay Malabar. Việc gắn quyền tự do hàng hải với năng lực răn đe trên biển khiến NDS trở thành bản lộ trình cho mọi điều chỉnh lực lượng trong nhiệm kỳ Trump. Trên phương diện hành động quân sự, Chương trình FONOPs được đẩy lên mức cao nhất kể từ 2014. Báo cáo thường niên của Bộ Quốc phòng Mỹ cho năm tài khóa 2020 ghi nhận 28 chiến dịch, thách thức 19 yêu sách hàng hải “quá mức”, trong đó có các hoạt động tại Hoàng Sa, Trường Sa và eo biển Đài Loan. Hoạt động này kéo dài sang các nhiệm kỳ sau: Báo cáo FY 2023 cho thấy 29 chiến dịch, khẳng định FOIP không phải sáng kiến một lần mà là cấu phần lâu dài của chính sách hải quân Mỹ [U.S. Department of Defense, 2024b].

Các cơ chế hợp tác mới (Quad, AUKUS) tạo điều kiện để tăng cường hoạt động ngoại giao nhằm đối phó với các thách thức an ninh khu vực, bao gồm an ninh biển và chống khủng bố [Wrighton Buan Kassy, 2023]. Hoạt động FONOP của Mỹ nhằm đảm bảo các vùng biển quốc tế không bị kiểm soát bởi một bên, nhất là Trung Quốc tại Biển Đông. Việc Mỹ đảm bảo tự do hàng hải tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã thể hiện sức mạnh, góp phần duy trì vị trí số 1 thế giới và có sức lôi cuốn trong tập hợp lực lượng tại khu vực này với những tác động cụ thể như sau: *Một là, góp phần tăng cường an ninh khu vực*: Sự hiện diện quân sự của Mỹ và các hoạt động tuần tra hàng hải góp phần làm giảm nguy cơ xung đột và bảo vệ các tuyến đường hàng hải quan trọng, duy trì môi trường an ninh ổn định hơn cho các nước trong khu vực, đồng thời giảm bớt các mối đe dọa từ các hành vi xâm phạm

hoặc can thiệp của các cường quốc khác. *Hai là, mở ra cơ hội hợp tác an ninh hàng hải cho các nước vừa và nhỏ:* Việc tăng cường hợp tác hàng hải giữa Mỹ và các nước trong khu vực mở ra cơ hội cho các nước tham gia vào các hiệp định và thỏa thuận an ninh quốc tế, giúp nâng cao khả năng bảo vệ an ninh của các quốc gia đối tác, góp phần củng cố liên kết khu vực và tăng cường hợp tác chiến lược.

Như vậy, dưới thời Trump 1.0, ưu tiên tuyệt đối là bảo đảm không gian hoạt động tự do đi lại thể hiện qua ba tầng gồm định hướng FOIP, khung Chiến lược Quốc phòng Mỹ (NDS) và cơ chế FONOPs. Cách tiếp cận này gia tăng rắn đẽ cứng trước Bắc Kinh nhưng còn hạn chế ở “lực hấp dẫn” mềm do thông điệp “America First” ít đề cập đến lợi ích phát triển của các nước đang nổi.

3.2.4.2. Thúc đẩy giá trị dân chủ và nhân quyền

Trong nhiệm kỳ của Tổng thống Joe Biden, Mỹ sử dụng dân chủ và nhân quyền như công cụ ngoại giao giá trị. Ngay sau nhậm chức, Tổng thống Joe Biden tuyên bố đặt dân chủ, nhân quyền vào trung tâm ngoại giao. Hội nghị Thượng đỉnh vì Dân chủ lần I (12/2021) với sự tham gia của hơn 100 quốc gia, Mỹ đưa ra Sáng kiến về đổi mới dân chủ với gói viện trợ 424 triệu USD nhằm hỗ trợ báo chí độc lập, chống tham nhũng và bảo vệ bầu cử [U.S. Department of State, 2021]. Gói viện trợ trên cùng với “Kêu gọi khu vực tư nhân thúc đẩy dân chủ” (Private Sector Call to Advance Democracy) đã ràng buộc doanh nghiệp công nghệ vào chuẩn mực “mở và an toàn theo thiết kế” (open & secure-by-design), qua đó biến chuỗi cung ứng công nghệ thành kênh lan toả giá trị dân chủ.

Ở khía cạnh kinh tế - chuỗi cung ứng, Đạo luật Ngăn chặn lao động cưỡng bức Duy Ngô Nhĩ (UFLPA) được Quốc hội thông qua và Tổng thống ký ngày 23/12/2021 (Public Law 117-78). Luật mặc định mọi hàng hoá có nguồn gốc từ Tân Cương bị nghi là sản phẩm lao động cưỡng bức và cấm nhập khẩu, trừ khi doanh nghiệp “chứng minh ngược” (reverse presumption) [U.S. Congress, 2021]. Đây là lần đầu tiên một chuẩn mực nhân quyền được tích hợp trực tiếp vào nghiệp vụ hải quan, khiến các tập đoàn dệt may, năng lượng mặt trời, điện tử phải tái thiết

kế chuỗi cung ứng “sạch” để tránh rủi ro pháp lý, một động thái cho thấy Washington chuyển từ “nêu gương” sang “tạo động lực cưỡng chế” vì giá trị.

Song song, Mỹ kích hoạt cơ chế trừng phạt có mục tiêu nhờ Sắc lệnh 14014 (02/2021) về khủng hoảng Myanmar, cho phép Bộ Tài chính đóng băng tài sản và cấm giao dịch với 10 cá nhân, 3 thực thể liên quan đảo chính ngày 01/02/2021, đồng thời đặt nền tảng mở rộng danh sách chế tài trong các đợt tiếp theo [U.S. Department of the Treasury, 2021]. Hiệu ứng hai tầng nhanh chóng xuất hiện: Quân đội Myanmar bị cô lập khỏi hệ thống tài chính phương Tây, còn các nước ASEAN phải tính đến điều kiện nhân quyền khi can dự ngoại giao với Nay Pyi Taw.

Việc kết hợp “gây pháp lý” (UFLPA, E.O. 14014) với “củ cà rốt” (gói Democratic Renewal) phản ánh ngoại giao giá trị đa công cụ: Washington vừa nâng chi phí vi phạm nhân quyền, vừa cung cấp nguồn lực giúp đối tác theo đuổi cải cách. So với nhiệm kỳ trước, Biden giảm tần suất FONOPs, nhưng lớp phủ dân chủ, nhân quyền đã tái cấu trúc quan hệ liên minh, nhất là với Hàn Quốc, Philippines, Đài Loan, khi các sáng kiến bảo vệ lao động, chống tham nhũng và quản trị số trở thành tiêu chí đánh giá hợp tác. Nhờ vậy, Mỹ chuyển từ “ngôn ngữ rắn đe đơn thuần” sang “tiêu chuẩn hoá lợi ích công cộng” trong khu vực, tạo sức hút mềm bù đắp ấn tượng quân sự hoá trước đây.

Tiểu kết chương 3

Tóm lại, Chương 3 đã phân tích toàn diện thực trạng tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025), tập trung vào các nhân tố tác động, các dạng thức tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực. Ở cấp độ nội bộ, vai trò của các tổng thống Mỹ, đặc biệt là Donald Trump và Joe Biden đã định hình rõ nét chiến lược tập hợp lực lượng, với Trump khởi xướng tầm nhìn FOIP và Biden thúc đẩy các cơ chế đa phương như IPEF và AUKUS. Ở cấp độ quốc gia, lợi ích chiến lược của Mỹ trong việc duy trì bá quyền và ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc là động lực chính, nhưng nợ công cao và phân cực chính trị nội bộ đã tạo ra những rào cản. Ở cấp độ liên quốc gia, cạnh tranh Mỹ - Trung đóng vai trò trung tâm, trong khi các đồng minh như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và các đối

tác như Ấn Độ, Việt Nam góp phần định hình cấu trúc an ninh trong khu vực. Ở cấp độ khu vực, giá trị chiến lược của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, cùng với các điểm nóng như Biển Đông và eo biển Đài Loan đã thúc đẩy Mỹ tăng cường hiện diện quân sự và kinh tế. Ở cấp độ toàn cầu, sự dịch chuyển cán cân quyền lực và các mẫu hình quan hệ chủ đạo đã củng cố nhu cầu tập hợp lực lượng của Mỹ.

Về dạng thức, Mỹ đã tập hợp lực lượng thông qua củng cố quan hệ với các đồng minh truyền thống (Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines, Thái Lan), mở rộng hợp tác với các đối tác quan trọng (Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia, Singapore), thúc đẩy các cơ chế đa phương như Quad, AUKUS, IPEF và liên minh ba bên Mỹ - Nhật - Hàn, Mỹ - Nhật - Philippines và thúc đẩy các cơ chế chia sẻ giá trị chung. Những nỗ lực trên đã đạt nhiều thành tựu như tăng cường hợp tác an ninh, thúc đẩy thương mại song phương và thiết lập các cơ chế hợp tác kinh tế mới. Tuy nhiên, hạn chế cũng rõ ràng: Sự khác biệt trong chính sách giữa các chính quyền gây ra thiếu nhất quán; các quốc gia khu vực, bao gồm Việt Nam, duy trì chính sách độc lập, tự chủ, tránh chọn bên; sự cạnh tranh từ Trung Quốc qua các sáng kiến như BRI đã làm giảm hiệu quả của các cơ chế do Mỹ dẫn dắt.

Nhìn chung, giai đoạn 2017 - 2025 chứng kiến sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ nhằm duy trì vị thế lãnh đạo tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua tập hợp lực lượng đa dạng và linh hoạt. Tuy nhiên, sự phức tạp của cục diện khu vực và các thách thức nội tại đòi hỏi Mỹ phải tiếp tục đổi mới cách tiếp cận để tối ưu hóa hiệu quả. Những phân tích này đặt nền tảng cho Chương 4 trong đánh giá tác động, triển vọng và đưa ra khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.

CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ VỀ TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA MỸ TẠI KHU VỰC ÁN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG (2017 - 2025), TRIỂN VỌNG ĐẾN NĂM 2029 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Chương 4 tập trung đánh giá tác động, cách thức và kết quả của các hoạt động tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017 - 2025 đối với khu vực và Việt Nam, đồng thời dự báo triển vọng trong giai đoạn 2025 - 2029 do năm 2029 kết thúc nhiệm kỳ 2 của Tổng thống Donald Trump. Trên cơ sở các đánh giá đó, chương 4 cũng đề xuất các khuyến nghị chính sách cho Việt Nam. Với vai trò là một cường quốc hàng đầu, các chiến lược của Mỹ, từ FOIP, IPEF đến các cơ chế như Quad và AUKUS đã định hình cấu trúc an ninh và kinh tế khu vực, tạo ra cả cơ hội và thách thức cho các quốc gia vừa và nhỏ như Việt Nam. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ngày càng gay gắt, việc đánh giá tác động và dự báo xu hướng tập hợp lực lượng của Mỹ là cần thiết để Việt Nam tối ưu hóa lợi ích, giảm thiểu rủi ro, nâng cao vị thế trong khu vực và toàn cầu.

4.1. Một số đánh giá về tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025)

4.1.1. Những tác động tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (2017 - 2025) đối với khu vực và Việt Nam

4.1.1.1. Những tác động đối với khu vực

Về quốc phòng - an ninh

Thứ nhất, củng cố khả năng răn đe và tạo thế cân bằng quyền lực ở khu vực. Những nước như Trung Quốc có thể coi sự hiện diện của hải quân Mỹ trong khu vực là hành động khiêu khích và phản ứng bằng cách tăng cường sự hiện diện quân sự, dẫn đến việc gia tăng căng thẳng và khả năng xung đột. Tuy nhiên, Mỹ gia tăng hiện diện quân sự tại các khu vực nhạy cảm như Biển Đông, eo biển Đài Loan và Biển Hoa Đông nhằm ngăn chặn các hành động quân sự hóa của các đối thủ của Mỹ trong khu vực đã góp phần duy trì tự do hàng hải và bảo vệ các tuyến đường biển chiến lược. Việc Mỹ triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa, tàu sân bay và tàu ngầm

hạt nhân tại khu vực giúp củng cố an ninh cho các đồng minh như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và tạo lớp phòng thủ tập thể trong khu vực. Sự hiện diện mạnh mẽ của Mỹ tại khu vực cũng tạo ra một đối trọng với tầm ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc. Các hoạt động của Mỹ nhằm hạn chế sự mở rộng và áp đặt của Trung Quốc trong khu vực, nhất là ở các vùng tranh chấp như Biển Đông.

Thứ hai, tiếp tục củng cố liên minh truyền thống, hình thành khu vực phòng thủ chung. Bán đảo Triều Tiên có vị trí quan trọng trong chiến lược của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trong bối cảnh Triều Tiên liên tục tiến hành các vụ thử hạt nhân, tên lửa đã đe dọa trực tiếp đến an ninh quốc gia Mỹ và đồng minh trong khu vực, Mỹ coi vấn đề hạt nhân Triều Tiên là ưu tiên trong chính sách đối ngoại của mình. Sự phát triển vũ khí hạt nhân của Triều Tiên tiếp tục gây ảnh hưởng đáng kể đến khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Triều Tiên tập trung vào vũ khí hạt nhân chiến thuật chuyển từ răn đe đơn thuần sang chiến lược chiến tranh, trên nền tảng kho vũ khí hạt nhân của nước này đã gây ra mối đe dọa trực tiếp đến sự ổn định của khu vực, nhất là đối với Hàn Quốc, Nhật Bản và sự hiện diện của quân đội Mỹ trong khu vực. Do vậy, Mỹ tăng cường phối hợp với Nhật Bản, Hàn Quốc mở rộng các hoạt động quân sự chung và hỗ trợ Nhật Bản nâng cấp quân đội để trở thành lực lượng phòng thủ mạnh hơn, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc và Triều Tiên gia tăng thách thức. Các cơ chế hợp tác mới (Quad, AUKUS) và sự hợp tác ba bên mạnh mẽ hơn với Mỹ và Hàn Quốc, điều này đã được xác nhận tại Hội nghị Thượng đỉnh Trại David vào tháng 7/2024 [Michael Reiterer, 2024] sẽ góp phần thúc đẩy an ninh khu vực, nhất là lĩnh vực như an ninh biển, chống khủng bố.

Thứ ba, tăng cường an ninh hàng hải. Đảm bảo an ninh hàng hải dần trở thành ưu tiên chiến lược của Mỹ trong triển khai chính sách Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm mục đích: *Một là, củng cố vai trò lãnh đạo toàn cầu:* Mỹ xem việc duy trì sự hiện diện quân sự mạnh mẽ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là một yếu tố thiết yếu trong chiến lược toàn cầu của mình. Mục tiêu chính là củng cố vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ và đảm bảo khu vực này không bị chi phối bởi bất kỳ cường quốc nào khác, nhất là Trung Quốc, đối thủ chiến lược chính của Mỹ.

Hai là, đảm bảo tự do hàng hải: Một trong những mục tiêu quan trọng của Mỹ là đảm bảo tự do hàng hải trong khu vực, nhất là qua các tuyến đường hàng hải chiến lược như Biển Đông và Ấn Độ Dương. Hoạt động FONOP của Mỹ nhằm thách thức các tuyên bố chủ quyền trên biển “quá mức”, duy trì tự do hàng hải và đảm bảo thực thi các điều khoản của UNCLOS [Eleanor Freund, 2017]. *Ba là, tăng cường liên kết đối tác và đồng minh:* Mỹ sử dụng an ninh hàng hải như một công cụ để tăng cường liên kết với các đối tác và đồng minh trong khu vực, bao gồm hoạt động thúc đẩy hợp tác quân sự và an ninh hàng hải với các đồng minh như Nhật Bản, Australia, Ấn Độ và tăng cường quan hệ đối tác với các nước.

Thứ tư, chủ động ứng phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống. Trong vấn đề chống khủng bố, vai trò “hạt nhân” của Washington trong Liên minh Toàn cầu chống IS và chiến dịch kéo dài tại Afghanistan cho phép chia sẻ tình báo, hợp nhất chuỗi tiếp vận và tiêu chuẩn hóa học thuyết tác chiến. Nhờ đó, các quốc gia khu vực vừa nâng cao năng lực chống cực đoan hóa trong nước, vừa tiếp cận mạng lưới chỉ huy - kiểm soát đa quốc gia, từ đó giảm nguy cơ trở thành địa bàn trung chuyển của các tổ chức khủng bố. Trên không gian mạng, Mỹ sử dụng quan hệ đồng minh để kiến tạo “kiềng ba chân”: *Một là,* khung pháp lý chung (Chiến lược An ninh mạng 2023). *Hai là,* kiểm soát chuỗi cung ứng công nghệ thông qua các cam kết loại bỏ rủi ro thiết bị 5G do Trung Quốc sản xuất. *Ba là,* chia sẻ chuyên sâu về cảnh báo sớm và phản ứng sự cố. Nhờ hợp lực, nhiều nước ASEAN đã xây dựng trung tâm ứng cứu khẩn cấp (CERT) và điều chỉnh luật an ninh mạng nhằm đồng bộ với chuẩn mực của nhóm “Five Eyes+”. Trong y tế công cộng, việc Mỹ huy động Quad và Cơ chế COVAX để tài trợ vắc-xin cùng mạng lưới CDC đầu mối đặt tại Hà Nội đã thúc đẩy trao đổi dữ liệu dịch tễ, chuyển giao công nghệ mRNA và đào tạo nhân lực y tế, giúp khu vực rút ngắn chu kỳ phát hiện, ứng phó với dịch bệnh. Cuối cùng, về biến đổi khí hậu, các cam kết tài chính khí hậu Mỹ - ASEAN (102 triệu USD, trong đó 20,5 triệu USD cho “Tương lai Khí hậu”) và sáng kiến Đối tác Mê Công đã tạo nguồn lực xanh cho chuyển đổi năng lượng, quản trị nguồn nước và an ninh lương thực. Bằng cách kết nối ngân hàng phát triển đa phương, khu vực tư nhân và

các quỹ đổi mới, Mỹ giúp các nước vừa và nhỏ tiếp cận công nghệ sạch mà không phải lệ thuộc vào một nguồn vốn duy nhất. Tựu trung, sức mạnh của Mỹ trong tập hợp lực lượng không chỉ nằm ở ưu thế quân sự mà còn ở khả năng phối kết hợp chuẩn mực, tài chính và công nghệ, qua đó nâng cao tính sẵn sàng và khả năng phục hồi của khu vực trước các mối đe dọa phi truyền thống đa dạng.

Về chính trị - ngoại giao

Thứ nhất, thúc đẩy sự hình thành liên minh và đối tác khu vực. Các tập hợp lực lượng do Mỹ dẫn dắt tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ củng cố liên minh truyền thống của Mỹ (Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan) và hình thành các cơ chế hợp tác tiểu đa phương mới Quad và AUKUS. Điều này làm sâu sắc hơn các liên minh an ninh và tạo thành mạng lưới phòng thủ tập thể, làm thay đổi cán cân quyền lực với mục tiêu đối trọng ảnh hưởng của Trung Quốc ngày càng gia tăng.

Thứ hai, gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc. Việc Mỹ tăng cường hiện diện tại khu vực để đối trọng với Trung Quốc, nhất là trong các vấn đề như Biển Đông, eo biển Đài Loan và Biển Hoa Đông. Các quốc gia trong khu vực có thể bị đặt vào tình thế phải chọn bên hoặc đối mặt với áp lực ngoại giao từ cả hai nước, đồng thời một số nước ASEAN như Philippines có xu hướng ủng hộ Mỹ, trong khi một số thành viên trong ASEAN có quan hệ gần gũi hơn với Trung Quốc sẽ trở thành nhân tố chính làm ảnh hưởng đến đoàn kết và vai trò trung tâm của ASEAN trong việc xử lý các vấn đề khu vực.

Thứ ba, thúc đẩy các nước tham gia mạnh mẽ hơn trong các vấn đề khu vực. Một số nước ASEAN như Việt Nam, Indonesia và Singapore có cơ hội gia tăng tiếng nói trong các cơ chế đa phương, đóng vai trò trung gian trong các tranh chấp khu vực và thúc đẩy các giải pháp hòa bình; các cơ chế đa phương sẽ được mở rộng khi Mỹ đang tăng cường hợp tác kinh tế và ngoại giao với các nước ASEAN thông qua hoạt động tiếp xúc, mời lãnh đạo ASEAN tham gia các hội nghị cấp cao tại Mỹ.

Thứ tư, chính sách ngoại giao cân bằng giữa các cường quốc tiếp tục được các nước vừa và nhỏ ưu tiên thúc đẩy. Nhiều nước trong khu vực như Việt Nam,

duy trì chiến lược “đa phương hóa, đa dạng hóa”, áp dụng chính sách ngoại giao cây tre Việt Nam và không tham gia liên minh quân sự nhằm giảm nguy cơ bị lôi kéo vào xung đột giữa Mỹ và Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy quan hệ song phương và đa phương với cả Mỹ, Trung Quốc và các đối tác khu vực nhằm đa dạng hóa nguồn lực và tạo không gian chiến lược góp phần nâng cao tiềm lực đất nước, duy trì vai trò trung tâm của ASEAN đảm bảo đây là cơ chế chính để xử lý các vấn đề, tránh để các cường quốc thao túng các cấu trúc khu vực.

Thứ năm, tiếp tục huy động đồng minh và đối tác quanh khẩu hiệu dân chủ, nhân quyền đã trở thành trụ cột chiến lược tập hợp lực lượng ở Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Bằng cách định vị dân chủ như “giá trị chung”, Washington vừa củng cố chính danh cho các liên minh, vừa tạo công cụ ép các chính thể bị coi là vi phạm nhân quyền. Báo cáo nhân quyền thường niên, Hội nghị Thượng đỉnh vì Dân chủ cùng các gói trừng phạt phối hợp nhắm vào quan chức, doanh nghiệp Trung Quốc liên quan Hồng Kông, Tân Cương, biến quyền con người thành đòn bẩy ngoại giao. Cách tiếp cận này không chỉ gia tăng khả năng kiềm chế Trung Quốc mà còn buộc nhiều nước đang phát triển điều chỉnh luật và chính sách để tránh nguy cơ cô lập trong trật tự khu vực do Mỹ dẫn dắt.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ

Từ khi chính quyền Donald Trump khởi động chiến lược “tách rời có chọn lọc” năm 2018, việc Mỹ tập hợp lực lượng nhằm kết nối đồng minh, đối tác và thiết chế tiểu đa phương đã tái định hình quỹ đạo kinh tế cũng như khoa học - công nghệ của toàn bộ khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Thứ nhất, tái cấu trúc chuỗi cung ứng công nghệ số. Lo ngại phụ thuộc sâu vào linh kiện Trung Quốc, Washington phối hợp Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia hình thành “Chip 4” và đẩy mạnh đàm phán song phương với Việt Nam, Malaysia, Singapore, Philippines. Mục tiêu là di dời khâu đóng gói, kiểm thử và một phần sản xuất wafer khỏi Trung Quốc, đồng thời tạo mạng lưới “sản xuất gần thị trường” (near-shoring) phục vụ tập đoàn Mỹ. Việc này kéo theo làn sóng FDI bán dẫn, điện

từ tiêu dùng và dữ liệu đám mây đổ vào Đông Nam Á và Ấn Độ, giúp nhiều nền kinh tế chuyển nhanh từ lắp ráp đơn giản sang công đoạn giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ hai, luật hóa động cơ tài chính cho nghiên cứu, sản xuất trong nước, nhưng hiệu ứng lan tỏa khu vực. Đạo luật CHIPS & Science 2022 cấp 52 tỷ USD trợ cấp thiết kế, sản xuất và hơn 200 tỷ USD ưu đãi R&D. Tín hiệu đó buộc các “ông lớn” như Intel, TSMC, Samsung đặt song song nhà máy tại Mỹ và trung tâm R&D, thiết bị ngoại vi tại Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia. Bằng cách này, Mỹ vừa đảm bảo trụ cột công nghệ nội địa, vừa khuyến khích mạng lưới vệ tinh trong khu vực hấp thụ tri thức, chuyển giao quy trình quản trị và chuẩn chất lượng quốc tế.

Thứ ba, củng cố chuỗi giá trị y sinh, y tế công cộng. Đại dịch Covid-19 bộc lộ lỗ hổng PPE và dược phẩm, khi 31 % vật tư phòng hộ Mỹ phụ thuộc Trung Quốc. Phản ứng lại, Hoa Kỳ thúc đẩy thỏa thuận công nghệ sinh học ba bên Mỹ - Nhật - Hàn và mở rộng hợp tác với Ấn Độ, Singapore, Malaysia để đặt cơ sở sản xuất API, vaccine mRNA và bộ xét nghiệm. Việc đặt Văn phòng CDC khu vực tại Hà Nội (2021) biến Đông Nam Á thành nút cảnh báo dịch tễ, đồng thời giúp các quốc gia thụ hưởng quy trình kiểm định, tiêu chuẩn an toàn sinh học khắt khe hơn.

Thứ tư, tạo hệ sinh thái năng lượng sạch và khoáng sản quan trọng. Dù chưa quá lệ thuộc Trung Quốc về đất hiếm, tốc độ mở rộng xe điện khiến Mỹ lo ngại. Tháng 6/2022, Washington cùng G7 phát động Quan hệ đối tác Đầu tư Hạ tầng Toàn cầu (PGII) và Đối tác An ninh Khoáng sản (MSP), tài trợ khai thác, tái chế đất hiếm tại Australia, Việt Nam; cobalt tại Ấn Độ; niken tại Indonesia. Song song, các gói tín dụng ưu đãi pin EV, hydro xanh và lưới điện thông minh khuyến khích khu vực xây dựng nhà máy cathode, anode, pin thể rắn, từng bước giải tỏa thế độc tôn của Trung Quốc trong khâu tinh luyện và chế tạo pin.

Thứ năm, thiết lập khung thương mại thế hệ mới. IPEF quy tụ 14 nền kinh tế, tập trung bốn trụ cột: thương mại số minh bạch, chuỗi cung ứng đàn hồi, năng lượng sạch và chống tham nhũng. Không đặt ra nghĩa vụ giảm thuế như FTA truyền thống, IPEF cho phép các nước ASEAN giữ dư địa chính sách nhưng vẫn tiếp cận kho dữ liệu logistics, hệ thống cảnh báo đứt gãy và tiêu chuẩn an ninh mạng do Mỹ

thiết lập. Điều này hỗ trợ doanh nghiệp bản địa nâng cấp quản trị, bắt kịp yêu cầu “truy xuất nguồn gốc, phản ứng nhanh” của chuỗi toàn cầu hậu đại dịch.

Thứ sáu, thúc đẩy hạ tầng bền vững cạnh tranh BRI. Cùng Nhật Bản và Australia, Mỹ nâng cấp Mạng lưới Điểm Xanh - Blue Dot/PGII để đánh giá, xếp hạng dự án hạ tầng dựa trên tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Nhờ đó, các nước nhỏ hơn có kênh vay vốn thay thế, giảm nguy cơ “bẫy nợ” và hướng nguồn lực vào cầu đường, cảng biển, cáp quang phục vụ thương mại số, trung tâm tăng trưởng mới.

Thứ bảy, lan tỏa công nghệ số và nền tảng R&D mở. Việc tập hợp lực lượng khiến các “đại bàng công nghệ” của Mỹ (Google, Apple, Amazon, Microsoft) mở thêm trung tâm dữ liệu, AI và bán dẫn công suất lớn tại Việt Nam, Thái Lan, Philippines. Chỉ riêng năm 2024, khu vực ghi nhận trên 25 tỷ USD vốn từ Mỹ đổ vào fintech, bán dẫn, công nghệ sạch, tạo hệ sinh thái khởi nghiệp sôi động và thúc đẩy chuẩn hóa bảo mật dữ liệu, quyền riêng tư theo khuôn khổ CLOUD Act và Đạo luật AI của OECD.

Tuy nhiên, cơ hội luôn đi kèm thách thức. Chuỗi cung ứng “phi tập trung” khiến các nền kinh tế phải đầu tư mạnh hạ tầng số, năng lượng tái tạo và nguồn nhân lực kỹ thuật cao để bắt kịp tốc độ dịch chuyển. Việc tuân thủ tiêu chuẩn lao động, sở hữu trí tuệ và môi trường gắt gao hơn có thể tạo sức ép lên ngân sách và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng thời, sự phân mảnh thương mại Mỹ - Trung làm gia tăng chi phí tuân thủ kép (dual-compliance) đối với công ty khu vực phải phục vụ cả hai thị trường.

Kết lại, thông qua các đạo luật trong nước, sáng kiến đa phương và mạng lưới đồng minh linh hoạt, Mỹ đang tạo trục kinh tế - công nghệ mới bao trùm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tập hợp lực lượng giúp Washington đa dạng hóa nguồn cung, còn các quốc gia khu vực có cơ hội tăng giá trị, tiếp nhận công nghệ và tài chính xanh; song họ cũng phải điều chỉnh chính sách, tăng năng lực nội tại để tránh rủi ro “chia cắt kép” và đảm bảo phát triển bền vững trong một hệ sinh thái kinh tế - khoa học đang tái cân bằng liên tục.

4.1.1.2. Những tác động đối với Việt Nam

Cạnh tranh Mỹ - Trung tăng nhanh khiến các tập hợp lực lượng được dẫn dắt bởi hai cường quốc càng phân tách/đối lập nhau về mục tiêu chiến lược, thậm chí có dấu hiệu cho thấy yêu cầu “chọn bên” rõ nét hơn. Tập hợp lực lượng của Mỹ tuy tiến chậm nhưng chắc chắn và đang là bên chủ động, nắm nhiều ưu thế, đạt kết quả ngày càng rõ nét hơn tập hợp lực lượng của Trung Quốc. Đặc biệt, Đông Nam Á đang trở thành địa bàn trọng điểm triển khai tập hợp lực lượng nước lớn ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; cả Mỹ và Trung Quốc đều tìm cách thúc đẩy lợi ích chung đối với ASEAN, chủ động sử dụng các nguồn lực sẵn có để tác động đến chính sách và hành động của ASEAN theo hướng phù hợp với lợi ích riêng của mỗi nước [Lê Thị Thúy Hiền, 2023]. Điều này làm tăng giá trị chiến lược của ASEAN, mở ra cơ hội cho các nước vừa và nhỏ, trong đó có Việt Nam đóng góp vai trò lớn hơn trong việc thúc đẩy định hình một trật tự khu vực theo hướng cân bằng, song cũng đặt các nước này trước thách thức lớn trong việc thực thi chính sách “cân bằng” và áp lực “chọn bên” ngày càng lớn hơn.

Về quốc phòng - an ninh

Thứ nhất, tạo thuận lợi cho Việt Nam giảm thiểu sức ép của các nước lớn; nâng cao năng lực, tiềm lực an ninh, quốc phòng. Cạnh tranh lôi kéo tập hợp lực lượng Mỹ - Trung thu hút nhiều nhân tố như Ấn Độ, Nga hay một số nước châu Âu (Pháp, Đức, Anh) tham gia tích cực hơn vào các vấn đề khu vực, nhất là Biển Đông. Việc Mỹ/đồng minh đẩy mạnh cạnh tranh với BRI tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội hợp tác về an ninh với các nước này. Ở Biển Đông, các cường quốc đề cao tự do hàng hải, gia tăng tập trận, tuần tra trên biển và tăng cường thăm viếng hải quân đến Việt Nam góp phần kiềm chế hành động thái quá của các bên liên quan. Ở Tiểu vùng sông Mê Công, các dự án hợp tác đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là lĩnh vực an ninh phi truyền thống như thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước, phòng chống tội phạm xuyên quốc gia... là cơ hội để Việt Nam tranh thủ thúc đẩy hợp tác trong các vấn đề an ninh, quốc phòng, trước hết là vấn đề ít nhạy cảm

như an ninh phi truyền thống; tăng cường mua sắm vũ khí, trang bị, hiện đại hóa lực lượng vũ trang, nâng cao sức mạnh an ninh quốc phòng để bảo vệ đất nước.

Thứ hai, là quốc gia nằm trong không gian triển khai BRI và IPS, Việt Nam khó khăn trong đảm bảo quốc phòng, an ninh do tính chất đối kháng của hai chiến lược này. Đối đầu Mỹ - Trung ngày càng gay gắt khiến nhiều vấn đề an ninh khu vực trở nên phức tạp hơn, nghiêm trọng và liên quan trực tiếp tới lợi ích của Việt Nam là bảo vệ chủ quyền tại Biển Đông. Trung Quốc đã từng bước thay đổi cán cân sức mạnh quân sự, ngày càng tự tin hơn, quyết đoán và có quan điểm, hành động cứng rắn hơn trong việc thực hiện các yêu sách nhằm kiểm soát Biển Đông. Trong khi đó, Mỹ tăng cường phô trương sức mạnh quân sự, triển khai nhiều hoạt động răn đe Trung Quốc trên thực địa, có thể dẫn tới va chạm, xung đột quân sự cục bộ.

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gia tăng, nguy cơ xung đột cục bộ, chạy đua vũ trang ngày càng rõ nét; đặt ra nhiều thách thức đối với môi trường hòa bình và ổn định ở khu vực [Nguyễn Văn Thành, Lục Anh Tuấn, 2024]. Các nước lớn liên tục tăng chi tiêu quốc phòng và không ngừng phô trương sức mạnh quân sự đã và đang thúc đẩy các nước trong khu vực tăng cường năng lực quốc phòng. Điều này đưa đến chạy đua vũ trang ở khu vực và buộc Việt Nam phải bổ sung nguồn lực để củng cố tiềm lực quốc phòng, ảnh hưởng đến chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Về chính trị - ngoại giao

Thứ nhất, Việt Nam có cơ hội mở rộng hợp tác, nâng cao vị thế quốc tế trong các mối quan hệ song phương, đa phương ở khu vực và trên thế giới. Sự gia tăng tập hợp lực lượng của các nước lớn giúp Việt Nam nâng cao vị thế, tạo cơ hội liên kết, hợp tác mới trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Sau khi Mỹ “xoay trục” sang Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhất là từ năm 2017 đến nay, quan hệ Việt - Mỹ được đẩy mạnh theo hướng thực chất hơn, tạo nền tảng phát triển tích cực các quan hệ Việt Nam với đối tác, đồng minh của Mỹ. Trong khi đó, Trung Quốc cũng thể hiện sự coi trọng đặc biệt trong hợp tác với Việt Nam, thúc đẩy kết nối BRI với “hai hành lang, một vành đai” và khẳng định quan hệ Việt - Trung là “cộng đồng chung

vận mệnh có ý nghĩa chiến lược”. Đặc biệt, năm 2023, quan hệ Việt Nam với Mỹ và Trung Quốc đều được đánh giá là có những bước phát triển quan trọng. Quan hệ Việt - Mỹ được nâng cấp lên thành Đối tác Chiến lược toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững (tháng 9/2023). Với Trung Quốc, Việt Nam đã nhất trí xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt - Trung. Việt Nam hiện có quan hệ đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện với tất cả Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc và Nhóm G20. Xét về tổng thể chung, tập hợp lực lượng của Mỹ và các nước lớn tại khu vực nhằm tăng cường sức mạnh trong cạnh tranh sẽ dẫn tới cục diện cân bằng, ổn định tương đối, là môi trường thuận lợi để Việt Nam phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả hơn.

Thứ hai, Việt Nam gặp khó khăn trong xử lý hài hòa mối quan hệ với các nước lớn và bảo vệ lợi ích, an ninh quốc gia. Mỹ - Trung tăng nhanh cạnh tranh tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương kéo theo những va chạm, thậm chí xung đột về lợi ích giữa các tập hợp lực lượng, có thể dẫn tới sự phân tuyến, đối kháng, đặt các nước nhỏ, trong đó có Việt Nam vào tình thế phải giành nhiều nguồn lực để đối phó. Nếu xử lý thiếu khéo léo hoặc “chọn bên” rõ ràng với Mỹ hay Trung Quốc, Việt Nam sẽ ở vị thế bất lợi với tập hợp lực lượng còn lại; nhưng nếu cân bằng thì thời cơ chiến lược trên có giới hạn. Mặt khác, cạnh tranh tập hợp lực lượng giữa Mỹ và Trung Quốc gia tăng khiến ASEAN đối mặt với sự phân hóa lớn khi nội bộ Khối vốn có sự “phân cực” phức tạp trong quan hệ với nước lớn, Việt Nam sẽ khó khăn nhiều hơn trong việc dung hòa các mối quan hệ và lợi ích với các nước trong Khối.

Về kinh tế và khoa học - công nghệ

Thứ nhất, Việt Nam có cơ hội phát huy giá trị địa - kinh tế đặc thù để mở rộng hợp tác quốc tế, chủ động đảm bảo không gian phát triển cân đối, bền vững. Trung Quốc và Mỹ đều là đối tác thương mại lớn, là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn, quan trọng nhất của Việt Nam [Dương Hưng, 2025]. Việc tham gia vào các liên kết kinh tế do Mỹ và Trung Quốc dẫn dắt đưa đến cho Việt Nam cơ hội mở rộng hợp tác kinh tế với nhiều nước, tiếp cận đa dạng thị trường, nguồn vốn, kinh nghiệm để phát triển. Trong đó, Trung Quốc là đối tác lớn truyền thống; hiện đang là thị

trường nhập khẩu lớn nhất và thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, còn Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Với việc tham gia mạnh mẽ vào các liên kết kinh tế do Mỹ và đồng minh dẫn dắt như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, IPEF, Việt Nam có cơ hội tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ với tiêu chuẩn chất lượng cao, công nghệ, kỹ thuật mới, hiện đại. Điều này giúp đẩy nhanh quá trình hoàn thiện pháp luật, cải cách thể chế kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cải thiện môi trường kinh doanh trong nước để tương thích với những yêu cầu và chuẩn mực của luật chơi mới đã cam kết. Trong Chiến lược An ninh quốc gia năm 2017, Mỹ cho rằng, Philippines và Thái Lan vẫn là “đồng minh và thị trường quan trọng”, Việt Nam cùng với Indonesia, Malaysia và Singapore được xác định là “những đối tác kinh tế và an ninh đang ngày một gia tăng” [Duy Linh, 2017]. Vì vậy, việc Mỹ triển khai các chính sách tập hợp lực lượng ở khu vực sẽ tạo điều kiện cho các nước, trong đó có Việt Nam tranh thủ những yếu tố phù hợp để phát triển kinh tế, xã hội như: Vốn, khoa học công nghệ, tham gia các chuỗi sản xuất, cung ứng chất lượng cao ở khu vực và toàn cầu của Mỹ. Xu hướng đẩy mạnh “phân tách” giữa Mỹ và Trung Quốc đang tác động trực tiếp đến môi trường thương mại - đầu tư và chuỗi cung ứng khu vực, nhất là một bộ phận nhà đầu tư đang dịch chuyển nhà máy, cơ sở sản xuất ra khỏi Trung Quốc sang các nước, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, xu hướng phân cực về công nghệ tạo cơ hội để Việt Nam tranh thủ thu hút các tập đoàn công nghệ, góp phần phát triển kinh tế số, sản xuất mô hình công nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hóa.

Thứ hai, cạnh tranh tập hợp lực lượng giữa Mỹ và Trung Quốc tiềm ẩn rủi ro lớn đối với an ninh kinh tế và ảnh hưởng đến không gian phát triển của Việt Nam. Việc triển khai chính sách tập hợp lực lượng trên lĩnh vực kinh tế kéo theo sự phân tách giữa hai nền kinh tế lớn Mỹ và Trung Quốc có thể khiến Việt Nam bị cuốn vào cuộc cạnh tranh và việc quyết định lựa chọn bên nào cũng đều khiến Việt Nam chịu tác động đa chiều, hiện nay độ mở của nền kinh tế Việt Nam cao (trên 200%), khả năng thu hút vốn FDI từ các FTA thế hệ mới rất lớn, nhưng có thể phải đối mặt với áp lực thực thi/chuyển đổi theo các tiêu chuẩn cao khi chưa đủ nguồn lực để đáp

ứng, dẫn tới khó theo kịp, thực hiện tốt các cam kết của mình và có thể bị khởi kiện quốc tế; đồng thời đối mặt với thách thức lớn hơn trong việc duy trì ổn định nền kinh tế vĩ mô. Mỹ có nhiều công cụ sẵn sàng kích hoạt để gây áp lực như điều tra gian lận thương mại, giám sát thao túng tiền tệ, chính sách thuế, hoặc rút doanh nghiệp về nước, chuyển đầu tư sang nước khác như đã thực thi với Trung Quốc. Nội lực chưa mạnh, bị ảnh hưởng nhiều bởi nguồn lực bên ngoài có thể khiến Việt Nam gặp khó khăn trong thực thi đòn bẩy chính sách với hai cường quốc này.

Việc triển khai các chiến lược của các nước lớn, nhất là BRI và IPS đang đẩy không gian tranh chấp chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc về khu vực Đông Nam Á. Do đó, lợi ích trên biển của Việt Nam bị thu hẹp/suy giảm do các hành động của Trung Quốc ở Biển Đông.

4.1.2. Đánh giá về cách thức và kết quả tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương từ năm 2017 - 2025

4.1.2.1. Sự khác biệt các chính quyền

Giai đoạn 2017 - 2025 chứng kiến sự thay đổi rõ rệt trong chính sách đối ngoại của Mỹ, đặc biệt là trong các nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump (2017 - 2021) và Tổng thống Joe Biden (2021 - 2025):

Thứ nhất, chính quyền Trump đã thực hiện chiến lược “Nước Mỹ trước hết”, dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ trong cách thức Mỹ triển khai các hoạt động tương tác với nhiều đối tác trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương [Madden, M., 2020]. Chính sách của Donald Trump ưu tiên bảo vệ lợi ích quốc gia, xem xét, điều chỉnh các cam kết quốc tế hoặc quan hệ đồng minh để tối đa hóa nguồn lực và giảm sự phụ thuộc vào các thiết chế quốc tế, đa phương, tăng cường hợp tác song phương theo hướng thực dụng. Trong lĩnh vực quân sự, chính quyền Donald Trump mở rộng sự hiện diện quân sự ở khu vực thông qua thúc đẩy hợp tác quốc phòng, an ninh với các đồng minh truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia nhằm ứng phó hiệu quả với sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Thứ hai, chính quyền Biden đã quay lại với chiến lược đối ngoại đa phương và hợp tác quốc tế, đồng thời duy trì lập trường kiên định trong đối phó với các thách

thức từ Trung Quốc [Ligustro, A., 2023]. So với chính quyền tiền nhiệm, chính sách của chính quyền Tổng thống Biden tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tập trung củng cố quan hệ với các đồng minh truyền thống, thể hiện sự chủ động trong xây dựng, định hình các cơ chế/liên kết kiểu mới, điển hình là Quad. Ngoài ra, Tổng thống Biden cũng chú trọng đến các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu và đại dịch Covid-19, coi đây là những yếu tố không thể tách rời khỏi chiến lược an ninh quốc gia và sự ổn định khu vực.

4.1.2.2. Những thành tựu

Thứ nhất, về quốc phòng - an ninh: Mỹ, đồng minh và đối tác trong khu vực đã tập trung xử lý các nguy cơ, mối đe dọa riêng rẽ (khủng bố, vũ khí hạt nhân của Triều Tiên, vấn đề Afghanistan...), đồng thời duy trì, củng cố trật tự thế giới hiện hành dựa trên luật pháp quốc tế, xử lý các thách thức rộng lớn hơn như vấn đề Biển Đông, biển Hoa Đông... Tổng thống Donald Trump kêu gọi tôn trọng nguyên tắc thượng tôn pháp luật, tự do hàng hải và hàng không, bao gồm các tuyến vận chuyển mở trên thế giới. Trên thực tế, Chính quyền Trump đã gia tăng ngân sách quốc phòng và hiện diện quân sự tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương rõ hơn thời kỳ Tổng thống Obama. Ngày 14/11/2017, Hạ viện Mỹ thông qua đạo luật chi tiêu ngân sách quốc phòng kỷ lục, trị giá 700 tỷ USD trong năm tài khóa 2017 - 2018, tăng 72 tỷ USD so với tài khóa trước. Đạo luật này kết thúc thời kỳ cắt giảm ngân sách quốc phòng của Obama. Tổng thống D. Trump còn dự định tăng ngân sách quốc phòng lên 1.000 tỷ USD trong các năm tiếp theo.

Mỹ đã thúc đẩy an ninh ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, sử dụng tất cả các công cụ quyền lực để ngăn chặn hoạt động gây hấn, chèn ép bằng cách nâng cao năng lực răn đe tổng hợp, làm sâu sắc quan hệ hợp tác và tương tác với các đồng minh và đối tác. Bên cạnh đó, Mỹ ưu tiên duy trì hòa bình và ổn định ở eo biển Đài Loan và mở rộng nội hàm an ninh trong không gian mạng, không gian vũ trụ, cũng như các lĩnh vực công nghệ quan trọng, mới nổi. Mỹ cũng tăng cường năng lực răn đe mở rộng và phối hợp với các đồng minh và theo đuổi phi hạt nhân hóa hoàn toàn bán đảo Triều Tiên; tiếp tục củng cố AUKUS; mở rộng hiện diện của lực lượng hải

quân, tuần duyên Mỹ và hợp tác chống lại các mối đe dọa xuyên quốc gia; Quốc hội thông qua Sáng kiến răn đe Thái Bình Dương và Sáng kiến an ninh biển.

Thứ hai, về chính trị - ngoại giao: Mỹ coi trọng bảo vệ các quy tắc, chuẩn mực chung, hỗ trợ cải cách thể chế, xây dựng năng lực, môi trường kinh doanh. Donald Trump đã thay đổi “cách tiếp cận về chính trị”, giảm can dự và đòi hỏi các đồng minh, đối tác phải chia sẻ trách nhiệm nhiều hơn và “Nước Mỹ trên hết” tức là, Mỹ phải được hưởng lợi nhiều hơn. Mỹ cũng thúc đẩy các thể chế dân chủ, tự do báo chí và xã hội dân sự sôi động; nâng cao minh bạch về tài chính để chống tham nhũng và thúc đẩy cải cách; bảo đảm các vùng biển, vùng trời được quản trị và sử dụng theo luật pháp quốc tế; thúc đẩy những cách tiếp cận chung đối với công nghệ quan trọng, Internet và không gian mạng. Bên cạnh đó, Mỹ cho rằng một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương chỉ có thể tự do và rộng mở nếu xây dựng được một năng lực tập thể cho kỷ nguyên mới.

Các liên minh, tổ chức và luật lệ Mỹ và các đối tác xây dựng cần phải được điều chỉnh. Trong trụ cột này, Mỹ đã làm sâu sắc quan hệ liên minh với Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines; tăng cường quan hệ với các đối tác khu vực gồm Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, New Zealand, Singapore, Đài Loan, Việt Nam và các đảo quốc Thái Bình Dương [Nguyễn Văn Dương, 2024]. Mỹ đã đóng góp cho một ASEAN đoàn kết; tăng cường vai trò của Quad và thực hiện các cam kết của nhóm; ủng hộ Ấn Độ vươn lên và đảm nhận vai trò lãnh đạo khu vực; hợp tác xây dựng sức mạnh cho các đảo quốc Thái Bình Dương; thúc đẩy kết nối giữa khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương với châu Âu - Đại Tây Dương; mở rộng hiện diện ngoại giao của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhất là ở Đông Nam Á và các đảo quốc Thái Bình Dương.

Ngoài ra, các giá trị về tự do, dân chủ và nhân quyền thường được các Tổng thống Mỹ nhấn mạnh hoặc “cân bằng hài hòa” với lợi ích kinh tế và các giá trị khác. Tuy nhiên, Tổng thống Trump dường như chỉ ưu tiên lợi ích kinh tế, ít chú ý đến tự do, dân chủ và nhân quyền. Ngày 03/5/2017, Ngoại trưởng Rex Tillerson nói “Những giá trị căn bản về tự do, nhân phẩm, cách mọi người được đối xử là những

yếu tố dẫn dắt hoạt động đối ngoại của Mỹ, nhưng đó là những giá trị Mỹ, không phải là chính sách đối ngoại của Mỹ. Nếu đòi hỏi các nước khác phải tuân theo các giá trị Mỹ sẽ tạo ra những chướng ngại, cản trở khả năng thúc đẩy lợi ích quốc gia và lợi ích kinh tế của Mỹ” [Borge, J., 2017]. Phát biểu của Ngoại trưởng Rex Tillerson có thể là sự giải thích toàn diện nhất về dân chủ, nhân quyền trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Cách tiếp cận của chính quyền Trump tác động trực tiếp đến quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế và quốc gia, nhất là các nước vốn bị Mỹ coi là vi phạm tự do, dân chủ và nhân quyền.

Thứ ba, về kinh tế và khoa học - công nghệ: Tổng thống Trump nhấn mạnh quan điểm thương mại tự do và mở tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dựa trên nguyên tắc cân bằng, công bằng, có đi có lại, chia sẻ các giá trị chung về kinh tế thị trường để đảm bảo cho Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển thịnh vượng. Chính quyền Trump không phá bỏ tất cả thỏa thuận kinh tế thương mại đa phương, song việc Mỹ rút khỏi TPP, COP21, UNESCO... đã gây hụt hẫng tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhất là đối với 11 nước đã ký kết TPP, vốn được coi là kết quả, nội hàm kinh tế - thương mại của chiến lược “Tái cân bằng”. Theo các quan chức thương mại Mỹ, trong cơ chế thương mại đa phương, các nước cam kết mở cửa thị trường nhưng thực tế, nước nào cũng tìm cách bảo hộ mậu dịch, bảo vệ thị trường nội địa và không tuân thủ những “quy tắc vàng” của WTO, thậm chí nhiều nước còn lợi dụng Mỹ để thúc đẩy tăng trưởng... Cách tiếp cận mới của Trump rõ ràng chỉ coi trọng quan hệ kinh tế - thương mại đa phương ở mức vừa phải, đòi hỏi các nước phải mở cửa thị trường thực chất và xem xét, đàm phán lại các FTA song phương với tiêu chuẩn cao, quản trị minh bạch, hiệu quả trên nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng, có đi có lại, cùng có lợi. Với cách tiếp cận và luật chơi mới, Chính quyền Trump mong muốn tăng cường kết nối thương mại, đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng, kiến trúc kinh tế khu vực; tạo dựng mạng lưới kinh tế - thương mại theo “mô hình trục và nan hoa”, theo đó, Mỹ làm trung tâm, làm “trục”, các nước khác, các FTA song phương là chùm “nan hoa”. Tuy nhiên, đến thời Tổng thống Joe Biden, Trong trụ cột này, Mỹ đề xuất một khuôn khổ kinh tế cho khu

vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Theo đó, Mỹ sẽ phát triển những cách tiếp cận mới để đáp ứng những tiêu chuẩn cao về lao động và môi trường; quản trị các nền kinh tế kỹ thuật số và dòng chảy dữ liệu xuyên biên giới dựa trên nguyên tắc cởi mở, bao gồm thông qua một khuôn khổ kinh tế số mới; thúc đẩy các chuỗi cung ứng bền vững, đa dạng, cởi mở và có thể dự đoán; thu hẹp khoảng cách hạ tầng thông qua sáng kiến “Xây dựng lại tốt hơn” cùng với các đối tác G7. Nhìn từ góc độ chính sách, Mỹ đã đưa ra khung kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng và xây dựng một nền tảng kinh tế để thúc đẩy chiến lược của mình [Phương Thảo, 2023].

4.1.2.3. Những hạn chế

Bên cạnh một số kết quả đạt được, tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương còn tồn tại những hạn chế, gây khó khăn cho Mỹ trong củng cố vị trí “siêu cường số 1 thế giới” và hình thành các cơ chế kiềm chế các đối thủ ở khu vực:

Thứ nhất, chính sách đối ngoại của Mỹ trong giai đoạn 2017 đến nay có nhiều điểm thiếu nhất quán. Trong nhiệm kỳ đầu và nhiệm kỳ 02 (từ tháng 01/2025 đến nay), Tổng thống Donald Trump đẩy mạnh thực hiện chính sách “Nước Mỹ trên hết”, thúc đẩy chủ nghĩa bảo hộ sâu rộng trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học - công nghệ và rút khỏi nhiều thỏa thuận hợp tác đa phương, cắt giảm đáng kể viện trợ quốc tế, các cam kết hiện diện quân sự, thúc đẩy “dân chủ, nhân quyền” tại nước ngoài [Anh Thu, 2025]. Trong khi đó, chính quyền Tổng thống Joe Biden tái khẳng định cam kết của Mỹ trong thúc đẩy hợp tác Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và củng cố quan hệ với các đồng minh/đối tác chủ chốt trong khu vực, đồng thời triển khai một loạt cơ chế tiểu đa phương nhằm kiềm chế Trung Quốc [Hải Hoàng, Anh Khôi, 2024]. Khác biệt cơ bản về chính sách đối ngoại của Mỹ dưới hai thời Tổng thống ảnh hưởng tiêu cực tới tin cậy chính trị với mạng lưới đồng minh/đối tác trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, buộc các nước này phải lựa chọn “cân bằng động” trong quan hệ nước lớn, thậm chí “đu dây” giữa Mỹ và Trung Quốc [The Study IAS, 2024].

Thứ hai, Mỹ đẩy mạnh các khuôn khổ hợp tác song phương, tiểu đa phương với mạng lưới đồng minh/đối tác trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines..., song về cơ bản chưa thể hình thành mô hình “NATO châu Á” đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong ứng phó với đối thủ trong khu vực. Các cơ chế như Quad, AUKUS mang tính chất đối thoại, hợp tác tự nguyện [U.S. Department of Defense, 2023], không có hiệp ước ràng buộc như NATO, dẫn tới thiếu cam kết cụ thể giữa các bên trong trường hợp xảy ra xung đột hoặc khủng hoảng an ninh. Bên cạnh đó, phạm vi hợp tác còn hạn chế, thiếu đồng bộ, phần lớn tập trung vào một số lĩnh vực mới nổi như an ninh hàng hải, công nghệ quân sự [Nhu Trung, 2023] ...

Thứ ba, tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương chủ yếu tập trung vào một số đồng minh truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines, thách thức trực tiếp tới thể chế chủ động chiến lược của nước này trong thúc đẩy hiện diện (kinh tế, quân sự) tại khu vực [Gillespie, A. and Patman, R.G., 2023]. Điều này thể hiện rõ nét ở đường lối, chính sách đối ngoại của các nước thành viên chủ chốt ASEAN với Mỹ, trong đó cả Việt Nam, Indonesia, Malaysia theo đuổi chính sách ngoại giao độc lập, không liên kết và thể hiện lập trường thận trọng trước các cơ chế tiểu đa phương do Mỹ dẫn dắt [Kumardeep Banarjee, 2025]. Bên cạnh đó, tầm ảnh hưởng kinh tế của Mỹ đối với Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng còn tồn tại một số hạn chế nhất định, nhất là về hợp tác đầu tư cơ sở hạ tầng, trong khi Trung Quốc cơ bản thúc đẩy hiệu quả sáng kiến BRI tại khu vực này [Ebel, Pippa 2023].

Thứ tư, gia tăng căng thẳng trong quan hệ Mỹ - Trung. Việc Mỹ thúc đẩy tập hợp lực lượng, liên kết chính trị, quốc phòng - an ninh, kinh tế đã gia tăng tính chất, mức độ cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc trong khu vực. Về chính trị, chính sách FOIP của Mỹ đối mặt với áp lực cạnh tranh từ sáng kiến BRI của Trung Quốc [China Power, 2023]; bên cạnh đó, Bắc Kinh chú trọng thúc đẩy ngoại giao song phương, kết hợp viện trợ và đầu tư kinh tế, từng bước làm giảm sức hút từ Mỹ với các nước trong khu vực. Về kinh tế, hai bên đẩy mạnh các biện pháp thuế quan,

dẫn tới chiến tranh thương mại toàn diện, nhất là từ sau khi Tổng thống Donald Trump đắc cử nhiệm kỳ 2 đến nay. Về quốc phòng - an ninh, hiện diện của Mỹ trong khu vực khiến Trung Quốc đẩy mạnh hoạt động quân sự hóa trên Biển Đông, mở rộng lực lượng hải quân, xây dựng căn cứ, triển khai vũ khí ở các đảo nhân tạo [Xinhua, 2023]. Đáng chú ý, một số động thái “ngoại giao” của chính quyền Biden với Đài Loan thời gian qua trực tiếp thách thức “làn ranh đỏ” của Trung Quốc, dẫn tới tình hình quan hệ hai bờ ngày càng diễn biến phức tạp, thậm chí tiềm ẩn nguy cơ xảy ra xung đột vũ trang [Fang, Frank 2023].

Thứ năm, nguồn lực triển khai tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có xu hướng phân tán do cùng lúc phải giải quyết nhiều điểm nóng xung đột trên thế giới như Nga - Ucraina, Israel với Hamas, Hezbollah, Iran và các vấn đề trong nước như áp lực tài khóa, phân hóa nội bộ giữa hai đảng Dân chủ - Cộng hòa. Những khó khăn này khiến Mỹ gặp thách thức lớn trong việc duy trì hiện diện hiệu quả, bền vững tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc tận dụng tối đa điểm tựa địa - chính trị để củng cố tầm ảnh hưởng đối với khu vực nên lâu dài điều này có thể ảnh hưởng tới vị thế của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương [Chaziza, Mordechai 2023].

4.1.3. So sánh chi phí - lợi ích trong tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Trong giai đoạn 2017 - 2025, Mỹ đẩy mạnh tập hợp lực lượng tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương diễn ra trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc ngày càng sâu sắc. Để đánh giá một cách toàn diện mức độ hiệu quả của tiến trình này, bên cạnh làm rõ kết quả đạt được, cần so sánh giữa chi phí Mỹ bỏ ra và lợi ích nước này thu về trong từng dạng thức hợp tác. Cách tiếp cận dựa trên so sánh chi phí - lợi ích phù hợp với khung phân tích của luận án, vốn sử dụng ba chỉ báo gồm mức độ thể chế hóa, quy mô nguồn lực huy động và chiều sâu cam kết. Ba chỉ báo này, khi quy đổi thành các nhóm chi phí và lợi ích, cho phép luận án đánh giá một cách định lượng hơn tiến trình tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực.

Trước tiên, về chi phí, Mỹ phải huy động một lượng lớn nguồn lực trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong trụ cột quốc phòng - an ninh, Mỹ đã tăng cường hiện diện quân sự, mở rộng các cuộc tập trận chung, tăng cường chuyển giao năng lực cho đồng minh và đối tác, đồng thời hiện đại hóa các hệ thống vũ khí chiến lược. Những điều chỉnh này không chỉ tiêu tốn chi phí tài chính rất lớn, mà còn kéo theo chi phí chính trị trong nước khi một bộ phận cử tri và nghị sĩ muốn giảm cam kết quân sự ở nước ngoài. Ngoài ra, việc thúc đẩy an ninh thông qua các cơ chế như Quad và AUKUS cũng đặt Mỹ vào thế đối đầu công khai hơn với Trung Quốc, làm gia tăng rủi ro va chạm chiến lược. Những chi phí này phản ánh trực tiếp vào chi báo nguồn lực huy động và một phần vào chi báo chiền sâu cam kết.

Trong trụ cột chính trị - ngoại giao, chi phí lớn nhất của Mỹ đến từ nỗ lực duy trì vai trò lãnh đạo và thuyết phục các đối tác cùng chia sẻ quan điểm chiến lược. Việc thúc đẩy các cơ chế như IPEF, các hội nghị cấp cao Mỹ - ASEAN hoặc hội nghị ba bên Mỹ - Nhật - Hàn đòi hỏi Mỹ phải duy trì ngoại giao cấp cao liên tục, điều phối lợi ích giữa các thành viên và xử lý bất đồng nội khối. Điều này tạo ra chi phí về uy tín vì bất kỳ sự gián đoạn nào trong chính sách hoặc yếu tố nội bộ có thể làm suy giảm lòng tin từ đối tác vào tính nhất quán trong chính sách của Mỹ.

Trong trụ cột kinh tế - khoa học - công nghệ, chi phí lớn nhất nằm ở việc tái cấu trúc chuỗi cung ứng và ban hành các đạo luật công nghiệp mới như CHIPS and Science Act hay Inflation Reduction Act. Đây là những chính sách tiêu tốn ngân sách hàng trăm tỷ USD và không tránh khỏi sự phản đối từ các doanh nghiệp hoặc nhóm lợi ích bị tác động. Việc tái cấu trúc chuỗi cung ứng theo hướng giảm phụ thuộc vào Trung Quốc cũng tạo ra chi phí điều chỉnh lớn đối với doanh nghiệp Mỹ. Từ góc độ đối ngoại, các tiêu chuẩn cao Mỹ thúc đẩy trong IPEF cũng khiến một số đối tác thận trọng, làm tăng chi phí ngoại giao để duy trì sự ủng hộ.

Trong trụ cột giá trị - ý tưởng, chi phí lớn nhất là rủi ro bị cáo buộc can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác hoặc gây phân cực chính trị. Việc Mỹ thúc đẩy dân chủ, pháp quyền và nhân quyền trong khu vực không phải lúc nào cũng nhận được sự ủng hộ. Một số quốc gia ASEAN không muốn Mỹ dùng giá trị để gây áp

lực chính trị, do đó Mỹ phải cân bằng giữa việc bảo vệ hình ảnh giá trị của mình và duy trì quan hệ chiến lược với các nước có chế độ chính trị khác biệt.

Về lợi ích, các chỉ báo thể chế hóa và chiều sâu cam kết cho thấy Mỹ thu được nhiều kết quả quan trọng. Trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh, Mỹ đã củng cố đáng kể mạng lưới đồng minh. Nhật Bản gia tăng ngân sách quốc phòng và điều chỉnh học thuyết an ninh theo hướng phù hợp hơn với Mỹ. Hàn Quốc mở rộng hợp tác ba bên với Mỹ và Nhật Bản. Australia tham gia AUKUS, chấp nhận chuyển đổi cấu trúc lực lượng để tương thích hơn với định hướng chiến lược của Mỹ. Các kết quả này là lợi ích lớn vì giúp Mỹ duy trì vị thế dẫn dắt an ninh khu vực và tăng cường khả năng răn đe đối với Trung Quốc.

Trong trụ cột chính trị - ngoại giao, Mỹ đã củng cố quan hệ với ASEAN sau thời gian bị xem là sao nhãng dưới thời chính quyền trước. Việc nâng cấp quan hệ Mỹ - ASEAN lên Đối tác chiến lược toàn diện giúp Mỹ tăng cường độ phủ ngoại giao và tạo nền tảng để tham gia sâu hơn vào các cơ chế khu vực. Lợi ích chính của điều này là Mỹ có thể ảnh hưởng đến các chuẩn mực và diễn ngôn khu vực, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến biển, luật pháp quốc tế và quản trị an ninh.

Trong trụ cột kinh tế - khoa học - công nghệ, Mỹ thu được lợi ích đáng kể từ việc dẫn dắt các chuỗi cung ứng toàn cầu mới về bán dẫn, năng lượng sạch và công nghệ cao. Bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn và quy tắc trong IPEF và các cơ chế song phương, Mỹ đã tạo ra một mạng lưới kinh tế có chọn lọc nhằm giảm phụ thuộc vào Trung Quốc. Mặc dù không phải tất cả đối tác đều hưởng lợi trực tiếp từ các tiêu chuẩn này, nhưng lợi ích của Mỹ nằm ở việc định hình luật chơi mới trong các ngành chiến lược.

Cuối cùng, trong trụ cột giá trị - ý tưởng, Mỹ vẫn duy trì được sức hút về thể chế và chuẩn mực. Mặc dù không phải nước nào cũng chia sẻ hoàn toàn các giá trị mà Mỹ đề xuất, nhưng Mỹ vẫn là đối tác được lựa chọn trong nhiều lĩnh vực về giáo dục, khoa học, công nghệ và các chuẩn mực quản trị minh bạch. Điều này tăng cường quyền lực mềm của Mỹ và giúp nước này duy trì vị thế cạnh tranh dài hạn.

Bảng 4.1. Bảng so sánh chi phí - lợi ích trong tập hợp lực lượng của Mỹ (2017-2025)

Dạng thức tập hợp lực lượng	Chi phí Mỹ phải bỏ ra	Lợi ích Mỹ thu được	Nhận xét tổng hợp (giá - lợi ích)
Đồng minh truyền thống (Nhật, Hàn, Australia)	Tăng chi phí quân sự, hiện diện hải quân - không quân; cam kết răn đe mở rộng; xử lý bất đồng thương mại, chia sẻ gánh nặng; rủi ro đối đầu lớn hơn với Trung Quốc.	Mạng lưới đồng minh được củng cố; Nhật tăng chi tiêu quốc phòng; hợp tác ba bên Mỹ - Nhật - Hàn được nối lại; Australia tham gia AUKUS; răn đe Trung Quốc mạnh hơn.	Lợi ích vượt chi phí; đây là kênh hiệu quả nhất.
Đối tác quan trọng (Ấn Độ, Singapore, Việt Nam)	Tăng chi phí ngoại giao; khó đạt đồng thuận do lợi ích không trùng khít; cần đầu tư xây dựng lòng tin chiến lược lâu dài; hạn chế về chuyên gia công nghệ nhạy cảm.	Mở rộng đối tác "có khả năng kiềm chế Trung Quốc"; tăng khả năng tiếp cận thị trường và hạ tầng khu vực; củng cố hiện diện chính trị và quân sự tại các điểm then chốt.	Lợi ích trung bình - cao; chi phí lớn nhưng chấp nhận được.
Hợp tác tiểu đa phương (Quad, AUKUS, Mỹ - Nhật - Hàn)	Chi phí chính trị cao; gây phản ứng mạnh từ Trung Quốc; khó đạt đồng thuận toàn diện; rủi ro xói mòn vai trò ASEAN; tiêu tốn nguồn lực điều phối nội bộ.	Tăng cường liên kết chiến lược giữa các nước chủ chốt; mở rộng hợp tác công nghệ cao (AUKUS) và an ninh biển; tạo cấu trúc bán liên minh mới.	Lợi ích đáng kể nhưng chi phí cũng rất cao; hiệu quả không đồng đều.

Hợp tác đa phương (ASEAN, EAS, ARF, ADMM+)	Chi phí ngoại giao lớn; yêu cầu điều phối thể chế phức tạp; hạn chế do nguyên tắc đồng thuận của ASEAN; ít công cụ cưỡng chế.	Tăng độ phủ ảnh hưởng; duy trì vai trò trong thiết lập chuẩn mực khu vực; củng cố hình ảnh cường quốc “tham gia có trách nhiệm”.	Lợi ích vừa phải; chi phí thấp so với tiêu đa phương; phù hợp giữ hiện diện lâu dài.
Hợp tác kinh tế - công nghệ (IPEF, chuỗi cung ứng bán dẫn)	Chi phí tái cấu trúc chuỗi cung ứng rất lớn; xung đột với doanh nghiệp trong nước; rủi ro phân hóa bạn hàng.	Tạo luật chơi mới; giảm phụ thuộc vào Trung Quốc; củng cố vị thế trong công nghệ lõi; kiểm soát các mắt xích chiến lược.	Lợi ích chiến lược dài hạn cao; chi phí rất lớn trong ngắn - trung hạn.
Hợp tác giá trị - ý tưởng (dân chủ, pháp quyền, nhân quyền)	Rủi ro bị cáo buộc can thiệp nội bộ; hạn chế tiếp cận với một số nước ASEAN; cần đầu tư lớn cho các quỹ, chương trình hỗ trợ.	Duy trì quyền lực mềm; thu hút nhân tài, sinh viên, doanh nghiệp; củng cố hình ảnh Mỹ như một chuẩn mực về quản trị.	

So sánh chi phí - lợi ích cho thấy trong hầu hết các dạng thức, Mỹ thu được lợi ích chiến lược dài hạn vượt trội so với chi phí ngắn hạn. Tuy nhiên, một số kênh như hợp tác tiêu đa phương và sáng kiến kinh tế kiểu mới như IPEF có tỷ lệ chi phí cao hơn lợi ích rõ rệt, nhất là khi mức độ đồng thuận nội khối chưa cao hoặc lợi ích dành cho đối tác còn hạn chế.

4.2. Dự báo tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

4.2.1. Khả năng chuyển biến của các nhân tố tác động đến tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực đến 2029

4.2.1.1. Cấp độ nội bộ

Tổng thống Donald Trump, với định hướng “Nước Mỹ trên hết”, dự kiến ưu tiên các thỏa thuận song phương với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Ấn Độ, nhấn mạnh rắn đe quân sự và cạnh tranh kinh tế với Trung Quốc [RAND, 2025]. Phong cách lãnh đạo giao dịch của ông có thể dẫn đến các đàm phán trực tiếp với Trung Quốc hoặc Triều Tiên, như hội nghị Hà Nội 2019, nhưng rủi ro làm suy yếu hợp tác đa phương, gây nghi ngại về cam kết lâu dài của Mỹ [North, 2024]. Trump sẽ thúc đẩy các hiệp định thương mại để mở rộng thị trường Đông Nam Á, nhưng lập trường bảo hộ có thể gây căng thẳng với đồng minh [ORF, 2025]. Các quan chức cấp cao mang lập trường điều hòa, định hình chính sách cứng rắn. Trong đối ngoại, Ngoại trưởng Marco Rubio ưu tiên rắn đe quân sự, hạn chế công nghệ Trung Quốc và củng cố liên minh như Quad [CFR, 2025]. Bộ trưởng Quốc phòng Pete Hegseth tập trung hiện đại hóa quân đội, tăng tập trận khu vực. Giám đốc Tình báo Quốc gia Tulsi Gabbard sẽ giám sát chặt chẽ hoạt động của Trung Quốc [Vox, 2024]. Trong kinh tế, Bộ trưởng Tài chính Scott Bessent và Bộ trưởng Thương mại Howard Lutnick ủng hộ thuế quan cao với Trung Quốc, tái cấu trúc chuỗi cung ứng [CNN, 2025]. Đại diện Thương mại Jamieson Greer thúc đẩy thương mại song phương với ASEAN [Bloomberg, 2025]. Các nhóm lợi ích, như tập đoàn công nghệ (Google, Intel) và năng lượng (ExxonMobil), sẽ định hướng đầu tư vào chuỗi cung ứng bán dẫn tại Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia [Reuters, 2023]. Nhóm vận động hành lang, như Hiệp hội Xuất khẩu Sữa Mỹ yêu cầu mở rộng thị trường [OpenSecrets, 2023]. Cạnh tranh nội bộ giữa các nhóm này có thể làm chậm ra quyết định. Nhìn chung, Trump, đội ngũ cứng rắn và nhóm lợi ích sẽ định hình chiến lược thực dụng, ưu tiên song phương, nhưng rủi ro thiếu nhất quán và căng thẳng với đồng minh có thể cản trở tập hợp lực lượng của Mỹ ở khu vực.

Một nhân tố nội bộ mang tính rủi ro với tập hợp lực lượng của Mỹ là hiện trạng tái cơ cấu tại Vụ Các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương (EAP) - một đầu mối quan trọng trong hoạch định chiến lược đối ngoại khu vực của Mỹ. Theo kế hoạch tái cơ cấu của Bộ Ngoại giao do Ngoại trưởng Marco Rubio đề xuất, hàng

loạt văn phòng chức năng đã bị đóng cửa hoặc sáp nhập. Đáng chú ý, Văn phòng Đa phương (Office of Multilateral Affairs), chủ trì hợp tác với ASEAN, EAS, ARF và lĩnh vực Hạ nguồn Mê Công, đã bị xóa bỏ [Natanson, Nakashima & Cadell, 2025]. Cùng với đó, Văn phòng An ninh và Các vấn đề xuyên quốc gia (Office of Security and Transnational Affairs) không còn tồn tại đã làm giảm đáng kể năng lực phối hợp an ninh ở khu vực. Ngoài ra, Bộ Ngoại giao đã tiến hành chiến dịch cắt giảm nhân sự quy mô lớn: hơn 1.100 nhân viên dân sự và hơn 240 viên chức ngoại giao bị sa thải. Quan trọng hơn, một số chuyên gia hàng đầu về Biển Đông và các vấn đề an ninh Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không được bố trí trong lực lượng chuyên trách, khiến khoảng trống chuyên môn nghiêm trọng xuất hiện trong việc đối phó với xung đột xuyên vùng và cạnh tranh chiến lược khu vực [Lonsdorf, K., Bowman, T., 2025]. Những thay đổi nội bộ này có thể ảnh hưởng mạnh đến triển khai chính sách tại khu vực trong tương lai. EAP được tái cấu trúc theo hướng trên hiệu quả phối hợp và thực thi chính sách đối với ASEAN, Đông Nam Á và Mê Công giảm sút; việc cắt giảm chuyên gia khiến năng lực phản ứng chiến lược bị suy yếu. Khi nhìn giai đoạn đến năm 2029, những dị thường về cơ cấu và nhân sự này có thể dẫn đến việc Mỹ triển khai chính sách tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không còn ổn định và sâu rộng như trước nữa, buộc Mỹ phải tìm các phương thức khác như thông qua các tổ chức liên vụ, cơ chế song phương linh hoạt hoặc gia tăng vai trò của Văn phòng An ninh Quốc gia để bù đắp khoảng trống này.

4.2.1.2. Cấp độ quốc gia

Mỹ duy trì vị thế siêu cường, với GDP dự kiến 33.000 tỷ USD năm 2029 (25% GDP toàn cầu), ngân sách quốc phòng vượt 900 tỷ USD và dẫn đầu về AI, Internet vạn vật, công nghệ sinh học [World Bank, 2025]. Tuy nhiên, nợ công vượt 40.000 tỷ USD sẽ hạn chế nguồn lực cho các sáng kiến khu vực [U.S. Treasury, 2024]. Sức mạnh tương đối của Mỹ so với Trung Quốc suy giảm, với tỷ lệ GDP Mỹ/Trung Quốc giảm từ 5:1 năm 2006 xuống 1,5:1 năm 2024.

Sự phân cực chính trị giữa Đảng Dân chủ và Cộng hòa sẽ cản trở chính sách đối ngoại. Trump 2.0 có thể gặp khó khăn trong việc thông qua các đạo luật hỗ trợ

khu vực do bất đồng tại Quốc hội. Dự báo chia rẽ nội bộ sẽ làm giảm cam kết dài hạn với đồng minh, đặc biệt nếu Trump ưu tiên các vấn đề nội địa như nhập cư. Tuy nhiên, mạng lưới đồng minh toàn cầu và lợi thế công nghệ sẽ giúp Mỹ duy trì ảnh hưởng, với trọng tâm kiềm chế Trung Quốc.

Dù vậy, bất kể đảng nào hay người nào lên nắm quyền thì mục tiêu toàn cầu của Mỹ vẫn là củng cố và duy trì vị trí lãnh đạo số 1 thế giới. Xét về dài hạn, Mỹ tiếp tục theo đuổi mục tiêu chiến lược thiết lập bá quyền trên thế giới, nhưng tùy từng giai đoạn, phụ thuộc vào các yếu tố, điều kiện, môi trường khác nhau, tư tưởng bá quyền này sẽ được thể hiện dưới các dạng khác nhau. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Mỹ ở đỉnh cao sức mạnh, các đối thủ bị tàn phá bởi chiến tranh, cũng là lúc tư tưởng bá quyền được thể hiện cực đoan nhất, sẵn sàng can thiệp bằng mọi giá, mọi nơi. Hiện nay và trong ngắn hạn, Mỹ có sự suy giảm tương đối về thế và lực, song tiếp tục là siêu cường toàn diện, duy nhất trên thế giới về thực lực và tầm ảnh hưởng. Mỹ vẫn là nền kinh tế lớn nhất thế giới (ít nhất đến năm 2030); có lực lượng quân sự lớn và được trang bị hiện đại nhất thế giới; là nước duy nhất có hệ thống đồng minh quân sự toàn cầu, do đó là quốc gia duy nhất có khả năng triển khai quân đội đến các khu vực khác nhau trên thế giới thông qua hệ thống đồng minh/đối tác và căn cứ quân sự ở nước ngoài. Mỹ dẫn đầu thế giới về khoa học - công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ của tương lai, như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, công nghệ sinh học. Với sức mạnh đó, mục tiêu toàn cầu của Mỹ sẽ luôn xoay quanh việc duy trì vị thế “lãnh đạo số 1 thế giới”.

Động lực chiến lược cốt lõi của Mỹ trong giai đoạn hậu 2025 tiếp tục xoay quanh mục tiêu duy trì vị thế lãnh đạo toàn cầu và kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc. Tuy nhiên, điểm mới là sự điều chỉnh ưu tiên chiến lược của Washington trong phân bổ nguồn lực quốc phòng. Quốc hội Mỹ, trong khuôn khổ Pacific Deterrence Initiative (PDI), đã phê chuẩn ngân sách hàng chục tỷ USD để triển khai hạ tầng quân sự, hệ thống phòng thủ tên lửa và khả năng triển khai nhanh ở Tây Thái Bình Dương [U.S. Department of Defense, 2025]. Việc tập trung ngân sách này phản ánh xu hướng ưu tiên lâu dài cho Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, song

cũng đặt ra rủi ro dàn trải khi Mỹ vẫn phải duy trì cam kết ở châu Âu và Trung Đông. Đến 2030, hiệu quả của chính sách này sẽ phụ thuộc vào khả năng cân đối giữa cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc và các thách thức an ninh toàn cầu khác.

4.2.1.3. Cấp độ liên quốc gia

Từ năm 2025, chính sách của Trung Quốc tiếp tục nổi lên là thách thức chủ yếu đối với nỗ lực tập hợp lực lượng của Mỹ. Với quy mô GDP dự kiến đạt khoảng 22 nghìn tỷ USD vào năm 2029, Bắc Kinh dự kiến mở rộng ảnh hưởng thông qua các cơ chế như Sáng kiến BRI, BRICS và Tổ chức Hợp tác Thượng Hải [SCO], trong đó đặc biệt chú trọng đến hạ tầng và công nghệ tại Đông Nam Á [国家统计局, 2024]. Trung Quốc được dự báo sẽ tăng đầu tư vào Indonesia, Việt Nam và Thái Lan, từ đó cạnh tranh trực tiếp với các sáng kiến do Mỹ thúc đẩy như IPEF. Tuy nhiên, các vấn đề nội tại như gánh nặng nợ công, tốc độ già hóa dân số và nguy cơ bất ổn xã hội có thể hạn chế khả năng chi phối dài hạn của Trung Quốc trong khu vực [Lại Thái Bình, 2023].

Trong bối cảnh đó, các đồng minh và đối tác then chốt của Mỹ đóng vai trò quan trọng trong việc cân bằng ảnh hưởng của Trung Quốc. Nhật Bản và Hàn Quốc, với tư cách là đồng minh hiệp ước, dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác quốc phòng và công nghệ với Mỹ, song vẫn lo ngại nguy cơ chính quyền Donald Trump giảm mức cam kết với khu vực [RAND, 2025]. Ấn Độ, với GDP dự báo đạt khoảng 5 nghìn tỷ USD vào năm 2029, ngày càng khẳng định vị thế trong cơ chế Quad, song vẫn duy trì lập trường chiến lược độc lập [ORF, 2024]. Về phía ASEAN, tổ chức này được kỳ vọng giữ vững vai trò trung tâm, nhưng một số nước như Việt Nam và Indonesia đang tỏ ra chủ động hơn trong việc tăng cường hợp tác với Mỹ về công nghệ và an ninh [U.S. Department of State, 2024].

Trên thực tế, các đồng minh và đối tác đã thể hiện sự chủ động rõ nét hơn từ năm 2025. Nhật Bản và Australia ký kết thỏa thuận nâng cấp hợp tác quốc phòng, bao gồm chia sẻ công nghệ, đóng tàu và tổ chức tập trận chung nhằm đối phó với các rủi ro an ninh mới nổi tại khu vực [Reuters, 2025]. Indonesia tổ chức cuộc tập trận đa phương Super Garuda Shield với quy mô lớn, trong khi Philippines ký kết

Thỏa thuận SOVFA với New Zealand, mở đường cho việc luân phiên triển khai lực lượng quân sự [India Council of World Affairs, 2025]. Những động thái này cho thấy mạng lưới liên kết an ninh - kinh tế giữa Mỹ và các đối tác khu vực đang trở nên chặt chẽ và đan xen hơn, qua đó giúp Mỹ giảm bớt gánh nặng “đơn phương gánh vác” an ninh khu vực. Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục mở rộng đến năm 2030, nhất là khi các nước tầm trung trong ASEAN và Nam Thái Bình Dương ngày càng khẳng định vị thế chiến lược.

Cùng với hợp tác song phương, các cơ chế tiểu đa phương cũng phát triển mạnh. Tại Hội nghị Ngoại trưởng lần thứ 10 của Quad tại Washington D.C (tháng 7/2025) đã công bố sáng kiến tăng cường an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng, công nghệ trọng yếu và hợp tác ứng phó thảm họa nhân đạo. Điều này phản ánh xu hướng Quad ngày càng đi vào hợp tác chức năng [India’s Ministry of External Affairs 2025], đồng thời bổ trợ cho vai trò trung tâm của ASEAN.

Với AUKUS, năm 2025 ghi nhận cả tín hiệu tiến triển và rủi ro. Một mặt, Anh đã bắt đầu triển khai các hạng mục sản xuất cho chương trình SSN-AUKUS và cùng Australia ký hiệp ước 50 năm về hợp tác tàu ngầm hạt nhân, thể hiện cam kết lâu dài về răn đe biển xa [U.K. House of Commons Library, 2025]. Mặt khác, các báo cáo độc lập tại Anh chỉ ra nguy cơ “khoảng trống năng lực” do hạn chế ngân sách, khó khăn công nghiệp và tiến độ xây dựng lò phản ứng, có thể ảnh hưởng tới khả năng triển khai trong giai đoạn cuối thập niên 2030 đến đầu 2040. Do đó, đến năm 2030, AUKUS nhiều khả năng vẫn giữ vai trò là tín hiệu chiến lược mạnh, song mức độ hiệu quả thực tế còn phụ thuộc đáng kể vào khả năng công nghiệp quốc phòng và sự phối hợp ba bên.

4.2.1.4. Cấp độ khu vực

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm thế giới về kinh tế, chính trị và an ninh: Trong thập kỷ tới, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và phần nhỏ hơn là châu Á - Thái Bình Dương sẽ là nơi tập trung những liên kết, hợp tác quốc tế lớn nhất thế giới, nhất là về hợp tác kinh tế quốc tế, đồng thời cũng là nơi cộ

sát chiến lược nước lớn diễn ra gay gắt nhất, tác động, chi phối đến cục diện toàn cầu, trực tiếp là trật tự khu vực.

Thứ nhất, về kinh tế, theo nghiên cứu của Tổ chức Khảo sát Thị trường quốc tế BMI, đến năm 2030, châu Á sẽ trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP toàn cầu, vào khoảng 40% [Đỗ Lê Chi, 2020]. Trung Quốc sẽ chiếm một nửa số đó, ngang với Bắc Mỹ và châu Âu. Viện Brookings (Mỹ) dự báo đến năm 2030, châu Á - Thái Bình Dương là thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới với 3,5 tỷ người thuộc tầng lớp trung lưu, lớn hơn tất cả khu vực khác cộng lại và sẽ quyết định xu hướng vận động của thị trường toàn cầu [Việt Anh, 2022]. Các sáng kiến như IPEF và các quỹ đầu tư trị giá hàng chục tỷ USD hướng vào năng lượng, giao thông, cơ sở hạ tầng số hóa càng nâng cao giá trị chiến lược khu vực [Kao, K., 2024].

Thứ hai, về an ninh, cuộc chạy đua trang bị tàu ngầm giữa Mỹ và Trung Quốc đã đạt tới mức độ mới khi Trung Quốc đang nhanh chóng hiện đại hóa hạm đội với tàu ngầm hạt nhân và phương tiện không người lái dưới biển, trong khi Hoa Kỳ làm mới lực lượng qua lớp tàu ngầm tàng hình Virginia và hỗ trợ công nghệ AI, song cũng gặp khó khăn về sản xuất và bảo trì [Cherney, M. et al, 2025]. Điều này thể hiện sự căng thẳng gia tăng trong cạnh tranh chiến lược dưới lòng đại dương. Các đồng minh như Nhật Bản và Australia đã cam kết tăng cường liên minh an ninh: thực hiện tập trận chung, thỏa thuận tiếp cận lực lượng và đi đến hợp tác trong công nghệ quốc phòng trị giá hàng tỷ USD [Reuters, 2025]. Đồng thời, Indonesia đã tổ chức cuộc tập trận đa phương Super Garuda Shield với sự tham gia của hơn 6.500 binh sĩ, thể hiện rõ nỗ lực chung nhằm củng cố khả năng sẵn đề trước các áp lực từ Trung Quốc [Karmini, N., Jatmiko, A., 2025]. Những dấu hiệu này cho thấy tuyến phía Nam - Đông Nam Á đang dần nổi lên như trụ cột trong cấu trúc an ninh khu vực, chứ không còn là bên thụ động.

Thứ ba, về nguy cơ xung đột, khu vực này tồn tại các tranh chấp, bất đồng phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến xung đột, trong đó có các điểm nóng Biển Đông, biển Hoa Đông, Eo biển Đài Loan, bán đảo Triều Tiên. Các điểm nóng đều đang, sẽ còn liên quan đến Trung Quốc và có sự can dự của Mỹ ở những cấp độ khác nhau.

Việc tìm ra được giải pháp hòa bình, xử lý triệt để những căng thẳng ở khu vực này một cách hòa bình từ nay đến năm 2029 là rất khó xảy ra. Thực tế, trong nhiều thập kỷ qua, các điểm nóng tại khu vực trở nên phức tạp hơn và thường chỉ tạm thời lắng xuống sau những thời điểm căng thẳng leo thang đến bờ vực xung đột, chiến tranh.

Trong bức tranh chung của chiến lược đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Đông Nam Á đã, đang là nơi diễn ra cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn. Đông Nam Á nằm ở trung tâm, kết nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương, nơi có nhiều tuyến hàng hải huyết mạch quốc tế đi qua và là nền kinh tế lớn thứ năm thế giới, với dân số hơn 650 triệu người, GDP khoảng 3.000 tỷ USD,... nên được coi là khu vực có vị trí quan trọng hàng đầu ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Việc giành được ưu thế ở Đông Nam Á cũng đồng nghĩa với việc có được lợi thế trong cuộc đua tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Chính vì vậy, cuộc cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc tại khu vực Đông Nam Á diễn ra ngày càng quyết liệt và khó dự báo [Minh Đức, 2022]. Do khác nhau về lợi ích chiến lược cũng như cách thức xử lý các mối quan hệ, nên trong cuộc cạnh tranh này xuất hiện nhiều yếu tố tác động không nhỏ đến hòa bình và sự ổn định của khu vực Đông Nam Á, đòi hỏi mỗi quốc gia phải có giải pháp và đối sách hợp lý. Trong cạnh tranh, bên cạnh những chính sách cứng rắn nhằm răn đe, ngăn chặn đối thủ, các cường quốc cũng rất coi trọng việc tăng cường sức mạnh mềm thông qua các dự án hợp tác về kinh tế, hỗ trợ về quốc phòng, an ninh cho các đối tác truyền thống, các nước mới nổi nhằm tập hợp lực lượng, mở rộng ảnh hưởng và giành ưu thế. Các hoạt động đó tạo cho các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á những cơ hội để phát triển kinh tế, nâng cao tiềm lực quốc phòng và đảm bảo an ninh quốc gia, song cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ, đe dọa an ninh và chiến lược phát triển của các nước.

4.2.1.5. Cấp độ toàn cầu

Từ năm 2025 trở đi, môi trường quốc tế biến động mạnh đã và đang tác động sâu sắc đến chính sách tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Những thay đổi này có thể khái quát thành bốn xu hướng toàn cầu chính: (i) Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung toàn diện hơn; (ii) Sự nổi lên của các trung tâm

quyền lực đa cực; (iii) Dịch chuyển kinh tế - công nghệ toàn cầu gắn với an ninh chuỗi cung ứng; (iv) Gia tăng thách thức phi truyền thống cùng cải cách thể chế quốc tế. Các báo cáo chiến lược gần đây của Mỹ và các viện nghiên cứu quốc tế trong giai đoạn 2024 - 2025 đã nhấn mạnh những xu hướng này, qua đó cung cấp nền tảng cho việc dự báo triển vọng tập hợp lực lượng của Mỹ đến năm 2030.

Thứ nhất, cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung toàn diện hơn. Trung Quốc tiếp tục là đối thủ chiến lược trực tiếp của Mỹ tại khu vực, bao gồm quân sự, kinh tế, công nghệ và ảnh hưởng thể chế. Báo cáo của Diễn đàn an ninh Munich 2024 đã chỉ ra rằng Bắc Kinh đang ngày càng tự tin hơn trong việc thúc đẩy “trật tự thay thế”, trong đó các thiết chế do Trung Quốc dẫn dắt (BRICS, SCO) được dùng làm đối trọng với trật tự quốc tế dựa trên luật lệ [Munich Security Conference, 2024]. Điều này buộc Mỹ phải mở rộng chiến lược tập hợp lực lượng vượt ra ngoài hợp tác quốc phòng, bao gồm cả cạnh tranh về công nghệ, tài chính và luật lệ quốc tế.

Mỹ kiên định coi Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là “ưu tiên chiến lược dài hạn”. Tuyên bố *The United States’ Enduring Commitment to the Indo-Pacific Region* [White House, 2025] nhấn mạnh cam kết của Mỹ tập trung vào răn đe quân sự và các lĩnh vực an ninh mạng, công nghệ, hạ tầng chất lượng, hỗ trợ nhân đạo. Sự dịch chuyển này phản ánh nhận thức của Washington về cạnh tranh với Trung Quốc sẽ toàn diện, kết hợp giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm.

Thứ hai, sự nổi lên của cấu trúc đa cực và trung tâm quyền lực mới. Một xu hướng nổi bật khác là sự trỗi dậy của cấu trúc quyền lực đa cực (multipolarity). Nga tiếp tục tìm cách tăng ảnh hưởng ở Ấn Độ Dương, nhất là qua hợp tác năng lượng và quốc phòng với Ấn Độ, Iran và một số nước Trung Đông. Ấn Độ với GDP dự kiến đạt 5 nghìn tỷ USD vào cuối thập niên này, được đánh giá là trung tâm quyền lực mới nổi. RAND Commentary (2025) lưu ý New Delhi sẽ tham gia sâu hơn vào Quad và hợp tác với Mỹ về an ninh công nghệ, song duy trì lập trường độc lập trong BRICS và SCO, cho thấy tính chất “đa liên kết” (multi-alignment) ngày càng rõ [RAND, 2025]. Điều này có nghĩa là tập hợp lực lượng của Mỹ phải tính đến yếu tố “không ràng buộc” của Ấn Độ nếu muốn duy trì sự tham gia bền vững của nước

này. Trong khi đó, EU và G7 ngày càng chú ý đến Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Diễn đàn an ninh Munich 2024 ghi nhận sự dịch chuyển ưu tiên của nhiều nước châu Âu sang khu vực này thông qua hợp tác hải quân, an ninh mạng và đầu tư hạ tầng. Đây là nhân tố hỗ trợ quan trọng cho Mỹ trong thúc đẩy mở rộng tập hợp lực lượng, dù sự tham gia của châu Âu còn bị giới hạn bởi năng lực triển khai và ưu tiên tại châu Âu - Đại Tây Dương.

Thứ ba, dịch chuyển kinh tế - công nghệ và an ninh chuỗi cung ứng. Về kinh tế, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tiếp tục chiếm hơn 60% GDP toàn cầu và hơn một nửa thương mại quốc tế, đóng vai trò trung tâm của nền kinh tế thế giới. Báo cáo Mapping the Semiconductor Supply Chain [CSIS, 2023] và các cập nhật năm 2024 của Bộ Thương mại Mỹ chỉ rõ chuỗi cung ứng chất bán dẫn - ngành công nghệ then chốt tập trung mạnh ở Đông Á, nhất là tại Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản. Do đó, Mỹ buộc phải tăng cường hợp tác với các đối tác này nhằm đảm bảo tính an toàn và đa dạng hóa nguồn cung, đồng thời thúc đẩy IPEF như một công cụ quản trị chuỗi cung ứng khu vực [CSIS, 2023; U.S. Department of Commerce, 2024]. Từ năm 2025, các sáng kiến kinh tế bắt đầu có hiệu lực từng phần, trong đó trụ cột về chuỗi cung ứng được xem là bước đi cụ thể nhất. Báo cáo Strengthening US Alliances in the Indo - Pacific của FPRI (2025) nhấn mạnh liên kết kinh tế - công nghệ đang trở thành “mặt trận thứ hai” của tập hợp lực lượng, song hành với hợp tác quân sự - an ninh truyền thống [Foreign Policy Research Institute, 2025]. Điều này cho thấy tập hợp lực lượng ngày càng mang tính “toàn diện” hơn.

Thứ tư, thách thức phi truyền thống và cải cách thể chế quốc tế. Các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, an ninh y tế và khủng hoảng năng lượng tác động trực tiếp đến chính sách của Mỹ. Các nước Đông Nam Á và đảo quốc Thái Bình Dương chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, từ nước biển dâng đến thiên tai cực đoan. Điều này khiến Mỹ phải đẩy mạnh “tập hợp lực lượng mềm” thông qua các chương trình ứng phó thiên tai, hỗ trợ phát triển bền vững và an ninh y tế. Tuyên bố của Nhà Trắng năm 2025 nhấn mạnh hợp tác về khí hậu và y tế là một phần cấu thành trong chiến lược khu vực, nhằm nâng cao tính chính danh và

niềm tin của các đối tác [White House, 2025]. Bên cạnh đó, cải cách thể chế quốc tế cũng là một xu hướng nổi bật. Trung Quốc đang gia tăng ảnh hưởng trong các tổ chức toàn cầu, từ Liên Hợp Quốc đến WTO và sử dụng những kênh này để thúc đẩy các ưu tiên riêng. Nếu Mỹ không kết hợp giữa tập hợp lực lượng ở cấp khu vực và củng cố vai trò trong các thể chế toàn cầu, thì nỗ lực của nước này tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có nguy cơ thiếu nền tảng chính danh.

Như vậy, trong giai đoạn 2025 - 2030, các xu hướng toàn cầu ảnh hưởng đến tập hợp lực lượng của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có thể khái quát thành bốn điểm lớn: (i) Cạnh tranh Mỹ - Trung toàn diện cả về quân sự, kinh tế, công nghệ và luật lệ quốc tế; (ii) Sự nổi lên của cấu trúc đa cực với vai trò gia tăng của Ấn Độ, châu Âu và các nước tầm trung; (iii) Tầm quan trọng chiến lược của chuỗi cung ứng công nghệ, nhất là bán dẫn; (iv) Tác động của thách thức phi truyền thống cùng cải cách thể chế quốc tế. Những yếu tố này tạo điều kiện và đặt ra giới hạn cho Mỹ trong xây dựng và duy trì mạng lưới tập hợp lực lượng. Chúng cũng dự báo đến năm 2030, tập hợp lực lượng của Mỹ sẽ mang tính đa chiều hơn, kết hợp chặt chẽ giữa an ninh truyền thống, hợp tác kinh tế - công nghệ và đối phó thách thức phi truyền thống.

4.2.2. Triển vọng tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực đến 2029

Tập hợp lực lượng tiếp tục được củng cố, nâng tầm và có những thay đổi về chất thông qua các cơ chế hợp tác tiểu đa phương để ngăn chặn ảnh hưởng của các đối thủ. Về bản chất, cấu trúc an ninh ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thời gian tới vẫn là hệ thống “trục và nan hoa” do Mỹ chi phối và được tăng cường, mở rộng theo hướng mô hình ba vòng quy tụ lực lượng, thắt chặt quan hệ giữa “trục” Mỹ - Nhật và “các nan hoa” truyền thống, vừa tăng cường quan hệ giữa “các nan hoa” với nhau hoặc mở rộng quan hệ giữa “nan hoa” và các đối tác phù hợp trong khu vực để tạo nên mạng lưới an ninh rộng lớn và liên kết đa phương chặt chẽ hơn. Các liên kết (trọng tâm là an ninh) theo nhóm nhỏ sẽ tiếp tục được hình thành, thử nghiệm để chọn lọc nâng cấp; Quad sẽ có sự gia tăng gắn kết về chất, đồng thời, linh hoạt hơn giúp mở rộng diện tập hợp lực lượng; AUKUS sẽ trở thành nền tảng

cho các hợp tác hải quân của Mỹ và đồng minh; cùng với vai trò thành viên nòng cốt của Mỹ và đồng minh trong các nhóm chiến lược như Ngũ Nhãn, Nhóm G7 có thể dẫn đến hình thành một liên kết ở cấp độ chiến lược cao hơn, toàn diện hơn để thách thức, ngăn chặn Trung Quốc. Tuy nhiên, tiến trình tập hợp lực lượng của Mỹ nhanh hay chậm tùy thuộc vào tình thế và tốc độ, tính chất triển khai chiến lược của các đối thủ. Đó có thể là một mô hình liên minh tương tự như NATO ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương để răn đe, ngăn chặn Trung Quốc, hoặc là một “liên minh đại dương” (không chỉ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mà là Đại Tây Dương - Thái Bình Dương) để đồng thời nhắm vào Nga và Trung Quốc.

Chính sách đồng minh sẽ vẫn giữ vị trí chiến lược hàng đầu trong tư duy và triển khai tập hợp lực lượng. Mỹ thực hiện chính sách tập hợp lực lượng tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dựa trên ba trụ cột chính: An ninh, kinh tế và chính trị - ngoại giao với mục tiêu xuyên suốt là nắm vững quyền lãnh đạo, làm nền tảng để bảo vệ lợi ích quốc gia và thực hiện chiến lược toàn cầu. Lợi ích của Mỹ với mục tiêu bá quyền là không thay đổi, chỉ có chính sách để đạt được mục tiêu là khác nhau. Đồng minh là cánh tay nối dài để Mỹ triển khai sức mạnh đến khắp thế giới, là nội dung quan trọng trong tập hợp lực lượng để Mỹ gia tăng sức mạnh tổng hợp, nhất là về quân sự, an ninh nhằm kiềm chế các cường quốc có tiềm năng trở thành bá quyền. Nếu không có đồng minh, Mỹ không thể duy trì được ưu thế áp đảo về quân sự, ảnh hưởng chính trị ở các khu vực trọng yếu [Vũ Tuấn Lâm, 2021].

Tiếp tục tìm kiếm các đối tác an ninh mới tại khu vực. Mỹ nhận thức rõ Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của nhiều nước trong khu vực; không nước nào muốn để hợp tác quốc phòng, an ninh với Mỹ ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế với Trung Quốc. Do đó, bên cạnh tăng cường các liên minh quân sự truyền thống ở khu vực, Mỹ sẽ chú trọng tìm kiếm, xây dựng quan hệ “đồng minh dưới chuẩn” với đối tác an ninh mới, nhất là các cường quốc tầm trung có sức nặng chiến lược nhất định hoặc các nước có tính độc lập tương đối trong chính sách đối ngoại. Trong ASEAN, ngay từ nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Obama, Mỹ đã xác định các nước này là Indonesia, Singapore, Malaysia và Việt Nam. Trong Báo cáo quốc

phòng 4 năm một lần (QDR) năm 2010, chính quyền Obama đặt mục tiêu thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 4 nước nêu trên. Đến nay, Mỹ cơ bản đã đạt được mục tiêu này, đồng thời so với các quan hệ đồng minh theo hiệp ước, Mỹ sẽ có nhiều lợi ích trong xây dựng các quan hệ đối tác an ninh với Indonesia, Malaysia, Việt Nam khi nước này có sự linh hoạt lớn hơn nhiều, vừa đảm bảo được mục tiêu chiến lược của mình, vừa không bị lôi kéo vào cuộc xung đột có thể xảy ra trong trường hợp buộc phải can thiệp quân sự để thực hiện cam kết với các đồng minh.

4.3. Cơ sở định hướng và hàm ý chính sách cho Việt Nam đối với tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực đến 2029

4.3.1. Nhận thức chung về xu hướng chính sách của Mỹ đối với Việt Nam

Chiều hướng chung: Những bước tiến trong quan hệ Việt - Mỹ sau gần 30 năm bình thường hóa cho thấy chủ trương thắt chặt quan hệ với Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục được duy trì. Hai nước tiếp tục coi trọng lẫn nhau trong chính sách đối ngoại của mỗi nước và mong muốn đưa quan hệ đi vào chiều sâu, thực chất để hiện thực hóa khuôn khổ hợp tác Đối tác chiến lược toàn diện.

Mỹ sẽ tiếp tục coi Việt Nam là một đối tác quan trọng trong ASEAN nhằm củng cố trật tự khu vực do Mỹ dẫn dắt. Một Việt Nam độc lập, tự chủ, phát triển kinh tế thị trường, có nền quốc phòng mạnh, quan hệ đối ngoại đa dạng, đóng vai trò lớn hơn ở khu vực và quốc tế, đồng thời có những tiến bộ về dân chủ, nhân quyền, tôn giáo sẽ có lợi cho Mỹ. Trên cơ sở đó, bên cạnh tiếp tục coi trọng thúc đẩy quan hệ với Việt Nam theo hướng ổn định, làm sâu sắc quan hệ trên các lĩnh vực và các kênh quan hệ, Mỹ sẽ vẫn quan tâm xử lý các vấn đề tồn tại trong quan hệ hai nước như thâm hụt thương mại, chính sách tiền tệ, vấn đề dân chủ, nhân quyền...

Chiều hướng trong các lĩnh vực cụ thể:

Về chính trị - ngoại giao: Mỹ sẽ tiếp tục thúc đẩy quan hệ với Việt Nam sau khi hai bên đã nâng cấp lên Đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững, nhằm tạo thuận lợi cho quá trình hợp tác song phương giải quyết các vấn đề khu vực thuộc ưu tiên, quan tâm của Mỹ, từ vấn đề bán đảo Triều Tiên, eo biển Đài Loan đến kiểm chế Trung Quốc, tăng cường hiện diện quân sự,

lợi ích ở Biển Đông; tích cực vận động, lôi kéo Việt Nam tham gia và các sáng kiến, chương trình do Mỹ dẫn dắt tại khu vực...

Về kinh tế và khoa học - công nghệ: Vai trò ngày càng tăng của Việt Nam trong nền kinh tế khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương khiến Việt Nam trở thành đối tác quan trọng của Mỹ [Lauren Mai, 2024]. Mỹ sẽ thúc đẩy hơn nữa hợp tác kinh tế - khoa học và công nghệ với Việt Nam, tiếp tục coi đây là trụ cột trong quan hệ song phương; song khả năng sẽ gây sức ép để giải quyết vấn đề thâm hụt thương mại, yêu cầu Việt Nam nhập thêm hàng hóa từ Mỹ, nhất là các mặt hàng Mỹ có thế mạnh như máy bay, vũ khí, năng lượng tái tạo, thậm chí dùng các chính sách, biện pháp thuế, kỹ thuật phi thuế quan để gây áp lực, coi vấn đề công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường (MES) là con bài kinh tế - chính trị để mặc cả...

Về quốc phòng - an ninh: Mỹ đẩy mạnh triển khai các thỏa thuận đã có, ưu tiên hợp tác về an ninh hàng hải, trong đó chú trọng chia sẻ thông tin tình báo, đào tạo nâng cao năng lực hàng hải, thúc đẩy hợp tác thương mại quốc phòng; hợp tác phòng ngừa, ứng phó các thách thức an ninh phi truyền thống, trong đó có các loại tội phạm xuyên quốc gia, giải quyết hậu quả chiến tranh...

Về vấn đề Biển Đông: Mỹ thúc đẩy tập hợp lực lượng với các cơ chế hợp tác mới do mình dẫn dắt, phát triển để kiềm chế Trung Quốc trên các mặt trận ngoại giao, pháp lý và thực địa. Do đó, có thể Mỹ sẽ tiếp tục đề nghị Việt Nam chủ động đề xuất các nội dung hợp tác, phối hợp trên các diễn đàn đa phương và thúc đẩy vai trò của ASEAN cũng như sự thống nhất, đoàn kết của ASEAN trong vấn đề này, tham gia vào các chương trình, sáng kiến an ninh hàng hải do Mỹ dẫn dắt.

Việt Nam không phải là ưu tiên cao trong chính sách của Mỹ, thời cơ chiến lược để tranh thủ quan hệ với Mỹ nhằm nâng cao vị thế và sức mạnh tổng hợp quốc gia có giới hạn. Khi quan hệ Mỹ - Trung phân tuyến mạnh hơn (trong từng lĩnh vực, thậm chí toàn diện), Việt Nam sẽ khó cân bằng quan hệ với cả hai nước.

4.3.2. Hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Tập hợp lực lượng của Mỹ đặt trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và trên phạm vi toàn cầu đưa lại những cơ hội và

thách thức đan xen đối với Việt Nam cả về lợi ích chính trị, an ninh và phát triển. Thời gian tới là giai đoạn Việt Nam và Mỹ tiếp tục hiện thực hóa, làm sâu sắc hơn nội dung hợp tác trong quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện. Để có ứng xử phù hợp, tối ưu giá trị của Việt Nam trong quan hệ với Mỹ nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia, Việt Nam cần chủ động nghiên cứu, triển khai hiệu quả một số định hướng sau:

Thứ nhất, về chính trị - ngoại giao:

Cần nhận thức đúng, đủ về thực lực và giá trị của Việt Nam trong môi trường quốc tế nói chung, mỗi quan hệ hợp tác/cạnh tranh giữa các nước lớn nói riêng, nhất là trong xu hướng tập hợp lực lượng tại khu vực để lựa chọn chính sách, ứng xử phù hợp. Giá trị của Việt Nam có được hiện nay một phần quan trọng nhờ vào trạng thái cạnh tranh giữa các nước lớn/trung tâm quyền lực, chủ yếu là Mỹ và Trung Quốc. Mỗi nước đều cần Việt Nam trong các tính toán chính sách ở khu vực. Với tiềm lực hạn chế và chưa phải là ưu tiên cao nhất trong chính sách đối ngoại của nước lớn, Việt Nam không thể đứng ngoài, cũng không thể “chọn bên” trong các xu hướng tập hợp lực lượng đang diễn ra; chỉ có tham gia cân đối trong chiến lược lớn của các cường quốc, gắn kết được lợi ích và trách nhiệm của những nước này mới giúp Việt Nam giữ vững và phát huy vị thế, giá trị đã tạo dựng được. Mục tiêu lớn nhất của Việt Nam khi tham gia, ủng hộ các tập hợp lực lượng ở khu vực là góp phần củng cố môi trường hòa bình, ổn định, đảm bảo an ninh, thu hút nguồn lực phát triển và nâng cao vị thế quốc tế của đất nước. Đặc biệt, cần xử lý tốt quan hệ, giữ thế cân bằng linh hoạt trong quan hệ với Mỹ và Trung Quốc, khai thác hiệu quả thế mạnh trong quan hệ với từng nước trên cơ sở tính toán lợi ích của mỗi nước trong quan hệ với Việt Nam, hết sức tránh không để bị rơi vào thế “kẹt chiến lược” hay phải “chọn bên”, trở thành “tiền đồn” hay “mặt trận” trong cạnh tranh giữa hai cường quốc.

Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; tiếp tục thực hiện thực chất đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa; đổi mới tư duy, định hướng tham gia các cơ chế hợp tác đa phương khu vực và toàn cầu một cách có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với thế và lực của đất nước và mang lại hiệu quả thực chất [Đỗ Hùng Việt, 2024]; chủ động tương tác thăm dò, tăng khả

năng thích ứng với xu hướng phát triển và sự va đập tác động giữa các tập hợp lực lượng ở khu vực. Nhìn vào lịch sử thế giới và Việt Nam, bài học giữ độc lập tự chủ, cân bằng, tránh “nhất biên đảo” trong quan hệ quốc tế vẫn còn nguyên giá trị do bản chất, vai trò và mối quan hệ phức tạp giữa các nước lớn; lợi ích của nước nhỏ có thể bị bỏ qua khi nước lớn có sự thỏa hiệp vì lợi ích chiến lược cao hơn. Do đó, Việt Nam cần kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Đây là chủ trương chung, đúng đắn và càng trở nên cần thiết trong bối cảnh quan hệ giữa các nước lớn diễn biến phức tạp. Việt Nam cần thể hiện sự kiên trì, nhất quán, coi trọng các giá trị chuẩn mực trong ứng xử quốc tế (như đề cao hòa bình, đối thoại, bình đẳng...); sự kiên quyết khi cần thiết cũng như thái độ sẵn sàng đấu tranh để bảo vệ lợi ích chính đáng, nhất là lợi ích cốt lõi/sống còn của quốc gia.

Cùng với việc tăng cường quan hệ hợp tác chiến lược toàn diện với Mỹ và Trung Quốc, Việt Nam cần coi trọng làm sâu sắc thêm quan hệ với các đối tác chiến lược và các đối tác toàn diện khác; mở rộng quan hệ hợp tác của Việt Nam với các trung tâm quyền lực, đối tác phát triển khác trên thế giới như EU, Nga, Anh, Nhật Bản..., nhằm triển khai thực chất đường lối đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế. Điều này sẽ làm giảm nguy cơ rơi vào thế phải “chọn bên” hoặc lâm vào “thế kẹt” trong quan hệ với Mỹ và Trung Quốc; tạo thêm lựa chọn cho Việt Nam về thị trường, đối tác hợp tác trong những trường hợp ta không thể lựa chọn các đối tác từ Mỹ hay Trung Quốc.

Việt Nam cần tiếp tục tích cực thúc đẩy quá trình hợp tác, liên kết ASEAN nhằm xây dựng ASEAN thành một tổ chức liên kết khu vực chặt chẽ, thống nhất và độc lập hơn trước sự lôi kéo, áp lực “chọn bên” từ cạnh tranh tập hợp lực lượng nước lớn. Đồng thời, tích cực cùng các nước thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Mỹ - ASEAN đi vào chiều sâu, thực chất, nhằm đảm bảo vai trò trung tâm, lợi ích của ASEAN ở khu vực. Việc đóng góp nhiều hơn cho ASEAN, đặt mình trong tổng thể của khu vực Đông Nam Á, rộng hơn là châu Á - Thái Bình Dương hay Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ giúp nâng cao giá trị của Việt Nam

trong các tính toán chiến lược của Mỹ đối với khu vực. Một trong những lĩnh vực Việt Nam có thể thúc đẩy là đề cao giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, không sử dụng và đe dọa sử dụng vũ lực với một số vấn đề cụ thể như: Phối hợp, thống nhất với các nước có tiềm lực mạnh trong ASEAN để dẫn dắt, thúc đẩy tổ chức này chủ động bày tỏ quan điểm, thậm chí tham gia một cách có chọn lọc vào các cơ chế hợp tác mới trong các chiến lược lớn của Mỹ và Trung Quốc, tránh để ASEAN rơi vào thế bị động và thậm chí có thể đánh mất vai trò trung tâm khi Trung Quốc và Mỹ quyết liệt, tăng tốc tập hợp lực lượng tại khu vực; tích cực tham gia vào các diễn đàn đa phương, góp phần tác động đến sự điều chỉnh trong cấu trúc an ninh khu vực theo hướng bảo vệ được các lợi ích của Việt Nam.

Tuy nhiên, việc thúc đẩy quá trình hợp tác, liên kết ASEAN thời gian tới cũng sẽ có những khó khăn nhất định đối với Việt Nam. Mặc dù thể hiện coi trọng đa phương, khuyến khích vai trò trung tâm của ASEAN, nhưng thực tế cả Mỹ và Trung Quốc vẫn chú trọng lôi kéo, thúc đẩy quan hệ với từng nước, nhóm nước riêng lẻ theo mức độ ưu tiên khác nhau. Trong đó, Mỹ ưu tiên cao nhất cho đồng minh truyền thống (Philippines, Thái Lan), xếp sau là các đối tác quan trọng (Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Singapore). Trung Quốc cũng chủ trương đàm phán song phương đối với một số vấn đề còn tồn tại trong quan hệ Trung Quốc - ASEAN, nhất là Biển Đông. Thực tế này cho thấy, ASEAN sẽ chỉ có vị thế trên bàn đàm phán với Mỹ và Trung Quốc nếu đứng trên cương vị là một khối thống nhất, giữ được vai trò trung tâm, nếu đứng riêng lẻ từng nước sẽ khó giữ được tự chủ chiến lược. Đối với Việt Nam, lợi ích quốc gia chỉ có thể được bảo đảm nếu ASEAN giữ được đoàn kết thống nhất và vai trò trung tâm.

Với việc Mỹ sẽ tiếp tục coi trọng và triển khai sáng kiến đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Việt Nam cần linh hoạt, tích cực và chủ động trong cách tiếp cận dựa trên quan điểm, lập trường chung là ủng hộ các sáng kiến với điều kiện phải góp phần vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng của khu vực; tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và các nước trong khu vực;

tuân thủ luật pháp quốc tế; bảo đảm vai trò trung tâm của ASEAN. Việc thể hiện rõ quan điểm, lập trường cũng góp phần tránh các nước lớn hiểu nhầm Việt Nam tham gia "chọn bên" trong cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc. Bên cạnh đó, cần chủ động trao đổi những lĩnh vực có thể thúc đẩy hợp tác giữa Việt Nam với Mỹ và đồng minh thông qua IPS, nhằm đáp ứng lợi ích của Việt Nam và cũng có lợi cho Mỹ như năng lượng, cơ sở hạ tầng, kinh tế số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp bán dẫn...

Thứ hai, về kinh tế và khoa học - công nghệ:

Thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại giữa Mỹ và Việt Nam ngay từ khi bình thường hóa đã là cơ sở để hai nước tăng cường, mở rộng quan hệ, nhờ đó các tác động cản trở từ sự khác biệt về ý thức hệ có xu hướng giảm dần. Trong bối cảnh hiện nay, nhất là khi Mỹ đang có xu hướng ưu tiên hợp tác kinh tế, dùng kinh tế và khoa học công nghệ để thúc đẩy hợp tác chính trị, an ninh đối với các nước thuộc vòng tập hợp lực lượng đối tác tiềm năng, thì kinh tế - thương mại vẫn phải là trụ cột trong quan hệ song phương Việt - Mỹ. Việc tăng cường hợp tác trong lĩnh vực này càng trở nên quan trọng và cần lưu ý một số điểm sau:

Một là, Việt Nam cần thể hiện thiện chí xây dựng và triển khai hiệu quả kế hoạch hợp tác với Mỹ nhằm quan tâm giải quyết vấn đề thâm hụt thương mại.

Hai là, thu hút các nhà đầu tư của Mỹ vào Việt Nam, đặc biệt trong những lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, công nghệ cao Mỹ có thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu. Nghiên cứu kỹ khả năng tham gia các dự án cơ sở hạ tầng công nghệ cao trong chính sách tập hợp lực lượng của Mỹ. Chuẩn bị phương án dự phòng trong trường hợp Mỹ nâng thuế đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, chủ động hỗ trợ và tạo điều kiện để doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường khác.

Ba là, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững khi tiếp nhận chuỗi cung ứng từ Trung Quốc. Việc chuyển dịch một phần chuỗi cung ứng từ Trung Quốc sang các nước có điều kiện phù hợp là hệ quả mang tính quy luật của quá trình toàn cầu hoá và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung. Theo đó, việc dịch chuyển những công nghệ bậc trung hoặc cao sẽ được thúc đẩy, song theo quy luật, những công nghệ đã gần

kết thúc chu kỳ phát triển sẽ có xu hướng chuyển sang các quốc gia có trình độ công nghệ thấp hơn. Bên cạnh đó, Mỹ đã khởi xướng sáng kiến Mạng lưới kinh tế thịnh vượng (Quad+) với nền tảng là Quad và IPEF và mời Việt Nam tham gia. Với hai sáng kiến này, Việt Nam là một trong số ít nước trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung, Đông Nam Á nói riêng được Mỹ đặt nhiều kỳ vọng để chuyển hướng chuỗi cung ứng toàn cầu. Khi tiếp nhận chuỗi cung ứng, Việt Nam cần quan tâm xử lý một số vấn đề như loại hình công nghệ sẽ tiếp nhận; năng lực hấp thụ dòng đầu tư liên quan đến chuỗi cung ứng, nhất là nguồn nhân lực và chính sách phát triển nguồn nhân lực; bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, tránh hệ quả về môi trường; cân nhắc hiệu quả, giá trị gia tăng của việc tiếp nhận và phát triển chuỗi cung ứng trong bối cảnh nguồn tài nguyên, nguồn lực phát triển còn hạn chế.

Thứ ba, về quốc phòng - an ninh:

Xây dựng chiến lược toàn diện bảo đảm không gian phát triển của Việt Nam, trước hết là ở Đông Nam Á, trực tiếp là Biển Đông và Tiểu vùng sông Mê Công. Lợi ích của Việt Nam bao gồm cả trên lục địa và trên biển. Do đó, hoạch định, thực thi các chính sách phát triển thực chất, có tính kết nối hệ thống để khai thác, phát triển các nguồn lực gắn với hình thành thế trận bảo vệ đất nước liên hoàn từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông và vươn xa hơn ra đại dương là yêu cầu cấp thiết.

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của đất nước. Việc nâng cao sức mạnh phòng thủ là cần thiết, nhưng với nguồn lực còn hạn chế Việt Nam cần phải tính toán rất kỹ. Ưu tiên phát huy nội lực, khai thác tối đa thế mạnh địa chiến lược và các cơ chế đa phương để huy động sức mạnh tổng hợp quốc gia, quốc tế; không để đất nước rơi vào trạng thái “chọn bên” dẫn tới đối đầu quân sự giữa các tập hợp lực lượng hoặc chạy đua vũ trang.

Hợp tác về quốc phòng là lĩnh vực nhạy cảm, do đó, trong quan hệ với Mỹ cần chú ý xác định những lĩnh vực cụ thể để có thể nhận và sử dụng hiệu quả các khoản trợ giúp dành cho Việt Nam trong khuôn khổ IPS và các chính sách/sáng kiến khác, trong đó thể cân nhắc hợp tác đào tạo nâng cao năng lực nhất là năng lực đảm bảo an ninh hàng hải và thực thi pháp luật trên biển; thúc đẩy thỏa thuận GSOMIA tạo

điều kiện cho việc hợp tác mua sắm quốc phòng. Ở cấp độ đa phương, cần theo dõi hợp tác của các nước Bộ Tứ trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng để nghiên cứu và xem xét khả năng tham gia hợp tác trong những lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu như cứu trợ nhân đạo, nâng cao năng lực hàng hải, chống khủng bố, cướp biển...

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã phân tích tác động của tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với khu vực và Việt Nam, dự báo triển vọng trong giai đoạn 2025 - 2029 và đề xuất các khuyến nghị chính sách cho Việt Nam. Về tác động khu vực, các chiến lược của Mỹ đã củng cố cấu trúc an ninh dựa trên liên minh, thúc đẩy hợp tác kinh tế qua IPEF và tăng cường trật tự dựa trên luật lệ, nhưng đồng thời làm gia tăng căng thẳng địa chính trị, đặc biệt trong cạnh tranh với Trung Quốc. Đối với Việt Nam, tập hợp lực lượng của Mỹ mang lại cơ hội mở rộng hợp tác kinh tế (kim ngạch thương mại Việt - Mỹ đạt 123 tỷ USD vào 2024), tăng cường năng lực quốc phòng qua các thỏa thuận an ninh và nâng cao vị thế trong các cơ chế đa phương. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đối mặt với thách thức duy trì chính sách độc lập, tự chủ, áp lực chọn bên và rủi ro từ các biện pháp bảo hộ thương mại của Mỹ dưới thời Trump 2.0.

Dự báo giai đoạn 2025 - 2029, tập hợp lực lượng của Mỹ sẽ tiếp tục được thúc đẩy, với trọng tâm là củng cố các cơ chế “tiểu đa phương” như Quad và AUKUS, mở rộng hợp tác với các đối tác như Việt Nam và tăng cường cạnh tranh công nghệ với Trung Quốc. Tuy nhiên, các yếu tố như chính sách “Nước Mỹ trên hết” của Trump, nợ công tăng cao và sự phản kháng từ Trung Quốc có thể làm giảm hiệu quả của các sáng kiến này. Ở cấp độ khu vực, sự linh hoạt của các quốc gia ASEAN và vai trò của Ấn Độ sẽ tiếp tục định hình cục diện. Ở cấp độ toàn cầu, các thách thức phi truyền thống như biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy hợp tác đa phương, nhưng cạnh tranh Mỹ - Trung vẫn là yếu tố chi phối chủ đạo.

Dựa trên các phân tích, luận án đề xuất các khuyến nghị chính sách cho Việt Nam: *Thứ nhất*, tiếp tục duy trì chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, tránh chọn bên. *Thứ hai*, tăng cường hợp tác kinh tế với Mỹ, đặc biệt trong công nghệ cao và

năng lượng sạch, đồng thời đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm rủi ro từ chính sách bảo hộ. *Thứ ba*, thúc đẩy hợp tác quốc phòng với Mỹ trong các lĩnh vực như an ninh hàng hải và mua sắm quốc phòng, nhưng giữ cân bằng với các đối tác khác. *Thứ tư*, tham gia tích cực vào các cơ chế đa phương như IPEF và Quad+, đồng thời củng cố vai trò trong ASEAN để nâng cao vị thế khu vực. *Thứ năm*, xây dựng chiến lược dài hạn ứng phó với cạnh tranh Mỹ - Trung, tập trung vào bảo vệ lợi ích quốc gia ở Biển Đông và Tiểu vùng sông Mê Công. Những khuyến nghị này nhằm giúp Việt Nam tận dụng cơ hội, giảm thiểu thách thức và đóng góp vào môi trường hòa bình, ổn định tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu về tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017 - 2025 diễn ra trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ngày càng gay gắt, môi trường an ninh khu vực biến động nhanh và sự tham gia ngày càng phức tạp của các cơ chế đa phương, tiểu đa phương. Trên cơ sở hệ thống hóa lý luận, xây dựng khung phân tích đa cấp độ và tiến hành khảo sát thực chứng trên bốn trụ cột nội dung (quốc phòng - an ninh; chính trị - ngoại giao; kinh tế - khoa học - công nghệ; giá trị - ý tưởng), luận án đã làm rõ tiến trình Mỹ triển khai tập hợp lực lượng, đánh giá mức độ thành công - hạn chế của các dạng thức hợp tác và phân tích tác động đối với khu vực và Việt Nam. Luận án góp phần làm sáng tỏ những chuyển dịch quan trọng, chỉ ra quy luật vận động chiến lược của Mỹ và nhận diện đặc điểm của cấu trúc khu vực đang hình thành.

Một là, những kết quả chính và nổi bật của luận án:

Thứ nhất, Một trong những kết quả quan trọng nhất của luận án là việc khái quát hóa sự thay đổi mang tính bước ngoặt trong chiến lược tập hợp lực lượng của Mỹ sau năm 2017. Thay vì tập trung thuần túy vào các liên minh quân sự truyền thống như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh và giai đoạn đầu sau Chiến tranh Lạnh, Mỹ chuyển sang mô hình kết hợp nhiều công cụ quyền lực, nhấn mạnh tính liên kết đa tầng và linh hoạt. Dưới thời Chính quyền Trump, Mỹ đề cao cạnh tranh nước lớn, cứng rắn với Trung Quốc, thúc đẩy vai trò của đồng minh, song lại giảm mức độ tham gia các thể chế kinh tế. Sau khi Chính quyền Biden lên nắm quyền, chiến lược điều chỉnh theo hướng phục hồi cam kết đa phương, mở rộng hợp tác kinh tế - công nghệ, tái thiết đồng minh và phát triển mạnh các cơ chế tiểu đa phương như AUKUS và Quad. Sự nối tiếp, điều chỉnh này cho thấy xu hướng tập hợp lực lượng đã trở thành công cụ chiến lược của Mỹ trong kiềm chế, ứng phó với Trung Quốc.

Thứ hai, luận án đã hệ thống hóa và đối sánh bốn dạng thức tập hợp lực lượng của Mỹ: Đồng minh truyền thống, đối tác quan trọng, hợp tác tiểu đa phương/đa phương và thúc đẩy các nhóm chia sẻ giá trị, lợi ích trong khu vực. Qua phân tích ba chỉ báo (thể chế hóa, nguồn lực huy động và chiều sâu cam kết), luận án chỉ ra

khác biệt giữa các dạng thức. Đồng minh truyền thống mang lại hiệu quả cao nhất do tính ràng buộc thể chế mạnh và sự chia sẻ năng lực, mục tiêu chiến lược. Đối tác quan trọng thể hiện sự mở rộng mạng lưới ảnh hưởng, nhất là với các nước có vị trí địa chiến lược. Hợp tác tiểu đa phương chứng minh độ linh hoạt cao, nhưng mức độ thể chế hóa còn hạn chế. Trong khi, hợp tác thông qua thúc đẩy các nhóm chia sẻ giá trị chung đã tạo nền tảng cho hợp tác đa phương, kiểm chế đối thủ và củng cố vị thế lãnh đạo của Mỹ trong khu vực.

Thứ ba, luận án đã chỉ ra mức độ hiệu quả không đều giữa các trụ cột. Trong quốc phòng - an ninh, Mỹ củng cố mạnh mẽ năng lực răn đe thông qua phân bổ lực lượng, hiện đại hóa hợp tác quân sự và tăng tần suất tập trận. Về chính trị - ngoại giao, Mỹ củng cố quan hệ với nhiều nước sau giai đoạn bất ổn chính sách. Về kinh tế - khoa học - công nghệ, Mỹ tạo các sáng kiến mới như IPEF, đầu tư các đạo luật công nghiệp lớn và điều chỉnh chuỗi cung ứng bán dẫn. Về giá trị - ý tưởng, hiệu quả mang tính dài hạn hơn vì mức độ tiếp nhận của các nước còn khác nhau.

Thứ tư, điểm đặc sắc của luận án là việc bổ sung phân tích chi phí - lợi ích từ phía Mỹ. Qua đó cho thấy, Mỹ tuy chịu chi phí lớn về tài chính, ngoại giao và rủi ro đối đầu chiến lược, song lợi ích dài hạn về quyền lực thể chế, kiểm soát công nghệ, mở rộng mạng lưới và củng cố vị thế cạnh tranh với Trung Quốc vượt trội hơn. Tuy nhiên, các cơ chế tiểu đa phương và một số định dạng kinh tế mới cho thấy chi phí cao hơn lợi ích thu về trong ngắn hạn, khiến Mỹ phải điều chỉnh mức độ ưu tiên.

Thứ năm, luận án đã phân tích tác động đến khu vực và Việt Nam. Tác động tích cực gồm mở rộng không gian hợp tác, đa dạng hóa đối tác, tiếp cận công nghệ mới và nâng cao năng lực quốc phòng - an ninh. Tác động tiêu cực lại chủ yếu đến từ gia tăng cạnh tranh nước lớn, nguy cơ phân cực chuỗi cung ứng và rủi ro bị cuốn vào cạnh tranh chiến lược. Với Việt Nam, luận án đã đề xuất cách ứng xử phù hợp nhằm giữ cân bằng chiến lược và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Hai là, đóng góp của luận án đối với khoa học và thực tiễn:

Thứ nhất, đóng góp về lý luận: Luận án xây dựng một khung phân tích đa cấp độ, kết hợp bốn trụ cột quyền lực với ba chỉ báo đo lường để nghiên cứu tập hợp lực

lượng. Đây là một tiếp cận mới so với các nghiên cứu trước đây vốn chủ yếu mô tả chính sách hoặc phân tích một chiều cạnh đơn lẻ. Khung phân tích này cho phép đánh giá đồng thời cả chiều rộng (phạm vi mạng lưới), chiều sâu (mức độ cam kết) và chiều động (biến đổi qua thời gian) chiến lược của Mỹ. Khung cũng có thể được ứng dụng để phân tích tập hợp lực lượng của các quốc gia khác hoặc trong các lĩnh vực khác như an ninh phi truyền thống hay công nghệ.

Thứ hai, đóng góp về thực tiễn. Luận án đã xây dựng được bức tranh toàn diện về tiến trình tập hợp lực lượng của Mỹ qua hai chính quyền Trump và Biden, chỉ ra sự khác biệt trong phương thức triển khai, mức độ ưu tiên và sự thay đổi về nguồn lực. Việc đối sánh bốn dạng thức hợp tác giúp xác định các lĩnh vực Mỹ đạt hiệu quả cao, đồng thời nhận diện các nội dung có chi phí lớn nhưng kết quả hạn chế. Phân tích này đóng góp vào việc hiểu rõ hơn động lực chiến lược của Mỹ và cách nước này điều chỉnh công cụ quyền lực.

Thứ ba, đóng góp về chính sách. Luận án đưa ra đánh giá về tác động của quá trình tập hợp lực lượng đối với khu vực và Việt Nam, đồng thời đề xuất khuyến nghị ứng xử phù hợp. Những hàm ý này nhấn mạnh vai trò của chính sách đối ngoại độc lập - tự chủ, sự cần thiết phải nâng cao tự cường, tự chủ chiến lược và ưu tiên hợp tác đa dạng, cân bằng.

Thứ tư, luận án đã tích hợp phân tích chi phí - lợi ích, một yếu tố thường bị bỏ qua trong các nghiên cứu chính sách đối ngoại. Qua đó chỉ ra quy luật khi chi phí vượt lợi ích, Mỹ giảm ưu tiên hoặc điều chỉnh cách triển khai; khi lợi ích chiến lược dài hạn vượt trội, Mỹ có xu hướng duy trì hoặc gia tăng mức độ tham gia. Kết luận này giúp giải thích tại sao Mỹ tập trung mạnh vào đồng minh và hợp tác công nghệ, nhưng thận trọng hơn với một số cơ chế đa phương rộng.

Ba là, những vấn đề đặt ra và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu về tập hợp lực lượng của Mỹ vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục làm rõ do sự thay đổi nhanh của môi trường khu vực và tác động của các yếu tố mới như công nghệ, dữ liệu, năng lượng và an ninh phi truyền thống. Dựa trên kết quả luận án, có thể đề xuất ba nhóm hướng nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, nghiên cứu sâu về từng nội dung trong bốn trụ cột quyền lực của Mỹ. Trong đó, trụ cột kinh tế - khoa học - công nghệ cần được quan tâm hơn khi bán dẫn, chuỗi cung ứng công nghệ và năng lượng sạch trở thành công cụ chiến lược. Các nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu vào cách Mỹ thiết kế “chuỗi cung ứng có chọn lọc” và tác động của nó tới các nước ASEAN.

Thứ hai, phát triển nghiên cứu theo từng dạng thức hợp tác. Mạng lưới tiểu đa phương như AUKUS, Quad hay Mỹ - Nhật - Hàn đang trở thành cấu trúc then chốt của an ninh khu vực nhưng vẫn thiếu tính thể chế hóa. Nghiên cứu tiếp có thể tập trung vào mức độ bền vững của các cấu trúc này, điều kiện tăng hay giảm hiệu quả, cũng như cách chúng tương tác với vai trò của ASEAN.

Thứ ba, mở rộng nghiên cứu về tác động đối với Việt Nam, nhất là trong khía cạnh điều chỉnh chiến lược quốc gia. Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức từ việc tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, chuyển đổi năng lượng và phát triển công nghệ mới. Nghiên cứu có thể tập trung vào mô hình “cân bằng mềm”, “liên kết linh hoạt” hoặc “kết nối đa tầng” để tối ưu hóa lợi ích của Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung kéo dài.

Bên cạnh đó, có thể cân nhắc phát triển nghiên cứu định lượng, sử dụng các chỉ số về thể chế hóa, tần suất tương tác, dòng đầu tư hoặc mức độ điều chỉnh chính sách của đối tác để xây dựng mô hình dự báo hiệu quả của tập hợp lực lượng. Việc lượng hóa sẽ làm gia tăng độ chính xác trong đánh giá tác động và cung cấp cơ sở vững chắc hơn cho hoạch định chính sách đối ngoại.

Kết luận chung, luận án khẳng định tập hợp lực lượng là một quá trình mang tính chiến lược, phản ánh cách Mỹ kết hợp quyền lực tổng hợp để bảo vệ vị thế trong trật tự khu vực. Trong giai đoạn 2017 - 2025, chiến lược này vừa có tính liên tục về mục tiêu, vừa có sự điều chỉnh linh hoạt về phương thức triển khai. Việc hiểu rõ cấu trúc mạng lưới tập hợp lực lượng của Mỹ không chỉ có ý nghĩa đối với khoa học chính trị quốc tế mà còn giúp Việt Nam hoạch định chính sách đối ngoại chủ động, tự chủ và thích ứng với cấu trúc khu vực đang thay đổi nhanh chóng.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyen The Thanh (2024), “Us-Led Minilateral Mechanisms for Security Cooperation in the Indo-Pacific From 2017 to 2023: Policy Implications for Vietnam”, *Proceedings of International conference Regional and sub-regional cooperation in East and Southeast Asia*, ISBN: 978-604-77-3984-4, pp.12-31.
2. Nguyen The Thanh (2025), “The political situation of the Indo-Pacific region and trends in making foreign policy of small and medium countries”, *International Journal of Science Academic Research* Vol. 06 (04), pp.9704-9707.
3. Nguyen The Thanh (2025), “US policy toward the Indo-Pacific region”, *International Journal of Science Academic Research* Vol. 06 (05), pp.9944-9946.
4. Nguyen The Thanh (2025), “Trends in Making Foreign Policy of Indo-Pacific Small and Medium Countries and Implications for Vietnam”, *Proceedings of International conference Opportunities and Challenges to th Stability and Development of the Indo- Pacific region*, ISBN: 978-632-02-0061-0, pp.440-462.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Khánh An (2025), “Kế hoạch tăng ngân sách quốc phòng Trung Quốc vừa được công bố tại phiên khai mạc Kỳ họp thứ 3 Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc khóa XIV”, <https://thanhnien.vn/trung-quoc-tang-ngan-sach-quoc-phong-72-trong-nam-2025-185250305102531958.htm#:~:text=Ng%C3%A2n%20s%C3%A1ch%20qu%E1%BB%91c%20ph%C3%B2ng%20Trung%20Qu%E1%BB%91c%20s%E1%BA%BD%20t%C4%83ng%20l%C3%AAn%207,M%E1%BB%B9%2C%20theo%20Reuters%20h%C3%B4m%205.3>, truy cập ngày 22/5/2025.
2. Phiên An (2022), “Một thập kỷ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc”, <https://vnexpress.net/mot-thap-ky-tang-truong-kinh-te-cua-trung-quoc-4529618.html>, truy cập ngày 20/3/2025.
3. Phiên An (2024), “5 nền kinh tế giàu nhất thế giới năm 2024”, <https://vnexpress.net/5-nen-kinh-te-giau-nhat-the-gioi-2024-4833712.html>, truy cập ngày 26/3/2024.
4. Thúc Anh (2024), “Philippines và Mỹ ký thỏa thuận chia sẻ công nghệ và thông tin quân sự”, <https://www.vietnamplus.vn/philippines-va-my-ky-thoa-thuan-chia-se-cong-nghe-va-thong-tin-quan-su-post994141.vnp>, truy cập ngày 10/11/2024.
5. Nguyễn Tuấn Anh (2024), “Điểm đồng, khác biệt của QUAD về an ninh khu vực, hàm ý chính sách cho ASEAN và Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ quân sự* (45), tr.94-104.
6. Lê Văn Anh, Bùi Thị Kim Huệ (2005), “Liên minh chính trị giữa Hàn Quốc và Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (4 - 58).
7. Việt Anh (2022), “DSA và NATSEC 2022: Tiến vào kỷ nguyên quốc phòng và an ninh mới”, <https://www.sggp.org.vn/dsa-va-natsec-2022-tien-va-o>

ky-nguyen-quoc-phong-va-an-ninh-moi-post631455.html, truy cập ngày 15/12/2024.

8. Lê Hải Bình (2020), *Tập hợp lực lượng trong thế kỷ XXI: Xu hướng, tác động và đối sách của Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

9. Lại Thái Bình (2023), “Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc và tác động đến điều chỉnh chính sách của các nước lớn”, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-//asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/canh-tranh-chien-luoc-my-trung-quoc-va-tac-dong-den-dieu-chinh-chinh-sach-cua-cac-nuoc-lon, truy cập ngày 20/3/2025.

10. Phạm Thị Thanh Bình, Vũ Nhật Quang (2020), “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ: Vai trò và cách thức triển khai”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/816028/%E2%80%9Cchien-luoc-an-do-duong---thai-binh-duong-tu-do-va-rong-mo%E2%80%9D-cua-my--vai-tro-va-cach-thuc-trien-khai.aspx>, truy cập ngày 20/3/2025.

11. Báo Điện tử Chính phủ (2017), “Toàn văn phát biểu của Tổng thống Hoa Kỳ tại APEC CEO Summit”, <https://baochinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-cua-tong-thong-hoa-ky-tai-apec-ceo-summit-102230039.htm>, truy cập ngày 25/3/2025.

12. Mỹ Châu (2023), “Ấn Độ trong chiến lược của Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, <https://tapchiquptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/an-do-trong-chien-luoc-cua-my-tai-khu-vuc-an-do-duong-thai-binh-duong/20053.html>, truy cập ngày 21/3/2025.

13. Đỗ Lê Chi (2020), “Có 3 kịch bản về cấu trúc an ninh tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương đến năm 2030”, <https://www.anninhthudo.vn/co-3-kich-ban-ve-cau-truc-an-ninh-tai-khu-vuc-chau-a-thai-binh-duong-den-nam-2030-post445822.antd>, truy cập ngày 25/3/2025.

14. Nguyễn Văn Dương (2024), “Chính sách đối ngoại của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Joe Biden”,

<https://lyluanchinhtri.vn/chinh-sach-doi-ngoai-cua-my-o-khu-vuc-an-do-duong-thai-binh-duong-duoi-thoi-tong-thong-joe-biden-5548.html>, truy cập ngày 11/3/2025.

15. Đại sứ quán Australia tại Việt Nam (2023), “Tuyên bố chung AUKUS về tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân”, https://vietnam.embassy.gov.au/hnoivietnamese/JS_230314_VN.html, truy cập ngày 27/3/2025.

16. Bích Đào (2015), “Mỹ đưa máy bay trinh sát tới Singapore thách thức Trung Quốc”, <https://vov.vn/the-gioi/quan-sat/my-dua-may-bay-trinh-sat-toi-singapore-thach-thuc-trung-quoc-458256.vov>, truy cập ngày 06/01/2025.

17. Bùi Hải Đăng, Lục Minh Tuấn (2023), “Tương đồng và khác biệt trong cạnh tranh Mỹ - Trung ở khu vực Nam Thái Bình Dương”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (1 - 298), tr.33-40.

18. Văn Đỗ, Phùng Kiên (2022), “Các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN kêu gọi chấm dứt xung đột ở Ukraina”, <https://vov.vn/the-gioi/cac-bo-truong-ngoai-giao-asean-keu-goi-cham-dut-xung-dot-o-ukraine-post935982.vov>, truy cập ngày 20/7/2024.

19. Minh Đức (2022), “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chiến lược của các nước lớn”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, <http://tapchiquptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/an-do-duong-thai-binh-duong-trong-chien-luoc-cua-cac-nuoc-lon/18509.html>, truy cập ngày 25/10/2024.

20. Hoàng Thụy Giang, Nguyễn Mạnh Hùng (2002), *Một số vấn đề liên kết, tập hợp lực lượng trên thế giới hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Lã Thị Thu Hà (2022), “Xu thế tập hợp lực lượng ở Biển Đông”, <https://nghiencuuchienluoc.org/xu-the-tap-hop-luc-luong-o-bien-dong/>, truy cập ngày 20/3/2025.

22. Nguyễn Thu Hà (2024), “Sáng kiến “Vành đai, Con đường” của Trung Quốc: Một thập kỷ nhìn lại”, <https://lyluanchinhtri.vn/sang-kien-vanh-dai-con>

duong-cua-trung-quoc-mot-thap-ky-nhin-lai-6570.html, truy cập ngày 26/3/2025.

23. Thanh Hà (2020), “Việt Nam thông tin về việc tham gia điện đàm “Bộ tứ kim cương mở rộng””, <https://laodong.vn/the-gioi/viet-nam-thong-tin-ve-viec-tham-gia-dien-dam-bo-tu-kim-cuong-mo-rong-805419.ldo>, truy cập ngày 20/3/2025.

24. Lê Đức Hạnh (2022), “Thực thi Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và đóng góp của Việt Nam trong phát triển bền vững biển và đại dương”, <http://tapchiquptd.vn/vi/bao-ve-to-quoc/thuc-thi-cong-uoc-lien-hop-quoc-ve-luat-bien-nam-1982-va-dong-gop-cua-viet-nam-trong-phat-/19639.html>, truy cập ngày 20/02/2024.

25. Lê Thị Thúy Hiền (2023), “ASEAN trong cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/827403/asean-trong-canhh-tranh-chien-luoc-my---trung-quoc-tai-khu-vuc-dong-nam-a.aspx>, truy cập ngày 27/8/2024.

26. Hải Hoàng, Anh Khôi (2024), “Thành công và hạn chế của chính sách đối ngoại Hoa Kỳ thời kỳ Tổng thống Joe Biden”, <https://nghiencuuchienluoc.org/thanh-cong-va-han-che-cua-chinh-sach-doi-ngoai-hoa-ky-thoi-ky-tong-thong-joe-biden/>, truy cập ngày 10/4/2025.

27. Nguyễn Huy Hoàng, Dương Trọng Trung (2020), “Tác động của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đến Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (5 - 242), tr.3-13.

28. Nguyễn Huy Hoàng (2021), *Đông Nam Á trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

29. Phạm Huân (2022), “10 năm đối tác toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ: Du địa hợp tác song phương còn rất lớn”, <https://vov.vn/chinh-tri/10-nam-doi-tac-toan-dien-viet-nam-hoa-ky-du-dia-hop-tac-song-phuong-con-rat-lon-post1034857.vov>, truy cập ngày 31/12/2024.

30. Bùi Hùng (2023), “Hội nghị G7 ở Nhật Bản 2023 - nơi cam kết thế giới không vũ khí hạt nhân”, <https://vov.vn/the-gioi/quan-sat/hoi-nghi-g7-o-nhat-ban-2023-noi-cam-ket-the-gioi-khong-vu-khi-hat-nhan-post1021070.vov>, truy cập ngày 10/11/2025.
31. Đoàn Hùng, Ngọc Hà (2024), “Mỹ - Nhật - Hàn tái khẳng định quyết tâm hợp tác ba bên trong vấn đề Triều Tiên”, <https://www.vietnamplus.vn/my-nhat-han-tai-khang-dinh-quyet-tam-hop-tac-ba-ben-trong-van-de-trieu-tien-post945679.vnp>, truy cập ngày 30/12/2024.
32. Nguyễn Nhật Huy, Sơ Nguyên (2018), “Án Độ Dương - Thái Bình Dương: Kỷ nguyên mới của cạnh tranh địa chiến lược”, <https://nghiencuuquocte.org/2018/04/07/an-do-duong-thai-binh-duong/>, truy cập ngày 27/3/2025.
33. Dương Hưng (2025), “Thương chiến Mỹ - Trung tác động như thế nào tới Việt Nam?”, <https://tienphong.vn/thuong-chien-my-trung-tac-dong-nhu-the-nao-toi-viet-nam-post1722213.tpo>, truy cập ngày 23/4/2025.
34. Thanh Hương (2024), “Mỹ, Philippines thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại và đầu tư”, <https://www.vietnamplus.vn/my-philippines-thuc-day-quan-he-hop-tac-thuong-mai-va-dau-tu-post933950.vnp>, truy cập ngày 30/12/2024.
35. Bùi Nam Khánh, Đỗ Thị Thanh Bình (2023), “Tác động của Đối thoại An ninh Tứ giác (QUAD) đối với khu vực Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á* (1 - 22), tr.28-36.
36. Trần Khánh (2016), “Toàn văn trả lời phỏng vấn báo Singapore của Tổng thống Obama” <https://hanoimoi.vn/toan-van-tra-loi-phong-van-bao-singapore-cua-tong-thong-obama-618902.html>, truy cập ngày 07/01/2025.
37. Trần Khánh (2021), “Dự báo trật tự thế giới đến năm 2030”, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/du-bao-trat-tu-the-gioi-den-nam-2030-, truy cập ngày 20/3/2025.

38. Trần Khánh (2021), “Tương quan sức mạnh, tầm ảnh hưởng của Mỹ và Trung Quốc hiện nay và xu hướng biến động trong thập niên tới”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (12), tr.1-15.
39. Vũ Tuấn Lâm (2021), “Tìm hiểu về liên minh quân sự của Mỹ”, <http://bienphongvietnam.gov.vn/tim-hieu-ve-lien-minh-quan-su-cua-my.html>, truy cập ngày 05/6/2024.
40. Duy Linh (2017), “Mỹ đối đầu Nga, Trung Quốc trong chiến lược an ninh mới”, <https://tuoitre.vn/my-doi-dau-nga-trung-quoc-trong-chien-luoc-an-ninh-moi-20171219063608907.htm>, truy cập ngày 30/6/2024.
41. Phương Linh (2025), “Năm nền kinh tế giàu có nhất thế giới năm 2024”, <https://znews.vn/5-nen-kinh-te-giau-co-nhat-the-gioi-nam-2024-post1521707.html>, truy cập ngày 20/3/2025.
42. Trang Linh (2025), “Nền kinh tế gần 19 nghìn tỷ USD của Trung Quốc qua một biểu đồ”, <https://vneconomy.vn/nen-kinh-te-gan-19-nghin-ty-usd-cua-trung-quoc-qua-mot-bieu-do.htm>, truy cập ngày 06/5/2025.
43. Phạm Hoàng Tú Linh (2022), “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và tác động đối với ASEAN trong bối cảnh hiện nay”, <https://cis.org.vn/chien-luoc-an-do-duong-thai-binh-duong-va-tac-dong-doi-voi-asean-trong-boi-canh-hien-nay-phan-1-6921.html>, truy cập ngày 01/12/2024.
44. Trần Hồng Lĩnh (2022), *Quan hệ Thái Lan - Mỹ từ năm 2001 đến năm 2020*, Luận văn Thạc sỹ Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
45. Thái Văn Long, Thái Thanh Phong (2019), “Xu hướng tập hợp lực lượng mới tại châu Á - Thái Bình Dương và tác động đến Việt Nam”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/813703/xu-huong-tap-hop-luc-luong-moi-tai-chau-a---thai-binh-duong-va-tac-dong-den-viet-nam.aspx>, truy cập ngày 12/10/2023.

46. Nguyễn Mai (2023), “Quan hệ thương mại và đầu tư Việt - Mỹ trong ¼ thế kỷ”, <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/15707-quan-he-thuong-mai-va-dau-tu-viet--my-trong-14-the-ky>, truy cập ngày 31/12/2024.
47. Phạm Quang Minh, Nguyễn Thùy Trang (2021), *Quan hệ quốc tế ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương tự do và rộng mở*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
48. Lê Thị Hằng Nga, Nguyễn Lê Thy Thương (2024), “Quan hệ đối tác chiến lược Ấn Độ - Mỹ: Nhìn từ góc độ kinh tế”, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/quan-he-doi-tac-chien-luoc-an-do-my-nhin-tu-goc-do-kinh-te, truy cập ngày 23/4/2025.
49. Phạm Thủy Nguyên (2020), “Quan điểm của các nước lớn về sự định hình cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á* (9 - 94), tr.10-19.
50. Văn Phong (2024), “Nhờ đâu Indonesia thu hút được số vốn đầu tư kỷ lục?”, <https://bnews.vn/nho-dau-indonesia-thu-hut-duoc-so-von-dau-tu-ky-luc/350700.html>, truy cập ngày 23/4/2025.
51. Lâm Phương, Hữu Ân (2020), “Cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc - kiểu chiến tranh lạnh mới”, <https://m.tapchiquptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/canh-tranh-my-trung-quoc-kieu-chien-tranh-lanh-moi-15125.html>, truy cập ngày 15/12/2024.
52. Nguyễn Phương (2025), “Những tiến triển mới trong cơ chế hợp tác tiểu đa phương giữa Mỹ - Nhật Bản - Philippines”, <https://nghiencuuchienluoc.org/nhu%CC%83ng-tien-trien-moi-trong-co-che-ho%CC%A3p-tac-tieu-da-phuong-giu%CC%83a-my%CC%83nhat-ban-philippines/>, truy cập ngày 25/4/2025.
53. Ngọc Quang (2020), “Mỹ đình chỉ ưu đãi thương mại GSP với hơn 500 mặt hàng của Thái Lan”, <https://www.vietnamplus.vn/my-dinh-chi-uu-dai-thuong-mai-gsp-voi-hon-500-mat-hang-cua-thai-lan-post637291.vnp>, truy cập ngày 30/12/2024.

54. Trần Quang (2017), “Năm điều thách thức trỗi dậy của Trung Quốc”, <https://nghiencuubiendong.vn/nam-dieu-thach-thuc-su-troi-day-cua-trung-quoc.49905.anews>, truy cập ngày 14/5/2025.
55. Trần Thọ Quang (2023), “Một số vấn đề nổi bật của thế giới hiện nay”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/827044/mot-so-van-de-noi-bat-cua-the-gioi-hien-nay.aspx>, truy cập ngày 12/4/2025.
56. Nguyễn Hồng Quân (2022), *Việt Nam trước cạnh tranh chiến lược giữa hai nước lớn*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
57. Nguyễn Hồng Quân (2023), “Quan hệ quốc phòng Việt Nam - Mỹ từ khi thiết lập quan hệ đối tác toàn diện năm 2013 đến nay và triển vọng phát triển”, <https://baria-vungtau.dcs.vn/portal/editor/files/T%C3%80I%20LI%E1%BB%86U%20B%C3%81O%20C%C3%81O%20VI%C3%8AN/chuyen-%C4%91e-quan-he-quoc-phong-viet-my.pdf>, truy cập ngày 25/3/2025.
58. Nguyễn Đức Tâm (2023), “Hợp tác an ninh của Mỹ với khu vực Đông Nam Á trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (10 - 283), tr.23-34.
59. Trần Việt Thái (2018), “Tác động của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với khu vực: cơ hội và thách thức”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/53469/tac-dong-cua-chien-luoc-an-do-duong---thai-binh-duong-doi-voi-khu-vuc--co-hoi-va-thach-thuc.aspx>, truy cập ngày 25/8/2024.
60. Trần Thị Thanh (2021), “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ: Từ Donald Trump đến Joe Biden”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội* (11), tr.22-30.
61. Nguyễn Văn Thành, Lục Anh Tuấn (2024), “Dự báo bối cảnh mới và một số vấn đề đặt ra với công tác xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam”, https://dangcongsan.org.vn/hoidonglyluan/lists/xaydungdang/view_detail.aspx?itemid=429, truy cập ngày 05/4/2025.

62. Phương Thảo (2023), “Đánh giá chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ”, <https://nghienquachienluoc.org/danh-gia-chien-luoc-an-do-duong-thai-binh-duong-cua-my/>, truy cập ngày 26/3/2025.
63. Nguyễn Thị Phương Thảo, Vũ Thành Đạt (2020), “Tập hợp lực lượng của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Donald Trump”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (3 - 264), tr.35-42.
64. Thông Tấn xã Việt Nam (2025a), “Mỹ - Hàn nhất trí tăng cường hợp tác vì an ninh chung trên Bán đảo Triều Tiên”, <https://baomoi.com/my-han-nhat-tri-tang-cuong-hop-tac-vi-an-ninh-chung-tren-ban-dao-trieu-tien-c52136655.epi>, truy cập ngày 13/3/2025.
65. Thông Tấn xã Việt Nam (2025b), “Mỹ, Ấn Độ tăng cường hợp tác”, <https://vtv.vn/the-gioi/my-an-do-tang-cuong-hop-tac-2025021412125599.htm>, truy cập ngày 23/4/2025.
66. Hà Thu (2025), “Mỹ ký thỏa thuận đất hiếm với Australia”, <https://vnexpress.net/my-ky-thoa-thuan-dat-hiem-voi-australia-4953763.html>, truy cập ngày 10/11/2025.
67. Anh Thư (2025), “Chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời kỳ Tổng thống Donald Trump “phiên bản 2.0”: “Đi cùng nhau hay bước một mình”?”, <https://hssk.tapchicongsan.org.vn/bai-viet/nhin-ra-the-gioi/chinh-sach-doi-ngoai-cua-my-duoi-thoi-ky-tong-thong-donald-trump-phi-en-ban-20-di-cung-nhau-hay-buoc-mot-minh-post1437.html>, truy cập ngày 10/4/2025.
68. Trần Chí Trung, Vũ Thị Hoài (2023), “Quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ: Từ chiều sâu lịch sử đến hiện tại và tương lai”, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nam-hoa-ky-tu-chieu-sau-lich-su-den-hien-tai-va-tuong-lai#, truy cập ngày 27/3/2025.
69. Như Trung (2023), “Mỹ, Anh, Australia đề cao hợp tác về radar không gian, AI trong thỏa thuận chung”, <https://baoquocte.vn/my-anh-australia-de->

cao-hop-tac-ve-radar-khong-gian-ai-trong-thoa-thuan-chung-252334.html, truy cập ngày 10/4/2025.

70. Nguyễn Xuân Trung (2021), “Vai trò của Ấn Độ đối với sự định hình cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/823146/vai-tro-cua-an-do-doi-voi-su-dinh-hinh-cau-truc-khu-vuc-an-do-duong---thai-binh-duong.aspx>, truy cập ngày 20/3/2025.

71. Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn (2018), “Xu hướng tập hợp lực lượng ở khu vực và trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (3 - 114), tr.39-63.

72. Lê Phương Uyên (2024), “Liệu lịch sử có lặp lại: Tương lai nào cho sáng kiến IPEF trước thềm bầu cử Tổng thống Mỹ?”, <https://vsforum.org/article/lieu-lich-su-co-lap-lai-tuong-lai-nao-cho-sang-kien-ipef-truoc-them-bau-cu-tong-thong-my>, truy cập ngày 11/8/2025.

73. Nguyễn Thị Thanh Vân (2023), “Hoạt động của Mỹ nhằm tập hợp lực lượng tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (546).

74. Viện Ngôn ngữ học (2021), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

75. Đỗ Hùng Việt (2024), “Xu hướng tập hợp lực lượng thông qua các cơ chế đa phương mới trên thế giới hiện nay và một số đề xuất chính sách đối với Việt Nam”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/934602/xu-huong-tap-hop-luc-luong-thong-qua-cac-co-che-da-phuong-moi-tren-the-gioi-hien-nay-va-mot-so-de-xuat-chinh-sach-doi-voi-viet-nam.aspx>, truy cập ngày 25/10/2024.

76. VOV (2024) “Mỹ - Nhật cam kết phối hợp trong mọi lĩnh vực, ở mọi cấp độ”, <https://vov.vn/the-gioi/my-nhat-cam-ket-phoi-hop-trong-moi-linh-vuc-o-moi-cap-do-post1088350.vov>, truy cập ngày 12/11/2025.

77. Trần Thị Hải Yến (2024), “Hợp tác Mỹ - Nhật Bản - Hàn Quốc trong bối cảnh mới”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su>

kien/-/2018/964902/hop-tac-my---nhat-ban---han-quoc-trong-boi-canh-moi.aspx, truy cập ngày 30/12/2024.

Tiếng Anh

78. Adler, Emanuel and Michael Barnett (1998), *Security Communities*, Cambridge Studies in International Relations, Cambridge University Press.

79. Allison, Graham T., and Philip Zelikow (1999), *Essence of Decision: Explaining the Cuban Missile Crisis*, New York: Longman.

80. ASEAN (2024), “ASEAN Political-Security Community.” <https://asean.org/our-communities/asean-political-security-community/>.

81. Banarjee, Kumardeep (2025), “Trump 2.0: Challenges and opportunities for Asean”, <https://www.dailypioneer.com/searchlist.php?section=&adv=Trump+2.0%3A+Challenges+and+opportunities+for+asean&yr=2025>.

82. Betts, R.F. (2012), “Decolonization: A brief history of the word”, *Beyond Empire and Nation: The Decolonization of African and Asian societies, 1930s-1970s*, pp. 23-38.

83. Bloomberg (2025), “Greer Says US Could Finalize Some Asean Trade Deals in Weeks”, <https://www.bloomberg.com/news/articles/2025-09-24/us-to-finalize-asean-trade-deals-in-weeks-or-months-greer-says>.

84. Borger, J. (2017), “Trump's big trip began well – but in Europe his flaws were painfully exposed”, <https://www.theguardian.com/us-news/2017/may/27/donald-trump-foreign-trip-europe>.

85. Bureau of Economic Analysis (2024), “Direct Investment by Country and Industry”, <https://www.bea.gov/data/intl-trade-investment/direct-investment-country-and-industry>.

86. Camp David Principles (2023), “The Spirit of Camp David: Joint Statement of Japan, the Republic of Korea, and the United States”, <https://www.whitehouse.gov/briefing-room/statements-releases/2023/08/18/the-spirit-of-camp-david-joint-statement-of-japan-the-republic-of-korea-and-the-united-states/>.

87. Camp David Principles (2024), “Joint Leaders’ Statement on the Anniversary of the Trilateral Leaders’ Summit at Camp David”, <https://www.whitehouse.gov/briefing-room/statements-releases/2024/08/17/joint-leaders-statement-on-the-anniversary-of-the-trilateral-leaders-summit-at-camp-david/>.
88. Carter-Edwards, D. (1987), “The War of 1812 along the Detroit Frontier: A Canadian Perspective”, *Michigan Historical Review* Vol.13 (2), pp.25-50.
89. CFR (2025), “Transition 2025: Trump’s National Security Team” <https://www.cfr.org/transition-2025-trump-national-security-team>.
90. Charter of the United Nations (2016), “Repertory of Practice of United Nations Organs”, <https://legal.un.org/repertory/art51.shtml>.
91. Chaziza, Mordechai (2023), “The Global Security Initiative: China’s New Security Architecture for the Gulf”, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2023/05/the-global-security-initiative-chinas-new-security-architecture-for-the-gulf/>.
92. Cherney, M. et al (2025), “U.S.-China Rivalry Sparks a Submarine Arms Race”, <https://www.wsj.com/world/china/us-china-submarine-fleets-nuclear-2ef36d54?>.
93. China Power (2023), “How Will the Belt and Road Initiative Advance China’s Interests?”, <https://chinapower.csis.org/china-belt-and-road-initiative/>.
94. Claydon, T. (1996), “William III’s Declaration of Reasons and the Glorious Revolution”, *The Historical Journal* Vol. 39 (1), pp.87-108.
95. CNN (2025), “Commerce secretary says ‘tariffs are not going away’ as Trump’s trade plans face legal battles”, <https://edition.cnn.com/2025/06/01/business/trump-tariffs-lutnick-bessent>.
96. CSIS (2023a), “Global Climate Cooperation Challenges” <https://www.csis.org/analysis/global-climate-cooperation-challenges>.
97. CSIS (2023b), “BRICS Expansion and Global Order” <https://www.csis.org/analysis/brics-expansion-and-global-order>.

98. CSIS (2023c), “ASEAN Regional Cooperation” <https://www.csis.org/asean-regional-cooperation>.
99. CSIS (2024), “U.S.-China Competition in the Indo-Pacific” <https://www.csis.org/analysis/us-china-competition-indo-pacific>.
100. Ebel, Pippa (2023), “China’s Belt and Road Initiative: Ten years on”, Council on Gestrategy, <https://www.geostrategy.org.uk/research/chinas-belt-and-road-initiative-ten-years-on/>.
101. Eleanor Freund (2017), “Freedom of Navigation in the South China Sea: A Practical Guide”, <https://www.belfercenter.org/publication/freedom-navigation-south-china-sea-practical-guide>.
102. European Parliament (2024), “EU competitiveness: Issues and challenges”, [https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2024/762391/EPRS_BRI\(2024\)762391_EN.pdf](https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2024/762391/EPRS_BRI(2024)762391_EN.pdf).
103. Fang, Frank (2023), “War With China Over Taiwan Would Have ‘Devastating’ Impact, Defense Secretary Austin Says”, https://www.theepochtimes.com/china/war-with-china-over-taiwan-would-have-devastating-impact-defense-secretary-austin-says-5311416?utm_source=open&utm_medium=search.
104. Fedder, E. H. (1968), “The Concept of Alliance”, *International Studies Quarterly* Vol. 12 (1), pp.65-86.
105. Foreign Policy Research Institute (2025), “Strengthening US Alliances in the Indo-Pacific”, <https://www.fpri.org/article/2025/03/strengthening-us-alliances-in-the-indo-pacific/>.
106. Freedman, L. (1995), “Alliance and the British Way in Warfare”, *Review of International Studies* Vol. 21 (2), pp.145-158.
107. Gillespie, A. & Patman, R.G. (2023), “Approach with caution: why NZ should be wary of buying into the AUKUS security pact”,

<https://theconversation.com/approach-with-caution-why-nz-should-be-wary-of-buying-into-the-aukus-security-pact-203915>.

108. Giri, Naresh (2021), “Balance of Power Theory in Present International System”, ResearchGate.

109. Global Firepower (2025), “Ranking the nations of the world based on current available firepower”, <https://www.globalfirepower.com/countries-listing.php>.

110. Hopf, T. (1998), “The Promise of Constructivism in International Relation Theory”, *International Security* Vol. 23 (1), pp.171-200.

111. Human Rights Watch (2020), “China: End Mass Detention, Torture, and Persecution of Uyghurs”, <https://www.hrw.org/news/2020/07/09/china-end-mass-detention-torture-and-persecution-uyghurs>.

112. IMF (2024), “World Economic Outlook, April 2024”, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2024/04/16/world-economic-outlook-april-2024>.

113. Indian Council of World Affairs (2025), “Philippines-New Zealand Deepening Defence Ties”, https://www.icwa.in/show_content.php?lang=1&level=1&ls_id=13098&lid=7999.

114. International Trade Administration (2025), “Japan - Market Overview”, <https://www.trade.gov/country-commercial-guides/japan-market-overview>.

115. Investing (2023), “Qualcomm-Tata partnership to boost India's semiconductor manufacturing sector”, <https://www.investing.com/news/stock-market-news/qualcomm-tata-partnership-to-boost-indias-semiconductor-manufacturing-sector-93CH-3209395>.

116. Jung, Sung Chul Jaehyon Lee, Ji-Yong Lee (2020), “The Indo-Pacific Strategy and US Alliance Network Expandability: Asian Middle Powers' Positions on Sino-US Geostrategic Competition in Indo-Pacific Region”, *Contemporary China Magazine, UK* Vol. 30 (127), pp.53-68.

117. Kao, K. (2024), “KKR, GIP, Indo-Pacific Group Form \$25 Billion Regional Infrastructure Tie-Up”, <https://www.wsj.com/finance/currencies/kkr-gip-indo-pacific-group-form-25-billion-regional-infrastructure-tie-up-3f91f58d>.
118. Karmini, N. & Jamiko, A. (2025), “Indonesia hosts annual US-led combat drills with Indo-Pacific allies”, <https://apnews.com/article/indonesia-us-super-garuda-shield-military-exercise-4d75f0f85b693a0bf0fe7a9654a92fe0>
119. Kelsen, H. (1948), “Collective Security and Collective Self-Defense Under the Charter of the United Nations”, *The American Journal of International Law* Vol. 42 (4), pp.783-796.
120. Keohane, R. (1986), *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy*, Princeton University Press.
121. Keohane, R. and Nye, J. (1977), *Power and Interdependence: World politics in Transition*, Boston: Little, Brown.
122. Khurana, Gurpreet S (2023), “Where from...whither to: Trends and tribulations of the Indo - Pacific concept”, https://www.iris-france.org/wp-content/uploads/2023/10/ObsIndoPac_note_5.pdf.
123. Kumar, Suneel (2023), “Shifting balance of power and the formation of AUKUS in the Indo - Pacific region”, *Australian Maritime and Ocean Journal* Vol. 16 (4). pp.456-476.
124. Lauren Mai (2024), “An Indispensable Upgrade: The U.S.-Vietnam Comprehensive Strategic Partnership”, <https://www.csis.org/analysis/indispensable-upgrade-us-vietnam-comprehensive-strategic-partnership>.
125. Ligustro, A. (2023), “Biden Foreign Trade Policy: The Return to Multilateralism?”, <https://doi.org/10.57660/dpceonline.2023.1771>.
126. Lonsdorf, K., Bowman, T. (2025), “State Dept. cuts China experts as administration says countering Beijing top priority”,

<https://www.npr.org/2025/07/24/nx-s1-5477523/state-department-cuts-china-experts>.

127. Lowy Institute (2024), “Asia Power index 2024 edition”, <https://power.lowyinstitute.org/>.

128. Madden, M. (2020), “Maintain America’s Indo-Pacific Basing Posture”, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2020/05/the-trump-administration-must-maintain-americas-indo-pacific-basing-posture/>.

129. Mearsheimer, J.J. (2001), “The Tragedy of Great Power Politics”, <https://samuelbhfaure.com/wp-content/uploads/2015/10/s2-mearsheimer-2001.pdf>.

130. Ministry of External Affairs of the Republic of India (2025), “Factsheet : 2025 Quad Foreign Ministers”, <https://www.mea.gov.in/bilateral-documents.htm?dtl%2F39734%2FFactsheet++2025+Quad+Foreign+Ministers+Meeting+in+Washington+DC+July+01+2025=&utm>.

131. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2022), “National Security Strategy”, https://www.mofa.go.jp/fp/nsp/page1we_000081.html.

132. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2024a), “Diplomatic Bluebook 2024”, https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/2024/pdf/en_index.html.

133. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2024b), “China’s Economy Overview”, <https://www.mofa.go.jp/files/100540401.pdf>.

134. Mitchell, D.W. (1943), “Allied Offensives under way”, *Current History* Vol. 4 (19), pp. 14-21.

135. Munich Security Conference (2024), “Munich Security Report 2024: Indo-Pacific: Shoring Up Defenses”, <https://securityconference.org/en/publications/munich-security-report-2024/indo-pacific/>.

136. NASA (2023), “Active International Agreements by Signature Date”, <https://www.nasa.gov/wp-content/uploads/2023/08/house-approps-action-international-active-as-of-6-30-2023.pdf>.

137. Natanson, Nakashima & Cadell (2025), “State Department cuts China policy staff amid major overhaul”, <https://www.washingtonpost.com/national-security/2025/07/14/state-department-rubio-firings-china/>.
138. North (2024), “US Policy in Indo-Pacific.” <https://www.38north.org/2024/10/us-policy-indo-pacific-2030/>.
139. OpenSecrets.org (2025), “Foreign Policy Interest Groups”, <https://www.opensecrets.org/industries/indus?ind=Q04>.
140. ORF (2022), “India in Regional Cooperation” <https://www.orfonline.org/research/india-in-regional-cooperation>.
141. ORF (2024), “Global Order in Transition” <https://www.orfonline.org/research/global-order-in-transition>.
142. ORF (2025), “Trump 2.0 and Indo-Pacific Strategy” <https://www.orfonline.org/research/trump-2-indo-pacific-strategy>.
143. Palmer, N.D. (1950), “Communist Revolution in China”, *Current History* Vol. 18 (103), pp.144-147.
144. Pant, Harsh V. (2023) “US Engagement in the Indo-Pacific: An Assessment of the Trump Era”, <https://www.orfonline.org/research/us-engagement-in-the-indo-pacific-an-assessment-of-the-trump-era>.
145. Paul, T. V., James J. Wirtz, Michel Fortmann (2004), *Balance of Power: Theory and Practice in the 21st Century*, Stanford University Press, USA.
146. Philippines Institute for Development Studies (2024), “FDI net inflows inch up 0.1% in 2024”, <https://www.pids.gov.ph/details/news/in-the-news/fdi-net-inflows-inch-up-0-1-in-2024>.
147. Pierre, A.J. (2002), *Coalitions: Building and Maintenance*, Institute for the Study of Diplomacy, Georgetown University.
148. Qualcomm (2023), “Qualcomm Announces Multi-Year Collaboration with Sony to Deliver Next Generation Smartphones”, <https://www.qualcomm.com/news/releases/2023/06/qualcomm-announces-multi-year-collaboration-with-sony-to-deliver>.

149. RAND Corporation (2025), “The Indo-Pacific: What You Need to Know Now”, <https://www.rand.org/pubs/commentary/2025/01/the-indo-pacific-what-you-need-to-know-now.html>.
150. Reiterer, Michael (2024), “NATO and the Republic of Korea: The AP4 in the Indo-Pacific”, <https://www.38north.org/2024/04/nato-and-the-republic-of-korea-the-ap4-in-the-indo-pacific/>.
151. Reuters (2023), “Intel to Expand Chip Production in Vietnam.” <https://www.reuters.com/intel-vietnam-chip/>.
152. Reuters (2025), “Japan and Australia pledge closer security ties to counter Indo-Pacific risks”, <https://www.reuters.com/world/china/japan-australia-pledge-closer-security-ties-counter-indo-pacific-risks-2025-09-05>.
153. Richard Little (2007), *The Balance of Power in International Relations*, Cambridge University Press, UK.
154. Rose, Gideon (1998) “Neoclassical Realism and Theories of Foreign Policy” *World Politics* (51 - 1).
155. Rudé, G. (1966), “Collusion and convergence in 18th-century English political action”, *Government and Opposition* Vol. 1 (4), pp.511-528.
156. Scott, David (2018), “The Indo - Pacific in US Strategy: Responding to Power Shifts”, *Rising Powers Quarterly Magazine, Türkiye* Vol.3(2),pp.19-43.
157. Sheehan, Michael (1995), *The Balance Of Power: History & Theory*, Routledge Publishing House, UK.
158. Singh, Swaran, Reena Marwah (2023), *Multilateralism in the Indo-Pacific: Conceptual and Operational Challenges*, Institute for Defence Studies and Analyses, India.
159. Snyder, J. (1991), *Myths of Empire: Domestic Politics and International Ambition*, Cornell University Press.
160. Snyder, Steven (2023), “US-ROK Military Drills and Strategic Significance in Indo-Pacific”, <https://www.cfr.org>.

161. Nguyen Thanh Son (2023) “Great powers rivalry in the Indo-Pacific region and its impact on Vietnam’s strategy”, *Vestnik RUD, International Relations* Vol. 23 (3), pp.562-574.
162. The Study IAS (2024), “Impact of Trump 2.0 on US Economic Policy and ASEAN’s Future”, <https://www.thestudyias.com/blogs/impact-of-trump-2-0-on-us-economic-policy-and-aseans-future/>.
163. William T. Tow, (2001), *Alliances and Coalitions, International Relation in the New Century: An Australian Perspective*, Oxford University Press.
164. Tsutsui, K. (2018), *Rights Make Might: Global Human Rights and Minority Social Movements in Japan*, Oxford University Press.
165. U.K. House of Commons Library (2025), “AUKUS submarine (SSN-A) programme”, <https://researchbriefings.files.parliament.uk/documents/CBP-9843/CBP-9843.pdf>
166. UN (2023), “Global Issues: Climate Change and Security.” <https://www.un.org/en/global-issues>.
167. U.S. Census Bureau (2024), “2024: U.S. trade in goods with Japan”, <https://www.census.gov/foreign-trade/balance/c5880.html>.
168. U.S. Congress (2021), “Uyghur Forced Labor Prevention Act, Pub. L. No. 117-78”, [https://www.cbp.gov/trade/forced-labor/UFLPA#:~:text=The%20UFLPA%20\(Public%20Law%20No,China%2C%20especially%20from%20the%20XUAR](https://www.cbp.gov/trade/forced-labor/UFLPA#:~:text=The%20UFLPA%20(Public%20Law%20No,China%2C%20especially%20from%20the%20XUAR).
169. U.S. Department of Defense (2018), “National Defense Strategy: Alliances and Partnerships”, <https://www.war.gov/News/Feature-Stories/story/Article/1656016/national-defense-strategy-alliances-and-partnerships/>.
170. U.S. Department of Defense (2023), “AUKUS Partners Demonstrate Advanced Capabilities Trial”, <https://www.defense.gov/News/Releases/Release/Article/3408870/aukus-partners-demonstrate-advanced-capabilities-trial/>.

171. US. Department of Defense (2024a), “Report to Congress on U.S.-South Korea Relations”, <https://crsreports.congress.gov/product/pdf/IF/IF10165>.
172. U.S. Department of Defense (2024b), “Department of Defense Marks Two-Year Anniversary of U.S. Indo-Pacific Strategy”, <https://www.defense.gov/News/Releases/Release/Article/3672121/fact-sheet-department-of-defense-marks-two-year-anniversary-of-the-us-indo-paci/>.
173. U.S. Department of Defense (2025), “Pacific Deterrence Initiative”, https://comptroller.defense.gov/Portals/45/Documents/defbudget/FY2026/FY2026_Pacific_Deterrence_Initiative.pdf.
174. U.S. Department of State (2019a), “Joint Statement on Science and Technology Cooperation”, <https://2017-2021.state.gov/joint-statement-on-science-and-technology-cooperation/#:~:text=The%20delegations%20conveyed%20the%20importance,and%20agencies%20of%20both%20countries>.
175. U.S. Department of State (2019b), “A Free and Open Indo-Pacific: Advancing a Shared Vision”, <https://2021-2025.state.gov/a-free-and-open-indo-pacific-advancing-a-shared-vision/>.
176. U.S. Department of State (2020), “U.S. Relations With Japan”, <https://www.state.gov/u-s-relations-with-japan/>.
177. U.S. Department of State (2021), “Summit for Democracy: Year-of-Action fact sheet (Presidential Initiative for Democratic Renewal)” <https://2021-2025.state.gov/summit-for-democracy-year-of-action-factsheet/>.
178. U.S. Department of State (2024) “The United States’ Enduring Commitment to the Indo-Pacific: Marking Two Years Since the Release of the Administration’s Indo-Pacific Strategy”, <https://2021-2025.state.gov/the-united-states-enduring-commitment-to-the-indo-pacific-marking-two-years-since-the-release-of-the-administrations-indo-pacific-strategy/>.
179. U.S. Department of the Treasury, (2021), “United States targets leaders of Burma’s military coup under new executive order”,

<https://home.treasury.gov/news/press-releases/jy0024#:~:text=As%20a%20part%20of%20today's,directly%20involved%20in%20the%20coup>.

180. U.S. Embassy in the Philippines (2023), “Philippines, U.S. commit to further elevate alliance and partnership at 10th bilateral strategic dialogue”, <https://ph.usembassy.gov/philippines-united-states-commit-to-further-elevate-alliance-and-partnership-to-bring-peace-and-prosperity-at-the-10th-bilateral-strategic-dialogue/>.

181. U.S. International (2019) “John Bolton Arrives in South Korea, Stresses Indo-Pacific Security”, https://www.upi.com/Top_News/World-News/2019/07/23/John-Bolton-arrives-in-South-Korea-stresses-Indo-Pacific-security/3321563892636/.

182. U.S. Trade Representative (2019), “U.S.-Japan Trade Agreement Text”, <https://ustr.gov/countries-regions/japan-korea-apec/japan/us-japan-trade-agreement-negotiations/us-japan-trade-agreement-text>.

183. U.S. Trade Representative (2024a), “Philippines Trade & Investment Summary”, <https://ustr.gov/countries-regions/southeast-asia-pacific/philippines>.

184. U.S. Trade Representative (2024b), “India Trade Summary”, <https://ustr.gov/countries-regions/south-central-asia/india>.

185. U.S. Trade Representative (2024c), “Indonesia Trade & Investment Summary”, <https://ustr.gov/countries-regions/southeast-asia-pacific/indonesia>.

186. U.S. Trade Representative (2024d), “Singapore Trade & Investment Summary”, <https://ustr.gov/countries-regions/southeast-asia-pacific/singapore>.

187. U.S. Treasury (2024), “Debt to the Penny.” <https://www.treasurydirect.gov/government/debt-outstanding/>.

188. Vox (2024), “Trump’s Foreign Policy”, <https://www.vox.com/china-middle-east-russia-trump-foreign-policy>.

189. Walt, S.M. (1987), *The Origins of Alliances*, Cornell University Press.

190. Waltz, K.N. (1979), *Theory of International Politics*, Addison-Wesley Publishing Company.
191. Ward, M.D. (1982), *Research Gaps in Alliance Dynamics*, Monograph series, Graduate School of International Studies, University of Denver.
192. Washington Post (2024), “Biden’s Indo-Pacific diplomacy has made America’s future more secure”, <https://www.washingtonpost.com/opinions/2024/08/05/blinken-austin-sullivan-biden-indo-pacific-military-economic/>.
193. White House (2021), “Quad Principles on Technology Design, Development, Governance, and Use”, <https://bidenwhitehouse.archives.gov/briefing-room/statements-releases/2021/09/24/quad-principles-on-technology-design-development-governance-and-use/>.
194. White House (2022), “U.S. Indo-Pacific Strategy”, <https://bidenwhitehouse.archives.gov/wp-content/uploads/2022/02/U.S.-Indo-Pacific-Strategy.pdf>.
195. White House (2023), “ICYM: Biden’s Indo-Pacific Diplomacy Has Made America’s Future More Secure”, <https://www.presidency.ucsb.edu/documents/icymi-bidens-indo-pacific-diplomacy-has-made-americas-future-more-secure>.
196. White House (2025), “The United States’ Enduring Commitment to the Indo-Pacific Region”, <https://bidenwhitehouse.archives.gov/briefing-room/statements-releases/2025/01/10/the-united-states-enduring-commitment-to-the-indo-pacific-region/>.
197. Wong, Alex N. (2018), “Briefing on the Indo - Pacific Strategy”, <https://2017-2021.state.gov/briefing-on-the-indo-pacific-strategy/>.
198. World Bank (2025), “Global Economic Prospects, January 2025” <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>.

199. Wrighton Buan Kassy (2023), “The Implications of AUKUS on Malaysia’s strategic”, *Maritime Nusantara* Vol. 4 (1).

200. Xinhua (2023), “The State Council of The People’s Republic of China, China’s 2023 defense budget to rise by 7.2 pct, remaining single-digit for 8th year”,

https://english.www.gov.cn/premier/news/202303/05/content_WS6403fdb7c6d0a757729e7af9.html.

Tiếng Trung Quốc

201. 刘 稚, 安东程 (2020), “东盟国家视角下的美国“印太战略”” (Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ dưới góc nhìn của các nước Đông Nam Á), *国际展望杂志* 第 3 期。

202. 曾向红, 张少文 (2021), “从“亚太”到“印太”:批判地缘政治学视角下美国亚太战略的调整” (Từ “châu Á-Thái Bình Dương” đến “Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương”: Sự điều chỉnh chiến lược châu Á-Thái Bình Dương của Mỹ từ góc độ địa chính trị quan trọng), *当代亚太杂志* 第 3 期。

203. 仇朝兵 (2023), “澳日印美“印太战略”的形成——从战略概念到战略实践的演进” (Sự hình thành chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, Australia, Nhật Bản, Ấn Độ: Từ khái niệm đến thực tiễn), *南洋问题研究杂志* 第 1 期。

204. 王立, 封颖 (2021), “从美国印太战略文件解读美国亚洲战略的变化” (Những thay đổi trong chiến lược đối với châu Á trong nội dung chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ), *中国科学技术信息研究所* 北京。

205. 国家统计局 (2024), “2024 年四季度和全年国内生产总值初步核算结果” (Kết quả tính toán sơ bộ GDP quý IV và cả năm 2024), https://www.stats.gov.cn/sj/zxfb/202501/t20250118_1958363.html.

206. 孙德刚 (2007), “联而不盟: 国际安全合作中的准联盟理论” (Liên kết mà không liên minh: Lý thuyết về các liên minh bán chính thức trong hợp tác an ninh quốc tế), *外交评论, 上海外国语大学 中东研究所* 第 100 期。
207. 韦宗友 (2022a), 拜登政府“印太战略”及对中国的影响” (Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của chính quyền Biden và ảnh hưởng đối với Trung Quốc), *国际问题研究* 第 3 期。
208. 韦宗友 (2022b), “拜登政府‘印太战略’及其对亚太秩序的影响” (Chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương của Chính quyền Biden và tác động đối với trật tự châu Á-Thái Bình Dương), *当代美国评论杂志* 第 2 期。
209. 张薇薇 (2022), “战略分析视角下的拜登政府“印太战略”” (Phân tích chiến lược về chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của chính quyền Biden), *和平与发展杂志* 第 2 期。
210. 赵明昊 (2022a), “旧瓶新酒: 拜登政府的“印太战略””, (Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của chính quyền Biden: Bình cũ rượu mới), *国际战略与安全研究报告* 第 3 期。
211. 赵明昊 (2022b), “盟伴体系、复合阵营 与美国“印太战略”” (Cơ chế liên minh và chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ), *世界经济与政治杂志* 第 6 期。

Tiếng Nga

212. Butko Alexander Alexandrovich (2022), “Вызовы и возможности развития АСЕАН в контексте американо-китайского противостояния” (Thách thức và khả năng phát triển ASEAN trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc), *журнал “Восточная Азия”* (Tạp chí Đông Á, Nga).

Tiếng Nhật Bản

213. 岩田将幸 (2024) “国際秩序を支える原則としてのマルチラテラリズム” (Chủ nghĩa đa phương như một nguyên tắc hỗ trợ trật tự quốc tế), *Viện nghiên cứu hoà bình Hiroshima, Nhật Bản*.

214. 昇亜美子 (2018) “アメリカとアジア アメリカ第一主義外交とインド太平洋戦略の行方” (Mỹ và châu Á: Hướng đi của Ngoại giao “Nước Mỹ trên hết” và Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương), *Tap chí Tổng hợp thông tin khoa học - công nghệ, điện tử Nhật Bản*.

215. 下平拓哉 (2020), “新冷戦時代における米中の軍事戦略と軍事パワーゲームの様相 —インサイド・アウトとハイブリッド—” (Chiến lược quân sự của Mỹ và Trung Quốc trong kỷ nguyên Chiến tranh Lạnh mới: Quan điểm từ bên trong, bên ngoài), *Tap chí Khoa học và Công nghệ, Nhật Bản* 28.

Tiếng Indonesia

216. Fika Nurul Ulya, Ihsanuddin (2023), “Indonesia-AS Sepakati Kerja Sama Berbagai Bidang, dari Penghormatan HAM hingga Supremasi Hukum”, <https://nasional.kompas.com/read/2023/11/14/17103261/indonesia-as-sepakati-kerja-sama-berbagai-bidang-dari-penghormatan-ham>.

217. Kementerian Koordinator Bidang Perekonomian Republik Indonesia (2023), “Indonesia - Amerika Serikat Sepakat Tingkatkan Kemitraan Kedua Negara Menjadi Comprehensive Strategic Partnership”, <https://www.ekon.go.id/publikasi/detail/5481/indonesia-amerika-serikat-sepakat-tingkatkan-kemitraan-kedua-negara-menjadi-comprehensive-strategic-partnership>.

218. Simela Victor Muhamad (2016), “Hubungan Indonesia - Amerika serikat setelah terpilihnya Donald Trump sebagai presiden” (Mối quan hệ Indonesia - Mỹ sau khi Donald Trump nắm quyền Tổng thống), *Majalah Info Singkat Hukum Kajian Singkat Terhadap Isu Aktual dan Strategis* Vol. VIII (22).